

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y – DƯỢC

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG

MÃ SỐ: 9720301

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu sơ lược về Đại học Huế	1
1.2. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Y-Dược.....	2
2. KHẢO SÁT, PHÂN TÍCH VỀ NGUỒN NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ ĐIỀU DƯỠNG TIẾN SĨ	4
3. GIỚI THIỆU VỀ ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN.....	8
3.1. Giới thiệu sơ lược về Khoa Điều dưỡng.....	8
3.2. Đội ngũ giảng viên.....	9
3.3. Hoạt động đào tạo	10
3.4. Nghiên cứu khoa học	11
3.5. Hợp tác quốc tế	12
3.6. Cơ sở vật chất	14
3.7. Thư viện.....	15
3.8. Cơ sở thực hành của Nhà trường và của Khoa.....	15
4. LÝ DO MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ.....	16
4.1. Yêu cầu phát triển nguồn nhân lực Điều dưỡng trình độ cao ở Việt Nam.....	17
4.2. Yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ CSSK.....	17
4.3. Vai trò của người Điều dưỡng trong hệ thống CSSK.....	18
4.4. Thực trạng công tác đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ tiến sĩ	19
4.5. Xu hướng hội nhập quốc tế về đào tạo Điều dưỡng	20
4.6. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực tiến sĩ Điều dưỡng trên Thế giới.....	20
4.7. Nhu cầu nhân lực Điều dưỡng trình độ tiến sĩ ở Việt Nam.....	21
PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO	23
1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA ĐIỀU DƯỠNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ.....	23
2. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	24
2.1. Đội ngũ giảng viên trong nước	24
2.2. Giới thiệu người đứng đầu mở ngành Chuyên ngành Tiến sĩ Điều dưỡng	26

2.3. Những học phần chuyên ngành Điều dưỡng các Phó giáo sư đã tham gia giảng dạy.....	27
2.4. Kế hoạch đưa các giảng viên nước ngoài vào giảng dạy.....	34
3. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO.....	34
3.1. Phòng học, giảng đường	34
3.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành	35
3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo.....	40
4. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	56
4.1. Các đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần đây	56
4.2. Số lượng cán bộ cơ hữu của Khoa tham gia thực hiện đề tài KH 5 năm gần đây.....	57
4.3. Số lượng công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu Khoa 5 năm gần đây	58
4.4. Phân loại số công trình đã công bố của bộ cơ hữu của Khoa 5 năm gần đây	58
4.5. Danh mục các đề tài.....	59
4.6. Các hướng nghiên cứu đề tài luận án và dự kiến người hướng dẫn	69
4.7. Các công trình nghiên cứu đã công bố của cán bộ cơ hữu của Khoa.....	70
5. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	91
5.1. Hợp tác quốc tế trong Đào tạo đại học	91
5.2. Hợp tác quốc tế trong Đào tạo sau đại học	92
5.3. Hợp tác quốc tế trong Nghiên cứu khoa học	93
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO.....	96
1. XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA.....	96
1.1. Cơ sở pháp lý	96
1.2. Mục tiêu đào tạo	97
2. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ...	101
3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT TIẾN SĨ ĐIỀU DƯỠNG VỚI CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT CỦA CÁC TRƯỜNG TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.....	102
3.1. Đối sánh khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược TP HCM	102

4. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH TIỀN SĨ ĐIỀU DƯỠNG.....	110
4.1. Chương trình đào tạo	110
5. KẾ HOẠCH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	131
5.1. Kế hoạch tuyển sinh.....	131
5.2. Kế hoạch đào tạo	134
5.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo.....	135
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.....	137
Tên môn học 01. Triết học.....	138
Tên môn học 02. Học thuyết điều dưỡng	149
Tên môn học 03. Phương pháp nghiên cứu khoa học	159
Tên môn học 04. Sinh lý học	170
Tên môn học 05. Dược lý lâm sàng.....	179
Tên môn học 06. Miễn dịch học	188
Tên môn học 07. Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa nâng cao	196
Tên môn học 08. Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao...212	
Tên học phần 09. Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	225
Tên môn học 10. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao	239
Tên môn học 11. Quản lý điều dưỡng nâng cao	255
Tên môn học 12. Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	265
Tên môn học 13. Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.....	279
Tên môn học 14. Điều dưỡng cấp cứu trong thảm họa	292
Tên môn học 15. Điều dưỡng cộng đồng	303
Tên môn học 16. Kỹ năng điều dưỡng trong thực hành nâng cao.....	317
Tên môn học 17. Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng nâng cao	327
Tên môn học 18. Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng nâng cao.....	336
Tên môn học 19. Phát triển học thuyết điều dưỡng.....	347
Tên môn học 20. Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong điều dưỡng	357
Tên môn học 21. Phương pháp dạy – học lâm sàng	367
Tên môn học 22. An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe.....	378
Tên môn học 23. Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	387

Tên môn học 24. Dinh dưỡng lâm sàng.....	401
Tên môn học 25. Quản lý sức khỏe cho người cao tuổi	415
Tên môn học 26. Ứng dụng công nghệ số trong thực hành điều dưỡng	428
Tên môn học 27. Chính sách y tế điều dưỡng	439
Tên môn học 28. Thực hành điều dưỡng dựa vào bằng chứng	447

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-ĐHYD

Thừa thiên Huế, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH
VỀ VIỆC XIN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành: Điều dưỡng

Mã số: 9720301

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Sự cần thiết mở ngành, chuyên ngành đào tạo

Nhu cầu Điều dưỡng tại Việt Nam đang là vấn đề rất đáng được quan tâm. Nghị quyết 20-NQ/TW đặt ra mục tiêu số Điều dưỡng/vạn dân cho năm 2025 và 2030 lần lượt là 25 và 33 Điều dưỡng/vạn dân. Tại hội thảo chia sẻ kết quả khảo sát nhân lực Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y, cuối năm 2021, Chủ tịch Hội Điều dưỡng Việt Nam cho biết, tỷ lệ Điều dưỡng/10.000 dân ở nước ta là gần 14. Tỷ số Điều dưỡng và Hộ sinh trên/Bác sĩ trên toàn quốc là 1,95/1, thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình trên thế giới. Điều dưỡng là một ngành khá non trẻ tại Việt Nam so với các ngành khác trong lĩnh vực CSSK. Điều dưỡng trình độ đại học lần đầu tiên được đào tạo tại Trường Đại học Y Hà Nội vào năm 1995. Đến năm 2007 mới có khóa đào tạo thạc sĩ Điều dưỡng đầu tiên được đào tạo tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh với hình thức liên kết với nước ngoài. Sau đó, năm 2010, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là cơ sở đầu tiên đào tạo Chuyên khoa cấp I về Điều dưỡng. Tính đến tháng 10 năm 2022, Việt Nam mới chỉ có 8 cơ sở đào tạo Điều dưỡng trình độ Sau đại học, trong đó chỉ có duy nhất Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định đào tạo Điều dưỡng trình độ tiến sĩ từ năm 2018. Theo thống kê thì số lượng tiến sĩ chuyên ngành Điều dưỡng trong nước hiện nay chỉ có 43, quá khiêm tốn so với nhu cầu nguồn nhân lực về Điều dưỡng. Nhằm khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực Điều dưỡng trình độ tiến sĩ, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đã tiến hành khảo sát và phân tích số liệu trên 11 đơn vị sử dụng nguồn nhân lực Điều dưỡng khu vực miền Trung, Tây Nguyên về nhu cầu sử dụng nhân lực Điều dưỡng trình độ tiến sĩ. Kết quả phân tích cho thấy: 94,7% đối tượng được khảo sát đồng ý

rằng việc mở ngành tiến sĩ Điều dưỡng ở thời điểm hiện tại là cần thiết; 84,2% người được khảo sát cho rằng công việc mà tiến sĩ sẽ đảm nhiệm tại đơn vị là nghiên cứu. Số lượng tiến sĩ mà các đơn vị cần là từ 1- 2 người, tuy nhiên ở các đơn vị lớn như bệnh viện hạng đặc biệt và Trường Đại học Điều dưỡng thì số lượng tiến sĩ Điều dưỡng mong muốn là trên 5 cán bộ. Điều này cho thấy nhu cầu được đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng ở các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực miền Trung, Tây Nguyên là rất lớn. Trong thời gian tới, ngành Y tế tập trung các giải pháp nhằm đổi mới căn bản và toàn diện về công tác Điều dưỡng. Trong đó, ngành tập trung nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác Điều dưỡng, phát triển nguồn nhân lực Điều dưỡng, đáp ứng yêu cầu chăm sóc thực tiễn và hội nhập Điều dưỡng khu vực ASEAN”. Các chuyên gia cho rằng muốn hội nhập thì Việt Nam cần nâng tầm vị thế cho nghề Điều dưỡng, theo đó, chương trình đào tạo phải được chuẩn hóa, đào tạo Điều dưỡng có trình độ tiến sĩ. Vì vậy, nhu cầu đào tạo tiến sĩ ngành Điều dưỡng tại Việt Nam hiện nay là rất cần thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực Điều dưỡng trình độ cao cũng như nhu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ CSSK của nhân dân.

Với quyết tâm thực hiện sứ mạng “*Đào tạo nguồn nhân lực Điều dưỡng có chất lượng cao về năng lực thực hành chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp, hành nghề theo pháp luật và đạo đức nghề nghiệp dựa trên chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ và CSSK nhân dân*” với tầm nhìn “*Phát triển Khoa Điều dưỡng trở thành một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Điều dưỡng hàng đầu cả nước vào năm 2030 và tiên phong trong việc đào tạo Điều dưỡng theo năng lực đạt tiêu chuẩn Quốc tế vào năm 2040*”, Khoa Điều dưỡng mong muốn được mở ngành đào tạo Điều dưỡng trình độ tiến sĩ.

2. Giới thiệu khái quát về đơn vị đào tạo

Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế được thành lập vào tháng 3/1957, được giao nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và CSSK cho nhân dân, là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng cán bộ y tế có trình độ đại học và sau đại học cho khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, thực hiện 4 nhiệm vụ là đào tạo, nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh và công tác cộng đồng - hỗ trợ tuyến trước.

Về đào tạo đại học, Trường đào tạo nhiều ngành hệ chính quy và liên thông, trong đó hệ chính quy gồm 10 ngành (*Y khoa, Y học Dự phòng, Y học Cổ truyền, Răng*

Hàm Mật, Dược học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y tế Công cộng); hệ liên thông chính quy có 07 ngành (*Y khoa, Y học Dự phòng, Y học Cổ truyền, Dược học (liên thông từ trung cấp và cao đẳng lên đại học), Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học*); hệ liên thông hình thức vừa làm vừa học có các ngành (*Điều dưỡng đa khoa, Điều dưỡng phụ sản, Điều dưỡng gây mê hồi sức, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y tế công cộng*). Số lượng tuyển sinh hàng năm trên 1.500 sinh viên chính quy, đưa quy mô đào tạo đại học của Trường hiện nay gần 8.500 sinh viên hệ chính quy.

Về đào tạo sau đại học, Trường đào tạo 105 chuyên ngành, trong đó Chuyên khoa cấp I có 34 chuyên ngành; Chuyên khoa cấp II có 33 chuyên ngành; Bác sĩ nội trú có 16 chuyên ngành; Cao học có 13 chuyên ngành; Nghiên cứu sinh có 07 chuyên ngành; Chương trình đào tạo liên kết quốc tế có 02 chuyên ngành. Số lượng tuyển sinh hàng năm sau đại học hơn 1.000 học viên mỗi năm, đưa quy mô đào tạo sau đại học của Trường hiện nay hơn 2.000 học viên.

Bộ môn Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế được thành lập năm 1999. Năm 2001, bộ môn bắt đầu đào tạo Cử nhân Điều dưỡng hệ chính quy. Đến năm 2002, bộ môn bắt đầu đào tạo Cử nhân Điều dưỡng hệ vừa học vừa làm. Đến năm 2004, Khoa Điều dưỡng được thành lập. Về đào tạo đại học, Khoa đang đào tạo Cử nhân Điều dưỡng đa khoa hệ chính quy (hệ tập trung 4 năm), Điều dưỡng liên thông chính quy từ cao đẳng (hệ tập trung 1,5 năm), Điều dưỡng liên thông vừa làm vừa học từ cao đẳng các chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa, Điều dưỡng sản phụ khoa (hệ tập trung 2 năm).

Về đào tạo sau đại học, từ năm 2010, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là đơn vị đầu tiên trong cả nước được Bộ Y Tế cho phép đào tạo chương trình chuyên khoa 1 chuyên ngành Điều dưỡng với số lượng sinh viên tăng dần qua các năm và trải rộng ở tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Hiện tại, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đã phối hợp với các bệnh viện trong cả nước để tiến hành đào tạo cho các học viên chuyên khoa 1 ở các tỉnh thành như Thừa Thiên Huế, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đà Nẵng, Tiền Giang, Bến Tre, Quảng Trị, Quảng Bình. Từ năm 2017, Khoa Điều dưỡng đã liên kết với Đại học Khon Kaen, Thái Lan bắt đầu đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Điều dưỡng. Từ năm 2019 - 2020, mở chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Điều dưỡng trong nước. Về nguồn nhân lực

chuyên ngành Điều dưỡng, hiện nay số lượng tiến sĩ Điều dưỡng của Khoa cao nhất so với tất cả các cơ sở đào tạo khác trong cả nước, với 3 tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài. Ngoài ra, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế còn có đội ngũ cán bộ giảng dạy chuyên ngành Điều dưỡng trên 20 năm kinh nghiệm gồm: 2 Phó giáo sư và 4 Tiến sĩ Y Khoa. Cùng chung với các Khoa, Bộ môn và các phòng ban thuộc Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế, Khoa Điều dưỡng đã có kinh nghiệm trong việc tổ chức và quản lý bậc đào tạo đại học và sau đại học. Khoa có đầy đủ các điều kiện về năng lực đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn và cơ sở vật chất từ giảng đường, phòng thực hành với các trang thiết bị, thư viện đáp ứng phục vụ cho công tác giảng dạy.

3. Ngành đào tạo và chương trình đào tạo

3.1. Tên ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: Điều dưỡng
- Tên Tiếng Anh: Nursing
- Mã số: 9720301

3.2. Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

3.3. Tóm tắt về chương trình đào tạo

- Tổng số khối lượng kiến thức toàn khóa: 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và 126 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học.

- Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và 04 năm đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ.

3.4. Khả năng đáp ứng cho chương trình đào tạo

Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế có tổng số giảng viên là 449 người gồm 61 Giáo sư, Phó giáo sư; 98 Tiến sĩ, 209 Thạc sĩ; 11 BSCCKII, 01 BSCKI; 61 Giảng viên cao cấp, 113 Giảng viên chính và 04 Chuyên viên chính. Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ Điều dưỡng. Các Khoa, các bộ môn, Đơn vị huấn luyện kỹ năng và các phòng ban khác phối hợp cùng với Khoa Điều dưỡng trong việc thực hiện nhiệm vụ này. Đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chăm sóc Điều dưỡng cùng tham gia đào tạo. Số lượng giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy cho khóa đào tạo là 32 giảng viên, trong đó có 2 Giáo sư, 11 Phó giáo sư, 16 Tiến sĩ ngành gần (Nội, Ngoại, Nhi, Điều dưỡng, Sản phụ

khoa, Y tế công cộng) và các thạc sĩ giảng dạy các học phần đúng chuyên ngành cũng như Khoa học cơ bản và Y cơ sở. Số lượng cán bộ cơ hữu để quản lý ngành đào tạo là 8 người trong đó 2 Phó giáo sư, 6 Tiến sĩ. Ngoài công tác đào tạo, cán bộ viên chức Khoa Điều dưỡng cũng thực hiện nhiều công trình nghiên cứu khoa học các cấp. Kết quả nghiên cứu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và cơ sở để triển khai ứng dụng khoa học công nghệ. Với kinh nghiệm đã đào tạo trình độ sau đại học: chuyên khoa 1 Điều dưỡng, thạc sĩ Điều dưỡng; việc mở và đào tạo Điều dưỡng trình độ tiến sĩ là hoàn toàn phù hợp với năng lực của Khoa Điều dưỡng.

Bên cạnh việc chuẩn bị tốt về đội ngũ giảng dạy, cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như thư viện, Khoa Điều dưỡng cũng rất chú trọng đến viết sách, giáo trình, tài liệu hướng dẫn học tập và bài giảng chi tiết phục vụ chương trình đào tạo. Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là đơn vị đầu tiên trong cả nước xuất bản sách ở trình độ đại học Điều dưỡng. Các giảng viên của Khoa thường xuyên cập nhật tài liệu giảng dạy. Quan hệ hợp tác quốc tế cũng là một trong những thế mạnh của Khoa, qua đó huy động được sự giúp đỡ về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo.

3.5. Dự kiến tuyển sinh trong 5 năm đầu của ngành (chuyên ngành) đăng ký đào tạo

Dự kiến chỉ tiêu đào tạo: 5-10 Nghiên cứu sinh/năm.

4. Kết luận và kiến nghị

Hiện nay việc đào tạo tiến sĩ ngành Điều dưỡng là cấp bách và đáp ứng nhu cầu nhân lực cán bộ của các cơ sở y tế, tổ chức y tế, cũng như nhu cầu về nhân lực đội ngũ cán bộ công tác trong các trường đào tạo Điều dưỡng trong cả nước. Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế có đủ năng lực và kinh nghiệm để đảm đương nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ. Đề án đăng ký mở đào tạo Tiến sĩ ngành Điều dưỡng của Nhà trường đã được Đoàn kiểm tra và xác nhận điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế và Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo xác nhận đủ điều kiện mở ngành đào tạo theo các quy định liên quan.

Kính đề nghị Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, chấp thuận để Trường có thể tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Điều dưỡng./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2023

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

- Tên ngành đào tạo: Điều dưỡng
- Mã số: 9720301
- Tên đơn vị đào tạo: Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu sơ lược về Đại học Huế

Đại học Huế, tiền thân là Viện Đại học Huế, được thành lập từ năm 1957. Sau 18 năm hoạt động, để phù hợp với tình hình và điều kiện cụ thể của đất nước trong giai đoạn mới, ngày 4/4/1994, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/CP thành lập Đại học Huế trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại các trường đại học, cao đẳng trong khu vực. Một lần nữa Đại học Huế được tổ chức lại theo hướng xây dựng một Đại học đa lĩnh vực - mô hình phổ biến của các trường đại học trên thế giới. Trải qua 66 năm xây dựng và phát triển, Đại học Huế là cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò tiên phong, nòng cốt trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của miền Trung - Tây Nguyên và cả nước; luôn xếp trong năm cơ sở giáo dục đại học tốt nhất Việt Nam, Top 401 - 450 các đại học hàng đầu châu Á. Hiện nay, Đại học Huế có 09 đơn vị thành viên: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Y-Dược, Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Luật, Viện Công nghệ Sinh học; 01 Trường thuộc: Trường Du lịch; 03 khoa thuộc: Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Quốc tế, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ; Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị; các ban, trung tâm, viện đào tạo, nghiên cứu và phục vụ đào tạo và Nhà xuất bản.

Đại học Huế luôn tự hào về truyền thống, vị thế và vai trò, tầm vóc của một cơ sở giáo dục quốc gia, mang trong mình những đặc sắc và tinh hoa trong giáo dục và đào

tạo. Tính đa ngành, đa lĩnh vực của Đại học Huế được đánh giá là đặc biệt rõ nét với đầy đủ các ngành và nhóm ngành đào tạo. Đại học Huế hiện có 150 ngành đào tạo đại học, 108 ngành đào tạo thạc sĩ và 55 ngành đào tạo tiến sĩ; 63 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa I và II; 12 ngành đào tạo bác sĩ nội trú. Quy mô đào tạo đạt gần 40.000 sinh viên hệ chính quy; 4.500 học viên sau đại học. Đại học Huế đã có hơn 40.000 bác sĩ, dược sĩ, kiến trúc sư, kỹ sư, cử nhân; hơn 200 tiến sĩ, hơn 6.000 bác sĩ chuyên khoa cấp I, II tốt nghiệp và hơn 7.000 thạc sĩ.

Sứ mạng của Đại học Huế là thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước; phát huy truyền thống đào tạo tinh hoa, chất lượng cao kết hợp với nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, tạo ra các sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả. Tầm nhìn đến năm 2045, Đại học Huế hướng đến một hệ thống đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và xếp hàng đầu châu Á, nhóm 500 thế giới vào năm 2045.

1.2. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Y-Dược

Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế (được thành lập vào tháng 3/1957), được giao nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Cùng với Trường Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y-Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng cán bộ y tế có trình độ đại học và sau đại học cho khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, thực hiện 4 nhiệm vụ là đào tạo, nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh và công tác cộng đồng - hỗ trợ tuyến trước.

Về đào tạo đại học, Trường đào tạo nhiều ngành hệ chính quy và liên thông, trong đó hệ chính quy gồm 10 ngành (*Y khoa, Y học Dự phòng, Y học Cổ truyền, Răng Hàm Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y tế Công cộng*); hệ liên thông chính quy có 07 ngành (*Y khoa, Y học Dự phòng, Y học Cổ truyền, Dược học (liên thông từ trung cấp và cao đẳng lên đại học), Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học*); hệ liên thông hình thức vừa làm vừa học có các ngành (*Điều dưỡng đa khoa, Điều dưỡng phụ sản, Điều dưỡng gây mê hồi sức, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Y tế công cộng*). Số lượng tuyển sinh hàng năm trên 1.500 sinh viên chính quy, đưa quy mô đào tạo Đại học của Trường hiện nay gần 8.500 sinh viên hệ chính quy.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng về đổi mới toàn diện, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là Trường Đại học khối Y - Dược đầu tiên trong cả nước chính thức được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học cấp quốc gia theo QĐ số 26/QĐ-KĐCL vào tháng 12 năm 2016 và đến năm 2022, đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2. Sự công nhận và nhất trí cao của các thành viên Hội đồng là một khẳng định về sự thành công của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế trong những nỗ lực liên tục, không ngừng nghỉ để xây dựng, nâng cao chất lượng giáo dục và tiếp tục phát triển văn hoá chất lượng trong Nhà trường. Tháng 10 năm 2019, Nhà trường tiếp tục là trường đầu tiên trong Đại học Huế và trong khối Y- Dược toàn quốc được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho 3 chương trình đào tạo Dược học, cử nhân Y tế công cộng và cử nhân Điều dưỡng.

Về đào tạo sau Đại học, Trường đào tạo 103 chuyên ngành, trong đó Chuyên khoa cấp I có 34 chuyên ngành; Chuyên khoa cấp II có 33 chuyên ngành; Bác sĩ Nội trú có 16 chuyên ngành; Cao học có 13 chuyên ngành; Nghiên cứu sinh có 07 chuyên ngành; Chương trình đào tạo liên kết quốc tế có 02 chuyên ngành. Số lượng tuyển sinh hàng năm gần 1.000 học viên, đưa quy mô đào tạo sau đại học của Trường hiện nay hơn 2.000 học viên.

Về nghiên cứu khoa học - hợp tác quốc tế, trong giai đoạn 2015 đến nay, Nhà trường đã thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, bao gồm: 01 chương trình khoa học công nghệ cấp Bộ, 01 đề tài cấp Nhà nước, 02 đề tài Nghị định thư, 25 đề tài cấp Bộ và cấp Bộ trọng điểm, 02 đề tài Quỹ Nafosted, 09 đề tài cấp Tỉnh (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định), 69 đề tài cấp Đại học Huế và 1604 đề tài cấp Trường. Số giảng viên có bài đăng trên tạp chí trong nước và đặc biệt ở tạp chí quốc tế uy tín ngày càng tăng. Từ năm 2017 đến 2023, số lượng bài báo được công bố trong và ngoài nước tăng cao, một số bài báo được công bố ở các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục WoS, Scopus. Cụ thể, số lượng công bố trong nước và quốc tế đạt được trong giai đoạn này lần lượt là 897 bài và 583 bài.

Trường có quan hệ hợp tác với trên 130 Trường Đại học nước ngoài và các tổ chức y tế Thế giới, đã triển khai thực hiện trên 14 dự án quốc tế và đào tạo nghiên cứu khoa học, điều trị bệnh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt, 2 chương trình hợp tác lớn với 2 tổ chức quốc tế Work the World, Vương quốc Anh và Tổ chức National Leadership Academies, Hoa Kỳ với số lượng trên 300 sinh viên.

Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế có tổng số giảng viên là 449 người gồm 61 Giáo sư, Phó giáo sư; 98 Tiến sĩ, 209 Thạc sĩ; 11 BSKII, 01 BSCKI; 61 Giảng viên cao cấp, 113 Giảng viên chính và 04 Chuyên viên chính. Về công tác khám chữa bệnh, Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế được thành lập năm 2002 với quy mô ban đầu là 200 giường. Đến nay Bệnh viện đã được công nhận là Bệnh viện Công lập hạng I với gần 700 giường và được trang bị khá đầy đủ máy móc hiện đại phục vụ cho công tác khám chữa bệnh, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật y học. Với đội ngũ thầy thuốc giàu kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao, Bệnh viện được trang bị các trang thiết bị hiện đại trong chẩn đoán và điều trị như CTscan, máy tán sỏi tiết niệu ngoài cơ thể, hệ thống máy siêu âm màu, siêu âm tim gắng sức, siêu âm tim qua thực quản, hệ thống máy nội soi chẩn đoán và can thiệp như nội soi phế quản, nội soi tiêu hoá, nội soi khớp, bàng quang, lồng ngực, phụ sản, các trang thiết bị hiện đại cho hệ thống phòng mổ, máy điều trị khớp bằng kích sóc, hệ thống máy xét nghiệm. Hàng năm, Bệnh viện tiếp nhận khám chữa bệnh cho trên 250.000 lượt bệnh nhân, trong đó phẫu thuật trên 10.000 người, điều trị gần 25.000 người mỗi năm. Tháng 4 năm 2018, Bệnh viện Trường đã vinh dự được trao tặng Huân chương Lao động hạng III của Chủ tịch nước nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Bệnh viện (1998-2018) và Huân chương Lao động hạng Ba của Bộ Giáo dục và Đào tạo vì đã có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước ngành Giáo dục giai đoạn 2016-2020 (năm 2018).

2. KHẢO SÁT, PHÂN TÍCH VỀ NGUỒN NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ ĐIỀU DƯỠNG TIẾN SĨ

Một trong những hoạt động quan trọng trong kế hoạch thực hiện đề án là khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực Điều dưỡng trình độ tiến sĩ. Khoa đã tiến hành khảo sát và phân tích số liệu trên 11 đơn vị sử dụng nguồn nhân lực Điều dưỡng khu vực miền Trung, Tây Nguyên về nhu cầu sử dụng nhân lực Điều dưỡng trình độ tiến sĩ. Kết quả phân tích cho thấy: 94,7% đối tượng được khảo sát đồng ý rằng việc mở ngành tiến sĩ Điều dưỡng ở thời điểm hiện tại là cần thiết; 84,2% người được khảo sát cho rằng công việc mà tiến sĩ sẽ đảm nhiệm tại đơn vị là nghiên cứu. Số lượng tiến sĩ mà các đơn vị cần là từ 1- 2 người, tuy nhiên ở các đơn vị lớn như Bệnh viện hạng đặc biệt và Trường Đại học có giảng dạy Điều dưỡng thì số lượng tiến sĩ

Điều dưỡng mong muốn là trên 5 cán bộ. Điều này cho thấy nhu cầu được đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng ở các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực miền Trung, Tây Nguyên là rất lớn. Chuyên ngành mong muốn của đối tượng tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ của các đơn vị tập trung vào Điều dưỡng đa khoa chiếm tỷ lệ 84,2% và Điều dưỡng chuyên ngành hộ sinh chiếm 21,1%. Các nội dung mà các đối tượng tham gia khảo sát mong muốn được học trong chương trình đào tạo tiến sĩ lần lượt là Quản lý bệnh viện; Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội - Ngoại khoa; Sức khỏe bà mẹ, trẻ em với tỷ lệ lần lượt là 84,2%, 78,9% và 73,7%. 100% đối tượng tham gia đồng ý với chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo chương trình tiến sĩ ngành Điều dưỡng của Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đề xuất.

Qua khảo sát trực tiếp ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động, các đơn vị mong muốn học viên tiến sĩ Điều dưỡng sau khi ra trường có được năng lực giải quyết các vấn đề sức khỏe theo đúng pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; có năng lực lập kế hoạch CSSK bệnh nhân toàn diện; có khả năng quản lý và lãnh đạo các nhân viên cấp dưới để làm việc có hiệu quả. Đặc biệt, có năng lực sử dụng công nghệ số, ngoại ngữ thành thạo trong thực hành chăm sóc, quản lý, đào tạo, và nghiên cứu. Đồng thời, tiến sĩ Điều dưỡng phải có khả năng về nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào quá trình chăm sóc sức khỏe bệnh nhân.

Chi tiêu 4, mục tiêu 3 của Chương trình hành động quốc gia về tăng cường công tác Điều dưỡng hộ sinh giai đoạn từ 2012-2020 (Quyết định số 1215/QĐ-BYT, ngày 12 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế) ghi rõ: Năm 2015, có 15 tiến sĩ Điều dưỡng, Hộ sinh và đến năm 2020, có 50 tiến sĩ Điều dưỡng, Hộ sinh. Trên thực tế đến tháng 10 năm 2022, cả nước đang có 43 tiến sĩ Điều dưỡng. Ngoài ra, số lượng nghiên cứu sinh Điều dưỡng ở nước ngoài tuy có tăng lên nhưng con số này cũng còn rất hạn chế vì những khó khăn về kinh tế, ngôn ngữ, gia đình... Do đó, Việt Nam cần phải tăng cường cho công tác đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng nhiều hơn nữa. Chính vì vậy việc mở ngành đào tạo Điều dưỡng trình độ tiến sĩ ở Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là rất cần thiết và kịp thời trong giai đoạn hiện nay.

Ngày nay, Điều dưỡng có vai trò trọng yếu trong việc chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ Điều dưỡng có trình độ sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) nhằm đáp ứng với nhu cầu nhiệm vụ về chăm sóc sức khỏe trong giai

đoạn mô hình bệnh tật thay đổi và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, khoa học công nghệ hiện nay. Đào tạo tiến sĩ ngành Điều dưỡng nhằm củng cố và cải thiện tốt hơn nữa về hệ thống chăm sóc sức khỏe, đảm bảo chất lượng y tế và an toàn người bệnh, thực hiện và quản lý tốt các chương trình y tế quốc gia, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên của nhân dân.

Các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á đã ký các thỏa thuận chung về công nhận dịch vụ Y, Điều dưỡng và Nha khoa, theo đó tiến tới thừa nhận và cho phép công dân của các nước thành viên có chứng chỉ hành nghề hợp pháp được hành nghề Y, Điều dưỡng, Nha khoa ở các nước thành viên. Các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Agreement-MRA) để hỗ trợ cho sự di cư Điều dưỡng trên phạm vi khu vực và toàn cầu đã trở thành mối quan tâm của các Chính phủ, được đặt ra trong tiến trình hội nhập và đã trở thành cam kết của các Chính phủ. Ngành Điều dưỡng - một ngành dịch vụ thiết yếu cần cho mọi người, mọi gia đình đã và đang phát triển thành một ngành học đa khoa có nhiều chuyên khoa sau đại học. Tuy nhiên sự phát triển không đồng đều và đa dạng của ngành Điều dưỡng trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế tất yếu sẽ dẫn đến nhu cầu chuẩn hóa hệ thống đào tạo, chuẩn hóa trình độ Điều dưỡng viên để tạo điều kiện cho việc mở rộng môi trường làm việc và sự công nhận lẫn nhau về trình độ Điều dưỡng giữa các nước khu vực. Điều này một lần nữa khẳng định việc mở mã ngành đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là một chủ trương đúng đắn và phù hợp với thực tiễn khách quan.

Hiện nay, nhu cầu đào tạo tiến sĩ ngành Điều dưỡng tại Việt Nam là cần thiết đáp ứng phát triển nguồn nhân lực Điều dưỡng trình độ cao cũng như yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trong đó Điều dưỡng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sức khỏe nhân dân. Điều dưỡng là một ngành mới tại Việt Nam với chỉ hơn 20 năm phát triển ngành, kể từ năm 1995, khi Trường Đại học Y Hà Nội đào tạo khóa 1 Điều dưỡng trình độ đại học, đến năm 2007 mới có khóa đào tạo thạc sĩ Điều dưỡng đầu tiên được đào tạo tại Đại học Y-Dược thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam có 08 cơ sở đào tạo Điều dưỡng trình độ sau đại học ở trình độ thạc sĩ và 02 cơ sở đào tạo Điều dưỡng trình độ tiến sĩ (Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, và mới đây nhất, tháng 8 năm 2023, Trường Đại học Y-Dược TP. HCM). Cả nước có hơn 200 học viên đang theo học chương trình đào tạo thạc sĩ

Điều dưỡng trong nước và gần 100 học viên đang theo học tại cơ sở đào tạo tại nước ngoài và/hoặc đang theo học các chương trình quốc tế (liên kết đào tạo theo phương thức kết hợp giữa chương trình trong nước với chương trình của một cơ sở đào tạo nước ngoài do một cơ sở trong nước chủ trì phối hợp với một cơ sở đào tạo nước ngoài cùng tổ chức thực hiện). Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh - Xã hội và Bộ Y tế, trên toàn quốc, hiện tại có 17 trường đại học đang đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ đại học và gần 50 cơ sở đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ cao đẳng. Tính theo các tiêu chuẩn quy định về mở ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh - Xã hội thì số lượng giảng viên ít nhất để duy trì công tác đào tạo các chương trình trên cần có từ 20 đến 30 tiến sĩ Điều dưỡng và gần 200 thạc sĩ Điều dưỡng. Tính đến thời điểm hiện tại, số lượng tiến sĩ Điều dưỡng đã có là chưa đủ. Về số lượng thạc sĩ, tuy trong thời gian qua trên toàn quốc đã có hơn 400 thạc sĩ được đào tạo trong và ngoài nước, nhưng chưa trải rộng khắp nước. Vì vậy, nhu cầu học tập nâng cao trình độ ở bậc học tiến sĩ là rất cần thiết.

Bên cạnh đó, theo mô tả nhiệm vụ của Điều dưỡng viên hạng II tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV có tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng là chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ chuyên ngành Điều dưỡng và nhiệm vụ về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp. Như vậy, các cơ sở cũng cần xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo đáp ứng các yêu cầu xã hội cho cả các giảng viên đào tạo ngành Điều dưỡng và cho cả các Điều dưỡng viên hạng II công tác tại các cơ sở điều trị. Đáp ứng yêu cầu thực tế trước mắt, vị trí Điều dưỡng hạng I chưa được quy định Thông tư này. Tuy nhiên, theo sự phát triển của xã hội, trong tương lai cũng cần phải hoàn thiện các văn bản quy định vị trí, vai trò và nhiệm vụ cho Điều dưỡng hạng I, tương ứng với Tiến sĩ Điều dưỡng.

Xuất phát từ nhu cầu trên, căn cứ vào cơ sở vật chất, năng lực đào tạo của đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu và cán bộ thỉnh giảng từ các Khoa, Phòng của Đại học Y-Dược, Đại học Huế và hướng phát triển trong tương lai, Đại học Y-Dược, Đại học Huế có thể đào tạo cán bộ y tế hoạt động trong lĩnh vực Điều dưỡng có trình độ tiến sĩ.

3. GIỚI THIỆU VỀ ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN

3.1. Giới thiệu sơ lược về Khoa Điều dưỡng

Bộ môn Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế được thành lập năm 1999. Năm 2001, bộ môn bắt đầu đào tạo Cử nhân Điều dưỡng hệ chính quy. Đến năm 2002, bộ môn bắt đầu đào tạo Cử nhân Điều dưỡng hệ vừa học vừa làm.

Đến năm 2004, Khoa Điều dưỡng được thành lập. Khoa là đơn vị tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; thực hiện nhiệm vụ đào tạo và tiến hành sinh hoạt chuyên môn; bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học; quản lý cơ sở vật chất được giao sử dụng; chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp về tổ chức, bộ máy, tài chính và hoạt động của Trường.

Tên tiếng Việt: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế.

Tên tiếng Anh: Faculty of nursing, University of medicine and pharmacy, Hue University.

Địa chỉ: 06 Ngô Quyền - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Số điện thoại: (0234) 3822 653

Email: khoa.dieuduong@huemed-univ.edu.vn

Website: <https://huemed-univ.edu.vn/don-vi/khoa-dieu-duong-8>

Khoa Điều dưỡng có sứ mạng “*Đào tạo nguồn nhân lực Điều dưỡng có chất lượng cao về năng lực thực hành chăm sóc, quản lý và phát triển nghề nghiệp, hành nghề theo pháp luật và đạo đức nghề nghiệp dựa trên chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ và CSSK nhân dân*” với tầm nhìn “*Phát triển Khoa Điều dưỡng trở thành một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Điều dưỡng hàng đầu cả nước vào năm 2030 và tiên phong trong việc đào tạo Điều dưỡng theo năng lực đạt tiêu chuẩn Quốc tế vào năm 2040*”.

Trong những năm qua, Khoa tập trung vào những giá trị cốt lõi đó là “*Tri thức-nhân ái*” và triết lý giáo dục “*Tinh hoa - Khai phóng - Phụng sự*”.

Tinh hoa - Khoa học sức khỏe đòi hỏi người dạy và người học phải xuất phát từ những điều tinh túy và tốt đẹp nhất để phát triển những phẩm chất và năng lực tốt nhất. Giáo dục khoa học sức khỏe nhằm tạo ra và gìn giữ lực lượng tinh hoa để chăm lo sức khỏe, phục vụ cho đại chúng.

Khai phóng - Giáo dục hướng đến khai phóng, thực hiện sứ mạng phát triển tiềm năng của con người, thông qua việc lĩnh hội tri thức của nhân loại để hình thành các năng lực chuẩn mực cần thiết cho nghĩa vụ công dân, công việc và cuộc sống. Giáo dục khai phóng là giáo dục toàn diện, dựa trên năng lực và lấy người học làm trung tâm.

Phụng sự - Phụng sự là suốt đời hành nghề vô tư, trong sáng để cống hiến tận tụy cho Tổ quốc, cho lý tưởng và nghề nghiệp. Giáo dục khai phóng là để phụng sự và phụng sự là môi trường tốt nhất để tiếp tục khai phóng tiềm năng và giá trị của bản thân. Giáo dục khai phóng và phụng sự là để hướng đến các giá trị tri thức và nhân ái.

Mục tiêu đào tạo

Đào tạo người học/sinh viên trở thành người Điều dưỡng có kiến thức và kỹ năng hành nghề theo chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam; có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tự chủ và trách nhiệm; có năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng, lãnh đạo, khởi nghiệp và năng lực hội nhập quốc tế.

3.2. Đội ngũ giảng viên

Về đội ngũ cán bộ, tính đến tháng 6/2023, tổng số cán bộ của Khoa Điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế có 25 cán bộ cơ hữu, bao gồm:

- 02 Phó giáo sư, Tiến sĩ (chiếm 8%).
- 04 Tiến sĩ Y khoa (chiếm 16%).
- 03 Tiến sĩ Điều dưỡng (chiếm 12%).
- 01 Nghiên cứu sinh Điều dưỡng tại Hàn Quốc (chiếm 4%).
- 09 Thạc sĩ Điều dưỡng (chiếm 36%).
- 01 cán bộ đang học Thạc sĩ Điều dưỡng tại Úc (chiếm 4%).
- 04 Cử nhân Điều dưỡng (chiếm 16%).
- 01 Y công (chiếm 4%).

Độ tuổi trung bình của cán bộ cơ hữu Khoa là 37,75 tuổi.

Phần lớn cán bộ Khoa đã được bổ túc nghiệp vụ, đã được đào tạo về chuyên môn với các chuyên gia nước ngoài như Mỹ, Đức, Ý, Hàn Quốc, Estonia, Hà Lan, Phần Lan, Thụy Điển, Trung Quốc... có kinh nghiệm đào tạo Điều dưỡng hơn 20 năm qua. Tất cả các giảng viên của Khoa đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, chủ yếu là tiếng Anh. Một số giảng viên còn có khả năng ngoại ngữ tiếng Hàn và tiếng

Trung. Ngoài đội ngũ cán bộ cơ hữu, Khoa còn có trên 50 cán bộ kiêm nhiệm ở các khoa, bộ môn của Trường tham gia vào chương trình đào tạo Điều dưỡng và cán bộ mời giảng của Khoa tại Bệnh viện Trung Ương Huế.

3.3. Hoạt động đào tạo

3.3.1. Đào tạo đại học

Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đã tham gia giảng dạy cho nhiều đối tượng bậc đại học: Bác sĩ đa khoa hệ chính quy 6 năm, Bác sĩ đa khoa hệ tập trung 4 năm, Cử nhân Điều dưỡng hệ chính quy, Bác sĩ Răng hàm mặt hệ chính quy, Bác sĩ Y học dự phòng hệ chính quy, Bác sĩ Y học cổ truyền, Cử nhân Xét nghiệm y học, Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh, Cử nhân Y tế công cộng...

Từ năm 1998, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đã mở được ngành đào tạo Cử nhân Điều dưỡng hệ vừa học vừa làm, đến năm 2001 mở được ngành đào tạo Cử nhân Điều dưỡng chính quy hệ tập trung 4 năm. Tính đến nay đã và đang đào tạo được 22 khóa.

3.3.2. Đào tạo sau đại học

Từ năm 2010, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là đơn vị đầu tiên trong cả nước được Bộ Y Tế cho phép đào tạo chương trình chuyên khoa 1 ngành Điều dưỡng với số lượng học viên tăng dần qua các năm và trải rộng ở tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Hiện tại, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đã phối hợp với các bệnh viện trong cả nước để tiến hành đào tạo cho các học viên Chuyên khoa 1 ở các tỉnh thành như Thừa Thiên Huế, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đà Nẵng, Tiền Giang, Bến Tre, Quảng Trị, Quảng Bình, Hồ Chí Minh, Quảng Nam.

Từ năm 2017, Khoa Điều dưỡng bắt đầu chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Điều dưỡng liên kết với Đại học Khon Kaen, Thái Lan.

Từ năm 2019 – 2020, mở chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Điều dưỡng trong nước. Ngoài ra, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đã tổ chức nhiều chuyên đề và các khóa CME cho học viên sau đại học như nghiên cứu khoa học, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, quản lý Điều dưỡng, hồi sức tim phổi cơ bản (Basic Life Support).

3.4. Nghiên cứu khoa học

Tập thể cán bộ Khoa Điều dưỡng có tinh thần học hỏi vươn lên, say mê nghiên cứu khoa học, đã và đang thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường và cấp Bộ, các đề tài NCKH hợp tác với các trường và tổ chức Điều dưỡng quốc tế có uy tín, có nhiều sáng kiến cải tiến về y khoa, điều dưỡng và giảng dạy. Hằng năm, nhiều đề tài khoa học của cán bộ viên chức Khoa Điều dưỡng được báo cáo tại các hội nghị trong nước và quốc tế cũng như đăng ở các tạp chí có uy tín.

Từ năm học 2008-2009, sinh viên Điều dưỡng chính quy được làm luận văn thay cho hình thức thi tốt nghiệp với số lượng 5-14 sinh viên/năm. Do vậy năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên đã nâng cao. Nhiều đề tài có chất lượng được báo cáo tại các Hội nghị khoa học toàn quốc và đăng ở các tạp chí có uy tín trong nước và ngoài nước. Cụ thể những đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần nhất tính đến ngày đơn vị đào tạo đề nghị mở ngành là:

- + Hướng dẫn luận văn tốt nghiệp Cử nhân Điều dưỡng: 170 đề tài

- + Đề tài nghiên cứu cấp trường đã hoàn thành hơn: 29 đề tài.

- + Đề tài cấp Đại học Huế đã thực hiện: 07 đề tài

- + Đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh đã thực hiện: 02 đề tài.

- + Có hơn 60 công trình nghiên cứu đã báo cáo và đăng nhiều bài trên tạp chí trong nước như Tạp chí Y Dược học, Tập san thông tin Y Dược, Đại học Y-Dược Huế, Tạp chí Y học Thực hành Bộ Y Tế xuất bản, Kỹ yếu công trình nghiên cứu khoa học, Kỹ yếu toàn văn các đề tài khoa học, Tạp chí Nội khoa, Kỹ yếu toàn văn Hội nghị khoa học Thận-Tiết niệu miền Trung và Tây Nguyên mở rộng, Tạp chí hội Nội tiết đái tháo đường...

- + Có 33 công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí nước ngoài như Journal of Namibian Studies, International Journal of Environment Research and Public Health, The Senior Care Pharmacist, Indian Journal of Public Health Research & Development, Belitung nursing journal,...

- + Tham gia nhiều hội nghị khoa học trong nước tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng... cũng như nước ngoài như tham dự Hội thảo nghiên cứu khoa học tại Đại học Burapha, Đại học Khon Kaen - Thái Lan, Hội nghị khoa học tại Đại học Quảng Tây - Trung Quốc. Khoa Điều dưỡng đã tổ chức nhiều hội thảo quốc tế

và hội thảo trong nước về Điều dưỡng với sự tham gia của các Giáo sư và chuyên gia Điều dưỡng đầu ngành đến từ các nước trên Thế giới.

3.5. Hợp tác quốc tế

Khoa Điều dưỡng có thể mạnh về hợp tác quốc tế. Từ những năm 1998 đến nay, Khoa Điều dưỡng đã đặt quan hệ hợp tác với hơn 10 quốc gia và vùng lãnh thổ trên Thế giới như Hoa Kỳ, Anh, Canada, Úc, Phần Lan, Thụy Điển, Hà Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Nepal, Thái Lan, CHLB Đức..., trong đó đã ký kết biên bản hợp tác với trên 20 Trường Đại học và tổ chức Điều dưỡng quốc tế. Các chương trình hợp tác diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực như đào tạo đại học, đào tạo sau đại học, các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên, nghiên cứu khoa học và trao học bổng cho sinh viên. Các chương trình hợp tác chính được liệt kê dưới đây:

- Hợp tác quốc tế trong đào tạo đại học:

+ 2003-2004: dự án với Trường Đại học Điều dưỡng Hawaii tại Manoa: gồm 6 cán bộ của Khoa đi trao đổi cán bộ ngắn hạn 5 tuần tại Mỹ.

+ 2009 đến nay: dự án HOPE (Phần Lan - Việt Nam - Nepal): trao đổi cán bộ ngắn hạn (2 tuần đến 3 tháng). Mỗi năm có 1-2 cán bộ và 2 sinh viên tham gia.

+ 2014 đến nay: dự án Nâng cao năng lực cho Khoa Điều dưỡng và thành lập hệ thống cấp cứu y khoa với Trường Đại học Cheju Halla (2014-2015) và Đại học Gachon, Hàn Quốc (2016-2017), do Bộ Giáo dục Hàn Quốc và CHU tài trợ.

+ 2015-2020: bắt đầu Khóa đào tạo Chăm sóc người cao tuổi chuẩn bị EPA cho sinh viên Điều dưỡng, chương trình ITTI tại Nhật Bản với Aomori, Nhật Bản.

- Hợp tác quốc tế trong Đào tạo Sau đại học:

+ 2010-2014: học bổng của Trường Đại học Khon Kaen, Thái Lan: 2 cán bộ đã hoàn thành khóa học Thạc sĩ.

+ 2013 đến nay: chương trình Thạc sĩ của Đại học Burapa, Thái Lan (Dự án MOH -ADB): 2 cán bộ đã hoàn thành khóa Thạc sĩ (năm 2015).

+ 2014 đến nay: làm việc với đoàn HVO (Tình nguyện viên Y tế ở nước ngoài) và các chuyên gia Điều dưỡng từ Hoa Kỳ để lên đề án phối hợp mở ngành đào tạo Thạc sĩ;

+ Học bổng chính phủ Hàn Quốc và Dự án Nâng cao năng lực cho Khoa Điều dưỡng và thành lập hệ thống cấp cứu y khoa: 3 cán bộ học Thạc sĩ Điều dưỡng và 3 cán bộ làm nghiên cứu sinh chuyên ngành Điều dưỡng học tập tại Hàn Quốc.

+ 2017 đến nay: dự án Linnaeus-Palme với Trường Đại học Kastart - Thụy Điển đã được phê duyệt về trao đổi giảng viên và sinh viên giữa 2 Trường và nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học và liên kết với Trường Đại học Khon Kaen, Thái Lan mở Chương trình đào tạo Thạc sĩ Điều dưỡng.

- Hợp tác quốc tế trong Chương trình giảng dạy/trao đổi sinh viên:

+ 1999 đến nay: chương trình trao đổi sinh viên với các Trường Đại học Điều dưỡng Phần Lan (DIAK, HAMK, Centria,...) trong thời gian 3 tháng.

+ 2006-2014: tiếp nhận sinh viên Điều dưỡng Hoa kỳ từ tổ chức Medrix và Trường Đại học SPU/ Northwest đến thực tập cộng đồng trong thời gian 2 tuần.

+ 2012 đến nay: tiếp nhận sinh viên Điều dưỡng Hoa kỳ từ Trường Đại học CUSM, Hoa Kỳ đến học tập trong thời gian 2 tuần.

+ 2013 đến nay: tiếp nhận sinh viên Điều dưỡng Hà Lan đến học tập và thực hành từ Trường Đại học Utrecht, Hà Lan trong thời gian 10 tuần.

+ 2014 đến nay: chương trình đào tạo trước khi tốt nghiệp với Trường Đại học Miyagi, Nhật Bản.

+ 2016 đến nay: tiếp nhận sinh viên Điều dưỡng Thụy Điển đến học tập và làm nghiên cứu khoa học từ Trường Đại học Uppsala và Trường Đại học Karlstad, Thụy Điển.

- Hợp tác quốc tế trong Nghiên cứu khoa học:

+ 2014 đến nay: hoàn thành các nghiên cứu với sự tài trợ của Quỹ Nghiên cứu Quốc gia Hàn Quốc (NRF): (1) Hành vi nguy cơ sức khỏe ở trẻ vị thành niên Tỉnh Thừa Thiên Huế; (2) Nhu cầu giáo dục sức khỏe của cán bộ y tế học đường Tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Hợp tác quốc tế trong trao học bổng cho sinh viên:

+ Từ 2017 đến nay: hằng năm tổ chức thành công lễ phát học bổng cho trên 60 em sinh viên Điều dưỡng và sinh viên Y Khoa học giỏi và rèn luyện tốt, từ quỹ học bổng “CHEER FOR VIETNAM” (Hoa Kỳ).

Hằng năm Khoa tiếp nhận trên 100 lượt chuyên gia và sinh viên quốc tế đến làm việc, giảng dạy và học tập thông qua các chương trình hợp tác trao đổi nhân lực. Cũng thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, hằng năm có từ 20-30 lượt cán bộ và sinh viên của Khoa có cơ hội làm việc, giảng dạy và học tập ở nước ngoài và trên 60 xuất học bổng hàng năm được dành riêng cho sinh viên Khoa Điều dưỡng.

Khoa đã và đang xây dựng nhiều chương trình thực tập để thu hút các sinh viên quốc tế như chương trình thực hành Điều dưỡng lâm sàng ở các khoa lâm sàng của Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế, chương trình đào tạo lại ngắn hạn; chương trình thực hành Điều dưỡng cộng đồng ở các địa điểm thực tập cộng đồng tại thành phố Huế và các huyện Nam Đông, A Lưới, Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà. Ngoài ra, Khoa cũng kết hợp với các đối tác nước ngoài tổ chức các hoạt động xã hội, nâng cao chất lượng sống và sức khỏe cho cộng đồng địa phương.

3.6. Cơ sở vật chất

Hiện nay, với nguồn lực hiện có, Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa Điều dưỡng luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống 71 phòng học, giảng đường, 30 phòng thí nghiệm, 54 phòng thực hành, 06 phòng hội thảo cùng với hệ thống Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường đã đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH của cán bộ, sinh viên và học viên. Các phòng học, giảng đường đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, hệ thống âm thanh, quạt, điện, bàn ghế và được sử dụng với lịch học 2 buổi/ngày, đồng thời phục vụ cho các hoạt động học tập và sinh hoạt ngoài giờ của cán bộ, sinh viên và học viên. Khoa Điều dưỡng có 07 phòng thực hành với các trang thiết bị và các dụng cụ đặc thù cho ngành Điều dưỡng. Đây là nơi để sinh viên thực hành tiền lâm sàng trước khi thực hành tại bệnh viện, đồng thời là nơi các giảng viên, học viên sau đại học và sinh viên có không gian phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Khoa còn được trang bị một phòng kho để lưu trữ tất cả các mô hình trang thiết bị và dụng cụ tiêu hao phục vụ việc giảng dạy tiền lâm sàng. Bên cạnh đó, Khoa có 06 phòng làm việc và 01 phòng họp lớn để sinh hoạt chuyên môn (đồng thời là thư viện Khoa) được trang bị máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị đảm bảo về điều kiện ánh sáng, nhiệt độ phù hợp.

Trường có tổng số lượng máy tính để bàn với gần 600 máy, đã nâng cấp và phủ sóng WIFI toàn khuôn viên tạo điều kiện cho cán bộ, sinh viên và học viên có thể truy cập vào mạng Internet tốc độ cao, thuận lợi tìm kiếm các tài liệu học thuật. Nhà trường cũng đã trang bị cho Khoa Điều dưỡng đầy đủ mạng máy tính, bao gồm cả mạng LAN và mạng WIFI, máy vi tính, máy in để phục vụ cho giảng viên, sinh viên và học viên học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Mặt bằng của Nhà trường đã được nâng cấp mở rộng kang trang, với diện tích sử dụng 47.554,8m² đủ để đáp ứng với quy mô đào tạo và các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao. Trong đó, Khoa Điều dưỡng được Nhà trường giao cho sử dụng toàn bộ tầng 4 và tầng 5 nhà 2B diện tích 300m², tầng 1 nhà C với diện tích khoảng 200m² và tầng 5 Trung tâm Thông tin - Thư viện với diện tích khoảng 300m² đảm bảo môi trường giảng dạy và học tập cho giảng viên, sinh viên và học viên. Nhà trường thường xuyên có kế hoạch trong việc xây dựng, sửa chữa, mua sắm các trang thiết bị để nâng cấp phát triển cơ sở vật chất hiện có, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

3.7. Thư viện

Hiện tại, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nhà trường có nguồn tài nguyên học tập luôn được cập nhật mỗi năm, bao gồm cả tài liệu in và tài liệu điện tử. Trong những năm qua, trung tâm cung cấp hàng nghìn tài liệu điện tử các sách, tạp chí, thông tin từ MEDLINE, PUBMED và các địa chỉ Y khoa khác trên mạng, thông tin từ các ngân hàng sách điện tử. Tòa nhà Trung tâm Thông tin - Thư viện có diện tích 3187m², với 6 tầng, bao gồm 12 phòng. Trong đó, các khu vực đọc dành cho người học có diện tích khoảng 300m² chứa được 400 chỗ ngồi, phân bố ở tầng 1 đến tầng 3; tại mỗi tầng đều có quầy cho mượn trả sách và hướng dẫn thông tin cho người đọc, có các điểm truy cập giúp người đọc tra cứu trên OPAC (cổng tra cứu trực tuyến) được thuận tiện. Trung tâm đã phát triển dịch vụ cung cấp thông tin từ xa cho người đọc trong cả nước, trung bình mỗi năm có hơn 200 yêu cầu tìm thông tin từ xa. Bên cạnh đó, trung tâm trang bị thêm 12 máy tính ở khu vực tự học tầng 1 và 50 máy tính ở phòng CNTT tầng 4, được kết nối mạng Internet, mở cửa phục vụ người đọc miễn phí hàng ngày. Ngoài ra, trung tâm có phối hợp với Trung tâm học liệu, Đại học Huế tổ chức các lớp tập huấn tìm kiếm thông tin y học trực tuyến cho sinh viên năm cuối, học viên sau đại học và giảng viên của các Khoa/Bộ môn.

3.8. Cơ sở thực hành của Nhà trường và của Khoa

3.8.1. Cơ sở thực hành của Nhà trường

Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là cơ sở thực hành chính của việc giảng dạy thực hành cho học viên sau đại học nói chung và học viên tiến sĩ Điều dưỡng nói riêng. Nhà trường mời giảng các giảng viên chuyên môn cao từ tất cả các chuyên khoa lâm sàng khác nhau tham gia giảng dạy thực hành lâm sàng sau đại học.

Sau 25 năm xây dựng và phát triển, Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế trở thành Bệnh viện công lập hạng I với quy mô 1000 giường. Bệnh viện bao gồm 6 trung tâm, 21 khoa, 3 đơn vị, 15 phòng khám và 9 phòng chức năng được trang bị đầy đủ máy móc hiện đại phục vụ cho công tác khám chữa bệnh, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật y học. Bệnh viện có đội ngũ nhân lực trình độ cao, giàu kinh nghiệm với 08 Giáo sư, 42 Phó giáo sư, 52 Tiến sĩ, 86 Bác sĩ chuyên khoa I, II và 125 Thạc sĩ. Bệnh viện tiếp nhận khám chữa bệnh cho trên 250.000 lượt bệnh nhân, trong đó phẫu thuật trên 10.000 người, điều trị gần 25.000 người mỗi năm. Đặc biệt Bệnh viện đã nhận khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế cho trên 600.000 lượt bệnh nhân. Hàng năm tiếp nhận nhiều sinh viên, cán bộ nước ngoài đến công tác, học tập và thực tập.

3.8.2. Cơ sở thực hành của Khoa Điều dưỡng

Khoa Điều dưỡng có đầy đủ phòng thực hành được cung cấp các trang thiết bị phù hợp (máy chiếu, mô hình học tập, dụng cụ chuyên ngành) để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và đào tạo học viên tiến sĩ Điều dưỡng. Khoa hiện có 07 phòng thực hành Điều dưỡng được phân bố tại tầng 1 nhà C (phòng thực hành 1 và phòng thực hành 2 với tổng diện tích gần 200m²), tầng 5 nhà 2B (phòng thực hành 3: 75m²) và tầng 5 Trung tâm Thông tin - Thư viện có 4 phòng thực hành (phòng thực hành tiền lâm sàng Hue-Halla 1: 42m², phòng thực hành tiền lâm sàng Hue-Halla 2: 32m², phòng thực hành tiền lâm sàng Hue-Halla 3: 38m², phòng thực hành tiền lâm sàng Hue-Halla 4: 38m²).

Phòng thực hành của Khoa được cập nhật, mua sắm mới các trang thiết bị máy móc, dụng cụ mô hình, vật tư tiêu hao hằng năm bằng các kế hoạch dự trù mua sắm mới nhằm theo kịp tiến bộ của xã hội trong ngành Điều dưỡng. Hiện nay, phòng thực hành Khoa có hơn 150 danh mục và hơn 250 chiếc mô hình cao cấp đáp ứng được nhu cầu đào tạo liên tục hằng ngày. Phòng thực hành được quản lý chặt chẽ về các trang thiết bị mô hình mỗi khi có hỏng hóc sửa chữa kịp thời và nhanh chóng bằng cách khắc phục ngay với Phòng KHTC & CSVC của Nhà trường.

4. LÝ DO MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

Nhu cầu đào tạo tiến sĩ ngành Điều dưỡng tại Việt Nam hiện nay là rất cần thiết vì:

4.1. Yêu cầu phát triển nguồn nhân lực Điều dưỡng trình độ cao ở Việt Nam

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã trở thành một xu thế khách quan và ngày càng phát triển mạnh mẽ trên Thế giới nhờ có sự phát triển của khoa học công nghệ. Ngày nay, toàn cầu hóa và hội nhập không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực kinh tế mà còn mở rộng phạm vi sang cả lĩnh vực văn hóa, giáo dục và xã hội, đòi hỏi giáo dục Việt Nam từng bước đổi mới, dần tiếp cận nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên Thế giới. Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế với nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực Điều dưỡng chất lượng cao và tầm nhìn sẽ phát triển Khoa Điều dưỡng trở thành một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Điều dưỡng hàng đầu cả nước vào năm 2030 và tiên phong trong việc đào tạo Điều dưỡng theo năng lực đạt tiêu chuẩn Quốc tế vào năm 2040 do vậy việc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ Điều dưỡng nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội về nguồn nhân lực Điều dưỡng chất lượng cao là một trong những nhiệm vụ tất yếu. Để góp phần chuẩn bị nguồn lực giảng viên Điều dưỡng và Điều dưỡng viên đáp ứng nhu cầu xã hội thì việc mở ngành đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng ở Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là điều vô cùng quan trọng và cần thiết.

4.2. Yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ CSSK

Trên phạm vi toàn thế giới, chúng ta đang chứng kiến một cuộc cách mạng về tăng tuổi thọ, tuổi thọ trung bình của con người đã tăng thêm hơn 30 năm. Sự tăng nhanh của dân số trong nửa đầu thế kỷ 21 đồng nghĩa với tỷ lệ người cao tuổi sẽ tăng từ 10 lên 15%; 600 triệu người năm 2000 lên 2 tỷ người năm 2025. Các nước đang phát triển sẽ là nơi có tỷ lệ người cao tuổi tăng cao nhất và nhanh nhất.

Việt Nam hiện nay có cấu trúc dân số trẻ, điều này kéo theo tỷ lệ nhóm phụ nữ bước vào tuổi sinh đẻ cũng rất lớn, sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới nhu cầu sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và nhi khoa. Tuy nhiên, tỷ lệ người cao tuổi cũng đang có xu hướng tăng nhanh, dự báo sẽ tăng gấp đôi từ 8,1% năm 1999 lên đến 16,6% năm 2029. Cùng với sự gia tăng của tuổi thọ trung bình, mô hình bệnh tật của nước ta cũng đang thay đổi nhanh chóng. Một mặt chúng ta vẫn phải đương đầu với các bệnh lây truyền, thì mặt khác, chúng ta đang phải đối phó với sự gia tăng nhanh chóng của các bệnh không lây nhiễm, tai nạn, ngộ độc, chấn thương, bệnh tim mạch, ung thư, đái tháo đường, rối loạn tâm thần, suy dinh dưỡng, béo phì... Vì vậy, dịch vụ chăm sóc Điều dưỡng trở nên thiết yếu với mọi người, mọi gia đình.

Bên cạnh đó, kinh tế ngày càng phát triển, nhận thức và thái độ về sức khỏe của người dân thay đổi, đòi hỏi nâng cao chuẩn mực chăm sóc Điều dưỡng không chỉ bó hẹp ở chất lượng dịch vụ mà còn quan tâm đến các khía cạnh khác như: thời gian, không gian, địa điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc.

Nhu cầu chăm sóc Điều dưỡng được dự đoán sẽ tăng lên nhiều lần vào cuối thập niên thứ hai của thế kỷ 21, dần dần sẽ trở nên cân bằng với nhu cầu khám chữa bệnh. Điều này đòi hỏi cần có chiến lược phát triển nguồn nhân lực Điều dưỡng trình độ cao để đáp ứng nhu cầu của xã hội, trong đó không phủ nhận vai trò tiên phong và chủ đạo của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế trong việc đào tạo nguồn nhân lực Điều dưỡng chất lượng cao: Thạc sĩ Điều dưỡng, Tiến sĩ Điều dưỡng.

4.3. Vai trò của người Điều dưỡng trong hệ thống CSSK

Trong hệ thống CSSK, vai trò của người Điều dưỡng đã được Tổ chức Y tế thế giới đã khẳng định: *“Điều dưỡng là một mắt xích quan trọng của công tác CSSK. Dịch vụ CSSK do người Điều dưỡng - Hộ sinh cung cấp tác động lớn tới sự hài lòng của người bệnh”* và đưa ra khuyến cáo *“Ở bất cứ quốc gia nào, muốn nâng cao chất lượng CSSK thì phải chú ý phát triển công tác Điều dưỡng”*. Người Điều dưỡng là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống nhân lực y tế và đóng góp trực tiếp vào việc giảm tỷ lệ mắc bệnh, tỷ lệ biến chứng, tử vong và rút ngắn số ngày điều trị của người bệnh. Xét trên phạm vi rộng, Điều dưỡng viên đóng vai trò quan trọng không chỉ trong cơ cấu nhân lực của các cơ sở khám chữa bệnh, mà còn là thành phần nhân lực không thể thiếu trong công tác CSSK cộng đồng (với tư cách hướng dẫn viên) cũng như trong công tác đào tạo (với tư cách giảng viên hoặc trợ giảng). Để quy định chức năng, nhiệm vụ của Điều dưỡng viên, các văn bản chuyên môn của ngành y tế đã xuất phát từ quan điểm *Điều dưỡng là một ngành độc lập trong lĩnh vực khoa học y tế*. Quán triệt quan điểm đó, xét trong phạm vi đào tạo, rất cần một đội ngũ giảng viên chuyên trách chịu trách nhiệm giảng dạy về khoa học Điều dưỡng, đủ năng lực và phẩm chất, nắm vững lý luận và thông thạo kỹ năng thực hành thực sự chuyên nghiệp về Điều dưỡng.

Hiện nay, đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Điều dưỡng không những đang thiếu về số lượng mà xét về chất lượng, đang có nhiều hạn chế. Đội ngũ giảng viên, giáo viên giảng dạy ngành Điều dưỡng tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp

phần đông vẫn là các bác sĩ. Số lượng giảng viên/giáo viên Điều dưỡng có trình độ sau đại học còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn. Rõ ràng, khan hiếm giảng viên được đào tạo chuyên sâu về Điều dưỡng đang là một vấn đề đáng báo động và để tăng cường đội ngũ giảng viên giảng dạy môn học Điều dưỡng được đào tạo chuyên sâu đúng chuyên ngành, thì không thể dừng ở trình độ đại học mà bắt buộc phải có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ Điều dưỡng để đáp ứng nhu cầu của các cơ sở đào tạo.

Bên cạnh đó, từ năm 2018 với việc tăng cường và mở rộng đào tạo Điều dưỡng trình độ thạc sĩ trong cả nước, số trường đào tạo thạc sĩ tăng lên cùng với số lượng người học ngày một tăng. Nhu cầu về giảng viên giảng dạy cho các chương trình đào tạo thạc sĩ cũng tăng theo. Để giảng dạy các môn ngành và chuyên ngành về Điều dưỡng trong chương trình thạc sĩ Điều dưỡng, người giảng viên phải có trình độ tiến sĩ. Do vậy, có thêm một cơ sở đào tạo về Điều dưỡng trình độ tiến sĩ là một yêu cầu tất yếu của xã hội hiện nay.

4.4. Thực trạng công tác đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ tiến sĩ

Điều dưỡng là một ngành mới tại Việt Nam, chỉ mới hơn 20 năm phát triển, kể từ năm 1995, khi Trường Đại học Y Hà Nội đào tạo khóa 1 Điều dưỡng trình độ đại học, đến năm 2007 mới có khóa đào tạo thạc sĩ Điều dưỡng đầu tiên được đào tạo tại Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh với hình thức liên kết. Tính đến nay, tại Việt Nam mới chỉ có một số cơ sở đào tạo Điều dưỡng trình độ sau đại học ở trình độ thạc sĩ và chuyên khoa cấp I và mới chỉ có 01 cơ sở đào tạo Điều dưỡng trình độ tiến sĩ (Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định). Cũng trong thời gian qua, theo yêu cầu đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, một số cơ sở đào tạo đã cử giảng viên tham dự các chương trình đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng tại Thái Lan, Úc, Vương quốc Anh, Hàn Quốc... Tính đến tháng 10/2022, có 43 người đã hoàn thành chương trình tiến sĩ Điều dưỡng và về công tác tại các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, số lượng chưa đủ để đảm bảo các tiêu chí mở ngành Điều dưỡng trình độ thạc sĩ theo quy định về đội ngũ giảng viên để mở ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để được mở ngành đào tạo, các trường vẫn phải vay mượn đội ngũ giảng viên là giáo sư, phó giáo sư có trình độ tiến sĩ các ngành gần và một số giảng viên người nước ngoài của các trường hỗ trợ theo Dự án.

4.5. Xu hướng hội nhập quốc tế về đào tạo Điều dưỡng

Hiện nay trên thế giới, nhu cầu đào tạo Điều dưỡng viên nói chung và đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng nói riêng gia tăng một cách nhanh chóng nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu chăm sóc người bệnh một cách toàn diện hơn.

Các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á đã ký các thỏa thuận khung về công nhận dịch vụ Y, Điều dưỡng và Nha khoa, theo đó tiến tới thừa nhận và cho phép công dân của các nước thành viên có chứng chỉ hành nghề hợp pháp được hành nghề Y, Điều dưỡng, Nha khoa ở các nước thành viên. Các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Agreement-MRA) để hỗ trợ cho sự di cư Điều dưỡng trên phạm vi khu vực và toàn cầu đã trở thành mối quan tâm của các Chính phủ, được đặt ra trong tiến trình hội nhập và đã trở thành cam kết của các Chính phủ.

Chuyên ngành Điều dưỡng - một ngành dịch vụ thiết yếu cần cho mọi người, mọi gia đình đã và đang phát triển thành một ngành học đa khoa có nhiều chuyên khoa sau đại học. Tuy nhiên sự phát triển không đồng đều và đa dạng của ngành Điều dưỡng trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế tất yếu sẽ dẫn đến nhu cầu chuẩn hóa hệ thống đào tạo, chuẩn hóa trình độ Điều dưỡng viên để tạo điều kiện cho việc mở rộng môi trường làm việc và sự công nhận lẫn nhau về trình độ Điều dưỡng giữa các nước khu vực. Điều này một lần nữa khẳng định việc mở ngành tiến sĩ Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là một chủ trương đúng đắn và phù hợp với thực tiễn khách quan; góp phần cho việc phát triển nguồn nhân lực giảng viên có trình độ cao.

4.6. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực tiến sĩ Điều dưỡng trên Thế giới

Theo thống kê một số nước trên thế giới, ở Nhật Bản số lượng Điều dưỡng viên đã tăng gấp 3 lần từ 550.000 người (năm 2005) lên 1,71 triệu người (năm 2016) song mỗi năm Nhật Bản vẫn thiếu hụt khoảng 2.500 Điều dưỡng viên. Theo ước tính, Nhật Bản sẽ thiếu trầm trọng Điều dưỡng viên trong 10 năm tới. Còn tại Đức, hiện tại ngành Điều dưỡng đang cần khoảng 10.000 người. Trong tương lai, theo dự tính tới năm 2025 nước Đức cần 150.000 Điều dưỡng viên và có thể tăng lên 350.000 Điều dưỡng tới năm 2030 do sự già hóa dân số. Ngoài ra có Pháp, Mỹ, Canada cũng phải đối mặt với những thách thức thiếu nguồn nhân lực Điều dưỡng trầm trọng.

Sau thế chiến thứ II, năm 1948 chứng chỉ hành nghề của Điều dưỡng tại Nhật Bản (bao gồm Điều dưỡng sức khỏe cộng đồng và Hộ sinh) trở thành chứng chỉ quốc gia. Việc đào tạo Điều dưỡng trình độ đại học được bắt đầu vào thập niên 50 (Sakagaki 2015). Từ năm 1993, các trường đào tạo Điều dưỡng trình độ sau đại học ở Nhật Bản, bắt đầu tăng. Tại thời điểm đó, toàn nước Nhật có 7 khóa đào tạo thạc sĩ và 3 khóa đào tạo tiến sĩ. Sau năm 1993, số lượng các khóa đào tạo thạc sĩ tăng dần, và đến năm 2018 đã có 175 khóa đào tạo thạc sĩ với 2,722 học viên thạc sĩ. Số lượng các khóa đào tạo tiến sĩ cũng tăng, và đến năm 2018 đã có 94 khóa đào tạo tiến sĩ với 625 nghiên cứu sinh (*Trích dẫn từ bài trình bày của GS.TS. Masaki Moriyama trình bày tại Hội thảo đào tạo Điều dưỡng trình độ tiến sĩ Trường đại học Điều dưỡng Nam Định*).

4.7. Nhu cầu nhân lực Điều dưỡng trình độ tiến sĩ ở Việt Nam

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh - Xã hội và Bộ Y tế, trên toàn quốc, hiện tại có 17 trường đại học đang đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ đại học và gần 50 cơ sở đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ cao đẳng. Tính đến thời điểm hiện tại, số lượng tiến sĩ Điều dưỡng đã có là chưa đủ. Như vậy, cần phải tăng cường đào tạo đội ngũ Điều dưỡng trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Điều dưỡng.

Tuy nhiên, như chúng ta đều biết, để làm một Điều dưỡng chuyên nghiệp, cần phải có kỹ năng thực hành tốt. Thời lượng thực hành trong toàn bộ chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng (trình độ đại học) chiếm trên 60%. Như vậy, ngoài đội ngũ giảng viên giảng dạy ở cơ sở đào tạo thì vẫn cần một lượng lớn giảng viên hoặc người trợ giảng tại các cơ sở thực hành (cơ sở điều trị hoặc các bệnh viện, phòng khám). Nên số lượng giảng viên ngoài trình độ chuyên môn còn cần có các kỹ năng ngành nghề chuẩn để đào tạo đội ngũ Điều dưỡng viên đảm bảo chất lượng.

Bên cạnh đó, theo mô tả nhiệm vụ của Điều dưỡng viên hạng II tại Thông tư số 03/2022/TT-BYT có tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng là chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên chuyên ngành Điều dưỡng và nhiệm vụ về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp. Như vậy, các cơ sở cũng cần xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo đáp ứng các yêu cầu xã hội cho cả các giảng viên đào tạo ngành Điều dưỡng và cho cả các Điều dưỡng viên hạng II công tác tại các cơ sở điều trị.

Căn cứ vào nhu cầu CSSK của người dân Việt Nam trong thời gian tới, căn cứ vào nhu cầu nguồn nhân lực trình độ tiến sĩ Điều dưỡng cho các cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở đào tạo Điều dưỡng, căn cứ vào định hướng phát triển và hội nhập quốc tế của ngành Điều dưỡng, căn cứ vào chỉ tiêu Bác sĩ/Điều dưỡng, trong khi đội ngũ Bác sĩ phát triển mạnh về tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư thì Điều dưỡng cũng cần phát triển có trình độ tương ứng để đảm bảo chức năng phối hợp, độc lập, trên cơ sở yêu cầu, nhiệm vụ được giao và năng lực của đội ngũ cán bộ giảng viên, cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc dạy và học, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đã xây dựng Đề án đề nghị cho phép mở ngành đào tạo Điều dưỡng trình độ Tiến sĩ.

Để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực Tiến sĩ Điều dưỡng cho các cơ sở khám chữa bệnh cũng như các cơ sở đào tạo Điều dưỡng, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo Tiến sĩ Điều dưỡng.

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA ĐIỀU DƯỠNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ

Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế được thành lập năm 1999, ban đầu là Bộ môn Điều dưỡng. Lúc mới thành lập chỉ đào tạo ngành cử nhân Điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học và đến năm 2001 mở được ngành đào tạo cử nhân Điều dưỡng đa khoa chính quy. Tính đến nay Khoa Điều dưỡng đã và đang đào tạo được 22 khóa Điều dưỡng đa khoa chính quy với hơn 2.100 sinh viên và hơn 1.500 sinh viên hệ vừa làm vừa học các chuyên ngành: Điều dưỡng đa khoa, Điều dưỡng gây mê hồi sức, Điều dưỡng phụ sản. Năm học 2022 - 2023 số lượng sinh viên đại học của Khoa gần 820 (hệ chính quy) và 77 (hệ vừa làm vừa học). Ngoài ra Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế còn tham gia giảng dạy cho nhiều đối tượng đại học: Bác sĩ đa khoa hệ chính quy 6 năm, Bác sĩ đa khoa hệ tập trung 4 năm, Bác sĩ răng hàm mặt hệ chính quy, Bác sĩ y học dự phòng hệ chính quy, Bác sĩ y học cổ truyền, Cử nhân xét nghiệm y học, Cử nhân kỹ thuật hình ảnh... Tỷ lệ sinh viên Điều dưỡng có việc làm sau khi tốt nghiệp ở các khóa đều trên 90%, số liệu thống kê vào năm 2021 đạt 97,3%. Phần lớn sinh viên làm việc trong khu vực nhà nước và những năm gần đây một số sinh viên làm việc ở nước ngoài như Nhật Bản, Đức... Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế đã và đang đào tạo các khóa sau đại học: Điều dưỡng chuyên khoa cấp I: bắt đầu từ năm 2010, tính đến nay là 12 khóa và tổng số trên 370 học viên. Thạc sĩ Điều dưỡng từ năm 2019, tính đến nay là 04 khóa và tổng số học viên là 41 học viên, ngoài ra khoa còn liên kết với Đại học Khon Kaen - Thái Lan đào tạo 2 khóa thạc sĩ Điều dưỡng.

Hiện nay Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế có 25 cán bộ giảng dạy chính thức, trong đó có 7 cán bộ có trình độ tiến sĩ và 2 phó giáo sư. Ngoài ra, cán bộ mời giảng của Khoa gồm các cán bộ có kinh nghiệm thực hành tại các Bệnh viện Trung Ương Huế và Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế. Khoa Điều dưỡng gồm 2 Bộ môn: Bộ môn Điều dưỡng cơ bản và Điều dưỡng cộng đồng; Bộ môn Điều dưỡng đa khoa và Điều dưỡng chuyên khoa. Khoa Điều dưỡng cũng là một trong 3 đơn vị trong toàn trường và là đơn vị đầu tiên trong khối ngành sức khỏe của cả nước đã kiểm định thành công chương trình đào tạo và được công nhận Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

2.1. Đội ngũ giảng viên trong nước

Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế là đơn vị đào tạo chuyên khoa cấp 1 Điều dưỡng đầu tiên của cả nước vào năm 2010 và hiện tại Khoa đã đào tạo 4 khóa thạc sĩ chuyên ngành Điều dưỡng. Với các chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội, hợp tác quốc tế, đội ngũ giảng viên Khoa Điều dưỡng luôn cố gắng học tập không ngừng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy Điều dưỡng.

Bảng 1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	Lê Văn An, 1961, Giảng viên cao cấp Khoa Điều dưỡng	Phó giáo sư, 2009	Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Y Khoa	2010	1 đề tài cấp Bộ 1 đề tài cấp Đại học Huế 36 đề tài và bài báo
2	Nguyễn Thị Kim Hoa, 1961, Giảng viên cao cấp, Khoa Điều dưỡng	Phó giáo sư, 2011	Tiến sĩ, Việt Nam, 2006	Y Khoa	2010	31 đề tài và bài báo
3	Hồ Thị Thùy Trang, 1983, Giảng viên, Trưởng BM Điều dưỡng đa khoa và chuyên khoa, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2020	Điều dưỡng	2020	01 đề tài cấp Đại học Huế 04 bài báo quốc tế
4	Nguyễn Thị Phương Thảo, 1983, Giảng viên, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2021	Điều dưỡng	2020	01 đề tài Đại học Huế 01 bài báo quốc tế 04 bài báo trong nước

5	Mai Bá Hải, 1988, Giảng viên, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2021	Điều dưỡng	2021	01 đề tài cấp Bộ 01 đề tài cấp Đại học Huế 08 bài báo quốc tế 07 bài báo trong nước
6	Hồ Duy Bình, 1965, Trưởng Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Estonia, 2017	Y khoa	2010	1 đề tài cấp Bộ/2 đề tài cấp Đại học Huế nhiều đề tài cấp trường/26 bài báo khoa học, trong đó 17 bài báo quốc tế trong 5 năm gần đây
7	Đào Nguyễn Diệu Trang, 1973, Giảng viên chính, Phó Trưởng Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Y khoa	2010	01 đề tài cấp Bộ/01 đề tài cấp tỉnh/01 đề tài cấp Đại học Huế, 03 đề tài cấp Trường/ 12 bài báo khoa học
8	Dương Thị Ngọc Lan, 1980, Giảng viên chính, Phó Trưởng Khoa Điều dưỡng, Trưởng Bộ môn Điều dưỡng cơ bản và cộng đồng		Tiến sĩ, Italia, 2021	Y khoa	2010	1 đề tài cấp Bộ/04 đề tài cấp Đại học Huế/ 05 đề tài cấp trường/29 bài báo khoa học trong đó có 3 bài báo quốc tế

+ Tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học chuyên ngành y và Điều dưỡng, trong đó có trên 20 đề tài tham gia nghiên cứu về lĩnh vực Điều dưỡng.

+ Tham gia biên soạn 13 cuốn sách giảng dạy, trong đó có 10 cuốn sách có liên quan đến đào tạo chuyên ngành Điều dưỡng và Chủ biên 06 cuốn sách về chuyên ngành Điều dưỡng.

+ Tham gia hướng dẫn luận văn và luận án Tiến sĩ, trong đó đã hướng dẫn thành công 05 luận văn thạc sĩ chuyên ngành Điều dưỡng và hiện nay đang hướng dẫn 2 học viên chuyên ngành thạc sĩ Điều dưỡng.

2.3. Những học phần chuyên ngành Điều dưỡng các Phó giáo sư đã tham gia giảng dạy

CTĐT	PGS. Lê Văn An	PGS. Nguyễn Thị Kim Hoa
Đại học	CSNB Cấp cứu và CSTC 1 CSSK người bệnh truyền nhiễm Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi CSSK người lớn có bệnh Nội khoa Điều dưỡng cơ bản Quản lý Điều dưỡng	CSNB Cấp cứu và CSTC 1 CSSK người bệnh truyền nhiễm Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi CSSK người lớn có bệnh Nội khoa Điều dưỡng cơ bản Quản lý Điều dưỡng
Sau Đại học	Quản lý Điều dưỡng Học thuyết Điều dưỡng Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Nội Khoa Nâng cao Điều dưỡng Thâm hoạ Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng Giáo dục sức khoẻ trong thực hành Điều dưỡng	Quản lý Điều dưỡng Học thuyết Điều dưỡng Chăm sóc sức khoẻ người lớn có bệnh Nội Khoa Nâng cao Điều dưỡng thâm hoạ Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng Giáo dục sức khoẻ trong thực hành Điều dưỡng

Bảng 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Chứng chỉ hành nghề	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	Nguyễn Vũ Quốc Huy, 1969, Giảng viên cao cấp, Hiệu trưởng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Giáo sư,	Tiến sĩ, Việt Nam, 2003	Y khoa/Sản khoa	0007392/BYT-CCHN	2003, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	1 đề tài cấp Nghị định thư/1 đề tài cấp Nhà nước/12 đề tài cấp Bộ/ 2 đề tài cấp Tỉnh/7 đề tài cấp Đại học Huế, nhiều điều tài cấp trường.
2	Hồ Duy Bình, 1965, Trưởng Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Estonia, 2017	Y khoa/Ngoại khoa	0008395/BYT-CCHN	2010, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	1 đề tài cấp Bộ/2 đề tài cấp Đại học Huế, nhiều đề tài cấp trường/ 26 bài báo khoa học, trong đó 17 bài báo quốc tế trong 5 năm gần đây
3	Lê Văn An, 1961, Giảng viên cao cấp Khoa Điều dưỡng	Phó giáo sư, 2009	Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Y khoa/Nội khoa	0007600/BYT-CCHN	2010, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	1 đề tài cấp Bộ/1 đề tài cấp Đại học Huế/36 đề tài và bài báo
4	Nguyễn Thị Kim Hoa, 1961, Giảng viên cao cấp, Khoa Điều dưỡng	Phó giáo sư, 2011	Tiến sĩ, Việt Nam, 2006	Y khoa/Nội khoa	0007588/BYT-CCHN	2010, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	31 đề tài và bài báo

5	Dương Thị Ngọc Lan, 1980, Giảng viên chính, Phó Trưởng Khoa Điều dưỡng, Trưởng Bộ môn Điều dưỡng cơ bản và cộng đồng		Tiến sĩ, Italia, 2021	Y khoa/Khoa học sự sống và công nghệ sinh học	0007603/BYT-CCHN	2021, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	1 đề tài cấp Bộ/04 đề tài cấp Đại học Huế/05 đề tài cấp trường/29 bài báo khoa học trong đó có 3 bài báo quốc tế
6	Đào Nguyễn Diệu Trang, 1973, Giảng viên chính, Phó Trưởng Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Y khoa/Y tế công cộng	0007651/BYT-CCHN	2010, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp Bộ/01 đề tài cấp tỉnh/ 01 đề tài cấp Đại học Huế, 03 đề tài cấp Trường/12 bài báo khoa học
7	Nguyễn Thị Anh Phương, 1977, Giảng viên chính, Trưởng Khoa đào tạo và hợp tác quốc tế		Tiến sĩ, Đức, năm 2017	Y khoa/Nghiên cứu Y Khoa	0007582/BYT-CCHN	2017, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp Bộ/1 đề tài cấp Đại học Huế/07 bài báo quốc tế và 06 bài báo trong nước
8	Hồ Thị Thùy Trang, 1983, Giảng viên, Trưởng BM Điều dưỡng đa khoa và chuyên khoa, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2020	Y khoa/Điều dưỡng	044051/BYT-CCHN	2020, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 Đề tài cấp Đại học Huế/04 bài báo quốc tế
9	Nguyễn Thị Phương Thảo, 1983, Giảng viên, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2021	Y khoa/Điều dưỡng	0007706/BYT-CCHN	2020, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài Đại học Huế/01 bài báo quốc tế và 04 bài báo trong nước
10	Mai Bá Hải, 1988, Giảng viên, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2021	Y khoa/Điều dưỡng	0007696/BYT-CCHN	2021, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp Bộ/01 đề tài cấp Đại học Huế/08 bài báo quốc tế/07 bài báo trong nước

11	Nguyễn Minh Tâm Giảng viên chính, 1977 Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Úc 2010	Y tế công cộng		2011, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	4 sách và giáo trình/10 đề tài khoa học/ 49 bài báo
12	Trương Quang Vinh, 1960, Giảng viên bộ môn Sản, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư, 2016	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Y khoa/Sản khoa	0007654/BYT-CCHN	2010, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	40 đề tài và bài báo
13	Lê Lam Hương, 1964, Giảng viên BM Sản, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư, 2017	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Y khoa/Sản khoa	0007656/BYT-CCHN	2011, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	13 đề tài và bài báo
14	Nguyễn Thị Kim Anh, Phó Trưởng BM Sản, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Việt Nam, năm 2013	Sản khoa	0007652/BYT-CCHN	2013, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	15 đề tài và bài báo
15	Võ Văn Thắng, Giảng viên Khoa YTCC, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Giáo sư	Tiến sĩ	Y Tế công cộng		2012, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	4 đề tài cấp cơ sở
16	Phan Thị Hằng Giang 1982, Bộ môn Miễn Dịch - Sinh lý bệnh, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ,			2022, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	1 đề tài cấp cơ sở
17	Nguyễn Thị Hiếu Dung, 1984, Phó trưởng Bộ môn sinh lý, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Ý 2018	Khoa học và sự sống		Từ 2018 Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	02 đề tài cấp Đại học Huế và 04 đề tài cấp trường và 13 bài báo

18	Lê Chuyên, 1972, Bộ môn dược lý, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Nội Khoa	0007596/BYT-CCHN	2008, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	15 đề tài và bài báo
19	Nguyễn Hải Quý Trâm 1979, Bộ môn sinh lý Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Ý, 2017	Y sinh học		Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	03 đề tài cấp cơ sở
20	Phan Thị Minh Phương, Bộ môn sinh lý bệnh – miễn dịch, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Miễn dịch		Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	19 đề tài và bài báo
21	Nguyễn Tiến Dũng, Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ			Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	
22	Nguyễn Văn Hợp, Trường chính trị Nguyễn Chí Thanh		Thạc sĩ			Trường chính trị Nguyễn Chí Thanh	
23	Nguyễn Hữu Châu Đức 1981, Giảng viên chính Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Việt Nam,	Nhi khoa	017635/BYT-CCHN	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	07 đề tài cấp cơ sở

24	Lê Văn Chi 1965, Giảng viên chính Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ Việt Nam	Nội khoa	0007632/BYT-CCHN	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	02 đề tài cấp bộ, 14 đề tài cấp cơ sở
25	Hoàng Bùi Bảo, 1968 Giảng viên chính Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	0007630/BYT-CCHN	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	02 đề tài cấp bộ, 12 đề tài cấp cơ sở
26	Ngô Viết Lộc, 1966, Giảng viên Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Việt Nam	Y tế công cộng	044516/BYT-CCHN	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp bộ, 05 đề tài cấp cơ sở
27	Hồ Xuân Dũng, 1983, Phó Trưởng bộ môn Ung Bướu, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ Estonia	Ung Bướu	0007671/BYT-CCHN	Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế	18 đề tài cấp cơ sở
28	Nguyễn Hoàng Bách, 1983, Trưởng trung tâm Công nghệ thông tin, Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế.		Tiến sĩ	Vi sinh, miễn dịch		Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế	08 đề tài cấp cơ sở
29	Trần Xuân Chương, 1964, Trưởng bộ môn Truyền Nhiễm-Lao, Trường đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa		Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế	03 đề tài cấp bộ, 10 đề tài cấp cơ sở
30	Hoàng Trọng Hanh, Phó Trưởng Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện Trung Ương Huế		Tiến sĩ	Nội khoa		Bệnh viện Trung ương Huế	02 đề tài cấp tỉnh, 25 đề tài cấp cơ sở

31	Hoàng Thị Bạch Yến, Phó trưởng khoa YTCC, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ Việt Nam	Y tế công cộng	030979/BYT-CCHN	Trường Đại học Y Dược Huế	01 đề tài cấp bộ, 17 đề tài cấp cơ sở
32	Nguyễn Thị Thanh Nhân, Giảng viên Khoa YTCC, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ Hàn Quốc	Y học dự phòng và Y học xã hội		Trường Đại học Y Dược Huế	15 đề tài cấp cơ sở

2.4. Kế hoạch đưa các giảng viên nước ngoài vào giảng dạy

Khoa Điều dưỡng có hợp tác với nhiều nước trên Thế giới, chủ yếu về mặt đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên cho Khoa. Qua đó, để cập nhật và nâng cao chất lượng đào tạo cho học viên, trong đề án xây dựng chương trình đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng của Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế, Nhà trường có kế hoạch mời các chuyên gia về Điều dưỡng từ các Trường đại học, Tổ chức quốc tế có uy tín trên Thế giới tham gia vào giảng dạy một số nội dung trong chương trình đào tạo. Cụ thể, trong chương trình có các học phần là chuyên đề báo cáo 1,2&3 và báo cáo tổng quan. Đây là những học phần quan trọng nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học, thực hành dựa vào bằng chứng, và tiếp cận, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật về lĩnh vực Điều dưỡng trong thực hành chăm sóc. Ngoài ra, những học phần này là cơ hội để cho học viên có cơ hội làm việc và học tập với các chuyên gia Điều dưỡng có uy tín trên Thế giới. Kế hoạch mời chuyên gia tham gia cố vấn và hỗ trợ cụ thể:

- Tổ chức HVO, Hoa kỳ: Gs Jill Destine, Gs Michele Upvall, Gs Susan Solecki, GS Linda Bucher.

- Trường Đại học Gachon, Hàn Quốc: GS. Kim Yunmi, GS. Kim Jiyun, GS. Kong-Eun Hi

3. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

3.1. Phòng học, giảng đường

Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế có cơ sở vật chất và trang thiết bị đảm bảo cho việc đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng.

Bảng 3. Thống kê phòng học phục vụ đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Phòng học, giảng đường	71	7,020
2	Phòng thí nghiệm	30	2,189
3	Phòng thực hành	54	3,525
4	Phòng hội thảo	6	1,529
5	Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế (phục vụ giảng dạy thực hành)	1	16,273

Các giảng đường đã được trang bị các thiết bị dạy học hiện đại như projector, hệ thống âm thanh, quạt, bàn ghế để phục vụ cho công tác giảng dạy. Một số phòng học chuyên sâu được bố trí thêm tivi màn hình led để phục vụ cho việc giảng dạy tích cực.

Các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ máy chiếu, mô hình và vật tư tiêu hao phục vụ công việc thực hành lâm sàng những kỹ thuật cao, hệ thống lavabo, hệ thống thoát nước thải... phù hợp với mục đích sử dụng của từng phòng; đồng thời được trang bị các máy móc thiết bị chuyên dùng hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH.

Đặc biệt, Khoa Điều dưỡng được Nhà trường bố trí thêm 2 khu vực để phục vụ công việc giảng dạy lý thuyết là tòa nhà 2B và giảng dạy thực hành tòa nhà C ngoài những phòng học và giảng đường chung của Nhà trường.

Khoa Điều dưỡng được Nhà trường hỗ trợ sử dụng trung tâm Huế-Halla, một trung tâm được Bộ Giáo Dục Hàn Quốc đầu tư trang thiết bị và mô hình cao cấp phục vụ công việc giảng dạy chuyên sâu cho học viên sau đại học và sinh viên đại học.

Khoa Điều dưỡng hiện có một phòng hành chính phục vụ sinh hoạt chung toàn Khoa có thể đồng thời phục vụ công việc giảng dạy cho sau đại học được 50-60 người, phục vụ các buổi hội thảo hoặc báo cáo khoa học.

Năm 2023, Khoa Điều dưỡng được Nhà trường và Dự án Dvine tài trợ trang thiết bị phục vụ giảng dạy tích cực cho học viên sau đại học, số lượng 20-25 học viên.

3.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành

3.2.1. Khoa Điều dưỡng

Khoa Điều dưỡng có cơ sở các phòng thực hành và trang thiết bị để thực hiện các hoạt động chuyên môn gồm đào tạo đại học và sau đại học, nghiên cứu khoa học và xét nghiệm. Phòng thực hành của Khoa được chia làm 3 khu vực:

- Trung tâm Huế-Halla tọa lạc tại tầng 5 trung tâm Thư viện Trường với 5 phòng thực hành và 3 phòng họp đầy đủ trang thiết bị với 1 hệ thống Computer centre.

- Tầng 1 nhà C với 2 phòng với diện tích gần 200m².

- Tầng 5 nhà 2B với 1 phòng rộng hơn 80m².

3.2.2. Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế

Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế với quy mô 700 giường và được trang bị khá đầy đủ máy móc hiện đại phục vụ cho công tác khám chữa bệnh, đào tạo, nghiên

cứu khoa học và chuyên giao kỹ thuật y học. Cơ sở chuyên môn phục vụ đào tạo thực hành học viên Tiến sĩ Điều dưỡng. Đây là cơ sở thực hành chính của việc giảng dạy thực hành cho học viên.

3.2.3. Bệnh viện Trung Ương Huế

Bệnh viện Trung Ương Huế là 1 trong 3 bệnh viện Trung Ương hạng đặc biệt của cả nước. Quy mô hơn 2000 giường, được trang bị đầy đủ trang thiết bị hiện đại, là cơ sở thực hành chính thứ 2 của Nhà trường. Bệnh viện có các Khoa, Phòng chức năng, các Khoa lâm sàng phục vụ cho hoạt động thực hành lâm sàng cho học viên Tiến sĩ Điều dưỡng.

3.2.4. Trang thiết bị phục vụ cho đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng

Bảng 4. Thống kê mô hình phục vụ đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng

STT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Mã ký hiệu	Số lượng	Tên học phần sử dụng
1	Mô hình cánh tay tiêm truyền tĩnh mạch người lớn	LF00698U	3	ĐDCB nâng cao
2	Mô hình tiêm mông	LF00961U	6	ĐDCB nâng cao
3	Mô hình tiêm dưới da	LF01008U	6	ĐDCB nâng cao
4	Mô hình cánh tay truyền tĩnh mạch	LF01121U	4	ĐDCB nâng cao
5	Mô hình cánh tay tiêm truyền tĩnh mạch trẻ em 5 tuổi	S405	2	ĐDCB nâng cao
6	Mô hình cẳng tay để tiêm trong da	SB25998U	2	ĐDCB nâng cao
7	Mô hình cẳng tay để tiêm trong da	LF01008U	1	ĐDCB nâng cao
8	Mô hình cánh tay tiêm bắp có đèn báo hiệu	SB4026U	2	ĐDCB nâng cao
9	Mô hình phần cánh tay tiêm bắp sờ được các điểm giải phẫu	SB4022U	1	ĐDCB nâng cao
10	Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn có phản hồi cơ học	LF03716U	1	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành

11	Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn có phản hồi cơ học	LG01021U	3	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
12	Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn có hộp kiểm soát	PP02300U	2	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
13	Mô hình bán thân hồi sức tim phổi		10	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
14	Mô hình bán thân huấn luyện quản lý đường thở	LF03669U	2	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
15	Mô hình đầu đặt nội khí quản (quản lý đường thở) người lớn	LF03699U	3	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
16	Mô hình đặt NKQ trẻ sơ sinh	LF03620U	2	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
17	Mô hình đặt nội khí quản trẻ sơ sinh	LF03707U	1	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
18	Mô hình chăm sóc và dự phòng loét (chăm sóc vết thương)	SB46502U	4	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
19	Mô hình thực tập băng bó các vết mổ lớn	LF00929U	2	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
20	Mô hình thực tập thông tiểu nữ	LF00856U	5	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
21	Mô hình thực tập thông tiểu nam	LF00855U	5	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
22	Mô hình thực tập thông mũi dạ dày	LF04088U	3	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
23	Mô hình đặt ống thông mũi dạ dày	SB10239U	3	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
24	Mô hình thực tập thông mũi dạ dày	LF01174U	1	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
25	Mô hình thụt tháo	LM068	1	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành

26	Mô hình băng bó mồm cụt chi trên và chi dưới	LF01065	1	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
27	Mô hình chọc dò tủy sống	LF01036U	3	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
28	Mô hình chọc dò màng phổi	PP01800U	1	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
29	Mô hình chọc dò màng bụng	LF01027U	1	ĐDCB nâng cao và các chuyên ngành
30	Mô hình khám tiền liệt tuyến	LF00901U	1	Các chuyên ngành
31	Mô hình khám tinh hoàn	SB41581U	2	Các chuyên ngành
32	Mô hình thực tập nghe tim phổi người lớn	S315.200	1	Các chuyên ngành
33	Mô hình thực tập nghe tim phổi người lớn	SB32879U	1	Các chuyên ngành
34	Mô hình thực tập khám phụ khoa	LM050	1	Các chuyên ngành
35	Mô hình thực tập khám phụ khoa	PP01900U	1	Các chuyên ngành
36	Mô hình khám ung thư vú	LM018	2	Các chuyên ngành
37	Mô hình sản phụ (thực tập khám thai)	LM043	2	Các chuyên ngành
38	Bộ 4 mô hình thực tập khám phụ khoa bằng da	4400	1	Các chuyên ngành
39	Mô hình xóa/mở cổ tử cung	LF01069U	2	Các chuyên ngành
40	Mô hình tiên tiến hướng dẫn việc đỡ đẻ	S500	2	Các chuyên ngành
41	Mô hình tiên tiến hướng dẫn việc đỡ đẻ	SB22438U	1	Các chuyên ngành
42	Mô hình cắt khâu tầng sinh môn	LF00690U	1	Các chuyên ngành
43	Mô hình chăm sóc Điều dưỡng trẻ em đa năng	SB32865U	1	Các chuyên ngành
44	Mô hình chăm sóc nhi khoa trẻ sơ sinh	LF01193U	1	Các chuyên ngành

45	Mô hình chăm sóc nhi khoa trẻ bú mẹ	SB26392U	1	Các chuyên ngành
46	Mô hình chăm sóc nhi khoa trẻ lớn 5 tuổi	SB22746U	1	Các chuyên ngành
47	Mô hình đầu với hàm răng	PH-1PT	4	Các chuyên ngành
48	Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn	PP02300U	1	Các chuyên ngành
49	Mô hình cấu tạo tử cung vòi trứng		1	Nhiều môn
50	Mô hình tử cung cắt dọc có em bé		1	Nhiều môn
51	Mô hình khung chậu cắt ngang		1	Nhiều môn
52	Mô hình tập hồi sức tim phổi		1	Nhiều môn
53	Mô hình đặt dụng cụ tử cung		2	Nhiều môn
54	Mô hình Điều dưỡng	GERI LF04030U	3	Nhiều môn
55	Mô hình Điều dưỡng	GERI LF04022U	3	Nhiều môn
56	Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn có hộp kiểm soát		1	Nhiều môn
57	Mô hình thực tập thông tiểu nữ	LF00856U	2	Nhiều môn
58	Mô hình thực tập thông tiểu nam	LF00855U	1	Nhiều môn
59	Mô hình thực tập thông mũi dạ dày	LF04088U	3	Nhiều môn
60	Mô hình bán thân huấn luyện quản lý đường thở	LF03669U	1	Nhiều môn
61	Mô hình đầu đặt nội khí quản người lớn	LF03699U	2	Nhiều môn
62	Mô hình tiêm bắp ở mông có phân đùi		1	Nhiều môn
63	Mô hình phần cánh tay để tiêm bắp có đèn báo hiệu		1	Nhiều môn
64	Mô hình đặt thông mũi dạ dày		1	Nhiều môn
65	Mô hình cắt may tầng sinh môn		1	Nhiều môn

Bảng 5. Thống kê máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng

STT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu	Đơn vị tính	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
A	CÁC THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG			
1	Máy tính điều khiển SimPad System	Cái	1	Nhiều môn
2	Máy ĐHNĐ Toshiba 2.0HP	Cái	1	Nhiều môn
3	Máy ĐHNĐ Toshiba 1.5 HP	Cái	2	Nhiều môn
4	Máy ĐHNĐ Toshiba 2.0HP	Cái	1	Nhiều môn
5	Máy ĐHNĐ Toshiba 1,5HP	Cái	2	Nhiều môn
6	Máy ĐHNĐ Electrolux EMS12CRA	Cái	4	Nhiều môn
7	Máy ĐHNĐ Toshiba 1,5HP	Cái	2	Nhiều môn
8	Bồn rửa tay ngoại khoa	Cái	1	Nhiều môn
9	Bàn khám sản khoa có nệm	Cái	1	Nhiều môn
10	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	Bộ	2	Nhiều môn
11	Bộ dụng cụ cấp cứu	Bộ	2	Nhiều môn
12	Tủ đựng dụng cụ thực tập	Cái	4	Nhiều môn
13	Tủ đựng mô hình	Cái	5	Nhiều môn
B	CÁC VẬT TƯ TIÊU HAO HÀNG NĂM			
1	Dự trù hằng năm học đủ cung cấp trong năm			Nhiều môn

3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo

3.3.1. Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế

Nhà trường thành lập Trung tâm Thông tin - Thư viện nhằm thống nhất nguồn tài nguyên học tập của toàn trường, bao gồm các tài liệu, sách bằng giấy và điện tử. Nguồn tài nguyên học tập luôn được Nhà trường cập nhật hàng năm thông qua các hình thức tự xuất bản; chia sẻ, trao đổi nguồn tài nguyên với các đơn vị khác; đầu tư mua sắm mới. Đến nay, Trung tâm Thông tin - Thư viện đã xây dựng ngân hàng tài liệu điện tử bao gồm: sách, tạp chí, luận văn luận án các cơ sở dữ liệu và các nguồn tài liệu trực tuyến khác. Độc giả có thể tra cứu tất cả thông tin về tài liệu in và tài liệu điện tử thông qua cổng thông tin trực tuyến. Tài liệu tham khảo phục vụ cho khối

ngành Chăm sóc Điều dưỡng nói riêng và khối ngành khoa học sức khỏe nói chung được cập nhật đầy đủ và thường xuyên giúp người học tiếp cận được nguồn thông tin chính thống và cập nhật.

- Diện tích 3187 m², 6 tầng gồm 12 phòng

- Tầng 1: Sinh viên và học viên sau ĐH tự học và tra cứu internet, phòng dịch vụ thông tin, phòng Tài nguyên thông tin 1.

- Tầng 2: Giáo trình và sách tham khảo tiếng Việt, phòng Tài nguyên thông tin 2.

- Tầng 3: Tài liệu tham khảo, sách ngoại văn, phòng đọc dành cho cán bộ, kho lưu trữ luận văn/luận án.

- Tầng 4: phòng máy tính

- Tầng 5: Phòng học nhóm.

- Tầng 6: Khu vực lưu trữ tài liệu cũ.

Trung tâm đã tổ chức các hệ thống quầy lưu hành dành cho mượn trả sách, hướng dẫn thông tin cho độc giả tại các tầng.

Các khu vực đọc dành cho sinh viên có diện tích khoảng 300m² chứa được 400 chỗ ngồi bao gồm: khu vực tự học tập tầng 1 (120 chỗ ngồi); khu vực tham khảo sách Tiếng Việt (tầng 2: 100 chỗ ngồi); khu vực tham khảo sách ngoại văn, tạp chí và luận văn (tầng 3: 100 chỗ ngồi). Tất cả các khu vực đọc đều được trang bị bàn ghế đồng bộ, đầy đủ ánh sáng và thoáng mát.

Trung tâm học liệu Đại học Huế (Cơ sở dùng chung Đại học Huế) (cập nhật 10.2023)

Ngoài Trung tâm thông tin thư viện của Trường, sinh viên Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế còn được phép tham khảo tài liệu, tìm kiếm thông tin tại Trung tâm học liệu Đại học Huế.

Bảng 6. Diện tích sử dụng

STT	Phân loại	Diện tích
1	Diện tích mặt đất	3.936m ²
2	Diện tích sàn	6.498m ²
3	Diện tích phòng đọc, phòng tra cứu, phòng thảo luận, tự học phục vụ sinh viên.	3.250m ²

Bảng 7. Số lượng tài liệu tại Trung tâm Học liệu

STT	Loại tài liệu	Số đầu sách	Số bản sách
1	Sách in	27.488	153.898
2	Cơ sở dữ liệu điện tử	18	18
3	Tạp chí điện tử	12	12
4	Sách điện tử	06	06

- Hơn 140.000 đầu sách điện tử.

- 120 máy tính nối mạng.

- Hơn 200 tạp chí chuyên ngành truy cập điện tử.

- Nối mạng thông tin với nhiều Trung tâm thông tin, tư liệu Châu Âu, Mỹ, Úc, Nhật, Trung Quốc... và trong cả nước.

3.3.2. Giáo trình, sách, luận văn, tài liệu tham khảo

Bảng 8. Cơ sở dữ liệu tại trung tâm thư viện Trường

STT	Loại tài liệu	Số nhan đề	Số bản
1	Sách tiếng Việt (bản in)	2.210	18.018
2	Sách ngoại văn (bản in)	2.295	3.026
3	Luận văn, luận án (bản in)	9.220	9.220
4	Tạp chí ngoại văn, TViệt (bản in)	2.858	4.133
5	Sách điện tử	2.737	2.737
6	Luận văn, luận án (bản điện tử)	2.757	2.757
7	Các nguồn tài liệu trực tuyến	46	

Bảng 9. Tài liệu tại thư viện xuất bản từ 2018-2023

STT	Loại tài liệu	Số nhan đề	số lượng bản	Ghi chú
1	Sách, giáo trình (bản in)	526	4229	Các danh mục tài liệu đính kèm theo
2	Sách điện tử	348	348	
3	Tạp chí	294	427	
	Tổng cộng	1168	5004	

3.3.3. Thư viện điện tử

Với các trang thiết bị máy móc đã được trang bị, Trung tâm đã và đang triển khai xây dựng các Cơ sở dữ liệu số từ các nguồn tài liệu nội sinh (hiện đang thực hiện số hóa luận văn/luận án đã bảo vệ từ năm 2015 trở về trước); cập nhật biên mục các tài liệu in vào phần mềm quản lý Thư viện, giúp độc giả tra cứu tài liệu nhanh nhất; dán thẻ từ vào tài liệu để kiểm soát an ninh Thư viện; bố trí các điểm truy cập tại các tầng giúp độc giả tra cứu trên OPAC (công tra cứu trực tuyến) được thuận tiện, ngoài ra có 12 máy tính được bố trí ở khu vực tự học (tầng 1) tạo điều kiện cho sinh viên có thể ứng dụng CNTT trong học tập và lắp đặt 50 máy tính có kết nối mạng internet tại phòng CNTT (tầng 4) sử dụng cho việc giảng dạy môn Tin học của Nhà trường và tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng tìm kiếm thông tin trực tuyến.

- Trung tâm Thư viện Trường có trang web để tra tài liệu tham khảo và sách điện tử: <https://opac.huemed-univ.edu.vn/>

- Các nguồn tham khảo trực tuyến cho học viên sau đại học:

<https://opac.huemed-univ.edu.vn/Page/co-so-du-lieu>

Bảng 10. Cơ sở dữ liệu trong nước

STT	Nhan đề	Địa chỉ truy cập	Truy cập
1	STD - Cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam (New)	https://sti.vista.gov.vn/Pages/danh-sach-tai-lieu-khcn-moi-nhat.aspx	Truy cập tại Thư viện
2	KQNC - Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu (New)	http://lhtv.vista.vn/	Truy cập tại Thư viện
3	CSDL Khoa học Công nghệ Đại học Huế	https://csdlkhoa.hueuni.edu.vn/	Truy cập tự do

Bảng 11. Cơ sở dữ liệu nước ngoài

STT	Nhan đề	Địa chỉ truy cập	Truy cập
1	Proquest Central	http://lhtv.vista.vn/	Truy cập tại Thư viện
2	Science Direct	https://www.sciencedirect.com/	Truy cập tại Thư viện, nhà G, nhà Y
3	UPTODATE	https://www.uptodate.com/login	Truy cập bằng internet trường

4	World Wide Science	https://worldwidescience.org	Truy cập tự do
5	BI- Bioline International	https://www.bioline.org.br/	Truy cập tự do
6	MDPI	https://www.mdpi.com/	Truy cập tự do
7	Ngân hàng thế giới (WB)	https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam	Truy cập tự do
8	Australasian Digital Theses Program	https://www.waikato.ac.nz/library/portals/resources/databases/australasian_digital_theses_program_adt	Truy cập tự do
9	SAGE Open	https://journals.sagepub.com/home/sgo	Truy cập tự do
10	Taylor & Francis Open Journal	https://www.tandfonline.com/openaccess/openjournals	Truy cập tự do
11	World Bank Open Knowledge Repository - OKR	https://openknowledge.worldbank.org/	Truy cập tự do
12	Pubmed	https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/	Truy cập tự do
13	Popline	https://onlinelibrary.london.ac.uk/resources/databases/popline	Truy cập tự do
14	Elsevier Open Access Journals	https://www.scientificexploration.org/journal-library	Truy cập tự do
15	OpenDOAR (The Directory of open Access Resources)	https://beta.jisc.ac.uk/opendoar	Truy cập tự do
16	ETDs (Global Electronic Thesis and Dissertation Search)	https://etds.starlux-airlines.com/dist/#/	Truy cập tự do

- Nguồn truy cập báo, tạp chí: <https://opac.huemed-univ.edu.vn/Page/bao-tap-chi>

Bảng 12: Báo - tạp chí tiếng Việt

STT	Nhan đề	Địa chỉ truy cập	Truy cập
1	Tạp chí Y học Việt Nam	https://tapchihocvietnam.vn/index.php/vmj	Truy cập tự do
2	Tạp chí Y Dược Huế	http://jmp.huemed-univ.edu.vn/home	Truy cập tự do
3	Tạp chí Y học Lâm sàng – Bệnh viện Trung ương Huế	https://jcmhch.com.vn/	Truy cập tự do
4	Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh	https://yhoctphcm.ump.edu.vn/	Truy cập tự do
5	Tạp chí Y học thẩm họa & Bông	https://jbdmp.vn/index.php/yhthvb	Truy cập tự do
6	Tạp chí Y học Dự phòng	http://www.tapchihocduphong.vn/	Truy cập tự do
7	Tạp chí nghiên cứu Y học	https://tapchinghiencuuyhoc.vn/index.php/tencyh	Truy cập tự do
8	Tạp chí Y học thực hành	http://125.212.201.8:6008/handle/DHKTYTHD_123/1631	Truy cập tự do
9	VNU Journal of Science	https://js.vnu.edu.vn/	Truy cập tự do
10	Tạp chí Y Dược học Quân sự	https://jmpm.vn/index.php/jmpm	Truy cập tự do
11	Tạp chí Y tế Công cộng Việt Nam	http://www.vjph.vn/index.php/tapchiytcc	Truy cập tự do
12	Tạp chí Phụ sản	https://vjog.vn/journal	Truy cập tự do
13	Tạp chí Khoa học Điều dưỡng	https://jns.vn/index.php/journal	Truy cập tự do
14	Tạp chí Nghiên cứu và thực hành Nhi khoa	https://tcnhikhoa.vn/index.php/tcnk	Truy cập tự do

Bảng 13. Báo - tạp chí nước ngoài

STT	Nhan đề	Địa chỉ truy cập	Truy cập
1	DOAJ - Directory of Open Access Journals	https://doaj.org/	Truy cập tự do
2	Journals Online	https://online-journals.org/	Truy cập tự do
3	Academic Journals	https://academicjournals.org/	Truy cập tự do
4	Emerging Infectious Diseases	https://wwwnc.cdc.gov/eid/	Truy cập tự do
5	Free Medical Journals	http://www.freemedicaljournals.com/	Truy cập tự do
6	Green Health Watch	https://www.greenhealthwatch.net/	Truy cập tự do
7	JSTOR Open Access Journals	https://about.jstor.org/oa-and-free/	Truy cập tự do
8	Gastrohep	https://onlinelibrary.wiley.com/journal/14781239	Truy cập tự do
9	MIMS	https://www.mims.co.uk/	Truy cập tự do
10	New England Journal of Medicine (NEJM)	https://www.nejm.org/	Truy cập tự do
11	The Journal of the American Medical Association (JAMA)	https://jamanetwork.com/	Truy cập tự do
12	Annals of Internal Medicine	https://www.acpjournals.org/journal/aim	Truy cập tự do

- Nguồn truy cập sách trực tuyến: <https://opac.huemed-univ.edu.vn/Page/sach>

Bảng 14. Sách trực tuyến

STT	Nhan đề	Địa chỉ truy cập	Truy cập
1	Freebooks4doctors	http://www.freebooks4doctors.com/	Truy cập tự do
2	Google Books	https://books.google.com/	Truy cập tự do
3	Karger Book	https://karger.com/pages/books	Truy cập tại thư viện
4	MIMS	https://www.mims.com/vietnam	Truy cập tự do

Bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách, tạp chí khoa học

Tất cả các cơ sở dữ liệu điện tử, Báo và tạp chí khoa học và Sách điện tử trên website của thư viện Trường đều có bản quyền truy cập từ các nguồn cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế, Học viên và Nghiên cứu sinh có thể truy cập theo IP tại Trung tâm thư viện Trường hoặc truy cập tự do theo thống kê các bảng trên.

Học viên và Nghiên cứu sinh đăng kí tài khoản tại Trung tâm thư viện sẽ được cấp tài khoản để đăng nhập và có thể đọc và tải các tài liệu tham khảo miễn phí từ nguồn cơ sở dữ liệu trên. Ngoài ra Thư viện còn có gần 300 Nhan đề Báo và Tạp Chí bản cứng với số lượng hơn 427 bản từ năm 2018 đến nay làm tăng thêm nguồn tài liệu tham khảo được phong phú.

Nguồn cơ sở dữ liệu này được BGH Nhà trường và Trung tâm thư viện lấy từ các nguồn kinh phí các Dự án để đầu tư và trang cấp và một số hợp tác trao đổi của các đơn vị trong nước và quốc tế để có nguồn tài liệu tham khảo phong phú cho các học viên và nghiên cứu sinh.

Bảng 15. Danh mục giáo trình, sách nghiên cứu tham khảo Chuyên ngành ĐD

STT	Nhan đề	Nhà xuất bản	Năm XB	Môn học
1	A framework for community health nursing education	World Health Organization	2012	Điều dưỡng Cộng đồng
2	Community and public health nursing: promoting the public's health/C Rector	Philadelphia: Wolters Kluwer	2018	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
3	Dictionary of nursing theory and research	Springer publishing company	2010	Học thuyết Điều dưỡng
4	Điều dưỡng nhi khoa: Giáo trình CK1/Trường Đại học Y Dược Huế, Khoa Điều Dưỡng	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế	2022	Chăm sóc sức khỏe trẻ em
5	Enhancing the role of community health nursing for universal health coverage.	World Health Organization	2017	Điều dưỡng cộng đồng
6	Evidence-based practice in health education and promotion: a review and introduction to resources	Health promotion practice	2010	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
7	Evidence-based practice education for healthcare professions: an expert view	BMJ evidence-based medicine	2019	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
8	Excellence in patient education: Evidence-based education that “sticks” and improves patient outcomes	Nursing Clinics	2020	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng

9	Exploring health promotion and health education in nursing	Nurs Stand [Internet]	2018	Điều dưỡng cộng đồng
10	Effects of community Health Nursing Process on Health Promotion Behaviors in Adult and Elderly Based on the Primary Health Care Unit in One Thai Community	Science & Technology Asia	2014	Điều dưỡng cộng đồng
11	Emergency Airway Management / Ron M.Walls, MD, Michael F.Murphy, MD	Lippincott Williams & Wilkins	2012	ĐDCB; CSSK người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực; CSSK người bệnh truyền nhiễm
12	Fundamentals of nursing: Standards and practice	Cengage learning	2011	Điều dưỡng cơ bản
13	Giáo trình “Học thuyết điều dưỡng”: dùng để giảng dạy tại Khoa Điều dưỡng	Lưu hành nội bộ	2022	Học thuyết Điều dưỡng
14	Giáo trình Điều dưỡng chăm sóc người bệnh cấp cứu và HSTC / Trường Đại học Y Dược Huế Khoa Điều Dưỡng	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế	2022	Chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực
15	Giáo trình Điều dưỡng ngoại khoa/ Trường Đại học Y Dược Huế, Khoa Điều Dưỡng	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế	2022	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa
16	Giáo trình Điều dưỡng nội Trường Đại học Y Dược Huế, Khoa Điều Dưỡng	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế	2022	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa

17	Giáo trình điều dưỡng Sản khoa Trường Đại học Y Dược Huế, Khoa Điều Dưỡng	Lưu hành nội bộ	2021	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và bà mẹ nâng cao
18	Giáo trình lý thuyết: Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao/ Trường Đại học Y Dược Huế, Khoa Điều Dưỡng	Lưu hành nội bộ	2018	Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao
19	Health education, health promotion, and health: What do these definitions have to do with nursing	Contemporary health promotion in nursing practice	2014	Điều dưỡng cộng đồng
20	Health Promotion Programs: From Theory to Practice/ Fertman, C. & Allensworth, D.	Jossey-Bass	2017	Điều dưỡng cộng đồng
21	Innovative teaching strategies in nursing and related health professions	Jones & Bartlett Learning	2016	Điều dưỡng cộng đồng
22	Middle range theory for nursing	Springer Publishing Company	2018	Học thuyết Điều dưỡng
23	Nurse as educator: Principles of teaching and learning for nursing practice	Jones & Bartlett Learning	2017	Điều dưỡng Cộng đồng
24	Nursing: Health education and improving patient self-management	Springer International Publishing	2018	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
25	Nursing theories and nursing practice	FA Davis	2019	Học thuyết Điều dưỡng

26	Philosophies and theories for advanced nursing practice	Jones & Bartlett Learning	2021	Học thuyết Điều dưỡng
27	Physical examination and health assessment / Carolyn Jarvis	Saunders	2011	CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa; Điều dưỡng ngoại khoa; CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa III
28	Principles and Foundations of Health Promotion and Education / Cottrell, R., Girvan, J., & McKenzie, J.	Pearson.	2015	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
29	Taylor's Handbook of Clinical Nursing Skills / Lynn		2015	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
30	Teaching in Nursing and Role of the Educator / Oerman		2015	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
31	Theoretical Foundation of Health Education and Health Promotion. Jones and Bartlett Learning	Burlington, MA.	2017	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
32	Theoretical nursing: Development and progress	Lippincott Williams & Wilkins	2011	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
33	Giáo trình lý thuyết: Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao	Lưu hành nội bộ	2018	Thực hành Điều dưỡng nâng cao

34	Giáo trình thực tập Điều dưỡng cơ bản: Dành cho sinh viên cử nhân Điều dưỡng / Trường Đại học Y Dược Huế, Khoa Điều Dưỡng	Lưu hành nội bộ	2018	Thực hành Điều dưỡng
35	Handbook for Brunner & Suddarth's Textbook of medical-surgical nursing (13rd edition) / Janice L. Hinkle, Kerry H. Cheever	Wolters Kluwer Health / Lippincott Williams & Wilkins	2013	Tham Khảo Chuyên ngành Điều dưỡng
36	Neurology for the Speech - Language Pathologist / Wanda G. Webb	Elsevier Inc	2017	Tham Khảo Chuyên ngành Điều dưỡng
37	Nursing diagnosis handbook : An evidence- based guide to planning care / Betty J. Ackley	Mosby Elsevier	2014	Tham Khảo Chuyên ngành Điều dưỡng
38	Physical examination and health assessment / Carolyn Jarvis	Saunders	2011	Tham Khảo Chuyên ngành Điều dưỡng
39	The Voice and Voice Therapy / Daniel R.Boone, Stephen C.McFarlane, Shelley L.Von Berg, Richard I.Zraicl	Pearson Education Inc	2014	Tham Khảo Chuyên ngành Điều dưỡng
40	A framework for community health nursing education	World Health Organization	2012	Điều dưỡng cộng đồng
41	Fundamentals of nursing: Standards and practice	Cengage learning	2011	Điều dưỡng cơ bản

42	Exploring health promotion and health education in nursing	Nurs Stand [Internet]	2018	Điều dưỡng cộng đồng
43	Nursing: Health education and improving patient self-management	Springer International Publishing	2018	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
44	Enhancing the role of community health nursing for universal health coverage.	World Health Organization	2017	Điều dưỡng cộng đồng
45	Nurse as educator: Principles of teaching and learning for nursing practice	Jones & Bartlett Learning	2017	Điều dưỡng Cộng đồng
46	Teaching in Nursing and Role of the Educator / Oerman		2015	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
47	Taylor's Handbook of Clinical Nursing Skills / Lynn		2015	Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
48	Innovative teaching strategies in nursing and related health professions	Jones & Bartlett Learning	2016	Điều dưỡng cộng đồng
49	Effects of Community Health Nursing Process on Health Promotion Behaviors in Adult and Elderly Based on the Primary Health Care Unit in One Thai Community	Science & Technology Asia	2014	Điều dưỡng cộng đồng

3.4. Điều kiện giải pháp chuyển đổi tổ chức dạy học từ trực tuyến sang trực tiếp và ngược lại nếu có sự cố dịch bệnh vẫn bảo đảm chất lượng đào tạo;

3.4.1. Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ dạy học trực tuyến

- Nhà trường: chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất cốt lõi phục vụ dạy học trực tuyến, ưu tiên nguồn kinh phí để bổ sung mạng internet không dây (wi-fi) bổ sung thêm nhiều cổng wi-fi và 4 đường truyền internet phủ sóng toàn bộ các phòng học của đơn vị; hệ thống camera quay lại bài giảng của giảng viên trên lớp sẽ bổ sung trong quá trình giảng dạy, ưu tiên phương án dạy học sử dụng giáo án điện tử trên máy tính.

- Giảng viên: 100% giảng viên có máy tính xách tay phục vụ dạy học trực tuyến.

- NCS/Học viên: yêu cầu học viên có máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh phục vụ nghiên cứu và học tập.

3.4.2. Phần mềm dạy học trực tuyến.

Hiện nay có rất nhiều phần mềm hỗ trợ dạy học trực tuyến đem lại hiệu quả cao, tuy nhiên khi lựa chọn phần mềm dạy học trực tuyến, Nhà trường đã chú ý các tiêu chí:

- Số lượng thành viên tham gia phải đảm bảo đủ cho một lớp học

- Các tính năng của phần mềm phải thân thiện, thuận lợi cho giáo viên trong thao tác chia sẻ bài giảng cũng như điều hành lớp học.

- Phần mềm phải có tính năng nhiều trường phòng để BGH, GVCN, giáo viên bộ môn đều có thể điều hành được phòng học trực tuyến cùng một lúc

- Có thể nhúng, chia sẻ các phần mềm tiện ích hỗ trợ dạy học trực tuyến một cách thuận lợi.

- Đặc biệt tính bảo mật của phần mềm, không để tình trạng bị bẻ khóa, dẫn đến đối tượng xấu vào phá phòng học.

- Đối với đơn vị Trường Đại học Y Dược Huế Triển khai giảng dạy - học tập trực tuyến qua phần mềm Google Meet và hỗ trợ học tập cho học viên về Bài giảng trực tuyến qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS: Learning Management System Hệ thống quản lý học tập) từ năm 2019 đối với các lớp học phân lý thuyết/bài tập của học viên tất cả các khóa cho Đào tạo Đại học và Sau đại học của Nhà trường.

Các học phần thực hành, thí nghiệm của các lớp học phần không tổ chức học trực tuyến. Phòng Đào tạo Sau đại học sẽ điều chỉnh lịch học cụ thể các học phần trên hệ thống Quản lý đào tạo sau khi sinh viên quay trở lại Trường học tập trung.

3.4.3. Tập huấn giảng viên và học viên sử dụng phần mềm dạy học trực tuyến

Trung tâm Công nghệ Thông tin: Tầng 2, Nhà B.

06 Ngô Quyền -Phường Vĩnh Ninh, TP. Huế. Email: cit@huemed-univ.edu.vn

Website: <https://www.cit.huemed-univ.edu.vn>;

<https://www.huemed-univ.edu.vn/don-vi/trung-tam-cong-nghe-thong-tin>

3.5. Website của đơn vị đào tạo

- Thông tin Website Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế: Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế có trang thông tin điện tử cung cấp và cập nhật thường xuyên các hoạt động của Nhà trường, công khai cam kết giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục tại địa chỉ: <http://www.huemed-univ.edu.vn>.

- Các trung tâm trực thuộc trường cũng có các trang thông tin riêng để phục vụ các hoạt động của từng đơn vị, cụ thể như:

+ Phòng đào tạo Đại học chuyên cung cấp các thông tin về lịch học, lịch thi, công tác sinh viên, các tin tức hoạt động tại địa chỉ: <http://dtdh-ydh.edu.vn/>.

+ Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế tại địa chỉ: <http://www.khdn-yhue.vn/>

+ Viện nghiên cứu sức khỏe cộng đồng tại địa chỉ: <http://iccchr-hue.org.vn/>.

+ Bộ môn Nội Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế tại địa chỉ: <http://bomonnoiydhue.edu.vn/>.

+ Bộ môn Ngoại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế tại địa chỉ: <http://bomongoaiydhue.net/>.

+ Bộ môn Nhi Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế tại địa chỉ: <http://www.bomonniydhue.edu.vn/>.

+ Bộ môn Mắt Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế tại địa chỉ: <http://www.bomonmatydhue.net/>.

+ Trung tâm thông tin thư viện tại địa chỉ: <http://www.hcmp.edu.vn/>.

+ Khoa Điều dưỡng tại địa chỉ:

<https://huemed-univ.edu.vn/don-vi/khoa-dieu-duong-8>.

+ Fanpage Khoa Điều dưỡng:

<https://www.facebook.com/Faculty.of.Nursing.Huemed/>.

3.6. Tạp chí khoa học công nghệ của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế

Tạp chí Y Dược học thuộc Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế được phép hoạt động báo chí theo giấy phép số 1720/GP-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2010 và được Bộ Khoa học - Công nghệ cấp mã số ISSN 1859-3836 theo Quyết định số 009/TTKHCN -ISSN ngày 22 tháng 03 năm 2011. Đây là một tạp chí mang bản sắc riêng và mang tính đặc thù nghề nghiệp của Trường Đại học Y Dược.

Mục đích tạp chí là công bố, giới thiệu kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên thuộc Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế và các trường đại học, viện nghiên cứu trong khu vực, cả nước và trên thế giới ở tất cả các lĩnh vực y và dược; thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ mục tiêu nghiên cứu đào tạo, nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ giảng dạy, học tập và khám chữa bệnh.

Tạp chí Y Dược học được xuất bản 6 kỳ/năm đối với số tiếng Việt và 2 kỳ/năm đối với số tiếng Anh và được phát hành rộng rãi trên toàn quốc. Với quy trình phản biện chặt chẽ, khoa học với sự tham gia của các phản biện là các nhà khoa học có uy tín trong lĩnh vực y dược trong và ngoài nước, Tạp chí Y Dược học, Trường Đại học Y Dược Huế đã được xếp vào danh mục các Tạp chí Khoa học được tính điểm công trình với số điểm là từ 0 - 1,0 điểm/công trình trong danh mục khoa học của Hội đồng Giáo sư ngành Y và 0 - 0,75 điểm/công trình trong danh mục khoa học Hội đồng Giáo sư ngành Dược.

4. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

4.1. Các đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần đây

Bảng 16. Các đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần đây

TT	Loại hình sản phẩm	2019	2020	2021	2022	2023
1.	Sáng kiến cấp tỉnh	0	0	0	0	2
2.	Đề tài cấp cơ sở	3	3	8	8	12

3.	Sáng kiến cấp cơ sở	0	0	4	4	14
4.	Bài báo KH trong nước	32	9	3	19	2
5.	Bài báo khoa học quốc tế	8	4	7	10	3
6.	Sách/giáo trình	35	35	35	36	36
7.	Giải thưởng về KH&CN	1	1	3	2	0
	Tổng sản phẩm	78	52	60	80	57

4.2. Số lượng cán bộ cơ hữu của Khoa tham gia thực hiện đề tài KH 5 năm gần đây

Bảng 17. Số lượng cán bộ cơ hữu của Khoa thực hiện đề tài KH 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			
	Cấp NN	Cấp Bộ*	Cấp Đại học Huế*	Cấp trường
Từ 1 đến 3 đề tài	0	2	7	11
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	9
Trên 6 đề tài	0	0	0	0
Cán bộ tham gia	0	2	7	30

Nhà trường luôn chú trọng quan tâm để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên. Tiếp tục nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên, thực hiện nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ bắt buộc trong đánh giá, là tiêu chí cơ bản trong xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng. Bên cạnh đó, các khuyến khích khen thưởng giúp tạo điều kiện để cán bộ thực hiện đề tài các cấp. Trong 5 năm qua, Khoa chủ trì 2 đề tài cấp Bộ, 7 đề tài cấp Đại học Huế, và 30 đề tài cấp cơ sở với sự tham gia của toàn bộ cán bộ của Khoa.

4.3. Số lượng công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu Khoa 5 năm gần đây

Bảng 18. Số lượng công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu Khoa 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	8	4	7	10	3	48
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	2	3	2	0	1	6
3	Tạp chí/tập san	0,5	25	6	1	19	0	26,5
	Tổng		31	13	10	29	3	80,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Nhà trường luôn tạo điều kiện cho cán bộ và có chế độ khen thưởng cho các công bố quốc tế thuộc các tạp chí uy tín. Trong 5 năm, với tổng số 81 công bố khoa học, trong đó: có 22 công bố quốc tế và 59 công bố trong nước.

4.4. Phân loại số công trình đã công bố của bộ cơ hữu của Khoa 5 năm gần đây

Bảng 19. Số lượng công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu Khoa 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	3	16
Từ 6 đến 10 bài báo	3	0	7
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	14	3	23

Tất cả các cán bộ cơ hữu thuộc Khoa đều tham gia công tác nghiên cứu khoa học và có các bài đăng trên các tạp chí. Đa số mỗi cán bộ có từ 1 đến 5 bài báo ở các phân loại tạp chí, trong đó nhiều nhất là tạp chí cấp trường. Hơn một nửa số cán bộ cơ hữu của Khoa có bài báo đăng trên các tạp chí uy tín.

4.5. Danh mục các đề tài

Bảng 20. Danh mục các đề tài

Số TT	Tên đề tài	Cấp Quyết định, mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu	Ghi chú
I	Cấp Bộ, cấp tỉnh hoặc tương đương				
1	Năng lực thực hành và văn hóa an toàn người bệnh của Điều dưỡng ở các bệnh viện hạng I thuộc khu vực miền Trung Việt Nam	Cấp Bộ	2023 - 2025	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: TS. Hồ Duy Bình Thành viên: TS. Dương Thị Ngọc Lan, ThS. Đặng Thị Thanh Phúc, ThS. Võ Thị Nhi
2	Khảo sát, đánh giá khả năng ứng dụng và tính hiệu quả của phương pháp UBL/UBT, mô phỏng thực tại ảo (VR) trong đào tạo và đánh giá năng lực nghề nghiệp y khoa.	Cấp Bộ Mã số: <i>CT.2019.02.01</i>	6/2019 – 6/2022	Tốt	Chủ nhiệm: PGS.TS. Lê Văn An Thành viên: TS. Nguyễn Thị Anh Phương; Mai Bá Hải
II	Cấp Đại học Huế				
1	Thiết kế, áp dụng và đánh giá hiệu quả của bảng đánh giá theo tiêu chí (rubric) trong lượng giá thực hành lâm sàng Điều dưỡng	Cấp Đại học Huế Mã số: <i>DHH2023-04-194</i>	2023 – 2024	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: TS. Đào Nguyễn Diệu Trang

2	Đánh giá hiệu quả của phương pháp học tập theo nhóm (Team Based Learning – TBL) trên môn học CSSK người lớn có bệnh Nội khoa II	Cấp Đại học Huế Mã số: <i>DHH2023-04-190</i>	2023 – 2024	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: TS. Dương Thị Ngọc Lan
3	Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học và kết quả điều trị gãy xương người cao tuổi tại Khoa Ngoại Chấn thương – Lồng ngực Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Đại học Huế Mã số: <i>DHH2020-04-133</i>	2023	Tốt	Chủ nhiệm: TS. Hồ Duy Bính
4	Nghiên cứu mối liên quan giữa nồng độ sắt, transferrin, ferritin huyết thanh ở bệnh nhân hội chứng thận hư tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế”.	Cấp Đại học Huế Mã số: <i>DHH2020-04-126</i>	2022	Tốt	Chủ nhiệm: PGS.TS. Lê Văn An Thành viên đề tài: TS. Dương Thị Ngọc Lan
5	Phát triển và đánh giá hiệu quả của phương pháp mô phỏng trong đào tạo Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Cấp Đại học Huế Mã số: <i>DHH2022-04-164</i>	1/2022-12/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: TS. Hồ Thị Thùy Trang Thành viên: TS. Hồ Duy Bính, TS. Mai Bá Hải, ThS. Tôn Nữ Minh Đức

6	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và đột biến gen bệnh tạo xương bất toàn tại miền Trung Việt Nam	Cấp Đại học Huế Mã số: <i>DHH2016-04-57</i>	1/2016-5/2018	Tốt	Chủ nhiệm: BSCKII. Hồ Duy Bình
7	Nghiên cứu hội chứng chuyển hóa trên người ăn chay trường tại Thừa Thiên Huế	Cấp Đại học Huế Mã số: <i>DHH2013-04-28</i>	Năm 2015	Tốt	Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Thị Anh Phương
III	Cấp cơ sở				
1.	Thái độ và gánh nặng của người chăm sóc chính người bệnh ung thư phổi tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 25/22	2023-2024	Đang thực hiện	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
2.	Khảo sát kiến thức, hành vi tự quản lý chăm sóc của bệnh nhân viêm phổi tắc nghẽn mãn tính và các yếu tố liên quan	Cấp Trường	2023-2024	Đang thực hiện	ThS. Phạm Thị Thúy Vũ

3.	<p> Tìm hiểu năng lực văn hóa trong chăm sóc sức khỏe đối với cộng đồng người đồng tính, song tính, chuyển giới, vô tính (LGBTQ+) trên sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế </p>	MS: 25/22	2023-2024	Đang thực hiện	ThS. Tôn Nữ Minh Đức
4.	<p> Nghiên cứu mức độ tự tin của Điều dưỡng viên trong chăm sóc bệnh nhân sa sút trí tuệ và các yếu tố liên quan </p>	Cấp Trường	2023-2024	Đang thực hiện	ThS. Đặng Thị Thanh Phúc
5.	<p> Hiệu quả của liệu pháp âm nhạc ở bệnh nhân sau phẫu chấn thương chỉnh hình tại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế </p>	MS: 25/22	2023-2024	Đang thực hiện	TS. Mai Bá Hải
6.	<p> Mối liên quan giữa suy yếu thể chất ở bệnh nhân cao tuổi điều trị tại khoa Nội, Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế </p>	Cấp Trường	2023-2024	Đang thực hiện	ThS. Võ Thị Nhi

7.	Đánh giá thực trạng kiến thức và thực hành về thay băng rửa vết thương sau phẫu thuật của điều dưỡng tại khoa ngoại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế năm 2023	MS: 25/22	2023-2024	Đang thực hiện	ThS. Nguyễn Trường Sơn
8.	Khảo sát trải nghiệm về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế	Cấp Trường	2023-2024	Đang thực hiện	ThS. Võ Thanh Tôn
9.	Chuyển ngữ, thích ứng văn hóa và thẩm định bộ câu hỏi chất lượng giáo dục sức khỏe xuất viện (Quality of Discharge Teaching Scale)	MS: 25/22	2023-2024	Đang thực hiện	ThS. Nguyễn Thị Thanh Thanh
10.	Tìm hiểu nhận thức về báo cáo sự cố y khoa và văn hóa an toàn người bệnh của Điều dưỡng	Cấp Trường	2023-2024	Đang thực hiện	ThS. Trần Thị Nguyệt
11.	Nhận thức về hợp tác liên ngành và chăm sóc lấy bệnh nhân làm trung tâm của Điều dưỡng tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường	2023-2024		ThS. Võ Thị Diễm Bình

12.	Khảo sát năng lực quản lý của Điều dưỡng trưởng khoa tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 25/22	6/2022 - 6/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
13.	Đánh giá hiệu quả của ứng dụng di động trong đánh giá vết thương trên sinh viên Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Cấp Trường MS: 26/22	6/2022 - 6/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: TS. Hồ Thị Thùy Trang
14.	Tác động của các phương pháp ứng phó và sự hài lòng nghề nghiệp với stress của Điều dưỡng thuộc bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 27/22	6/2022 - 6/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: ThS. Võ Thị Diễm Bình
15.	Nghiên cứu kiến thức, thái độ của sinh viên Điều dưỡng đối với bệnh nhân tiểu không tự chủ và các yếu tố liên quan	Cấp Trường MS: 28/22	6/2022 - 6/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: ThS. Đặng Thị Thanh Phúc
16.	Sự đáp ứng nhu cầu về thông tin giáo dục sức khỏe xuất viện ở bệnh nhân sau phẫu thuật	Cấp Trường MS: 29/22	6/2022 - 6/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Thanh Thanh

17.	Tìm hiểu trải nghiệm của giảng viên và sinh viên Điều dưỡng về dạy học trực tuyến trong đại dịch COVID-19	Cấp Trường MS: 31/22	6/2022 - 6/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: ThS. Trần Thị Nguyệt
18.	Sai sót Điều dưỡng và vai trò của người hướng dẫn lâm sàng đối với sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y -Dược Huế	Cấp Trường MS: 32/22	6/2022 - 6/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: TS. Mai Bá Hải
19.	Ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến trải nghiệm học tập, sức khỏe thể chất và tinh thần của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược Huế và một số yếu tố liên quan	Cấp Trường MS: 35/22	6/2022 - 6/2023	Đang thực hiện	Chủ nhiệm: CN. Nguyễn Thị Mây
20.	Khảo sát kiến thức, thực hành và các yếu tố liên quan đến chăm sóc bàn chân ở bệnh nhân đái tháo đường điều trị tại Bệnh viện Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 33/21	6/2021 - 6/2022		Chủ nhiệm: ThS. Dương Thị Ngọc Lan

21.	Đánh giá năng lực nghiên cứu của sinh viên Điều dưỡng và các yếu tố liên quan đến việc tiếp cận năng lực trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Điều dưỡng	Cấp Trường MS: 34/21	6/2021 - 6/2022		Chủ nhiệm: ThS. Phạm Thị Thúy Vũ
22.	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức và thái độ của sinh viên Điều dưỡng đối với bệnh sa sút trí tuệ	Cấp Trường MS: 35/21	6/2021 - 6/2022		Chủ nhiệm: Ths. Đặng Thị Thanh Phúc
23.	Khảo sát các yếu tố liên quan đến trao đổi thông tin trong quá trình bàn giao người bệnh của Điều dưỡng tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 37/21	6/2021 - 6/2022		Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
24.	Kiến thức dự phòng và xử trí phản vệ của sinh viên Điều dưỡng năm thứ 2 tại Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 38/21	6/2021 - 6/2022		Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Minh Thành

25.	Tìm hiểu nhận thức và sự hài lòng của sinh viên về phương pháp đóng vai trong đào tạo Điều dưỡng	Cấp Trường MS: 40/21	6/2021 - 6/2022		Chủ nhiệm: ThS. Trần Thị Nguyệt
26.	Xác định năng lực lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng và các yếu tố liên quan tại Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 41/21	6/2021 - 6/2022		Chủ nhiệm: CN. Trần Thị Hằng
27.	Thái độ của sinh viên Điều dưỡng đối với chăm sóc bệnh nhân cuối đời và các yếu tố liên quan	Cấp Trường MS: 42/21	6/2021 - 6/2022		Chủ nhiệm: CN. Hồ Thị Mỹ Yên
28.	Khảo sát công tác quản lý hoạt động hợp tác quốc tế tại Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 99/20	5/2020 - 5/2021		Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Thị Anh Phương
29.	Vai trò tiên lượng sự tiến triển bệnh thận mạn qua các chỉ số tế bào	Cấp Trường MS: 21/20	5/2020 - 5/2021		Chủ nhiệm: ThS. Dương Thị Ngọc Lan
30.	Triển khai áp dụng phương pháp giảng dạy TBL (Team Learning) cho sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 20/20	5/2020 - 5/2021		Chủ nhiệm: PGS.TS. Lê Văn An

31.	Đánh giá hiệu quả sơ đồ nhu cầu sức khỏe của bệnh nhân cao tuổi mắc bệnh mãn tính tại Trạm y tế xã Thủy Châu, Hương Thủy, Việt Nam	Cấp Trường MS: 32/19	5/20219 - 5/2020		Chủ nhiệm: CN. Võ Thị Diễm Bình
32.	Tìm hiểu thực trạng năng lực thực hành lâm sàng của Điều dưỡng cấp cứu làm việc tại các khoa Cấp cứu bệnh viện Trung ương Huế	Cấp Trường MS: 39/19	5/2019 - 5/2020		Chủ nhiệm: CN. Trần Thị Nguyệt
33.	Khảo sát tỷ lệ trầm cảm, rối loạn ý thức và rối loạn dinh dưỡng ở bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn 3-5 tại Bệnh viện Trung ương Huế và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 45/19	5/2019 - 5/2020		Chủ nhiệm: ThS. Dương Thị Ngọc Lan
34.	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng giữa 2 nhóm bệnh nhân đau thắt ngực có hạn chế hoạt động thể lực và không có hạn chế hoạt động thể lực	Cấp Trường MS: 22/18	5/2018 - 5/2019		Chủ nhiệm: ThS. Phạm Thị Thúy Vũ
35.	Nghiên cứu mối liên quan giữa hormone giáp và một số chỉ số sinh hóa ở bệnh nhân hội chứng thận hư tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 23/18	5/2018 - 5/2019		Chủ nhiệm: PGS.TS. Lê Văn An

36.	Nghiên cứu sự tự tin của bà mẹ trong việc phòng chống bệnh tiêu chảy của trẻ em dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 27/18	5/2018 - 5/2019		Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Minh Thành
37.	Nghiên cứu sự thay đổi hormone giáp ở bệnh nhân hội chứng thận hư tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 22/17	5/2017-5/2018		Chủ nhiệm: PGS.TS. Lê Văn An
38.	Thực trạng vận động phục hồi chức năng ở bệnh nhân sau phẫu thuật thay khớp háng nhân tạo tại Khoa Ngoại CTCH-LN, Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 25/17	5/2017-5/2018		Chủ nhiệm: ThS. Mai Bá Hải
39.	Khảo sát lý do từ chối sử dụng Insulin ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2 điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Cấp Trường MS: 28/17			Chủ nhiệm: ThS. Dương Thị Ngọc Lan
40.	Xây dựng gói đào tạo "CSSK trẻ em" áp dụng phương pháp Học tập dựa trên vấn đề (PBL) và U-learning	Cấp Trường MS: 30/17			Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Anh Phương

4.6. Các hướng nghiên cứu đề tài luận án và dự kiến người hướng dẫn

Bảng 21. Các hướng nghiên cứu đề tài luận án và dự kiến người hướng dẫn

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học/NCS	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học/NCS
1	Đào tạo Điều dưỡng	PGS.TS. Lê Văn An PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa TS. Hồ Duy Bính TS. Đào Nguyễn Diệu Trang TS. Nguyễn Thị Anh Phương TS. Dương Thị Ngọc Lan TS, Hồ Thị Thùy Trang TS. Nguyễn Thị Phương Thảo TS. Mai Bá Hải
2	Quản lý Điều dưỡng	PGS.TS. Lê Văn An PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa TS. Hồ Duy Bính TS. Đào Nguyễn Diệu Trang TS. Dương Thị Ngọc Lan
3	Thực hành Điều dưỡng	PGS.TS. Lê Văn An PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa TS. Hồ Duy Bính TS. Đào Nguyễn Diệu Trang TS. Nguyễn Thị Anh Phương TS. Dương Thị Ngọc Lan TS, Hồ Thị Thùy Trang TS. Nguyễn Thị Phương Thảo TS. Mai Bá Hải

4.7. Các công trình nghiên cứu đã công bố của cán bộ cơ hữu của Khoa

Bảng 22. Các công trình nghiên cứu đã công bố của cán bộ cơ hữu của Khoa

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm	Nguồn công bố	Ghi chú
I	Công bố quốc tế				
1.	Coping strategies among nursing students participating in covid-19 frontline prevention in Vietnam	Nguyễn Thị Minh Thành	2023	Journal of Namibian Studies, 33 S2(2023): 1313–1328 ISSN: 2197-5523 (online)	Đồng tác giả
2.	Reducing Falls among Asian Community-dwelling Older People through Fall Prevention Programs: An Integrative Review	Mai Bá Hải, Hồ Duy Bính	2022	Pacific Rim International Journal of Nursing Research, 26(4), 2022.	Tác giả chính
3.	The Role of Job Resources in the Relationship between Job Demands and Work-Related Musculoskeletal Disorders among Hospital Nurses in Thua Thien Hue Province, Vietnam	Mai Bá Hải	2022	International Journal of Environment Research and Public Health	Tác giả chính

4.	The Effects of Combined Physical and Cognitive Interventions on Direct and Indirect Fall Outcomes for the Elderly with Mild Cognitive Impairment: A Systematic Review	Mai Bá Hải	2022	International Journal of Environment Research and Public Health	Tác giả chính
5.	Associated Factors and Pharmacists' Role in Medication Adherence and Glycemic Control: A Study in Outpatients With Diabetes at Hue University Hospital, Vietnam	Lê Văn An, Dương Thị Ngọc Lan	2022	The Senior Care Pharmacist, Volume 37, Number 1, 1 January 2022, pp. 24-33(10)	Đồng tác giả
6.	Development and Evaluation of Cultural Competence Course on Undergraduate Nursing Students in Vietnam	Hồ Thị Thùy Trang	2022	International Journal of Environment Research and Public Health	Tác giả chính
7.	Study on Changes of the Concentration of Some Indicators of the Serum Iron Test in Patients with Nephrotic Syndrome In Vietnam	Lê Văn An, Dương Thị Ngọc Lan	2021	Indian Journal of Public Health Research & Development, April-June 2021, Vol. 12, No. 2	Tác giả chính Đồng tác giả
8.	Study on relationship between serum Iron, transferrin and ferritin with proteinuria in adult nephrotic syndrome patients in Vietnam”, Indian Journal of Public Health Research & Development.	Lê Văn An	2021	Indian Journal of Public Health Research & Development, July-September 2021, Vol. 12, No. 3	Tác giả chính

9.	Aerobic vaginitis in the third trimester and its impact on pregnancy outcomes	Hồ Duy Bính	2022	BMC Pregnancy Childbirth 22, 432 (2022)	Đồng tác giả
10.	Relationships between symptom control, medication management, and health literacy of patients with asthma in Vietnam	Hồ Thị Thùy Trang	2021	Belitung nursing journal, Vol 7 No2	Đồng tác giả
11.	Comparative studies on patient safety culture to strengthen health systems among Southeast Asian countries/	Hồ Thị Thùy Trang	2021	SYSTEMATIC REVIEW article	Đồng tác giả
12.	Effects of a newborn care education program using ubiquitous	Trần Thị Nguyệt	2021	Korean Journal of Women Health Nursing 2021;27(4):278-285.	Tác giả chính
13.	Dental findings of persons with Osteogenesis Imperfecta in Vietnam	Hồ Duy Bính	2020	STOMATOLOGY EDUCATION JOURNAL 7(2):94-101	Đồng tác giả
14.	Inter- and Intrafamilial Phenotypic Variability in Individuals with Collagen-Related Osteogenesis Imperfecta	Hồ Duy Bính	2020	Clinical and Translational Science	Đồng tác giả
15.	A study of core competency among staff nurses at a university hospital in the Socialist Republic of Vietnam	Hồ Duy Bính	2020	Journal of nursing science and health	Đồng tác giả

16.	Genetic interaction between two VNTRs in the MAOA gene is associated with the nicotine dependence	Hồ Duy Bính	2020	Experimental Biology and Medicine. 2020;245(8):733-739.	Đồng tác giả
17.	Exploring Learning Strategies of Nursing Students at Hue University of Medicine. and Pharmacy, Vietnam	Nguyễn Thị Anh Phương, Hồ Thị Thùy Trang Trần Thị Nguyệt, Tôn Nữ Minh Đức, Trần Thị Hằng	2020	Journal of problem-based learning	Tác giả chính, Đồng tác giả
18.	Transitional Care Interventions for Patients with Heart Failure: An Integrative Review	Mai Bá Hải	2020	International Journal of Environment Research and Public Health	Tác giả chính
19.	Factors influencing physical activities of older adults with hip fracture surgery in Vietnam.	Võ Thanh Tôn	2020	Journal of Health Science	Tác giả chính
20.	De novo and inherited pathogenic variants in collagen-related osteogenesis imperfecta	Hồ Duy Bính	2019	Molecular Genetics & Genomic Medicine	Đồng tác giả

21.	Cross-Sectional Study to Characterise Nicotine Dependence in Central Vietnamese Men	Hồ Duy Bính	2019	Sage Journal, Substance Abuse: Research and Treatment	Đồng tác giả
22.	The genetic legacy of continental scale admixture in Indian Austroasiatic speakers	Hồ Duy Bính	2019	Scientific Reports	Đồng tác giả
23.	IFITM5 pathogenic variant causes osteogenesis imperfecta V with various phenotype severity in Ukrainian and Vietnamese patients	Hồ Duy Bính	2019	Human Genomic	Đồng tác giả
24.	Genetic Interaction Between Two VNTRs in the SLC6A4 Gene Regulates Nicotine Dependence in Vietnamese Men	Hồ Duy Bính	2018	ORIGINAL RESEARCH article Front. Pharmacol., 03 December 2018 Sec. Pharmacogenetics and Pharmacogenomics	Đồng tác giả
25.	Cross-Sectional Study to Characterise Nicotine Dependence in Central Vietnamese Men	Hồ Duy Bính	2018	ORIGINAL RESEARCH article Front. Pharmacol., 03 December 2018 Sec. Pharmacogenetics and Pharmacogenomics	Đồng tác giả

26.	Implementation of a Sustainable Training System for Emergency in Vietnam	Hồ Duy Bính Nguyễn Thị Anh Phương		EVALUATION article Front. Public Health, 29 January 2018 Sec. Public Health Education and Promotion	Đồng tác giả
27.	Preventive Strategies for Suicide in Asian Countries: Focusing on China, Japan, Korea, Sri Lanka, and Vietnam	Nguyễn Thị Phương Thảo, Hồ Thị Thùy Trang	2018	Journal of Safety and Crisis Management	Tác giả
28.	Capacity development in an undergraduate nursing program in Vietnam	Hồ Thị Thùy Trang, Nguyễn Thị Anh Phương	2018	Front. Public Health, 11 May 2018 Sec. Public Health Education and Promotion	Đồng tác giả
29.	Supporting Vulnerable Minority Community on Vietnamese Highlands- A participative Case study.	Mai Bá Hải, Nguyễn Thị Anh Phương	2018	Diaconia University of Applied Sciences – RDI yearbook 3; Diaconia University of Applied Sciences, Diak and working life 7: Helsinki, pp 81- 89	Đồng tác giả
30.	Exploring Learning Styles in Students Attended Problem-Based Learning Package at Hue University of Medicine and Pharmacy	Nguyễn Thị Anh Phương, Hồ Thị Thùy Trang, Mai Bá Hải, Tôn Nữ Minh Đức	2018	Journal of Problem-based learning	Tác giả chính, đồng tác giả

31.	Attitudes and perceptions towards nursing profession among nursing students at hue university of medicine and pharmacy	Mai Bá Hải, Hò Thị Mỹ Yến, Nguyễn Thị Anh Phương	2018	Journal of Problem-based learning	Tác giả chính, Đồng tác giả
32.	Occlusal features and need for orthodontic treatment in persons with osteogenesis imperfecta	Hồ Duy Bính	2017	Clinical and Experimental Dental Research	Đồng tác giả
33.	The clinical features of osteogenesis imperfecta in Vietnam	Hồ Duy Bính	2017	International Orthopaedics 41, 21-29 (2017)	Tác giả chính
34.	Promoting synergistic partnerships in low resource countries: a case study exemplar	Hồ Thị Thùy Trang	2017	Contemporary nurse	Đồng tác giả
II	Công bố trong nước				
1	Một số biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y Dược Huế và các yếu tố liên quan	Nguyễn Thị Minh Thành	2023	Tạp chí Khoa học Điều dưỡng 06(03) 2023	Tác giả chính

2	Khảo sát kiến thức, thực hành, mức độ kiểm soát cơn hen và các yếu tố liên quan ở người bệnh hen phế quản	Dương Đức Hòa, Phạm Thị Thúy Vũ	2023	Tạp chí Khoa học Điều dưỡng 06(03) 2023	Tác giả chính
3	Health risk behaviors among adolescents in central of Vietnam: a cross sectional study	Tôn Nữ Minh Đức, Trần Thị Hằng, Hồ Thị Thùy Trang, Mai Bá Hải, Trần Thị Nguyệt, Nguyễn Thị Anh Phương	2022	Journal of Medicine and Pharmacy	Tác giả chính
4	Đánh giá năng lực nghiên cứu của sinh viên Điều dưỡng và các yếu tố liên quan đến việc tiếp cận năng lực trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Điều dưỡng	Phạm Thị Thúy Vũ, Võ Thanh Tôn	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
5	Hiệu quả chương trình can thiệp nâng cao kiến thức dự phòng và xử trí phản vệ của sinh viên Điều dưỡng năm thứ 2 tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Nguyễn Thị Minh Thành	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính

6	Hiệu quả của ứng dụng di động trong đánh giá vết thương trên sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Hồ Thị Thùy Trang, Võ Thị Diễm Bình, Nguyễn Thị Anh Phương, Hồ Duy Bính	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
7	Khảo sát kiến thức và nhận thức về phương pháp thắt vòi tử cung ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản đến khám tại Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế	Đào Nguyễn Diệu Trang	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
8	Khảo sát kiến thức, thực hành và các yếu tố liên quan đến chăm sóc bàn chân ở bệnh nhân đái tháo đường điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế	Dương Thị Ngọc Lan	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
9	Khảo sát năng lực thực hành lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng và các yếu tố liên quan	Trần Thị Hằng, Tôn Nữ Minh Đức, Nguyễn Thị Anh Phương, Trần Thị Nguyệt	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
10	Khảo sát thực trạng chăm sóc sau mổ gãy xương chi dưới ở người cao tuổi tại Khoa Ngoại Chấn thương chỉnh hình - Lồng ngực, Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế	Hồ Duy Bính	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính

11	Khảo sát tỷ lệ trầm cảm, rối loạn ý thức và rối loạn dinh dưỡng ở bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn 3 - 5	Dương Thị Ngọc Lan	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
12	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức và thái độ của sinh viên Điều dưỡng đối với bệnh sa sút trí tuệ	Đặng Thị Thanh Phúc, Võ Thị Nhi, Nguyễn Thị Anh Phương, Nguyễn Thị Phương Thảo	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
13	Nghiên cứu chất lượng sống bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ được điều trị bằng liệu pháp trúng đích phân tử	Hồ Duy Bính	2022	Tạp chí Y Dược học	Đồng tác giả
14	Nhu cầu ứng dụng phương pháp mô phỏng trong đào tạo Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Hồ Thị Thùy Trang, Trần Thị Hằng, Nguyễn Thị Thanh Thanh, Tôn Nữ Minh Đức, Mai Bá Hải, Nguyễn Thị Anh Phương, Hồ Duy Bính	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
15	Sự đáp ứng nhu cầu về thông tin giáo dục sức khỏe xuất viện ở bệnh nhân sau phẫu thuật	Nguyễn Thị Thanh Thanh, Hồ Duy Bính, Nguyễn Thị Vân, Dương Đức Hòa	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính

16	Thái độ của sinh viên Điều dưỡng đối với chăm sóc bệnh nhân cuối đời và các yếu tố liên quan	Hồ Thị Mỹ Yến	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
17	Tìm hiểu nhận thức và sự hài lòng của sinh viên về phương pháp đóng vai trong đào tạo Điều dưỡng	Trần Thị Nguyệt, Trần Thị Hằng, Nguyễn Thị Anh Phương	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
18	Triển khai áp dụng phương pháp giảng dạy TBL (Team-Based Learning) cho sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Lê Văn An, Nguyễn Thị Kim Hoa, Phạm Thị Thúy Vũ, Nguyễn Trường Sơn, Dương Thị Ngọc Lan	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
19	Ứng dụng phương pháp UBL (ubiquitous-based learning) trong đào tạo định hướng nghề nghiệp Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Hồ Thị Mỹ Yến, Nguyễn Thị Anh Phương, Lê Văn An	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
20	Nghiên cứu kiến thức, thái độ về sự cố y khoa của Điều dưỡng và hộ sinh tại Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế năm 2019	Nguyễn Trường Sơn	2022	Tạp chí Y Dược học	Đồng tác giả

21	Đánh giá hiệu quả và khả năng ứng dụng Ubiquitous-based learning trong khóa học về chăm sóc người bệnh sa sút trí tuệ cho sinh viên Điều dưỡng	Nguyễn Thị Anh Phương	2022	Tạp chí Y Dược học	Đồng tác giả
22	Nghiên cứu nồng độ sắt, transferrin và ferritin huyết thanh ở bệnh nhân hội chứng thận hư tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Lê Văn An, Dương Thị Ngọc Lan, Phạm Thị Thúy Vũ	2021	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính,
23	Khảo sát chỉ số dự báo ngưỡng tồn lưu bàng quang với glucose và HbA1C huyết thanh ở bệnh nhân đái tháo đường typ2 tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Lê Văn An	2021	Tạp chí Nội tiết và Đái tháo đường	Tác giả chính
24	Nghiên cứu sự tự tin của bà mẹ trong việc phòng chống bệnh tiêu chảy của trẻ em dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Nguyễn Thị Minh Thành	2021	Tạp chí Khoa học Điều dưỡng	Tác giả chính
25	Nghiên cứu thực trạng CSSK sinh sản ở nữ vị thành niên người dân tộc thiểu số, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đào Nguyễn Diệu Trang	2020	Tạp chí Y học Việt Nam	Tác giả chính

26	Hiệu quả giải pháp can thiệp cộng đồng cải thiện tình hình CSSK sinh sản ở nữ vị thành niên huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	Đào Nguyễn Diệu Trang	2020	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
27	Nghiên cứu kiến thức về làm mẹ an toàn của những phụ nữ mang thai đến khám thai tại Khoa Phụ sản Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Nguyễn Thị Phương Thảo	2020	Tạp chí Y Dược học	Đồng tác giả
28	Khả năng tự quản lý cơn hen ở trẻ em lứa tuổi học đường tại Bệnh viện Trung Ương Huế	Nguyễn Thị Minh Thành	2020	Journal of Clinical Medicine, Hue Central Hospital	Tác giả chính
29	Thực trạng Stress và hành vi ứng phó với Stress của sinh viên Điều dưỡng - Trường Đại học Y Dược Huế	Mai Bá Hải, Hồ Thị Mỹ Yến	2020	Tạp chí Nghiên cứu Y học	Tác giả chính
30	Nhận thức của sinh viên về các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường học tập trên lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Huế	Mai Bá Hải	2020	Tạp chí Y học quân sự	Đồng tác giả

31	Ứng dụng công nghệ Ubiquitous-based learning vào giáo dục sức khỏe cho bà mẹ sau sinh	Trần Thị Nguyệt	2020	Tạp chí Y học lâm sàng	Tác giả chính
32	High prevalence of physical inactivity among adolescents in Thua Thien Hue province	Trần Thị Hằng, Tôn Nữ Minh Đức, Nguyễn Thị Anh Phương	2020	Journal of Medicine and Pharmacy	Đồng tác giả
33	Đánh giá chất lượng cuộc sống của phụ nữ mang thai tại Khoa Sản Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Trần Thị Hằng	2020	Tạp chí Y học lâm sàng	Tác giả chính
34	Khảo sát các yếu tố nguy cơ và sự tuân thủ điều trị ở bệnh nhân bị mạch vành tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Nguyễn Thị Kim Hoa	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
35	Chăm sóc dự phòng loét ép ở bệnh nhân tai biến mạch máu não tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Nguyễn Thị Kim Hoa	2019	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
36	Mối liên quan giữa mật độ xương với estradiol và marker chu chuyển xương	Lê Văn An	2019	Hội Nội tiết và Đái tháo đường	Đồng tác giả

37	Tìm hiểu kiến thức về sử dụng thuốc kháng viêm giảm đau ở bệnh nhân thoái hóa khớp tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Lê Văn An	2019	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
38	Tìm hiểu kiến thức và thực hành sử dụng insulin của bệnh nhân đái tháo đường typ 2 tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Lê Văn An	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
39	Khảo sát kiến thức và thực hành về theo dõi huyết áp ở bệnh nhân tăng huyết áp tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Lê Văn An	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
40	Khảo sát các nhu cầu chăm sóc của bệnh nhân tạo xương bất toàn tại các tỉnh miền Trung Việt Nam	Hồ Duy Bình	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
41	Đánh giá kết quả thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân dẫn lưu màng phổi tại Khoa Ngoại Chấn thương – Lồng ngực Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Hồ Duy Bình	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính

42	Đánh giá kết quả chăm sóc bệnh nhân sau phẫu thuật gãy đầu trên xương đùi người cao tuổi tại Khoa Ngoại Chấn thương Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Hồ Duy Bình	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
43	Hiệu quả giảng dạy bằng phương pháp học tập đảo ngược trong đào tạo Điều dưỡng tại Trường Đại học Y Dược Huế	Hồ Duy Bình, Mai Bá Hải, Nguyễn Thị Thanh Thanh, Hồ Thị Thùy Trang, Võ Thị Nhi	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
44	Khảo sát kiến thức về CSSK sinh sản nữ vị thành niên tại Trường THCS Chu Văn An, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đào Nguyễn Diệu Trang	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
45	Khảo sát kiến thức thái độ và thực hành về phòng chống viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ đến khám tại phòng khám sản Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Đào Nguyễn Diệu Trang, Nguyễn Thị Phương Thảo	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
46	Đánh giá chất lượng cuộc sống của bệnh nhân đái tháo đường qua bộ câu hỏi short form 36	Dương Thị Ngọc Lan	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính

47	Khảo sát lý do từ chối sử dụng insulin ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2 điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Dương Thị Ngọc Lan	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
48	Khảo sát kiến thức về hạ đường huyết và các yếu tố liên quan của bệnh nhân đái tháo đường tại Bệnh viện Trường đại học Y-Dược Huế	Dương Thị Ngọc Lan	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
49	Khảo sát tỷ lệ trầm cảm và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân bệnh thận mạn tại Bệnh viện Trung ương Huế	Dương Thị Ngọc Lan	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
50	Khảo sát tỷ lệ rối loạn nhận thức và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân bệnh thận mạn tại Bệnh viện Trung ương Huế	Dương Thị Ngọc Lan	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
51	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi ăn uống của trẻ em lứa tuổi học đường tại Thành phố Huế	Nguyễn Thị Minh Thành, Võ Thị Nhi	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính

52	Các yếu tố liên quan đến nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu của các bà mẹ có con dưới 1 tuổi tại khoa Nhi bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Nguyễn Thị Minh Thành	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
53	Thực trạng kiến thức và thực hành phòng chống tay chân miệng của bà mẹ có con dưới 5 tuổi đến khám tại phòng khám Nhi, bệnh viện đại học Y Dược huế	Nguyễn Thị Minh Thành, Võ Thị Nhi	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
54	Nhu cầu chăm sóc của người nhà bệnh nhân có người thân nằm điều trị tại Khoa Hồi sức cấp cứu – Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Mai Bá Hải, Hồ Thị Mỹ Yến	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
55	Sự hài lòng của bệnh nhân sau phẫu thuật gãy xương chi dưới về công tác chăm sóc Điều dưỡng tại Khoa Ngoại CTCH-LN Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Mai Bá Hải	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính

56	Đánh giá thực hành tiêm insulin ở người bệnh đái tháo đường và các yếu tố liên quan	Phạm Thị Thúy Vũ	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
57	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng giữa 2 nhóm bệnh nhân đau thắt ngực có hạn chế hoạt động thể lực và không có hạn chế hoạt động thể lực	Phạm Thị Thúy Vũ	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
58	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng thực hành dựa vào bằng chứng của các sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y Dược Huế.	Phạm Thị Thúy Vũ, Võ Thanh Tôn	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính
59	Nhận thức, thái độ của sản phụ và người chăm sóc về vấn đề ở cữ sau sinh	Hồ Thị Thùy Trang, Trần Thị Hằng, Tôn Nữ Minh Đức	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Đồng tác giả
60	Nghiên cứu sự hài lòng của người bệnh về dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tại các phòng khám bệnh, bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế năm 2018	Nguyễn Trường Sơn	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính

61	Nghiên cứu sự thay đổi chức năng giáp ở bệnh nhân hội chứng thận hư tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Lê Văn An, Dương Thị Ngọc Lan	2018	Tạp chí Nội tiết ĐTD, số 29 (489-494), 2018	Tác giả chính
62	Liên quan giữa nồng độ hormone giáp và một số chỉ số sinh hóa ở bệnh nhân hội chứng thận hư tại bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế	Lê Văn An	2018	Tạp chí Nội tiết ĐTD, số 29 (571-577), 2018	Tác giả chính
63	Nghiên cứu mối liên quan giữa nồng độ hormone giáp với balance lipid máu ở bệnh nhân hội chứng thận hư.	Lê Văn An	2018	Tạp chí Nội tiết ĐTD, số 29 (578-585), 2018	Tác giả chính
64	Nghiên cứu tình hình viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở nữ vị thành niên người dân tộc thiểu số tại huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đào Nguyễn Diệu Trang	2018	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
65	Các yếu tố tiên lượng giấc ngủ ở bệnh nhân sau mổ chi dưới tại Khoa Ngoại bệnh viện Đại học Y Dược Huế	Mai Bá Hải	2018	Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh, tập 22, số 6, 2018	Tác giả chính

66	Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về CSSK sinh sản ở nữ vị thành niên tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí Y Dược học, Trường Đại học Y Dược Huế	Đào Nguyễn Diệu Trang	2017	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính
67	Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về CSSK sinh sản ở nữ vị thành niên người dân tộc thiểu số, tỉnh Thừa Thiên Huế	Đào Nguyễn Diệu Trang	2017	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính

5. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Khoa Điều dưỡng có thể mạnh về hợp tác quốc tế. Từ khi thành lập đến nay, Khoa Điều dưỡng đã có quan hệ hợp tác khá bền vững với hơn 10 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới bao gồm: Hoa Kỳ, Phần Lan, Hà Lan, Nepal, Thái Lan, Trung Quốc, CHLB Đức... và gần đây nhất là với Hàn Quốc, Nhật Bản và Thụy Điển.

Hoạt động hợp tác quốc tế diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực như Đào tạo Đại học, Đào tạo sau đại học, các chương trình trao đổi sinh viên, giáo viên, nghiên cứu khoa học và trao học bổng cho sinh viên. Các chương trình hợp tác chính được liệt kê dưới đây:

5.1. Hợp tác quốc tế trong Đào tạo đại học

- Từ 2009 đến nay: dự án HOPE (Phần Lan - Việt Nam - Nepal): rất nhiều cán bộ và sinh viên đã tham gia các chương trình trao đổi Cán bộ và Sinh viên ngắn hạn, có cơ hội học tập, trao đổi kinh nghiệm, văn hóa giữa các quốc gia nêu trên trong thời gian khoảng 2 tuần đối với giảng viên và từ 1-3 tháng đối với sinh viên.

- Từ 2015-2020: Khóa đào tạo Chăm sóc người cao tuổi chuẩn bị EPA cho sinh viên Điều dưỡng, chương trình ITTI tại Nhật Bản với Aomori nhằm nâng cao năng lực và góp phần cung cấp cơ hội việc làm tại Nhật Bản cho sinh viên Điều dưỡng.

- Từ 2017 đến 2021: “Dự án Nâng cao năng lực cho Khoa Điều dưỡng - Trường Đại học Y Dược Huế và thành lập hệ thống đào tạo cấp cứu y khoa” giai đoạn 2 do Bộ Giáo dục và quỹ Nghiên cứu quốc gia Hàn Quốc, Đại học Gachon tài trợ đã đạt được nhiều thành tựu trong đổi mới giáo dục, phát triển năng lực giảng viên, đồng thời cải tiến cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Một số kết quả chính bao gồm: Phát triển các khóa học dựa trên phương pháp PBL (học tập dựa vào vấn đề), Flipped-learning (học tập đảo ngược, phát triển hệ thống đào tạo cấp cứu y khoa cùng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (BLS và ACLS: hồi sức tim phổi cơ bản và nâng cao), xây dựng video hỗ trợ dạy thực hành tại phòng skillslab, thành lập và triển khai ứng dụng hệ thống U-learning trong đào tạo và kiểm tra đánh giá.

- Từ 2019-2022: “Dự án DVINE - Đổi mới toàn diện chương trình đào tạo dựa trên năng lực nhằm nâng cao giá trị cuộc sống ở Việt Nam” từ quỹ Erasmus Program of European Union, với sự hợp tác của 6 trường thành viên từ các quốc gia Phần Lan,

Nauy, Thổ Nhĩ Kỳ, Nepal và Việt Nam. Dự án đã mang lại nhiều kết quả trong xây dựng và đổi mới chương trình đào tạo, trang bị cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và xuất bản sách tham khảo, cụ thể là: hoạt động xây dựng chương trình: xây dựng và áp dụng thí điểm 6 khóa học theo hướng tích hợp đa chuyên ngành, đánh giá hiệu quả thực hiện và xuất bản, công bố các kết quả bước đầu như nghiên cứu định tính, kỹ năng giao tiếp và ngôn ngữ ký hiệu, phát triển cộng đồng, CSSK toàn diện, đổi mới và sáng tạo các dịch vụ, hỗ trợ chăm sóc và phát triển con người...; mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dự án, bao gồm: hạng mục phòng thực hành kỹ năng chăm sóc người cao tuổi, trang thiết bị hỗ trợ công tác giảng dạy các khóa học; phối hợp với Trường Đại học Khoa học xuất bản sách tham khảo chia sẻ những kết quả hoạt động dự án về các khóa học: (1) Tools for wellbeing and dignity I - Curriculum for multi-professional cooperation in nursing, social work and microbiology, (2) Tools for wellbeing and dignity II - Developing multi-professional collaboration competence among the disciplines of nursing, social work and microbiology, (3) Hợp tác đa ngành trong xây dựng chương trình đào tạo về y tế và công tác xã hội, NXB: Đại học Huế, 2022).

- Từ 2017 đến nay: hoạt động hợp tác quốc tế đã mang về nhiều lợi ích cho sinh viên, đặc biệt là quỹ học bổng “CHEER FOR VIETNAM” từ Hoa Kỳ đã thường niên tổ chức trao tặng học bổng hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho gần 170 sinh viên Điều dưỡng tính đến giai đoạn này.

5.2. Hợp tác quốc tế trong Đào tạo sau đại học

- Từ 2015 - 2021: học bổng chính phủ Hàn Quốc và Dự án Nâng cao năng lực cho Khoa Điều dưỡng và thành lập hệ thống cấp cứu y khoa đã hỗ trợ cấp học bổng cho 3 cán bộ học Thạc sĩ Điều dưỡng và 3 Nghiên cứu sinh chuyên ngành Điều dưỡng được học tập, bảo vệ thành công luận án tại Hàn Quốc và trở về đơn vị công tác.

- Từ 2017 đến nay: Dự án Linnaeus-Palme với Trường Đại học Karlstad – Thụy Điển đã được phê duyệt về trao đổi giảng viên và sinh viên Thạc sĩ giữa 2 Trường và nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong đào tạo đại học và sau đại học. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa Điều dưỡng đã tổ chức nhiều cuộc họp làm việc với Trường Đại học Karlstad – Thụy Điển về cơ hội hợp tác phát triển các chương trình đào tạo sau đại học, trong đó có vấn đề mở ngành đào tạo Tiến sĩ liên kết giữa hai trường.

- Từ 2018 - 2021: Liên kết với Trường Đại học Khon Kaen, Thái Lan mở thành công Chương trình đào tạo Thạc sĩ Điều dưỡng liên kết, 2 khóa học với sự tham gia của 16 học viên đã thành công tốt nghiệp trong giai đoạn này.

- Từ 2019 đến nay: hợp tác với tổ chức HVO (Tình nguyện viên Y tế ở nước ngoài) và các chuyên gia Điều dưỡng từ Hoa Kỳ với mục tiêu nâng cao năng lực cho giảng viên, sinh viên đại học và sau đại học, Điều dưỡng viên thông qua các khóa đào tạo và hội thảo trực tiếp và trực tuyến với sự tham gia của rất nhiều chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực Điều dưỡng Thế giới trên nhiều lĩnh vực: CSSK sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, Điều dưỡng ngoại khoa (2019), Nghiên cứu khoa học và đăng tạp chí quốc tế, áp dụng phương pháp Mô phỏng (Simulation) trong đào tạo Điều dưỡng (2021), Điều dưỡng ung bướu, nghiên cứu Điều dưỡng, năng lực văn hóa, Điều dưỡng toàn cầu (2022), thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng, sức khỏe học đường (2023). Tổ chức HVO cung cấp một đội ngũ Giáo sư đầu ngành giàu kinh nghiệm từ các nước có nền y học hiện đại trên Thế giới, đây là một cơ hội tốt để Khoa Điều dưỡng phát triển trong lĩnh vực đào tạo sau đại học.

5.3. Hợp tác quốc tế trong Nghiên cứu khoa học

- Từ 2019 đến nay: Nhiều chuyên gia của các nước phát triển như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Thụy Điển đã đến hướng dẫn, trao đổi và hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học Điều dưỡng, góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên sau đại học.

- Từ 2019 đến nay: nhiều cán bộ cơ hữu của Khoa đã tham dự các hội thảo khoa học quốc tế tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Trung Quốc, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển trong khuôn khổ các dự án hợp tác quốc tế như: “Dự án Nâng cao năng lực cho Khoa Điều dưỡng - Trường Đại học Y Dược Huế và thành lập hệ thống đào tạo cấp cứu y khoa”, “Dự án DVINE - Đổi mới toàn diện chương trình đào tạo dựa trên năng lực nhằm nâng cao giá trị cuộc sống ở Việt Nam”,

- Từ 2019 đến nay: Khoa Điều dưỡng đã hoàn thành 10 công trình khoa học/công bố với sự tài trợ của các Dự án/tổ chức quốc tế.

Bảng 23. Công trình khoa học với sự tài trợ của các Dự án/Tổ chức Quốc tế

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm	Nguồn công bố	Ghi chú
I	Sản phẩm của dự án: Leading University Project for International Cooperation Program sponsored by the Ministry of Education of Korea.				
A	Công bố quốc tế				
1.	Exploring Learning Styles in Students Attended Problem-Based Learning Package at Hue University of Medicine and Pharmacy	Nguyễn Thị Anh Phương, Hồ Thị Thùy Trang, Mai Bá Hải, Tôn Nữ Minh Đức	2018	Journal of Problem-based learning	Tác giả chính, đồng tác giả
2.	Implementation of a Sustainable Training System for Emergency in Vietnam	Hồ Duy Bình Nguyễn Thị Anh Phương	2018	EVALUATION article Front. Public Health, 29 January 2018 Sec. Public Health Education and Promotion	Đồng tác giả
B	Công bố trong nước				
3.	Health risk behaviours among adolescents in central of Vietnam: a cross sectional study	Tôn Nữ Minh Đức, Trần Thị Hằng, Hồ Thị Thùy Trang, Mai Bá Hải, Trần Thị Nguyệt, Nguyễn Thị Anh Phương	2022	Journal of Medicine and Pharmacy	Tác giả chính, đồng tác giả

4.	Triển khai áp dụng phương pháp giảng dạy TBL (Team-Based Learning) cho sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Lê Văn An, Nguyễn Thị Kim Hoa, Phạm Thị Thúy Vũ, Nguyễn Trường Sơn, Dương Thị Ngọc Lan	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính, đồng tác giả
5.	Ứng dụng phương pháp UBL (ubiquitous-based learning) trong đào tạo định hướng nghề nghiệp Điều dưỡng tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Hồ Thị Mỹ Yến, Nguyễn Thị Anh Phương, Lê Văn An	2022	Tạp chí Y Dược học	Tác giả chính, đồng tác giả
6.	High prevalence of physical inactivity among adolescents in Thua Thien Hue province	Trần Thị Hằng, Tôn Nữ Minh Đức, Nguyễn Thị Anh Phương	2020	Journal of Medicine and Pharmacy	Đồng tác giả
7.	Hiệu quả của phương pháp học tập dựa trên vấn đề trên sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Huế	Tôn Nữ Minh Đức, Hồ Thị Thùy Trang, Nguyễn Thị Minh Thành, Nguyễn Thị Anh Phương	2019	Hội nghị Khoa học công nghệ tuổi trẻ Trường Đại học Y Dược Huế lần thứ 20 (Giải nhất)	Tác giả chính, đồng tác giả
8.	Ứng dụng công nghệ UBT (ubiquitous-based test) trong kiểm tra, đánh giá năng lực sinh viên Điều dưỡng	Trần Thị Nguyệt, Mai Bá Hải, Trần Thị Hằng, Nguyễn Thị Anh Phương	2019	Hội nghị Khoa học công nghệ tuổi trẻ Trường Đại học Y Dược Huế lần thứ 20 (Giải nhì)	Tác giả chính, đồng tác giả

9.	Hiệu quả giảng dạy bằng phương pháp học tập đảo ngược trong đào tạo Điều dưỡng tại Trường Đại học Y Dược Huế	Hồ Duy Bình, Mai Bá Hải, Nguyễn Thị Thanh Thanh, Hồ Thị Thùy Trang, Võ Thị Nhi	2019	Tạp chí Y Dược học số đặc biệt 11/2019	Tác giả chính, đồng tác giả
II	Quỹ nghiên cứu: Halla Newcastle Education and Research Center Research Funding, Korea, 2019: Công bố quốc tế				
10.	Exploring Learning Strategies of Nursing Students at Hue University of Medicine and Pharmacy, Vietnam	Nguyễn Thị Anh Phương, Tôn Nữ Minh Đức, Hồ Thị Thùy Trang, Trần Thị Nguyệt, Trần Thị Hằng	2020	J Probl Based Learn, eISSN 2508 - 9145, 7(2):82-93.	Tác giả chính, đồng tác giả

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định 1982/ QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng về Phê duyệt khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06 tháng 6 năm 2022 quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

- Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Quyết định 1279/QĐ-Đại học Huế của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Đại học Huế.

- Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-Đại học Huế ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế.

- Thông tư 31/2021 của BYT quy định về hoạt động Điều dưỡng trong bệnh viện ban hành 28/12/2021 có hiệu lực 27/2/2022.

- Thông tư liên tịch số 26/2015/TT-BYT-BNV của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ về Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y.

- Thông tư 03/2022/TT-BYT của Bộ Y tế về Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế

- Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Quyết định 3474/QĐ-BYT 2022 tài liệu Chuẩn năng lực cơ bản của Cử nhân Điều dưỡng Việt Nam.

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo chuyên gia Điều dưỡng có trình độ cao về kiến thức chuyên môn và vững vàng về phương pháp luận nghề nghiệp, có khả năng chủ trì công tác đào tạo, có khả năng kiểm tra và/hoặc đưa ra các lý thuyết và mô hình mới cho sự tiến bộ của khoa học và thực hành Điều dưỡng. Có năng lực tham gia vào các hoạt động quản lý, đề xuất, hoạch định các chính sách, chiến lược nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực chăm sóc.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Học viên tốt nghiệp chương trình tiến sĩ Điều dưỡng cần đạt được những mục tiêu cụ thể sau:

Kiến thức

1. Vận dụng các kiến thức về pháp luật, chính sách y tế, đạo đức nghề nghiệp, và chuyên ngành nâng cao vào việc xây dựng, triển khai, đánh giá các hoạt động chăm

sóc Điều dưỡng nhằm giải quyết các vấn đề sức khỏe cho người bệnh, gia đình, cộng đồng.

2. Tổng hợp kiến thức về nghiên cứu khoa học và thống kê y học nâng cao trong triển khai thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học.

3. Tổng hợp, phân tích, và đánh giá được các bằng chứng khoa học trong lĩnh vực Điều dưỡng.

Kỹ năng

1. Phát hiện, phân tích, đề ra các giải pháp giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực Điều dưỡng trong nhiều môi trường, điều kiện làm việc khác nhau.

2. Phối hợp liên ngành, đa ngành trong lĩnh vực Điều dưỡng, tham gia xây dựng được những chiến lược có tác động đến hệ thống chăm sóc sức khỏe.

3. Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ số thành thạo để trao đổi học thuật và tiếp thu những thành tựu mới liên quan đến lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

Tự chủ và trách nhiệm

1. Thích ứng linh hoạt và có định hướng phát triển năng lực bản thân và nghề nghiệp.

2. Chịu trách nhiệm về quyết định kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới liên quan đến lĩnh vực Điều dưỡng.

3. Đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến vào công tác chăm sóc; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế.

Bảng 24. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng

LĨNH VỰC	CHUẨN ĐẦU RA	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
I. Hành nghề theo pháp luật và đạo đức nghề nghiệp	1. Giải quyết được các vấn đề sức khỏe theo đúng pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.	1.1. Tuân thủ pháp luật và các quy định chuyên môn, quy tắc ứng xử liên quan đến chăm sóc sức khỏe, hành nghề Điều dưỡng tại nơi làm việc. 1.2. Nhận ra các vấn đề liên quan tới

		đạo đức nghề nghiệp trong mọi hoạt động chăm sóc người bệnh và đưa ra các quyết định phù hợp với đạo đức của người hành nghề.
II. Thực hành chăm sóc chuyên nghiệp	2. Xây dựng được các kế hoạch chăm sóc, dự phòng, và thực hành nâng cao sức khỏe toàn diện.	<p>2.1. Phân tích được các nhu cầu cần chăm sóc của người bệnh, gia đình và cộng đồng dựa trên các lý luận và mô hình chăm sóc.</p> <p>2.2. Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc chuyên sâu dựa trên các bằng chứng khoa học một cách an toàn và hiệu quả.</p> <p>2.3. Xây dựng các giải pháp giải quyết các vấn đề tồn tại trong hệ thống chăm sóc nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc theo nhóm chuyên ngành.</p>
III. Quản lý và lãnh đạo	<p>3. Vận dụng các nguyên tắc quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong chăm sóc cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.</p> <p>4. Điều phối, quản lý môi trường chăm sóc và phối hợp đa ngành để nâng cao hiệu quả hoạt động chăm sóc</p>	<p>3.1. Ứng dụng nguyên tắc quản lý và lãnh đạo trong thực hành chăm sóc cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng.</p> <p>3.2. Sử dụng hợp lý, an toàn, quản lý tốt các trang thiết bị và phương tiện y tế trong chăm sóc người bệnh thuộc phạm vi được phân công.</p> <p>4.1. Thực hiện điều phối và giám sát hoạt động chăm sóc đảm bảo an toàn và hiệu quả.</p> <p>4.2. Hợp tác liên ngành trong các hoạt động chăm sóc cho cá nhân, gia đình và cộng đồng đảm bảo an toàn hiệu quả, toàn diện, và liên tục.</p>

<p>IV. Đào tạo, nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng.</p>	<p>5. Tổng hợp kiến thức tiên tiến chuyên sâu, ứng dụng các học thuyết và các mô hình chăm sóc để thực hiện công tác đào tạo.</p> <p>6. Tổng hợp kiến thức để tiến hành nghiên cứu khoa học, phổ biến và ứng sản phẩm khoa học.</p> <p>7. Thiết lập được hệ thống bằng chứng khoa học liên quan đến chăm sóc Điều dưỡng để áp dụng vào thực hành chăm sóc người bệnh, gia đình và cộng đồng</p>	<p>5.1. Thực hiện giảng dạy các chủ đề về lĩnh vực Điều dưỡng ở các bậc/ trình độ khác nhau.</p> <p>5.2. Phát triển kiến thức mới để ứng dụng vào công tác đào tạo và giảng dạy.</p> <p>6.1. Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu và có tầm ảnh hưởng đến lĩnh vực Điều dưỡng.</p> <p>6.2. Chủ trì và tham gia các hội thảo, hội nghị chuyên môn trong lĩnh vực Điều dưỡng.</p> <p>6.3. Công bố được các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học uy tín, tại các hội nghị trong và ngoài nước.</p> <p>7.1. Xác định, tìm kiếm, phân tích và tổng hợp phân tích các dữ liệu khoa học thông qua sử dụng phần mềm thống kê y học trong nghiên cứu Điều dưỡng.</p> <p>7.2. Triển khai, đánh giá, và công bố việc áp dụng các bằng chứng khoa học cập nhật trong thực hành chăm sóc và cải tiến chất lượng.</p>
<p>V. Phát triển cá nhân và nghề nghiệp</p>	<p>8. Duy trì và phát triển năng lực cho bản thân và tham gia các hoạt động nâng cao vai trò, vị thế của người/ngành Điều dưỡng.</p>	<p>8.1. Chủ động xây dựng kế hoạch và tham gia các hoạt động học tập liên tục để cập nhật và ứng dụng kiến thức, kỹ năng nâng cao chất lượng thực hành chăm sóc.</p> <p>8.2. Trình độ ngoại ngữ tiếng anh B2</p>

	<p>9. Tham gia xây dựng, cập nhật, hoàn thiện quy trình kỹ thuật thực hành chuẩn trong chăm sóc người bệnh</p>	<p>(tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) hoặc các ngoại ngữ khác tương đương theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.</p> <p>8.3. Ứng dụng công nghệ số trong thực hành chăm sóc, lãnh đạo và quản lý, đào tạo và nghiên cứu.</p> <p>9.1. Xác định được những lỗ hổng kiến thức và điều chỉnh một cách sáng tạo liên quan đến y tế và ngành Điều dưỡng.</p> <p>9.2. Tham gia tư vấn, đề xuất và xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực chăm sóc cho các cơ quan quản lý cấp.</p>
--	--	---

2. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 25. Ma trận thể hiện mối quan hệ giữa CĐR và mục tiêu CTĐT

CHUẨN ĐẦU RA	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG			TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
CĐR 1	X				X			X	
CĐR 2	X			X	X			X	
CĐR 3	X		X	X	X			X	X
CĐR 4	X	X		X	X			X	X
CĐR 5	X	X		X		X	X		
CĐR 6		X	X			X		X	X
CĐR 7		X	X			X		X	X
CĐR 8					X	X	X		
CĐR 9		X			X			X	X

3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT TIẾN SĨ ĐIỀU DƯỠNG VỚI CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT CỦA CÁC TRƯỜNG TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Khi xây dựng khung chương trình chi tiết tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế, chúng tôi đã nghiên cứu và thực hiện đối sánh chương trình đào tạo với các Trường đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng trong nước đã được thông qua mở ngành như Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, Trường Đại học Y Dược TP HCM và chương trình đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng ngoài nước như Trường Đại học Gachon, Hàn Quốc. Các nội dung đối sánh chi tiết trong khung chương trình đào tạo của chúng tôi so với các chương trình đào tạo trong nước và ngoài nước cụ thể như sau:

3.1. Đối sánh khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược TP HCM

Bảng 26. Bảng đối sánh khung chương trình đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế với các khung chương trình đào tạo của các Trường trong nước

Khối kiến thức	Khung CTĐT Tiến sĩ Điều dưỡng ĐHYD Huế		Khung CTĐT Tiến sĩ Điều dưỡng ĐH ĐĐ Nam Định		Khung CTĐT Tiến sĩ Điều dưỡng ĐHYD TP. Hồ Chí Minh	
	<i>NCS có bằng ĐH</i>	<i>NCS có bằng ThS</i>	<i>NCS có bằng ĐH</i>	<i>NCS có bằng ThS</i>	<i>NCS có bằng ĐH</i>	<i>NCS có bằng ThS</i>
Học phần bổ túc kiến thức	36 TC theo chương trình đề xuất	-	48 TC theo chương trình đề xuất	-	32 TC theo chương trình đề xuất	02 TC Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao
Học phần trình độ Tiến sĩ	12 TC (6 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn) 6 TC bắt buộc: - Phát triển học thuyết Điều dưỡng - Thiết kế nghiên cứu		12 TC bắt buộc (3-3-3) - Phát triển học thuyết Điều dưỡng - Phát triển bộ công cụ nghiên cứu - Quản lý chất lượng		8 TC (4 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn) 4 TC bắt buộc: - Học thuyết và triết lý Điều dưỡng - Phương pháp đánh giá	

	khoa học nâng cao trong Điều dưỡng 6 TC tự chọn: chọn 2/7 học phần	chăm sóc - Phương pháp nghiên cứu lâm sàng trong Điều dưỡng	và đo lường công cụ nghiên cứu 4 TC tự chọn: chọn 2/11 học phần			
Chuyên đề TS	6 TC (3 chuyên đề)	6 TC (3 chuyên đề)	4 TC (2 chuyên đề)			
Tiểu luận tổng quan	2 TC	2 TC	2 TC			
Luận án	70TC	70 TC	74 TC			
Tổng cộng	126TC	90 TC	138 TC	90 TC	122 TC	90TC

3.2. Đối sánh với chương trình đào tạo Nghiên cứu sinh đã có bằng Thạc sĩ

Bảng 27. Bảng đối sánh chương trình đào tạo Nghiên cứu sinh đã có bằng Thạc sĩ (trong nước và ngoài nước)

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	TRONG NƯỚC		NGOÀI NƯỚC
	Khung chương trình TS ĐD, ĐH Huế		Khung chương trình TS ĐD ĐH Nam Định	Khung chương trình TS ĐD ĐHYD HCM	Khung chương trình TS ĐD ĐH Gachon, Hàn Quốc
1.1. Các học phần bắt buộc (6 tín chỉ)					
1	Phát triển học thuyết Điều dưỡng	3(3LT-0TH)	(3-3LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	(Phân tích và Phát triển học thuyết Điều dưỡng)
2	Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong Điều dưỡng	3 (2LT-1TH)	(3-3LT-0TH)	(2-1LT-1TH)	(Phương pháp nghiên cứu Điều dưỡng nâng cao)
1.2. Các học phần tự chọn (6 tín chỉ) (chọn 2/8 học phần)					
1	Phương pháp dạy – học lâm sàng	3 (1LT-2TH)	(3-3LT-0TH)	-	-

2	An toàn người bệnh và QLCL trong hệ thống CSSK	3 (2LT-1TH)	(3-3LT-0TH)	(4-4LT-0TH)	-
3	Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	3 (2LT-1TH)	(3-1LT-2TH)	(2-1LT-1TH)	-
4	Dinh dưỡng lâm sàng	3 (1LT-2TH)	(3-2LT-1TH)	-	-
5	Quản lý sức khỏe cho người cao tuổi	3 (1LT-2TH)	(3-1LT-2TH)	(2-1LT-1TH)	-
6	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng	3 (2LT-1TH)	-	-	(Công nghệ thông tin trong chăm sóc y tế)
7	Chính sách y tế Điều dưỡng	3 (2LT-1TH)	(3-1LT-2TH)	(2-1LT-1TH)	(Seminar - Quản lý Điều dưỡng)
8	Thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng	3 (2LT-1TH)	(3-1LT-2TH)	-	(Thực hành Điều dưỡng dựa trên bằng chứng)
1.3. CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ BÀI TIỂU LUẬN TỔNG QUAN: 08 tín chỉ					
1	Chuyên đề 1	2 (2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	-
2	Chuyên đề 2	2 (2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	-
3	Chuyên đề 3	2 (2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	-	
4	Tiểu luận tổng quan	2 (2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	-
1.4.	LUẬN ÁN	70 (70LT-0TH)	70 (70LT-0TH)	74 (74LT-0TH)	+

**Ghi chú: Qui ước so sánh với dấu “-” là không có môn học trong chương trình.*

3.3. Đối sánh với chương trình đào tạo nghiên cứu sinh không có bằng thạc sĩ

Bảng 28. Bảng đối sánh chương trình đào tạo nghiên cứu sinh không có bằng thạc sĩ (trong nước và ngoài nước)

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	TRONG NƯỚC		NGOÀI NƯỚC
	Khung chương trình TS ĐD, ĐH Huế		Khung chương trình TS ĐD ĐH Nam Định	Khung chương trình TS ĐD ĐH HCM	Khung chương trình TS ĐD ĐH Gachon, Hàn Quốc
I	Phần bổ sung kiến thức	36	48	32 (30+2) (Thêm HP bổ sung trình độ Tiến sĩ – Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao(2-1LT-1TH))	*
1.1	Khối kiến thức chung	3	11	5	*
1	Triết học	3 (3LT-0TH)	x 3 (3LT-0TH)	x (3-3LT-0TH)	*
1.2	Khối kiến thức cơ sở/bổ trợ:	13	16	8	*
1	Học thuyết Điều dưỡng	3 (3LT-0TH)	2 (2LT-0TH) thuộc khối kiến thức ngành/ chuyên ngành	-	*
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4 (2LT-2TH)	2 (1LT-1TH)	(2-1LT-1TH)	*

3	Sinh lý học	2 (1LT-1TH)	2(1LT-1TH) thuộc HP Sinh lý bệnh -Miễn dịch	-	*
4	Dược lý lâm sàng	2 (1LT-1TH)	2 (2LT-0TH)	-	*
5	Miễn dịch học	2 (1LT-1TH)	2 (1LT-1TH) thuộc HP Sinh lý bệnh - Miễn dịch	-	*
1.3	Khối kiến thức ngành/chuyên ngành (chọn7/12)	20	21	17	*
1.3.1	Khối kiến thức ngành/chuyên ngành bắt buộc (5/5)	14			
1	CSSK người lớn có bệnh nội khoa nâng cao	3 (1LT-2TH)	4 (2LT-2TH)	CSSK người lớn có bệnh nội - khoa nâng cao	*
2	CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao	3 (1LT-2TH)	4 (2LT-2TH)	2 (2LT- 0TH)	*
3	CSSK trẻ em nâng cao	3 (1LT-2TH)	4 (2LT-2TH)	-	*
4	CSSK phụ nữ và bà mẹ và gia đình nâng cao	3 (1LT-2TH)	4 (2LT-2TH)	-	*
5	Quản lý Điều dưỡng nâng cao	2(1LT-1TH)	4 (2LT-2TH) thuộc HP Quản lý và lãnh đạo Điều dưỡng	2 (1LT- 1TH)	*
1.3.2	Khối kiến thức ngành/chuyên ngành tự chọn (2/7)	6		0	

1	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	3 (2LT-1TH)	-	-	*
2	CSSK người bệnh truyền nhiễm	3 (2LT-1TH)	-	-	*
3	Điều dưỡng cấp cứu trong thảm họa	3 (2LT-1TH)	-	-	*
4	Điều dưỡng cộng đồng	3 (2LT-1TH)	4 (2LT-2TH)	2 (2LT-0TH)	*
5	Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao	3 (2LT-1TH)	2(2LT-0TH)	-	*
6	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng nâng cao	3 (2LT-1TH)	-	-	*
7	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng nâng cao	3 (2LT-1TH)	-	-	*

Phần 2: HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ (08 tín chỉ)

1.1. Các học phần bắt buộc (6 tín chỉ)					
1	Phát triển học thuyết Điều dưỡng	3(3LT-0TH)	(3-3LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	Phân tích và Phát triển học thuyết Điều dưỡng
2	Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong Điều dưỡng	3 (2LT-1TH)	(3-3LT-0TH)	(2-1LT-1TH)	Phương pháp nghiên cứu Điều dưỡng nâng cao
1.2. Các học phần tự chọn (6 tín chỉ) (chọn 2/8 học phần)			-	Chọn 2/11 học phần	
1	Phương pháp dạy – học lâm sàng	3 (1LT-2TH)	(3-3LT-0TH)	-	-

2	An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống CSSK	3 (2LT-1TH)	(3-3LT-0TH) (Quản lý chất lượng chăm sóc)	(4-4LT-0TH)	-
3	Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	3 (2LT-1TH)	(3-1LT-2TH)	(2-1LT-1TH)	-
4	Dinh dưỡng lâm sàng	3 (1LT-2TH)	(3-2LT-1TH)	-	-
5	Quản lý sức khỏe cho người cao tuổi	3 (1LT-2TH)	(3-1LT-2TH)	(2-1LT-1TH)	-
6	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng	3 (2LT-1TH)	-	-	Công nghệ thông tin trong chăm sóc y tế
7	Chính sách y tế Điều dưỡng	3 (2LT-1TH)	(3-1LT-2TH)	(2-1LT-1TH)	Seminar - Quản lý Điều dưỡng
8	Thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng	3 (2LT-1TH)	(3-1LT-2TH)	-	Thực hành Điều dưỡng dựa trên bằng chứng
1.3. CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ BÀI TIỂU LUẬN TỔNG QUAN: 08 tín chỉ					
	Chuyên đề 1	2 (2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	-
	Chuyên đề 2	2 (2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	-
	Chuyên đề 3	2 (2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	-	
	Tiểu luận tổng quan	2 (2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	(2-2LT-0TH)	-
	LUẬN ÁN	70 (70LT-0TH)	70 (70LT-0TH)	74 (74LT-0TH)	x

**Ghi chú: Quy ước so sánh với dấu “-” là không có môn học trong chương trình, “*” là chưa có thông tin để đối sánh.*

Nhận xét: Sau đối sánh, chúng tôi nhận thấy tổng số tín chỉ đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng của chương trình đào tạo chúng tôi xây dựng tương đương với tổng số tín chỉ của các chương trình đào tạo được đối sánh trong nước. Về phân bố số tín chỉ của các học phần trong chương trình đào tạo chi tiết cũng tương đương với số tín chỉ của các học phần trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh và Trường Đại học Gachon, Hàn Quốc. Cụ thể:

- Đối với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng cho đối tượng nghiên cứu sinh có bằng đại học đúng ngành, tổng số tín chỉ là 126, thấp hơn so với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định 12 tín chỉ, nhiều hơn so với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược TP. HCM 04 tín chỉ. Đối với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng cho đối tượng nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ đúng ngành, tổng số tín chỉ của cả ba Trường đều giống nhau là 90 tín chỉ.

+ *Đối với học phần bổ túc kiến thức:* tổng số tín chỉ đối tượng nghiên cứu sinh có bằng đại học đúng ngành là 36, thấp hơn so với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định 12 tín chỉ, nhiều hơn so với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược TP. HCM 04 tín chỉ.

+ *Đối với học phần trình độ tiến sĩ:* tổng số tín chỉ là 12 bằng với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, cao hơn so với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược TP. HCM 4 tín chỉ.

+ *Đối với chuyên đề tiến sĩ:* gồm có 3 chuyên đề với tổng số 6 tín chỉ, tương đương với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, nhiều hơn 1 chuyên đề so với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược TP. HCM.

+ *Đối với tiểu luận tổng quan:* gồm có 2 tín chỉ, tương đương với 2 khung chương trình tiến sĩ của hai trường được đối sánh.

+ *Đối với luận án:* tổng số tín chỉ là 70, bằng với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và thấp hơn so với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược TP. HCM 4 tín chỉ.

Một số đặc trưng của khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng Đại học Y-Dược, Đại học Huế so với khung chương trình tiến sĩ Điều dưỡng của một số Trường đối sánh như sau:

Ngoài ra trong chương trình đào tạo Tiến sĩ của chúng tôi có xây dựng thêm một số học phần mới chưa có trong các chương trình đào tạo được đối sánh trong nước như học phần “Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng”, học phần này cũng có trong chương trình đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng Trường Đại học Gachon, Hàn Quốc. Học phần mới này được xây dựng nhằm tiếp cận nhu cầu phát triển công nghệ số 4.0 hiện nay giúp học viên biết cách sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục Điều dưỡng, thực hành lâm sàng Điều dưỡng, nghiên cứu Điều dưỡng và quản lý Điều dưỡng. Bên cạnh đó chúng tôi phát triển sâu thêm học phần “Thực hành Điều dưỡng dựa trên bằng chứng” nhằm giúp học viên hiểu một cách toàn diện và áp dụng khái niệm và phương pháp của Điều dưỡng dựa trên bằng chứng dựa trên các nguyên tắc cơ bản của quá trình nghiên cứu để giải quyết vấn đề đạo đức, nâng cao sức khỏe, lý thuyết Điều dưỡng và ứng dụng, và tạo ra bằng chứng.

4. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH TIẾN SĨ ĐIỀU DƯỠNG

4.1. Chương trình đào tạo

4.1.1. Nội dung chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ: 90 tín chỉ (cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng); hoặc 126 tín chỉ (cho NCS có bằng đại học ngành đúng).
- Cấu trúc khối kiến thức của khung chương trình đào.

Bảng 29. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối kiến thức của khung chương trình đào tạo	NCS có bằng đại học ngành đúng	NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng
Học phần bổ túc kiến thức	36 TC	-
Học phần bổ sung kiến thức		-
Học phần trình độ tiến sĩ	12 TC (6 TC bắt buộc (3-3), 6 TC tự chọn (3-3))	
Chuyên đề tiến sĩ	6 TC (3 chuyên đề)	
Tiểu luận tổng quan	2 TC	

Nghiên cứu khoa học	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai thí nghiệm và tham gia các hoạt động sinh hoạt học thuật đầy đủ tại Trường ĐHYD từ khi có quyết định công nhận NCS đến khi hoàn thành bảo vệ luận án cơ sở; - Có công bố bài báo khoa học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. 	
Luận án	70 TC Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó bao gồm những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết được vấn đề đặt ra của đề tài luận án	
Tổng cộng	126TC	90 TC

4.1.2. Khối lượng kiến thức của các học phần

Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi nghiên cứu sinh tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp nghiên cứu sinh giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 3 chuyên đề tiến sĩ với khối lượng 6 tín chỉ.

4.1.2.1. Chương trình đào tạo với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ

**Bảng 30. Các học phần trình độ tiến sĩ khoa học Điều dưỡng
(NCS chưa có bằng thạc sĩ)**

STT	Mã số		Tên học phần	Số tín chỉ
	Bảng chữ	Bảng số		
PHẦN 1: PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (Tổng số tín chỉ tối thiểu 36 tín chỉ)				
Khối kiến thức chung (3 tín chỉ)				
1	KH.TH.501	1	Triết học	3
Khối kiến thức cơ sở/bổ trợ (13 tín chỉ)				
1	YD.HT.503	1	Học thuyết Điều dưỡng	3
2	YD.PN.504	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4
3	YD.SL.507	3	Sinh lý học	2
4	YD.DL.509	4	Dược lý lâm sàng	2
5	YD.MD.510	5	Miễn dịch học	2

STT	Mã số		Tên học phần	Số tín chỉ
	Bảng chữ	Bảng số		
Khối kiến thức ngành/chuyên ngành (20 tín chỉ)				
<i>Khối kiến thức ngành/chuyên ngành bắt buộc (5/5)</i>				14
1		1	CSSK người lớn có bệnh nội khoa nâng cao	3
2		2	CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao	3
3		3	CSSK trẻ em nâng cao	3
4		4	CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao	3
5		5	Quản lý Điều dưỡng nâng cao	2
<i>Khối kiến thức ngành/chuyên ngành tự chọn (2/7)</i>				6
6		1	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	3
7		2	CSSK người bệnh truyền nhiễm	3
8		3	Điều dưỡng trong cấp cứu thảm họa	3
9		4	Điều dưỡng cộng đồng	3
10		5	Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao	3
11		6	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng nâng cao	3
12		7	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng nâng cao	3
Phần 2: HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ (12 tín chỉ)				
Các học phần bắt buộc (6 tín chỉ)				
1		1	Phát triển học thuyết Điều dưỡng	3
2		2	Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong Điều dưỡng	3
Các học phần tự chọn (6 tín chỉ) (chọn 2/8 học phần)				
1		1	Phương pháp dạy – học lâm sàng	3
2		2	An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống CSSK	3

STT	Mã số		Tên học phần	Số tín chỉ
	Bảng chữ	Bảng số		
3		3	Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	3
4		4	Dinh dưỡng lâm sàng	3
5		5	Quản lý sức khỏe cho người cao tuổi	3
6		6	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng	3
7		7	Chính sách y tế Điều dưỡng	3
8		8	Thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng	3
PHẦN 3: CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ BÀI TIỂU LUẬN TỔNG QUAN: 08 tín chỉ				
1		1	Chuyên đề 1	2
2		2	Chuyên đề 2	2
3		3	Chuyên đề 3	2
4		4	Tiểu luận tổng quan	2
PHẦN 4: LUẬN ÁN (70 TC)				
TỔNG CỘNG: 126 TC				

4.1.2.2. Chương trình đào tạo với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ

Bảng 31. Các học phần trình độ tiến sĩ Điều dưỡng (NCS đã có bằng thạc sĩ)

STT	Mã số		Tên học phần	Số tín chỉ
	Bảng chữ	Bảng số		
CÁC HỌC PHẦN BẮT BUỘC (6 tín chỉ)				
1		1	Phát triển học thuyết Điều dưỡng	3
2		2	Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong Điều dưỡng	3
CÁC HỌC PHẦN TỰ CHỌN (6 tín chỉ) (chọn 2/8 học phần)				
1		1	Phương pháp dạy – học lâm sàng	3
2		2	An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống CSSK	3
3		3	Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	3
4		4	Dinh dưỡng lâm sàng	3
5		5	Quản lý sức khỏe cho người cao tuổi	3

6		6	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng	3
7		7	Chính sách y tế Điều dưỡng	3
8		8	Thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng	3
CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ VÀ BÀI TIỂU LUẬN TỔNG QUAN: 08 tín chỉ				
1		1	Chuyên đề 1	2
2		2	Chuyên đề 2	2
3		3	Chuyên đề 3	2
4		4	Tiểu luận tổng quan	2
LUẬN ÁN (70TC)				
TỔNG CỘNG: 90 TC				

4.1.3. Chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

4.1.3.1. Chuyên đề tiến sĩ

Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi nghiên cứu sinh tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp nghiên cứu sinh giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 3 chuyên đề tiến sĩ với khối lượng 6 tín chỉ, được xây dựng theo trình tự sau: chuyên đề 1 với nội dung: mục đích của chuyên đề, phân tổng quan, phân tích, lựa chọn và phát triển học thuyết Điều dưỡng phù hợp với vấn đề lựa chọn nghiên cứu, trong đó nhấn mạnh vào các bước xây dựng và phát triển khung nghiên cứu cho đề án tiến sĩ theo định hướng của một học thuyết Điều dưỡng, định hướng nghiên cứu mới. Chuyên đề 2 với nội dung về phương pháp nghiên cứu của luận án tiến sĩ, công cụ nghiên cứu... Chuyên đề 3 với nội dung là các bài báo, tài liệu tham khảo liên quan đến đề tài. Tùy từng đề tài luận án, Hội đồng duyệt đề cương nghiên cứu sinh sẽ đề nghị giao 3 chuyên đề phù hợp.

4.1.3.2. Tiểu luận tổng quan

- Bài Tiểu luận tổng quan có thời lượng tương đương 1 chuyên đề tiến sĩ (2 tín chỉ).
- Bài tiểu luận tổng quan là yêu cầu nghiên cứu sinh trình bày trước Hội đồng tiểu ban phân tổng quan tài liệu của luận án tiến sĩ về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích,

đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án.

- Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước: liệt kê kết quả các công trình nghiên cứu, rút ra các kết luận chung từ các đề tài, nêu được những kết luận đã thống nhất và chưa thống nhất.

- Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu ngoài nước: trình bày tóm tắt kết quả các công trình nghiên cứu, rút ra các kết luận chung từ các đề tài, nêu được những kết luận đã thống nhất và chưa thống nhất, phân tích, đánh giá ý nghĩa khoa học và thực tiễn của các kết luận này.

- Nêu ra các vấn đề còn tồn tại đang hoặc chưa được nghiên cứu trong nước và trên Thế giới.

- Trình bày hướng nghiên cứu, mục tiêu cần nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của đề tài nghiên cứu sinh.

- Dự kiến các kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu sinh, nhằm mục đích giải quyết được vấn đề gì.

4.1.4. Nghiên cứu khoa học và Luận án Tiến sĩ

Nghiên cứu sinh có nhiệm vụ phải tham dự và báo cáo các kết quả nghiên cứu tại các hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế. Kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh phải được đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Nghiên cứu sinh phải đảm bảo tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học của mình, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và Quốc tế.

Luận án tiến sĩ phải đáp ứng tất cả các yêu cầu về nội dung, hình thức, cách trình bày, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo theo quy định của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế. Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học độc đáo, sáng tạo trong lĩnh vực nghiên cứu, có đóng góp về mặt khoa học, chứa đựng những tri thức hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải quyết sáng tạo các vấn đề đang đặt ra với một ngành khoa học hoặc thực tiễn xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực y tế. Luận án tiến sĩ có khối lượng không quá 150 trang A4, trong đó trên 50% là trình bày các kết quả nghiên cứu và thảo luận của riêng nghiên cứu sinh.

Bảng 32. Ma trận thể hiện mối liên hệ giữa học phần và CDR CTĐT TS Điều dưỡng (đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ)

Stt	CHUẨN ĐẦU RA	CDR1		CDR2			CDR3		CDR4		CDR5		CDR6			CDR7		CDR8	CDR9	
	HỌC PHẦN	1.1	1.2	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	6.3	7.1	7.2	8.1	9.1	9.2
PHẦN 1: PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (36 tín chỉ)																				
Khối kiến thức chung (3 tín chỉ)																				
1	Triết học	X																		
Khối kiến thức cơ sở/bổ trợ (13 tín chỉ)																				
2	Học thuyết Điều dưỡng										X									
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học										X	X			X			X		
4	Sinh lý học			X	X	X														
5	Dược lý lâm sàng			X	X	X														
6	Miễn dịch học			X	X	X														
Khối kiến thức ngành/chuyên ngành bắt buộc (14 tín chỉ)																				

7	CSSK người lớn có bệnh nội khoa nâng cao			X	X	X	X	X												
8	CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao			X	X	X	X	X												
9	CSSK trẻ em nâng cao			X	X	X	X	X												
10	CSSK phụ nữ và bà mẹ nâng cao			X	X	X	X	X												
11	Quản lý Điều dưỡng nâng cao							X												
Khối kiến thức ngành/chuyên ngành tự chọn (2/7 học phần 6 tín chỉ)																				
12	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực			X	X	X	X	X												
13	CSSK người bệnh truyền nhiễm			X	X	X	X	X												
14	Điều dưỡng trong cấp cứu thảm họa			X	X	X	X	X												
15	Điều dưỡng cộng đồng			X	X	X	X	X												
16	Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao			X	X	X														

17	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng nâng cao			X	X	X													
18	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng nâng cao			X	X	X													
Phần 2: HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ (12 tín chỉ): HPBB+ HPTC																			
Các học phần bắt buộc (6 tín chỉ)																			
19	Phát triển học thuyết Điều dưỡng			X		X					X								
20	Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong Điều dưỡng												X	X	X	X	X		
Các học phần tự chọn (6 tín chỉ) (chọn 2/8 học phần)																			
21	Phương pháp dạy – học lâm sàng									X	X								
22	An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống CSSK					X											X		
23	Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ			X	X	X		X										X	

24	Dinh dưỡng lâm sàng			X	X	X		X										X		
25	Quản lý sức khỏe cho người cao tuổi			X	X	X		X										X		
26	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng									X										
27	Chính sách y tế Điều dưỡng	X	X																X	X
28	Thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng				X											X	X			
CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ VÀ BÀI TIỂU LUẬN TỔNG QUAN: 08 tín chỉ																				
29	Chuyên đề 1			X	X	X							X	X	X		X			
30	Chuyên đề 2			X	X	X							X	X	X		X			
31	Chuyên đề 3			X	X	X							X	X	X		X			
32	Tiểu luận tổng quan			X	X	X							X	X	X	X	X			
LUẬN ÁN (70 tín chỉ)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Bảng 33. Ma trận thể hiện mối liên hệ giữa học phần và CDR CTĐT TS (đối với NCS có bằng Thạc sĩ)

Stt	CHUẨN ĐẦU RA	CDR1		CDR2			CDR3		CDR4		CDR5		CDR6			CDR7		CDR8		CDR9	
	HỌC PHẦN	1.1	1.2	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	6.3	7.1	7.2	8.1	9.1	9.2	
CÁC HỌC PHẦN BẮT BUỘC (6 tín chỉ)																					
1	Phát triển học thuyết Điều dưỡng			X		X						X									
2	Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong Điều dưỡng												X	X	X	X	X				
CÁC HỌC PHẦN TỰ CHỌN (6 tín chỉ) (chọn 2/8 học phần)																					
3	Phương pháp dạy – học lâm sàng										X	X									
4	An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống CSSK					X											X				
5	Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ			X	X	X		X										X			
6	Dinh dưỡng lâm sàng			X	X	X		X										X			
7	Quản lý sức khỏe cho người cao tuổi			X	X	X		X										X			

8	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng									X										
9	Chính sách y tế Điều dưỡng	X	X																X	X
10	Thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng nâng cao				X										X	X				
CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ BÀI TIỂU LUẬN TỔNG QUAN: 08 tín chỉ																				
11	Chuyên đề 1			X	X	X						X	X	X		X				
12	Chuyên đề 2			X	X	X						X	X	X		X				
13	Chuyên đề 3			X	X	X						X	X	X		X				
14	Tiểu luận tổng quan			X	X	X						X	X	X	X	X				
LUẬN ÁN (70 tín chỉ)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Bảng 34. Phân công giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần và chuyên đề

Stt	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
1	Hồ Duy Bính, 1965, Giảng viên chính, Trưởng Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Estonia, 2017	Ngoại khoa	Từ 2010, Trường Đại học Y-Dược học Huế	1 đề tài cấp Bộ/ 2 đề tài cấp Đại học Huế nhiều đề tài cấp trường/ 26 bài báo khoa học, trong đó 17 bài báo quốc tế trong 5 năm gần đây	<ul style="list-style-type: none"> - CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao - Quản lý Điều dưỡng - Điều dưỡng thảm họa - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng
2	Lê Văn An, 1961, Giảng viên cao cấp Khoa Điều dưỡng	Phó giáo sư, 2009	Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Nội khoa	Từ 2010, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	1 đề tài cấp Bộ/ 1 đề tài cấp Đại học Huế/36 đề tài và bài báo	<ul style="list-style-type: none"> - Dược lý lâm sàng - CSSK người lớn có bệnh nội khoa nâng cao - CSSK người bệnh truyền nhiễm - Quản lý sức khỏe người cao tuổi

3	Nguyễn Thị Kim Hoa, 1961, Giảng viên cao cấp, Khoa Điều dưỡng	Phó giáo sư, 2011	Tiến sĩ, Việt Nam, 2006	Nội khoa	Từ 2010, Trường Đại học Y Dược – Đại học Huế	31 đề tài và bài báo	<ul style="list-style-type: none"> - CSSK người lớn có bệnh nội khoa nâng cao - Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực - Điều dưỡng thảm họa - Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao
4	Nguyễn Thị Anh Phương, 1977, Giảng viên chính, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Đức, năm 2017	Nhi khoa	Từ 2010, Trường Đại học Y Dược – Đại học Huế	01 đề tài cấp Bộ/ 1 đề tài cấp Đại học Huế/ 07 bài báo quốc tế và 06 bài báo trong nước	<ul style="list-style-type: none"> - CSSK trẻ em nâng cao - Điều dưỡng cộng đồng - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng - Thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng nâng cao
5	Hồ Thị Thùy Trang, 1983, Giảng viên, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2020	Điều dưỡng	Từ 2021, Trường Đại học Y Dược – Đại học Huế	01 Đề tài cấp Đại học Huế/ 04 bài báo quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển học thuyết Điều dưỡng - CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao - Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao - Học thuyết Điều dưỡng

6	Nguyễn Thị Phương Thảo, 1983, Giảng viên, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2021	Điều dưỡng	Từ 2021, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài Đại học Huế/ 01 bài báo quốc tế và 04 bài báo trong nước/ 06 đề tài cấp trường	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển học thuyết Điều dưỡng - Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ - Học thuyết Điều dưỡng - CSSK phụ nữ và gia đình nâng cao
7	Mai Bá Hải, 1988, Giảng viên, Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Hàn quốc, 2021	Điều dưỡng	Từ 2022, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp Bộ/ 01 đề tài cấp Đại học Huế/ 08 bài báo quốc tế/ 07 bài báo trong nước	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong Điều dưỡng - Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng - Thực hành Điều dưỡng dựa vào bằng chứng nâng cao - CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao
8	Dương Thị Ngọc Lan, 1980, Giảng viên chính, Phó Trưởng Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Italia, 2021	Nội khoa	Từ 2022, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp Bộ/ 01 đề tài cấp Tỉnh/ 01 đề tài cấp Đại học Huế, 03 đề tài cấp Trường/ 12 bài báo khoa học	<ul style="list-style-type: none"> - An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống CSSK - CSSK người lớn bệnh nội khoa nâng cao - Chăm sóc sức khoẻ người bệnh cao tuổi - Giáo dục sức khoẻ trong thực hành Điều dưỡng

9	Đào Nguyễn Diệu Trang, 1973, Giảng viên chính, Phó Trưởng Khoa Điều dưỡng		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Sản khoa	Từ 2022, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp Bộ/ 01 đề tài cấp Tỉnh/ 01 đề tài cấp Đại học Huế, 03 đề tài cấp Trường/ 12 bài báo	- CSSK phụ nữ và gia đình - Điều dưỡng thảm họa - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng nâng cao - Quản lý Điều dưỡng
10	Nguyễn Vũ Quốc Huy, 1969, Giảng viên cao cấp, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Giáo sư,	Tiến sĩ, Việt Nam, 2003	Sản khoa	Từ 2003, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	136 đề tài và bài báo	CSSK phụ nữ và bà mẹ nâng cao
11	Nguyễn Minh Tâm Giảng viên chính, 1977 Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Úc 2010	Y tế công cộng	Từ 2011, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	4 sách và giáo trình/ 10 đề tài khoa học/ 49 bài báo	- Phương pháp NCKH
12	Trương Quang Vinh, 1960, Trưởng Bộ môn Sản, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư,	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Sản khoa	Từ 2010, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	40 đề tài và bài báo	CSSK phụ nữ và bà mẹ nâng cao

13	Lê Lam Hương, 1964, Giảng viên bộ môn Sản, Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư, 2017	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Sản khoa	Từ 2011, Trường ĐH Y-Dược, Đại học Huế	13 đề tài và bài báo	CSSK phụ nữ và bà mẹ nâng cao
14	Nguyễn Thị Kim Anh, Phó Trưởng Bộ môn Sản, Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Việt Nam, năm 2013	Sản khoa	Từ 2013, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	15 đề tài và bài báo	CSSK phụ nữ và bà mẹ nâng cao
15	Võ Văn Thắng, Khoa YTCC, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Giáo sư	Tiến sĩ	YTCC	Từ 2012, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	04 đề tài cấp cơ sở	- Phương pháp NCKH - Thiết kế NCKH nâng cao trong Điều dưỡng - Chính sách Y tế - Điều dưỡng cộng đồng
16	Phan Thị Hằng Giang 1982, Bộ môn Miễn Dịch - Sinh lý bệnh, Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ,		Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp cơ sở	Miễn dịch

17	Nguyễn Thị Hiếu Dung, 1984, Phó trưởng Bộ môn Sinh lý, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Ý 2018	Khoa học và sự sống	Từ 2012 Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	02 đề tài cấp Đại học Huế và 04 đề tài cấp trường và 13 bài báo	Sinh lý học
18	Lê Chuyên, 1972, Bộ môn Dược lý, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Nội khoa	Từ 2008, Đại học Y-Dược, Đại học Huế	15 đề tài và bài báo	Dược lý lâm sàng
19	Nguyễn Hải Quý Trâm 1979, BM sinh lý Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ Ý, 2017	Y sinh học	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	03 đề tài cấp cơ sở	Sinh lý
20	Phan Thị Minh Phương, BM sinh lý bệnh – miễn dịch, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Miễn dịch	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	03 đề tài cấp bộ/19 đề tài và bài báo	Miễn dịch học
21	Nguyễn Văn Hợp, Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế		Thạc sĩ		Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế		Triết học

22	Nguyễn Văn Hòa, Trung tâm Đào tạo từ xa, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ		Trung tâm Đào tạo từ xa, Đại học Huế		Triết học
23	Nguyễn Hữu Châu Đức 1981, Giảng viên chính, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Việt Nam,	Nhi khoa	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	07 đề tài cấp cơ sở	Chăm sóc sức khỏe trẻ em
24	Lê Văn Chi 1965, Giảng viên chính, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ Việt Nam	Nội khoa	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	02 đề tài cấp bộ/ 14 đề tài cấp cơ sở	Phương pháp dạy học lâm sàng
25	Hoàng Bùi Bảo, 1968 Giảng viên chính Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	02 đề tài cấp bộ/ 12 đề tài cấp cơ sở	Phương pháp dạy học lâm sàng
26	Ngô Viết Lộc, 1966, Giảng viên Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ, Việt Nam	Y tế công cộng	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	01 đề tài cấp bộ/ 05 đề tài cấp cơ sở	- Chính sách Y tế - An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống CSSK

27	Hồ Xuân Dũng, 1983, Phó Trưởng Bộ môn Ung Bướu, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ Estonia	Ung Bướu	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	18 đề tài cấp cơ sở	Quản lý người bệnh ung thư, chăm sóc giảm nhẹ
28	Nguyễn Hoàng Bách, 1983, Trưởng Trung tâm Công nghệ thông tin, Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế.		Tiến sĩ	Vi sinh, Miễn dịch	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	08 đề tài cấp cơ sở	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành Điều dưỡng
29	Trần Xuân Chương, 1964, Trưởng Bộ môn Truyền nhiễm – Lao, Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	03 đề tài cấp bộ/ 10 đề tài cấp cơ sở	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Truyền nhiễm
30	Hoàng Trọng Hanh, Phó Trưởng Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện Trung Ương Huế		Tiến sĩ	Nội khoa	Bệnh viện Trung ương Huế		Chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực

31	Hoàng Thị Bạch Yến, Phó Trưởng Khoa YTCC, Trưởng Khoa Dinh dưỡng – Tiết chế, Bệnh viện Trường ĐHYD Huế		Tiến sĩ Việt Nam	Y tế Công cộng	Trường Đại học Y Dược Huế	01 đề tài cấp bộ/ 17 đề tài cấp cơ sở	Dinh dưỡng lâm sàng
32	Nguyễn Thị Thanh Nhàn, giảng viên Bộ môn Dinh dưỡng, Khoa YTCC, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế		Tiến sĩ Hàn Quốc	YHDP và Y học xã hội	Trường Đại học Y Dược Huế	15 đề tài cấp cơ sở	Dinh dưỡng lâm sàng

5. KẾ HOẠCH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

5.1. Kế hoạch tuyển sinh

5.1.1. Phương án tuyển sinh ngành đào tạo và chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu.

- Phương án tuyển sinh: tuyển sinh 6 đợt/năm theo các quy định chung của Đại học Huế.

- Hình thức: xét tuyển

- Chỉ tiêu đào tạo dự kiến: 5-10 nghiên cứu sinh/năm.

5.1.2. Đối tượng tuyển sinh

- Có lý lịch rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khoẻ để học tập, nghiên cứu.

- Đối tượng tuyển sinh cho chương trình tiến sĩ ngành Điều dưỡng là những người đã tốt nghiệp cao học hoặc đại học ngành đúng, phù hợp.

- Có bằng thạc sĩ đúng, phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển hoặc có bằng tốt nghiệp đại học theo hình thức đào tạo giáo dục chính quy loại giỏi trở lên. Các bằng tốt nghiệp này phải thuộc ngành đúng với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Người có bằng tốt nghiệp Đại học hay Thạc sĩ nước ngoài phải có giấy chứng nhận của Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu; hoặc trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 bài báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

- Có một đề cương nghiên cứu (Đề cương nghiên cứu theo mẫu do Đại học Huế quy định tại QĐ số 1528/QĐ-Đại học Huế ngày 08/10/2021 của GD Đại học Huế về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ Tiến sĩ).

- Có bản dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá.

- Có 1 thư giới thiệu của nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc

có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín cùng ngành hoặc nhóm ngành và 01 thư giới thiệu của Thủ trưởng cơ quan đối với người dự tuyển đang công tác tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hoặc có 02 thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín cùng ngành hoặc nhóm ngành đối với người dự tuyển tự do. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- + Phẩm phát đạo đức, đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp.

- + Năng lực hoạt động chuyên môn.

- + Phương pháp làm việc.

- + Khả năng nghiên cứu.

- + Khả năng làm việc theo nhóm.

- + Điểm mạnh và điểm yếu của người dự tuyển.

- + Triển vọng phát triển về chuyên môn.

- + Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm Nghiên cứu sinh.

- Công văn cử đi dự tuyển: được cơ quan quản lý nhân sự (đối với người đã có việc làm), hoặc Trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp có công văn cử đi dự tuyển chương trình Tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

- Cam kết: cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (đóng học phí và hoàn trả kinh phí cho cơ sở đào tạo nếu không hoàn thành luận án Tiến sĩ).

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài tại Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- + Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 46 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.5 trở lên do một tổ chức khảo thí được Quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Ngôn ngữ Anh, Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh phải có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương.

+ Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng kí theo học chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 46 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.5 trở lên do một tổ chức khảo thí được Quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

5.1.3. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn đăng ký dự tuyển;
- Sơ yếu lý lịch cá nhân;
- Bản sao có công chứng các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ. Đối với văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp phải được thẩm định bởi Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác theo quy định;
- Đề cương nghiên cứu;
- Thư giới thiệu theo quy định;
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo đơn vị hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);
- Lý lịch khoa học của nhà khoa học có thư giới thiệu đồng ý làm cán bộ hướng dẫn;
- Các tài liệu liên quan khác.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5.1.4. Yêu cầu đối với người tốt nghiệp

Điều kiện để Nghiên cứu sinh được xét cấp bằng Tiến sĩ:

- Luận án của Nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học Huế thông qua;

- Nghiên cứu sinh đã hoàn thành việc chỉnh sửa, bổ sung luận án theo quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Đại học Huế và được người hướng

dẫn, đơn vị quản lý đào tạo, chủ tịch Hội đồng xác nhận (nếu có);

- Đã đăng trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế và nộp Thư viện Quốc Gia Việt Nam (cả bản in và file pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của Nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Thủ trưởng cơ sở đào tạo sau khi đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học Huế và Hội đồng thẩm định (nếu có).

5.1.5. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp

Danh mục ngành đúng: Điều dưỡng, Điều dưỡng chuyên ngành hộ sinh, Điều dưỡng chuyên ngành gây mê hồi sức.

5.2. Kế hoạch đào tạo

5.2.1. Thời gian đào tạo toàn khóa

Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ: tối thiểu 04 năm, trong đó:

- Học kỳ 1, 2, 3, 4: Nghiên cứu sinh tích lũy số tín chỉ tối thiểu của các học phần bổ sung thuộc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Học kỳ 5, 6: Nghiên cứu sinh tích lũy các học phần tiến sĩ, hoàn thành tiểu luận tổng quan và ít nhất 01 chuyên đề tiến sĩ; có công trình khoa học công bố trên các tạp chí khoa học theo quy định.

- Học kỳ 7, 8 và các học kỳ tiếp theo (nếu có): Nghiên cứu sinh hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ còn lại, có công trình khoa học công bố trên các tạp chí khoa học theo quy định. Nghiên cứu sinh hoàn thành luận án tiến sĩ và công bố đủ công trình khoa học trên tạp chí khoa học theo quy định để trình Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở.

Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ: tối thiểu 03 năm, trong đó:

- Học kỳ 1, 2, 3: nghiên cứu sinh tích lũy các học phần bổ sung thuộc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (đối với thạc sĩ ngành khác), các học phần tiến sĩ, hoàn thành tiểu luận tổng quan và ít nhất 01 chuyên đề tiến sĩ; có công trình khoa học công bố trên các tạp chí khoa học theo quy định.

- Học kỳ 4, 5, 6 và các học kỳ tiếp theo (nếu có): nghiên cứu sinh hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ còn lại, có công trình khoa học công bố trên các tạp chí khoa học theo quy định. Nghiên cứu sinh hoàn thành luận án tiến sĩ và công bố đủ công trình

khoa học trên tạp chí khoa học theo quy định đề trình Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở.

5.2.2. Hình thức đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Điều dưỡng được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm được xác định là tập trung toàn thời gian.

Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ 03 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và 04 năm đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ.

Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng) hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận Nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Đại học Huế, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học Huế.

5.2.3. Mức học phí

Mức học phí của chương trình đào tạo được áp dụng theo quy định chung của Đại học Huế và Bộ Giáo dục và Đào tạo, mức tăng học phí hằng năm phù hợp với thông lệ chung.

5.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

5.3.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ giảng viên để tham gia đào tạo trình độ tiến sĩ trong các khóa sau này, Nhà trường tạo điều kiện cho những giảng viên có đủ năng lực và thời gian học nghiên cứu sinh ở nước ngoài cũng như trong nước. Dự kiến sau 3-5 năm đào tạo, số lượng giảng viên cơ hữu đạt trình độ tiến sĩ Điều dưỡng tăng thêm 2-3 tiến sĩ. Số lượng này là nòng cốt để phát triển số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên của Khoa và cán bộ quản lý khi có yêu cầu gia tăng quy mô đào tạo.

5.3.2. Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị

Theo từng giai đoạn phát triển, Trường Đại Học Y-Dược, Đại học Huế có kế hoạch tăng cường xây dựng và phát triển cơ sở vật chất. Dựa trên tình hình thực tiễn,

Trường có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để đầu tư và tăng cường thêm cơ sở vật chất và trang thiết bị cho tất cả các chuyên ngành đào tạo, trong đó có cả chuyên ngành Điều dưỡng.

5.3.3. Kế hoạch về nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Cùng với sự phát triển của đội ngũ giảng viên, các tiến sĩ từ chương trình đào tạo này là nòng cốt thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa những nghiên cứu khoa học ngành Điều dưỡng. Bên cạnh đó, Khoa Điều dưỡng nói riêng và Trường Đại Học Y-Dược, Đại học Huế nói chung không ngừng tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo như trao đổi sinh viên, nghiên cứu sinh, giảng viên với các đại học trong khu vực và trên Thế giới; tổ chức hội nghị, hội thảo về chuyên ngành Điều dưỡng và đào tạo chuyên ngành Điều dưỡng.

5.3.4. Lộ trình chuẩn hoá và kế hoạch kiểm định chương trình đào tạo

Đối với chương trình đào tạo tiến sĩ Điều dưỡng, sau 2 khoá tốt nghiệp, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế sẽ tổ chức đánh giá chương trình đào tạo, hiệu quả đào tạo, việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, ý kiến của người sử dụng lao động về chương trình đào tạo và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực để làm cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo của chương trình và xây dựng lộ trình kiểm định phù hợp quy định của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế.

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế, việc chuẩn hoá chương trình đào tạo Tiến sĩ là một nhiệm vụ thiết yếu. Thực hiện kế hoạch chuẩn hoá chương trình, toàn thể giảng viên, lãnh đạo của Khoa Điều dưỡng sẽ phối hợp với Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng, Phòng Đào tạo Sau Đại học, phòng Nghiên cứu Khoa học - Hợp tác Quốc tế, Thư viện... và các phòng ban liên quan tiến hành các hoạt động rà soát, cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo. Nội dung rà soát, chỉnh sửa tập trung vào mục tiêu đào tạo (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể); chuẩn đầu ra và ma trận liên kết chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo.

**ĐỀ CƯƠNG
CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Tên môn học 01

TRIẾT HỌC

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Triết học

Mã số môn học: KH.TH.501

Số tín chỉ: 3 (3 lý thuyết).

Loại môn học: Kiến thức chung

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Yêu cầu đối với môn học: 01 bài kiểm tra giữa kỳ, 01 tiểu luận, 01 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về vai trò và chức năng xã hội của triết học; sự hình thành và phát triển của các trào lưu, khuynh hướng tiêu biểu trong lịch sử triết học.

2. Trình bày được các kiến thức về các nguyên lý thế giới và phương pháp luận của triết học Mác-Lênin và sự vận dụng các quan điểm của triết học Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các nhiệm vụ cụ thể của cách mạng Việt Nam qua các chuyên đề triết học.

3. Ứng dụng được các nguyên tắc khoa học, phương pháp khoa học để phân tích, đánh giá các trào lưu tư tưởng trong lịch sử nhân loại và vận dụng vào công tác chuyên môn.

4. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào phân tích, tổng hợp và đánh giá những hiện tượng, những sự kiện đang diễn ra ở nước ta và trên thế giới từ lập trường của phép biện chứng duy vật, qua đó nâng cao tư duy lý luận, tư duy logic của người học.

5. Thái độ xây dựng ý thức công dân trên lập trường duy vật mácxít, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, có vai trò và trách nhiệm của bản thân đối với tập thể, cộng đồng và đất nước.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các kiến thức cơ bản về vai trò và chức năng xã hội của triết học; sự hình thành và phát triển của các trào lưu, khuynh hướng tiêu biểu trong lịch sử triết học.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Trình bày được các kiến thức về các nguyên lý thế giới và phương pháp luận của triết học Mác-Lênin và sự vận dụng các quan điểm của triết học Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các nhiệm vụ cụ thể của cách mạng Việt Nam qua các chuyên đề triết học.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO3	Ứng dụng được các nguyên tắc khoa học, phương pháp khoa học để phân tích, đánh giá các trào lưu tư tưởng trong lịch sử nhân loại và vận dụng vào công tác chuyên môn.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào phân tích, tổng hợp và đánh giá những hiện tượng, những sự kiện đang diễn ra ở nước ta và trên thế giới từ lập trường của phép biện chứng duy vật, qua đó nâng cao tư duy lý luận, tư duy logic của người học	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Thái độ xây dựng ý thức công dân trên lập trường duy vật mácxít, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, có vai trò và trách nhiệm của bản thân đối với tập thể, cộng đồng và đất nước	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả nội dung môn học

Nội dung môn học được xây dựng từ "**Giáo trình Triết học**" (dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học) của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2010.

- Về lịch sử triết học: Khái niệm, đối tượng nghiên cứu và vai trò của triết học; sự hình thành và phát triển của triết học trong lịch sử xã hội (lịch sử triết học phương Đông, lịch sử triết học phương Tây và lịch sử triết học Mác-Lênin).

- Về các chuyên đề triết học: Những nguyên lý của thế giới quan duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, lý luận hình thái kinh tế - xã hội, các vấn đề triết học về giai cấp, nhà nước và con người.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết của môn học

ST T	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Phần thứ nhất: Lịch sử triết học	15		0	
1.1	Chương 1: Khái niệm về lịch sử triết học và lịch sử triết học phương Đông cổ - trung đại	5	5	0	PGS.TS. Nguyễn Văn Hoà
1.2	Chương 2: Lịch sử triết học phương Tây trước Mác	5	5	0	ThS. Nguyễn Văn Hợ
1.3	Chương 3: Lịch sử triết học Mác – Lênin	5	5	0	PGS.TS. Nguyễn Văn Hoà
2	Phần thứ hai: Các chuyên đề triết học	30		0	
2.1	Chương 4: Chủ nghĩa duy vật biện chứng - cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học	5	5	0	PGS.TS. Nguyễn Văn Hoà
2.2	Chương 5: Phép biện chứng duy vật - phương pháp luận của nhận thức khoa học và thực tiễn	5	5	0	ThS. Nguyễn Văn Hợ

2.3	Chương 6: Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn của triết học Mác - Lênin	5	5	0	PGS.TS. Nguyễn Văn Hoà
2.4	Chương 7: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội và sự nhận thức con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	5	5	0	ThS. Nguyễn Văn Hợp
2.5	Chương 8: Những vấn đề triết học về giai cấp và nhà nước trong thời đại ngày nay	5	5	0	PGS.TS. Nguyễn Văn Hoà
2.6	Chương 9: Quan điểm của triết học Mác-Lênin về con người và vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay	5	5	0	ThS. Nguyễn Văn Hợp
Tổng cộng		45	45	0	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

Stt	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học			
		Lên lớp			Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)	
1	Chương 1: Khái niệm về lịch sử triết học và lịch sử triết học phương Đông cổ - trung đại	100	75	75	15
2	Chương 2: Lịch sử triết học phương Tây trước Mác	100	75	75	10
3	Chương 3: Lịch sử triết học Mác – Lênin	100	75	75	10

4	Chương 4: Chủ nghĩa duy vật biện chứng - cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học	100	75	75	10
5	Chương 5: Phép biện chứng duy vật - phương pháp luận của nhận thức khoa học và thực tiễn	100	75	75	10
6	Chương 6: Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn của triết học Mác - Lênin	100	75	75	10
7	Chương 7: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội và sự nhận thức con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	100	75	75	10
8	Chương 8: Những vấn đề triết học về giai cấp và nhà nước trong thời đại ngày nay	100	75	75	10
9	Chương 9: Quan điểm của triết học Mác-Lênin về con người và vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay	100	75	75	10
TỔNG CỘNG		900	675	675	105

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Nguyễn Văn Hoà Giới: Nam

Chức danh, học vị: PGS.TS

Thời gian, địa điểm làm việc: Trung tâm Đào tạo từ xa, ĐHH

Địa chỉ liên hệ: Trung tâm đào tạo từ xa, ĐHH

Điện thoại: 0914025731

Các hướng nghiên cứu chính: Triết học, Lịch sử triết học, Logic học

Giảng viên 2: Nguyễn Văn Hợp Giới: Nam

Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ Triết học

Đơn vị công tác: Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh, Thừa Thiên Huế.

Điện thoại: 0912.600.022

Email: hoangvanhopnct@gmail.com

Các hướng nghiên cứu chính: Triết học, Lịch sử triết học, Mỹ học, Đạo đức học, Văn hóa học.

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

4.1.1. Đối với giảng viên

- Xây dựng đề cương chi tiết môn học.
- Khái quát mục tiêu, những nội dung chính theo cấu trúc của chương trình.
- Giới thiệu giáo trình, tài liệu tham khảo cho học viên.
- Định hướng chủ đề thảo luận cho học viên.
- Định hướng chủ đề thảo luận cho học viên.
- Đánh giá kết quả học tập của học viên.

4.1.2. Đối với học viên

- Dự giờ nghe giảng lý thuyết, chuẩn bị kiến thức và làm đầy đủ các bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.
- Tham dự đầy đủ các giờ thảo luận, làm bài tập trên lớp và làm bài tập theo nhóm, trình bày bài tập của nhóm theo phân công.
- Làm bài kiểm tra, tiểu luận và thi kết thúc môn học.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

- + Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- + Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
- + Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận)
- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ: Tiểu luận

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi tự luận

- Tiểu luận

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Giáo trình Triết học* (Dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học), Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội

- Nguyễn Hữu Vui chủ biên (1999), *Lịch sử triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- Chandradhar Sharma (2004), *Triết học Ấn Độ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới. (2019). Việt Nam: Nhà xuất bản Hồng Đức.

- T. R. V., M., Thich, N. C., Ananda, V. F. (2020). *Nghiên Cứu Triết Học Trung Quán - Tập 2*. (n.p.): Ananda Viet Foundati

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	S	N	N	N	N	N	N	N	N
CLO2	S	N	N	N	N	N	N	N	N
CLO3	S	N	N	N	N	N	N	S	S
CLO4	S	N	N	N	N	N	N	S	S
CLO5	S	H	N	N	N	N	N	S	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Dạy – học	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thuyết trình	H	H	H	H	H
Bài tập	H	H	H	S	S
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Kiểm tra đánh giá	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chuyên cần	N	N	N	N	N
Tiểu luận	H	H	S	H	H
Tự luận	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 02
HỌC THUYẾT ĐIỀU DƯỠNG

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Học thuyết điều dưỡng

Mã số môn học: YD.HT.503

Số tín chỉ: 03 (03 lý thuyết).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 45 tiết lý thuyết

Loại môn học: Môn học cơ sở và hỗ trợ, bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 2 bài kiểm tra tự luận, 1 bài tiểu luận, 1 bài thi hết môn học

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1. Trình bày được các học thuyết điều dưỡng chính của Điều Dưỡng.
2. So sánh và đối chiếu việc sử dụng con người, sức khỏe, xã hội và điều dưỡng trong các học thuyết điều dưỡng đã học.
3. Vận dụng các học thuyết Điều Dưỡng vào kế hoạch chăm sóc Điều Dưỡng.
4. Trung thực, khách quan và chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch chăm sóc và nghiên cứu Điều Dưỡng.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các học thuyết điều dưỡng.	<i>Kiến thức</i>	<i>3</i>
CLO2	So sánh và đối chiếu việc sử dụng con người, sức khỏe, xã hội và điều dưỡng trong các học thuyết điều dưỡng đã học.	<i>Kiến thức</i>	<i>4</i>
CLO3	Vận dụng được các học thuyết điều dưỡng vào kế hoạch chăm sóc.	<i>Kiến thức</i>	<i>4</i>

CLO4	Thực hiện được quy trình chăm sóc dựa trên một số học thuyết chính của điều dưỡng.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Áp dụng các học thuyết đã được học để giải quyết các vấn đề trong giáo dục điều dưỡng, thực hành điều dưỡng và nghiên cứu điều dưỡng.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Trung thực, khách quan về việc thực hiện các kế hoạch chăm sóc.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4
CL07	Khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt với bạn đồng nghiệp.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4
CLO8	Chịu trách nhiệm thực hiện các nghiên cứu điều dưỡng dựa vào học thuyết.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Giới thiệu các cơ sở lý thuyết thực hành cho thực hành điều dưỡng nâng cao và các khái niệm về con người, sức khỏe, xã hội và điều dưỡng. Áp dụng lý thuyết vào thực hành điều dưỡng lâm sàng và giáo dục sức khỏe điều dưỡng. Nhấn mạnh vào sự phát triển, ứng dụng và đánh giá các mô hình điều dưỡng.

Nghiên cứu về các học thuyết chính trong thực hành điều dưỡng. Phương pháp giảng dạy thuyết trình, trình bày của học viên và thảo luận nhóm và tự nâng cao thêm kiến thức bằng cách đọc thêm một số sách tham khảo chuyên ngành.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Khái quát về học thuyết điều dưỡng	3	3	0	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

2	Học thuyết môi trường của Florence Nightingale	6	6	0	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
3	Học thuyết tự chăm sóc của Orem	6	6	0	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
4	Học thuyết thích nghi của Callista Roy	6	6	0	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
5	Học thuyết chăm sóc con người của Jean Watson	6	6	0	TS. Hồ Thị Thùy Trang
6	Học thuyết hệ thống của Newman	6	6	0	TS. Hồ Thị Thùy Trang
7	Học thuyết mô hình nâng cao sức khỏe của Nola Pender	6	6	0	TS. Hồ Thị Thùy Trang
8	Học thuyết chuyên dịch	6	6	0	TS. Hồ Thị Thùy Trang
Tổng cộng		45	45	0	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Lên lớp			Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)	
1	Khái quát về học thuyết điều dưỡng	60	40	50	10
2	Học thuyết môi trường của Florence Nightingale	90	60	150	15
3	Học thuyết tự chăm sóc của Orem	90	60	150	15
4	Học thuyết thích nghi của Callista Roy	90	60	150	15
5	Học thuyết chăm sóc con người của Jean Watson	90	60	150	15

6	Học thuyết hệ thống của Newman	90	60	150	10
7	Học thuyết mô hình nâng cao sức khỏe của Nola Pender	90	60	150	15
8	Học thuyết chuyển dịch	90	60	150	10
TỔNG CỘNG		690	460	1100	105

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Hồ Thị Thùy Trang

Chức danh: Trưởng bộ môn điều dưỡng đa khoa và chuyên khoa

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y-Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, ĐHH

Điện thoại: 0989077357

Email: htttrang@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Phương Thảo

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y-Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905910729

Email: ntpthao.dd@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Thi:** mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận).

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữ kỳ: tiểu luận

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi tự luận

- Tiểu luận

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Học thuyết điều dưỡng” dùng để giảng dạy tại Khoa Điều dưỡng

5.2. Tài liệu tham khảo

- Trương Tuấn Anh, Mai Thị Lan Anh (2023). “Học thuyết điều dưỡng – Bài giảng cho đối tượng sau đại học” Khoa Điều dưỡng – Đại học Nam Định

- Walker, L. & Avant, K. (2019). *Strategies for Theory Construction* (6thed.). New Jersey: Prentice Hall.

- Alligood, M. (2021). *Nursing Theorists and Their Work* (10th ed.). St. Louis: Mosby Elsevier.

- Mary J. Smith, Patricia R. Liehr, Roger D. Carpenter (2023). *Middle Range Theory for Nursing* (5nd ed.). Philadelphia: Springer Publishing Company

- Marlaine C. Smith, Marilyn E. Parker (2015). *Nursing Theories & Nursing Practice* (4thed). Philadelphia: Davis Company

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO2	N	N	N	N	S	S	S	N	N
CLO3	N	H	N	N	S	S	S	N	N
CLO4	S	H	N	N	N	N	N	N	S
CLO5	N	H	N	N	H	H	H	N	H
CLO6	S	N	N	N	N	N	N	S	S
CLO7	N	N	N	N	N	N	N	S	S
CLO8	H	N	N	N	N	N	N	S	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Thuyết trình	H	H	H	H	H	H	H	H
Bài tập	H	H	H	H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Chuyên cần	H	H	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H	H	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Bài 1	S	S	S	N	N	N	N
Bài 2	S	H	H	H	H	H	H	H
Bài 3	S	H	H	H	H	H	H	H
Bài 4	S	H	H	H	H	H	H	H
Bài 5	S	H	H	H	H	H	H	H
Bài 6	S	H	H	H	H	H	H	H
Bài 7	S	H	H	H	H	H	H	H
Bài 8	S	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng kiểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng kiểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 03
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Phương pháp nghiên cứu khoa học

Mã số môn học: YD.PN. 504

Số tín chỉ: 04 (2 lý thuyết, 2 thực hành).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa YTCC

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 60 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học cơ sở và hỗ trợ, bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 2 bài kiểm tra tín chỉ, 1 bài kiểm tra giữa kỳ, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm các bài kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành và 1 bài tiểu luận.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1.2.1. Kiến thức

- Trình bày được các nội dung chủ yếu cần thiết để thực hiện một đề tài nghiên cứu NCKH.
- Diễn giải được các nội dung cơ bản của các bước tiến hành một đề tài NCKH.
- Trình bày được cách xử lý, phân tích và so sánh các thông tin thu thập được nhằm trả lời thỏa đáng các câu hỏi nghiên cứu.
- Xây dựng được một đề cương NCKH.
- Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp nghiên cứu khoa học, của hoạt động nghiên cứu khoa học trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người.

1.2.2. Kỹ năng

- Thiết kế thành thạo một đề cương chi tiết của đề tài nghiên cứu.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Thái độ học tập nghiêm túc, có mặt đầy đủ tất cả các buổi học.
- Trung thực, khách quan khi thực hiện các nghiên cứu khoa học và báo cáo khoa học
- Khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt với bạn đồng nghiệp

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Phân tích và giải thích được các phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau trong lĩnh vực khoa học sức khỏe	<i>Kiến thức</i>	4
CLO2	Thiết kế thành thạo một đề cương nghiên cứu khoa học	<i>Kiến thức</i>	4
CLO3	Có kỹ năng tiếp cận và thu thập được thông tin phục vụ cho nghiên cứu khoa học	<i>Kỹ năng</i>	3
CLO4	Xử lý và phân tích được số liệu cho một nghiên cứu khoa học	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Có kỹ năng trình bày và báo cáo được kết quả nghiên cứu khoa học	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Trung thực, khách quan khi thực hiện nghiên cứu khoa học	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4
CL07	Hiểu và tôn trọng các quyền lợi và sức khỏe của đối tượng liên quan khi thực hiện các nghiên cứu khoa học	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học chứa đựng các nội dung chủ yếu về phương pháp nghiên cứu khách quan; phương pháp nghiên cứu mô tả nhằm hình thành giả thuyết; phương pháp nghiên cứu phân tích quan sát (thuần tập, bệnh chứng) nhằm kiểm định giả thuyết; và phương pháp nghiên cứu thực nghiệm nhằm chứng minh giả thuyết; Học phần còn bao gồm cả các nguyên lý, các phương pháp và các kỹ thuật cần thiết nhằm giảm thiểu các sai số nghiên cứu và trung hòa các yếu tố gây nhiễu trong nghiên cứu.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

TT	Nội dung	Tổng số	LT	TH	Cán bộ giảng dạy
1	Phân loại phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	4	2	4	GS. Võ Văn Thắng
2	Biến nghiên cứu	4	2	4	GS. Võ Văn Thắng
3	Kỹ thuật và công cụ thu thập thông tin	4	2	4	GS. Võ Văn Thắng
4	Sai số và yếu tố nhiễu trong nghiên cứu	4	2	4	GS. Võ Văn Thắng
5	Nghiên cứu mô tả	4	2	4	GS. Võ Văn Thắng
6	Nghiên cứu trên mẫu	4	2	4	GS. Võ Văn Thắng
7	Nghiên cứu thuần tập	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
8	Nghiên cứu bệnh chứng	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
9	Nghiên cứu thực nghiệm	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
10	Nghiên cứu định tính	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
11	Xử lý và phân tích số liệu	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
12	Chọn test thống kê trong phân tích số liệu	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
13	Trình bày kết quả nghiên cứu	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
14	Xây dựng đề cương nghiên cứu	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
15	Cách viết một báo cáo khoa học	4	2	4	PGS. Nguyễn Minh Tâm
	Tổng	60	30	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Phân loại PPNC khoa học sức khỏe	60	0	40	4	4
2	Biến nghiên cứu	60	0	40	4	4
3	Kỹ thuật công cụ thu thập thông tin	60	0	40	4	4
4	Sai số và yếu tố nhiễu trong NC	60	0	40	4	4
5	Nghiên cứu mô tả	60	0	40	4	4
6	Nghiên cứu trên mẫu	40	0	60	4	4
7	Nghiên cứu thuần tập	40	0	60	4	4
8	Nghiên cứu bệnh chứng	40	0	60	4	4
9	Nghiên cứu thực nghiệm	40	0	60	4	4
10	Nghiên cứu định tính	40	0	60	4	4
11	Xử lý và phân tích số liệu	40	0	60	4	4
12	Chọn test thống kê/phân tích số liệu	60	0	40	4	4
13	Trình bày kết quả nghiên cứu	60	0	40	4	4
14	Xây dựng đề cương nghiên cứu	60	0	40	4	4
15	Cách viết một báo cáo khoa học	60	0	40	4	4
	Tổng	780	0	720	60	60

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Võ Văn Thắng

- Chức danh: Giáo sư
- Đơn vị công tác: Khoa YTCC, Trường Đại học Y Dược Huế
- Địa chỉ liên hệ: Khoa YTCC, Trường Đại học Y Dược Huế
- Điện thoại: 0913465298 Email: vovanthang147@hotmail.com

Giảng viên 2: Nguyễn Minh Tâm

- Chức danh: Phó giáo sư
- Đơn vị công tác: Khoa YTCC, Trường Đại học Y Dược Huế
- Địa chỉ liên hệ: Khoa YTCC, Trường Đại học Y Dược Huế
- Điện thoại: 0918910466 Email: nmtam@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Tham dự tối thiểu 80% giờ giảng lý thuyết.
- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tham gia thảo luận trên lớp.
- Sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

- **Kiểm tra đánh giá thường xuyên**

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua quá trình học tập tại lớp

- **Kiểm tra giữa kỳ:** báo cáo đề cương

- **Thi lý thuyết nhiều hình thức:** thi trắc nghiệm, thi nghiên cứu trường hợp.
- **Thi thực hành:** kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành và làm bài tiểu luận
- **Thi cuối kỳ:** nghiên cứu sinh thi lý thuyết theo quy định, kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành và làm bài tiểu luận được đánh giá đạt trước khi được thi lý thuyết.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

- Lưu Ngọc Hoat, Võ Văn Thắng, Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, Nxb ĐHH, 2011
- Phạm Văn Linh, Đinh Thanh Huệ, Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe, NXB ĐHH, 2008/ Thư viện, Khoa YTCC/ Trường Đại học Y Dược Huế.
- Đinh Thanh Huệ, Phương pháp nghiên cứu khoa học/ Giáo trình điện tử ĐHH 2008/ Website ĐHH.
- Đinh Thanh Huệ, Phương pháp Dịch tễ học, NXB Y học Hà nội 2005/ Thư viện, Khoa YTCC/ Trường Đại học Y Dược Huế.

5.2. Tài liệu tham khảo

- CA (2014). Phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản dành cho bác sĩ lâm sàng.
- Dương Đình Thiện & cộng sự, Dịch tễ và thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học. NXB Y học Hà Nội, 1999.
- Carol. B and Sharon. C (2020). Introduction to Nursing Research: Incorporating Evidence-Based Practice, Fifth Edition. Jones & Bartlett Learning.
- Rose, M. N, Catherine, B. (2012). Foundations of Nursing Research, Seventh Edition, 330 Hudson Street, NY: 1001.
- LoBiondo-Wood, G., & Haber, J. (2010). Nursing research: Methods and critical appraisal for evidence-based practice. (7 ed.) Mosby Elsevier.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	N	H	S	N	N
CLO2	N	N	N	N	N	H	S	N	N
CLO3	N	H	N	N	N	S	H	N	N

CLO4	N	H	N	N	N	S	H	N	S
CLO5	N	N	N	N	N	H	S	N	N
CLO6	H	N	N	N	N	N	N	N	N
CLO7	H	N	N	N	N	N	N	N	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chuyên cần	N	N	N	N	N	H	H
Báo cáo đề cương	S	S	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	N	N	N
Thi thực hành	S	H	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bài 1	H	S	S	N	N	S	S
Bài 2	S	S	H	H	N	S	S
Bài 3	N	H	H	S	S	S	S
Bài 4	N	S	S	H	S	S	S
Bài 5	S	S	S	S	S	S	S
Bài 6	S	S	S	S	S	S	S

Bài 7	S	S	S	S	S	S	S
Bài 8	S	S	S	S	S	S	S
Bài 9	S	S	S	S	S	S	S
Bài 10	S	S	S	S	S	S	S
Bài 11	H	H	S	S	S	H	H
Bài 12	N	S	S	H	S	H	H
Bài 13	N	N	N	S	H	H	H
Bài 14	N	H	S	N	N	S	S
Bài 15	N	N	N	N	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học

Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng kiểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối

Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp
---	-----	----------------------------	--	--	--	--

7.3. Bảng kiểm đánh giá Báo cáo đề cương

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung báo cáo	60%	Nội dung không phù hợp, mục tiêu nghiên cứu chưa phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận chưa phù hợp với nội dung nghiên cứu	Nội dung tương đối phù hợp, mục tiêu nghiên cứu phù hợp với tên đề tài nhưng khó đo lường, cách tiếp cận khá phù hợp với nội dung nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ	Nội dung phù hợp, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và khá đầy đủ	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và đầy đủ, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đầy đủ, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và đầy đủ, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ từ các nguồn đáng tin cậy

Kết cấu báo cáo	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu của bài báo đề cương	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiểu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức báo cáo và mức độ cẩn thận	20%	Bài báo cáo chưa rõ ràng, nhiều chữ trên slide, nhiều chỗ chưa có văn phong khoa học, lỗi chính tả nhiều, kỹ năng báo cáo không có	Chưa thật đúng định dạng, tương đối rõ ràng nhưng vẫn còn chưa đẹp, một số nơi chưa có văn phong khoa học, kỹ năng báo cáo còn nhiều lỗi kỹ thuật, một số lỗi chính tả	Đúng định dạng, rõ ràng nhưng chưa thu hút, ít loaic văn phong khoa học, không có lỗi chính tả, kỹ năng báo cáo còn một vài lỗi kỹ thuật,	Đúng định dạng, tương đối rõ, đẹp, cải thiện văn phong khoa học, kỹ năng báo cáo tương đối thành thạo,	Rất đúng định dạng, chỉnh chu, slide đẹp, đúng văn phong khoa học, phong cách báo cáo chuyên nghiệp

Tên môn học 04

SINH LÝ HỌC

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Sinh lý học

Mã số môn học: YD.SL. 506

Số tín chỉ: 2 (1 lý thuyết, 1 thực hành)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Sinh lý học

Loại môn học: Môn học cơ sở và hỗ trợ, bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 1 bài kiểm tra lý thuyết, 1 bài kiểm tra thực hành, 1 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1. Trình bày được hoạt động chức năng của các cơ quan trong cơ thể và cơ chế điều hoà hoạt động của các cơ quan đó.

2. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện được một số kỹ thuật xét nghiệm về máu, thực hiện được một số thủ thuật trên súc vật thí nghiệm và giải thích được các hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm.

3. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện được các kỹ thuật thăm dò chức năng, phân tích được các kết quả thăm dò.

4. Thái độ học tập nghiêm túc, có mặt đầy đủ tất cả các buổi học, trung thực, khách quan thực hiện các thao tác chuyên môn.

5. Thái độ khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt với bạn đồng nghiệp.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được hoạt động chức năng của các cơ quan trong cơ thể và cơ chế điều hoà hoạt động của các cơ quan đó.	Kiến thức	3

CLO2	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện được một số kỹ thuật xét nghiệm về máu	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO3	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện một số thủ thuật trên súc vật thí nghiệm và giải thích được các hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện được các kỹ thuật thăm dò chức năng, phân tích được các kết quả thăm dò	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Thái độ học tập nghiêm túc, có mặt đầy đủ tất cả các buổi học, trung thực, khách quan thực hiện các thao tác chuyên môn	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	3
CLO6	Thái độ khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt với bạn đồng nghiệp.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Nghiên cứu về sinh lý học đại cương và thể dịch như máu cũng như sinh lý học các cơ quan và hệ thống cơ quan trong cơ thể: hô hấp, tuần hoàn, tiêu hoá, thận, hệ nội tiết, sinh dục và thần kinh.

Phương pháp giảng dạy thuyết trình, học viên nghe giảng tại giảng đường và tự nâng cao thêm kiến thức bằng cách đọc thêm một số sách tham khảo chuyên ngành.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Sinh lý đại cương	2	2	0	TS. Nguyễn Hải Quý Trâm
2	Sinh lý Cầm máu	7	2	5	PGS.TS.Nguyễn Thị Thuý Hằng

3	Sinh lý thông khí phổi	7	2	5	TS. Nguyễn Hải Quý Trâm
4	Sinh lý tuần hoàn vành	7	2	5	PGS.TS. Nguyễn Thị Thuý Hằng
5	Sinh lý dạ dày	1	1	0	TS. Nguyễn Hải Quý Trâm
6	Sinh lý lọc cầu thận	2	2	0	PGS.TS. Nguyễn Thị Thuý Hằng
7	Sinh lý tuyến giáp	7	2	5	TS. Nguyễn Hải Quý Trâm
8	Sinh lý thần kinh	12	2	10	PGS.TS. Nguyễn Thị Thuý Hằng
Tổng cộng		45	15	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Sinh lý đại cương	50	20	30	0	7
2	Sinh lý cầm máu	50	20	30	6	7
3	Sinh lý thông khí phổi	50	20	30	6	7
4	Sinh lý tuần hoàn vành	50	20	30	6	7
5	Sinh lý dạ dày	25	10	15	0	6
6	Sinh lý lọc cầu thận	50	20	30	0	7
7	Sinh lý tuyến giáp	50	20	30	6	7
8	Sinh lý thần kinh	50	20	30	12	7
TỔNG CỘNG		375	150	225	30	55

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Nguyễn Hải Quý Trâm

Chức danh, học hàm, học vị: TS y sinh học. Giảng viên chính

Thời gian, địa điểm làm việc: Làm việc vào tất cả các ngày trong tuần tại 2 nơi:

Bộ môn Sinh lý học và Phòng Sau Đại học

Địa chỉ liên hệ: 77 Phan Đăng Lưu –TP Huế

Điện thoại, email: 054824118. Email: nhqtram@huemed-univ.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành sâu): nội tiết, y sinh học.

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Thuý Hằng

Chức danh, học hàm, học vị: PGS.TS. Giảng viên chính

Thời gian, địa điểm làm việc: Làm việc vào tất cả các ngày trong tuần tại 2 nơi:

Bộ môn Sinh lý học và Khoa Nội Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: 10/5 Kiệt 30 Hồ Xuân Hương - Huế

Điện thoại, email: 0914046183 – ntthang@huemed-univ.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành sâu): tuần hoàn, hô hấp.

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tham gia thảo luận trên lớp.

- Suru tâm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- **Lý thuyết:** sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Thực hành:** Học viên được hướng dẫn mẫu, sau đó tự tiến hành thực hiện.

- **Thi:** mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế.

Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học.

* Điều kiện dự thi: gồm các điều kiện như sau:

+ Tham gia đầy đủ các buổi thực hành (vắng có phép thì phải thực tập bù). Nếu vắng không phép không được dự thi.

+ Phải đạt điểm kiểm tra thực hành.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên

- Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua quá trình học tập tại lớp và phòng tiền lâm sàng.

- Kiểm tra đánh giá định kỳ

- Thi cuối kỳ: nghiên cứu sinh thi lý thuyết theo quy định, kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành được đánh giá đạt trước khi được thi lý thuyết.

- Hình thức thi là câu hỏi trắc nghiệm 5 chọn 1, chọn tập hợp đúng, câu hỏi đúng sai, câu hỏi mở... Nội dung ra đề là toàn bộ kiến thức giờ giảng lý thuyết, tự học và thực hành.

- Số lượng 100 câu hỏi, lấy từ ngân hàng đề thi.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

- Hoàng Khánh Hằng, Nguyễn Thị Thúy Hằng, Nguyễn Đình Duyệt và cộng sự (2023), Giáo trình Sinh lý học dành cho sau đại học, NXB ĐHH.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Phạm Thị Minh Đức Phùng Xuân Bình, Trịnh Hùng Cường và cộng sự (2022): Sinh lý học. Tập 1 (Sách dùng cho đào tạo sau đại học), NXB giáo dục Việt Nam

- Phạm Thị Minh Trịnh Hùng Cường, Lê Thu Liên, Lê Đình Tùng (2022): Sinh lý học. Tập 2 (Sách dùng cho đào tạo sau đại học), NXB giáo dục Việt Nam.

- Physiology of Digestion: With Experiments on the Gastric Juice. (2019). Hoa Kỳ: HardPress.

- Pocock, G., Richards, C. D., Richards, D. A. (2018). Human Physiology. Vương Quốc Anh: Oxford University Press.

- Cook, N., Shepherd, A., Boore, J. (2020). Essentials of Anatomy and Physiology for Nursing Practice. Vương Quốc Anh: SAGE Publications.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO2	S	H	S	N	S	S	S	N	S
CLO3	S	H	S	N	S	S	S	N	S
CLO4	S	H	S	N	S	S	S	N	S
CLO5	S	H	N	N	N	N	N	N	S
CLO6	S	H	N	N	N	N	N	N	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	S
Bài tập	S	S	S	S	H	S
Thảo luận nhóm	S	S	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chuyên cần	N	N	N	N	N	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bài 1	H	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 05
DUỢC LÝ LÂM SÀNG

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Dược lý lâm sàng

Mã số môn học: YD.DL. 509

Số tín chỉ: 02 (1lý thuyết, 1 thực hành)

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết Lý thuyết và 30 tiết thực hành

Phụ trách giảng dạy: Bộ môn Dược lý và Khoa Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Huế.

Loại môn học: Môn học cơ sở và hỗ trợ, bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không.

Các yêu cầu đối với môn học: 1 bài kiểm tra lý thuyết, 1 bài kiểm tra thực hành, 1 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu của môn học (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1. Trình bày được các mối liên quan giữa liều thuốc sử dụng với tác dụng dược lý trên lâm sàng, biến đổi cảm thụ của cơ thể với tác dụng của thuốc.

2. Trình bày được các nguyên tắc dược lý lâm sàng ứng dụng trong điều trị một số bệnh thông thường như đái tháo đường, tăng huyết áp, bệnh nhiễm khuẩn, quá trình viêm, bệnh ung thư,...

3. Trình bày được phương pháp đánh giá tình trạng ngộ độc các thuốc trên lâm sàng thuốc thường gặp như paracetamol, aspirin, digoxin, thuốc an thần gây ngủ,...

4. Vận dụng các kiến thức dược lý, đặc biệt dược lý lâm sàng và độc chất học lâm sàng để lựa chọn và tư vấn sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả và hợp lý.

5. Áp dụng được kiến thức đã học để sơ cứu, xử lý ngộ độc thuốc trong các trường hợp lâm sàng thường gặp cụ thể.

6. Nhận thức vai trò và trách nhiệm trong việc sử dụng các nguyên lý dược lý lâm sàng để tối ưu hóa trị liệu.

7. Nhận thức vai trò và trách nhiệm trong việc sơ cứu, xử lý ngộ độc thuốc trên lâm sàng thường gặp.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES – CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các mối liên quan giữa liều thuốc sử dụng với tác dụng dược lý trên lâm sàng, biến đổi cảm thụ của cơ thể với tác dụng của thuốc.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Trình bày được các nguyên tắc dược lý lâm sàng ứng dụng trong điều trị một số bệnh thông thường	<i>Kiến thức</i>	3
CLO3	Trình bày được phương pháp đánh giá tình trạng ngộ độc các thuốc trên lâm sàng thuốc thường gặp	<i>Kiến thức</i>	3
CLO4	Vận dụng các kiến thức dược lý, đặc biệt dược lý lâm sàng và độc chất học lâm sàng để lựa chọn và tư vấn sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả và hợp lý.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Áp dụng được kiến thức đã học để sơ cứu, xử lý ngộ độc thuốc trong các trường hợp lâm sàng thường gặp cụ thể.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Nhận thức vai trò và trách nhiệm trong việc sử dụng các nguyên lý dược lý lâm sàng để tối ưu hóa trị liệu.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4
CLO7	Nhận thức vai trò và trách nhiệm trong việc sơ cứu, xử lý ngộ độc thuốc trên lâm sàng thường gặp.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Môn học trình bày các kiến thức về mối liên quan giữa liều dùng với tác dụng dược lý; áp dụng nguyên lý dược lý lâm sàng trong điều trị một số bệnh; giới thiệu các phương pháp đánh giá tình trạng ngộ độc thuốc trên lâm sàng, các biện pháp sơ cứu, xử trí ngộ độc thuốc thường gặp.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Chủ đề / Bài học	Số tiết học		Cán bộ giảng dạy
		Lý thuyết	Thực hành	
1	Liên quan liều dùng - tác dụng dược lý của thuốc	2	5	PGS.TS. Lê Chuyển
2	Biến đổi cảm thụ của cơ thể với tác dụng của thuốc: Hiện tượng quen thuốc, lạm dụng thuốc, cai thuốc và dị ứng thuốc	2	0	PGS.TS. Lê Chuyển
3	Dược lý lâm sàng trong sử dụng kháng sinh	2	5	PGS.TS. Lê Chuyển
4	Dược lý lâm sàng trong điều trị đái tháo đường	1	5	PGS.TS. Lê Văn An
5	Dược lý lâm sàng trong điều trị liên quan đến quá trình viêm	2	5	PGS.TS. Lê Chuyển
6	Dược lý lâm sàng trong điều trị ung thư	1	0	PGS.TS. Lê Chuyển
7	Khái quát về sự ngộ độc thuốc	1	0	PGS.TS. Lê Văn An
8	Đánh giá tình trạng ngộ độc thuốc	2	5	PGS.TS. Lê Văn An
9	Sơ cứu, xử trí ngộ độc thuốc	2	5	PGS.TS. Lê Văn An
	Tổng cộng	15 tiết	30 tiết	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Liên quan liều- tác dụng dược lý của thuốc	50	0	50	5	5
2	Biến đổi cảm thụ của cơ thể với tác dụng của thuốc: Hiện tượng quen thuốc, lạm dụng thuốc, cai thuốc và dị ứng thuốc	50	0	50	0	5

3	Dược lý lâm sàng trong sử dụng kháng sinh	50	0	50	5	5
4	Dược lý lâm sàng trong điều trị đái tháo đường	30	0	20	5	5
5	Dược lý lâm sàng trong điều trị liên quan đến quá trình viêm	50	0	50	5	5
6	Dược lý lâm sàng trong điều trị ung thư	30	0	20	0	5
7	Khái quát về sự ngộ độc thuốc	30	0	20	0	5
8	Đánh giá tình trạng ngộ độc thuốc	50	0	50	5	10
9	Sơ cứu, xử trí ngộ độc thuốc	50	0	50	5	10
Tổng cộng		390	0	360	30	55

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Lê Chuyên

Chức danh: Phó Trưởng Bộ môn Dược lý, Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: PGS. TS

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Dược lý, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0913.489.932

Email: lechuyen@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Văn An

Chức danh: Giảng viên cao cấp Khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914.026.597

Email: levanandd@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC 4.1.

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- Lý thuyết: sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.
- Thực hành: Học viên được hướng dẫn tại phòng thực hành
- Thi: Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học. Điều kiện dự thi: gồm các điều kiện như sau:
 - + Tham gia đầy đủ các buổi thực hành (vắng có phép thì phải đi thực hành bù).
 Nếu vắng không phép không được dự thi.
 - + Phải đạt điểm kiểm tra thực hành.

4.2. Đánh giá

4.2.1. Phần chung

- + Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- + Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
- + Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.
- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ: tình huống, câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết: thi trắc nghiệm.

Thi thực hành: chạy trạm.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình sau đại học về Dược lý học lâm sàng, Bộ môn Dược lý, Trường Đại học Y Dược ĐHH (2022).

5.2. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2012), *Dược thư quốc gia*, NXB Y học, Hà Nội.

2. Mari J. Wirfs. *The APRN's complete guide to prescribing drug therapy* (2019).

Springer publishing company.

3. Marie A. Chisholm-Burns et al. *Pharmacotherapy Principles and Practice - 4th Edition* (2016).

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	S	S	S	S	S	S	S	S	S
CLO2	S	S	S	S	S	S	S	S	S
CLO3	S	S	S	S	S	S	S	S	S
CLO4	S	S	S	S	S	S	S	S	S
CLO5	S	S	S	S	S	S	S	S	S
CLO6	S	S	S	S	S	S	S	S	S
CLO7	S	S	S	S	S	S	S	S	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	S
Bài tập	S	S	S	S	H	S
Thảo luận nhóm	S	S	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chuyên cần	H	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	H	H	H	H	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bài 1	H	H	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá bài kiểm tra tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 06
MIỄN DỊCH HỌC

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Miễn dịch học

Mã số môn học: YD.MD. 510

Số tín chỉ: 02 (1 lý thuyết, 1 thực hành).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Sinh lý bệnh – Miễn dịch

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết Lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học cơ sở, bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 1 bài kiểm tra lý thuyết, 1 bài kiểm tra thực hành, 1 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu của môn học (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1. Vận dụng được kiến thức miễn dịch học vào chuyên ngành Nội khoa, giải thích được cơ chế bệnh sinh một số bệnh lý miễn dịch và nguyên tắc phòng chống bệnh tật dựa trên cơ chế đáp ứng miễn dịch.
2. Trình bày được nguyên tắc một số kỹ thuật miễn dịch ứng dụng trong y học.
3. Học tập và thi cử nghiêm túc, khiêm tốn, trung thực, và khách quan.
4. Khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt, văn minh lịch sự.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES – CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Giải thích được cơ chế bệnh sinh một số bệnh lý miễn dịch.	Kiến thức	4
CLO2	Giải thích được nguyên tắc phòng chống bệnh tật dựa trên cơ chế đáp ứng miễn dịch.	Kiến thức	4
CLO3	Trình bày được nguyên tắc một số kỹ thuật miễn dịch ứng dụng trong y học.	Kỹ năng	4

CLO4	Học tập và thi cử nghiêm túc, khiêm tốn, trung thực, và khách quan	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	3
-------------	--	------------------------------	---

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Tóm tắt nội dung môn học

Miễn dịch học cơ sở có vai trò cung cấp kiến thức liên quan đến hệ thống đáp ứng miễn dịch của cơ thể nhằm mục đích bảo vệ sự ổn định nội môi trước các tác nhân gây hại xâm nhập từ bên ngoài hoặc các tác nhân gây hại từ bên trong cơ thể, hoặc đối với tự kháng nguyên. Ngoài ra, miễn dịch học lâm sàng còn cung cấp các kiến thức liên quan cơ chế bệnh sinh một số bệnh lý lâm sàng phổ biến, đặc biệt là một số bệnh lý liên quan cơ chế đáp ứng miễn dịch, cơ chế bệnh tự miễn trong chuyên ngành Nội khoa.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

TT	Chủ đề / Bài học	Số tiết học			Cán bộ giảng dạy
		Lý thuyết	Thực hành	Hình thức khác	
1	Chương 1: Tế bào và cơ quan lympho	2	5	0	TS. Phan Thị Hằng Giang
2	Chương 2: Đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu	2	5	0	TS. Phan Thị Hằng Giang
3	Chương 3: Kháng nguyên, MHC	2	5	0	TS. Phan Thị Hằng Giang
4	Chương 4: Ig và hoạt hóa tế bào B	3	5	0	PGS.TS. Phan Thị Minh Phương
5	Chương 5: Hoạt hóa tế bào T và đáp ứng miễn dịch tế bào	3	5	0	PGS.TS. Phan Thị Minh Phương
6	Chương 6: Điều hòa miễn dịch	3	5	0	PGS.TS. Phan Thị Minh Phương
Tổng cộng		15	30	0	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Bài 1: Tế bào và cơ quan lympho	50	20	30	5	5
2	Bài 2: Đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu	50	20	30	5	10
3	Bài 3: Kháng nguyên, MHC	50	20	30	5	10
4	Bài 4: Ig và hoạt hóa tế bào B	70	30	50	5	10
5	Bài 5: Hoạt hóa tế bào T và đáp ứng miễn dịch tế bào	70	30	50	5	10
6	Bài 6: Điều hòa miễn dịch	70	30	50	5	10
Tổng cộng		360	150	240	30	55

2. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1

Họ và tên: Phan Thị Hằng Giang

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, Tiến sĩ

Thời gian, địa điểm làm việc: Trường Đại học Y khoa Huế, nay là Trường Đại học Y Dược - ĐHH

Địa chỉ liên hệ: Trường Đại học Y Dược - ĐHH

ĐTCCQ: 054 3845792; ĐTDĐ:

Các hướng nghiên cứu chính: Khoa học sự sống và công nghệ sinh học

Giảng viên 2

Họ và tên: Phan Thị Minh Phương

Chức danh, học vị: Phó Giáo sư, Giảng viên chính, Tiến sĩ

Thời gian, địa điểm làm việc: Từ năm 1990, làm việc tại Trường Đại học Y khoa Huế, nay là Trường Đại học Y Dược - ĐHH

Địa chỉ liên hệ: Trường Đại học Y Dược - ĐHH

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Học viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- Lý thuyết: sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- Thực hành: Học viên được hướng dẫn tại phòng thực hành

- Thi: Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học. Điều kiện dự thi: gồm các điều kiện như sau:

+ Tham gia đầy đủ các buổi thực hành (vắng có phép thì phải đi thực hành bù).

Nếu vắng không phép không được dự thi.

+ Phải đạt điểm kiểm tra thực hành.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ: Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức: Thi trắc nghiệm; Thi tự luận

Thi thực hành: Chạy trạm

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Tài liệu giảng dạy sau đại học Miễn dịch-Sinh lý bệnh, trường Đại học Y Dược - ĐHH, 2022. (Lưu hành nội bộ)

5.2. Tài liệu tham khảo

Spickett, G. (2019). *Oxford handbook of clinical immunology and allergy*. Oxford University Press, USA.

Murphy, K., & Weaver, C. (2017). *Janeway's immunobiology (9th edition)*.

Abul Abbas, M., Lichtman, A. H., & Pillai, S. (2021). *Cellular and Molecular Immunology, 10e, South Asia Edition-E-Book*. Elsevier Health Sciences.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	S	S	N	S	S	S	S	S	N
CLO2	S	S	N	S	S	S	S	S	N
CLO3	S	S	N	S	S	S	S	S	N
CLO4	S	S	N	S	S	S	S	S	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	S
Bài tập	S	S	S	S	H	S
Thảo luận nhóm	S	S	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Kiểm tra đánh giá	CLOs			
	(1)	(2)	(3)	(4)
Chuyên cần	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	H	H

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng	CLOs			
	(1)	(2)	(3)	(4)
Bài 1	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học.	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng

		Thiếu sự đóng góp	đóng góp	hiệu quả cho buổi học	góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá bài kiểm tra tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ	Giải thích, làm rõ được một phần	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn

		được vấn đề	của vấn đề		phân tích, so sánh đối chiếu	cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 07

CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LỚN CÓ BỆNH NỘI KHOA NÂNG CAO

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa nâng cao.

Mã số môn học: YD.NK.511

Số tín chỉ: 03 (1 lý thuyết, 2 thực hành).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết Lý thuyết và 60 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 1 bài kiểm tra lý thuyết giữa kỳ, 1 bài thi lâm sàng và 1 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1. Trình bày được các kiến thức về các bệnh lý nội khoa cũng như cách chăm sóc các bệnh lý nội khoa ở người lớn.

2. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào phát hiện sớm các nhu cầu của bệnh nhân về các bệnh lý nội khoa và thực hiện được quy trình chăm sóc các bệnh nội khoa ở người lớn.

3. Thái độ khẩn trương, chính xác và đầy đủ trong quá trình chăm sóc người bệnh.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các kiến thức về các bệnh lý nội khoa.	Kiến thức	3
CLO2	Trình bày được các kiến thức về cách chăm sóc các bệnh lý nội khoa ở người lớn.	Kiến thức	3
CLO3	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào phát hiện sớm các nhu cầu của bệnh nhân về các bệnh lý nội khoa.	Kỹ năng	4

CLO4	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện được quy trình chăm sóc các bệnh nội khoa ở người lớn.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Thái độ khẩn trương, chính xác và đầy đủ trong quá trình chăm sóc người bệnh	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa nâng cao cung cấp các nguyên lý, học thuyết vào chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa, cách tiếp cận về nhận định sức khỏe người lớn, quy trình điều dưỡng đối với các bệnh lý nội khoa thường gặp và các bệnh lý đặc biệt.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Đánh giá tình trạng sức khỏe của người bệnh	6	1	5	
	Phương pháp thu thập thông tin , phương pháp đánh giá thực thể và dinh dưỡng của người bệnh.	6	1	5	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
2	Điều dưỡng trong các bệnh tiêu hóa	12	2	10	
2.1	Nhận định người bệnh có các vấn đề về hệ tiêu hóa và thực hiện được các thủ thuật nội khoa về bệnh lý tiêu hóa	6	1	5	TS. Dương Thị Ngọc Lan

2.2	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các rối loạn ở thực quản, dạ dày tá tràng, ruột và các bệnh lý gan mật	6	1	5	TS. Dương Thị Ngọc Lan
3	Điều dưỡng trong các bệnh về thận và tiết niệu	7	2	5	
3.1	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý ở hệ tiết niệu.	3	1	2	PGS.TS. Lê Văn An
3.2	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý ở thận.	4	1	3	PGS.TS. Lê Văn An
4	Điều dưỡng trong các bệnh hô hấp	12	2	10	
4.1	Nhận định người bệnh có các vấn đề về hệ hô hấp và thực hiện các thủ thuật nội khoa về hô hấp	6	1	5	PGS.TS Lê Văn An
4.2	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý về hô hấp	6	1	5	PGS.TS Lê Văn An
5	Điều dưỡng trong các bệnh hệ tuần hoàn, tim mạch và máu	12	2	10	
5.1	Nhận định người bệnh có các vấn đề về tim mạch và thực hiện các thủ thuật nội khoa về tim mạch	6	1	5	PGS.TS Lê Văn An
5.2	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý về tim mạch và tuần hoàn ngoại biên và người bệnh có các rối loạn về máu	6	1	5	PGS.TS Lê Văn An

6	Điều dưỡng trong các bệnh về nội tiết	7	2	5	
	Nhận định và chăm sóc người bệnh đái tháo đường	3	1	2	
	Nhận định và chăm sóc người bệnh rối loạn nội tiết (đái tháo đường, cường giáp, Cushing, viêm tụy cấp...)	4	1	3	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
7	Điều dưỡng trong các bệnh về cơ xương khớp	12	2	10	
7.1	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý về khớp (viêm khớp dạng thấp, viêm khớp xương, lupus ban đỏ, gút, đau lưng, loãng xương, thiếu xương, ung thư xương...)	6	1	5	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
7.2	Nhận định và chăm sóc người bệnh có bệnh lý về thoái khớp.	6	1	5	PGS.TS Lê Văn An
8	Điều dưỡng trong các bệnh thần kinh	7	2	5	
8.1	Nhận định người bệnh có các vấn đề về hệ thần kinh	3	1	2	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
8.2	Chăm sóc người bệnh có các bệnh lý liên quan đến hệ thần kinh (hôn mê, tăng áp lực nội sọ, tai biến mạch máu não, parkinson...)	4	1	3	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
Tổng cộng		75	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

Stt	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Phương pháp thu thập thông tin, phương pháp đánh giá thực thể và dinh dưỡng của người bệnh.	20	20	10	5	5
2	Nhận định người bệnh có các vấn đề về hệ tiêu hóa và thực hiện được các thủ thuật nội khoa về bệnh lý tiêu hóa	20	20	10	5	5
3	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các rối loạn ở thực quản, dạ dày tá tràng, ruột và các bệnh lý gan mật	20	20	10	5	5
4	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý ở hệ tiết niệu.	20	20	10	2	5
5	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý ở thận.	20	20	10	3	5
6	Nhận định người bệnh có các vấn đề về hệ hô hấp và thực hiện các thủ thuật nội khoa về hô hấp	20	20	10	5	5
7	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý về hô hấp	20	20	10	5	5
8	Nhận định người bệnh có các vấn đề về tim mạch và thực hiện các thủ thuật nội khoa về tim mạch	20	20	10	5	5

9	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý về tim mạch và tuần hoàn ngoại biên và người bệnh có các rối loạn về máu	20	20	10	5	5
10	Nhận định và chăm sóc người bệnh đái tháo đường	20	20	10	2	5
11	Nhận định và chăm sóc người bệnh rối loạn nội tiết (đái tháo đường, cường giáp, Cushing, viêm tụy cấp...)	20	20	10	3	5
12	Nhận định và chăm sóc người bệnh có các bệnh lý về khớp (viêm khớp dạng thấp, viêm khớp xương, lupus ban đỏ, gút, đau lưng, loãng xương, thiếu xương, ung thư xương...)	20	20	10	5	5
13	Nhận định và chăm sóc người bệnh có bệnh lý về thoái khớp.	20	20	10	5	5
14	Nhận định người bệnh có các vấn đề về hệ thần kinh	20	20	10	2	5
15	Chăm sóc người bệnh có các bệnh lý liên quan đến hệ thần kinh (hôn mê, tăng áp lực nội sọ, tai biến mạch máu não, parkinson...)	20	20	10	3	5
TỔNG CỘNG		300	300	150	60	75

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Lê Văn An

Chức danh: Giảng viên cao cấp, Khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914.026.597

Email: levanandd@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Kim Hoa

Chức danh: Giảng viên khoa Điều dưỡng, Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905.150.759

Email: ntkhoa@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 3: Dương Thị Ngọc Lan

Chức danh: Phó Trưởng khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 093572535

Email: dtlan@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** Sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Lâm sàng:** Học viên được hướng dẫn tại giường bệnh, sau đó tự tiến hành thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân.

- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học.

- Điều kiện dự thi như sau:

+ Tham gia đầy đủ các buổi lý thuyết theo quy chế.

+ Tham gia đầy đủ các buổi thực tập cơ sở đề ra và đảm bảo giờ học lý thuyết theo quy định.

+ Phải đạt điểm kiểm tra lâm sàng.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học:

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

+ Thực hiện theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, kiểm tra và chấm điểm.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tình huống.

- Bài tập.

- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.

- Thi tự luận.

4.2.2. Thi thực hành:

- Làm quy trình chăm sóc bệnh nhân.

- Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa nâng cao” Tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng – ĐHYD, ĐHH, 2022.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Foundations of Adult Nursing. (2018). Vương Quốc Anh: SAGE Publications.

- Tait, D., Williams, C., James, J., Barton, D., Barton, D. (2022). Acute and Critical Care in Adult Nursing. Vương Quốc Anh: SAGE Publications.
- Kumari, M. (2022). Adult Health Nursing-II: Medical Surgical Nursing. Ấn Độ: Jaypee Brothers Medical Publishers Pvt Limited.
- Stromberg, H. K. (2020). DeWit's Medical-Surgical Nursing E-Book. Hoa Kỳ: Elsevier Health Sciences.
- Honan, L. (2018). Focus on Adult Health: Medical-Surgical Nursing. Hoa Kỳ: Wolters Kluwer Health.
- Linton, A. D., Matteson, M. A. (2022). Medical-Surgical Nursing E-Book. Hoa Kỳ: Elsevier Health Sciences.
- NANDA International (2021). NANDA International's Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	H	H	N	N	N
CLO2	N	N	N	N	H	H	N	N	N
CLO3	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO4	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO5	S	H	N	N	N	N	N	N	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thuyết trình	H	H	S	S	S
Bài tập	S	S	S	S	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Kiểm tra đánh giá	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chuyên cần	N	N	N	N	N
Tự luận	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S
Làm bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh.	H	H	H	H	H
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc người bệnh	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H
Bài 10	H	H	H	H	H
Bài 11	H	H	H	H	H

Bài 12	N	H	H	N	H
Bài 13	H	H	H	H	H
Bài 14	H	H	H	H	H
Bài 15	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt

Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---	--

7.2. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTDD	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
Nhận định Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.	Phần đánh giá chưa đầy đủ	Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.
Chẩn đoán Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho người bệnh và thứ tự ưu tiên bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA	Phần chẩn đoán chưa đầy đủ.	Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.

<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.</p>	<p>Phần can thiệp chưa đầy đủ.</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các can thiệp có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất</p>
<p>Lượng giá Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong</p>	<p>Phần đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Phần đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí</p>	<p>Phần đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>	<p>Phần đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>

tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.		trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.	chỉ trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.	chỉ trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.
--	--	---	---	--

7.3. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ

Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe

7.4. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 08

CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LỚN CÓ BỆNH NGOẠI KHOA NÂNG CAO

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao

Mã số môn học: YD.NL.512

Số tín chỉ: 03 (1 lý thuyết, 2 thực hành).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết Lý thuyết và 60 tiết Thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 1 bài kiểm tra lý thuyết giữa kỳ, 1 bài thi lâm sàng và 1 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu của học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Trình bày được các kiến thức chuyên sâu về cách chăm sóc các bệnh lý Ngoại khoa chuyên biệt (hệ cơ xương khớp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu) của người bệnh.

2. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào phát hiện sớm các nhu cầu của người bệnh đối với từng bệnh lý ngoại khoa chuyên biệt và thực hiện được quy trình chăm sóc cho người bệnh.

3. Thể hiện thái độ khẩn trương, chính xác trong quá trình chăm sóc người bệnh.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các kiến thức chuyên sâu về cách chăm sóc các bệnh lý Ngoại khoa chuyên biệt hệ cơ xương khớp của người bệnh.	Kiến thức	3
CLO2	Trình bày được các kiến thức chuyên sâu về cách chăm sóc các bệnh lý Ngoại khoa chuyên biệt hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu của người bệnh.	Kiến thức	3

CLO3	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào phát hiện sớm các nhu cầu của bệnh nhân đối với từng bệnh lý ngoại khoa chuyên biệt	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện được quy trình chăm sóc cho bệnh nhân.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Thái độ khản trương, chính xác và đầy đủ trong quá trình chăm sóc người bệnh	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa nâng cao cung cấp các nguyên lý, học thuyết vào chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa, cách tiếp cận và nhận định sức khỏe người lớn, quy trình điều dưỡng đối với các bệnh lý ngoại khoa phổ biến, thường gặp và các bệnh lý đặc biệt.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

Stt	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Chuẩn bị bệnh nhân trước và sau phẫu thuật	8	2	6	TS. Hồ Duy Bính
2	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi gối	7	1	6	TS. Hồ Duy Bính
3	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật thay khớp háng	8	2	6	TS. Hồ Duy Bính
4	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật chuyển vạt da, cơ	8	2	6	TS. Hồ Duy Bính

5	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân tạo xương bất toàn	8	2	6	TS. Hồ Duy Bình
6	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi tiêu hóa	7	1	6	TS. Hồ Thị Thùy Trang
7	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi có ống dẫn lưu	7	1	6	TS. Hồ Thị Thùy Trang
8	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân viêm phúc mạc	8	2	6	TS. Hồ Thị Thùy Trang
9	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi sỏi tiết niệu	7	1	6	TS. Hồ Thị Thùy Trang
10	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi u xơ tuyến tiền liệt	7	1	6	TS. Hồ Thị Thùy Trang
Tổng cộng		75	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Chuẩn bị bệnh nhân trước và sau phẫu thuật	40	40	20	6	8
2	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi gôi	20	20	10	6	7
3	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật thay khớp háng	40	40	20	6	8

4	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật chuyển vật da, cơ	40	40	20	6	8
5	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân tạo xương bất toàn	40	40	20	6	8
6	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi tiêu hóa	20	20	10	6	7
7	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi có ống dẫn lưu	20	20	10	6	7
8	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân viêm phúc mạc	40	40	20	6	8
9	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi sỏi tiết niệu	20	20	10	6	7
10	Chăm sóc điều dưỡng với bệnh nhân phẫu thuật nội soi u xơ tuyến tiền liệt	20	20	10	6	7
Tổng cộng		300	300	150	60	75

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Hồ Duy Bình

Chức danh: Trưởng khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914.078.171

Email: hdbinh@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Hồ Thị Thùy Trang

Chức danh: Trưởng bộ môn điều dưỡng đa khoa và chuyên khoa

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường Đại học Y Dược, ĐHH.

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0989077357

Email: htttrang@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- *Lý thuyết*: sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- *Lâm sàng*: Học viên được hướng dẫn tại giường bệnh, sau đó tự tiến hành thực hiện chăm sóc trên bệnh nhân tại lâm sàng.

- *Thi*: Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học. Điều kiện dự thi gồm các điều kiện như sau:

+ Tham gia đầy đủ các buổi lâm sàng (vắng có phép thì phải đi lâm sàng bù). Nếu vắng không phép không được dự thi.

+ Phải đạt điểm kiểm tra lâm sàng.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

+ Thực hiện theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tình huống.
- Bài tập.
- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết: Thi trắc nghiệm

Thi thực hành: Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa nâng cao” Tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH, 2022

5.2. Tài liệu tham khảo

-Stromberg, H. K. (2020). DeWit's Medical-Surgical Nursing E-Book. Hoa Kỳ: Elsevier Health Sciences.

- Kumari, M. (2022). Adult Health Nursing-II: Medical Surgical Nursing. Ấn Độ: Jaypee Brothers Medical Publishers Pvt Limited.

- Honan, L. (2018). Focus on Adult Health: Medical-Surgical Nursing. Hoa Kỳ: Wolters Kluwer Health.

- Linton, A. D., Matteson, M. A. (2022). Medical-Surgical Nursing E-Book. Hoa Kỳ: Elsevier Health Sciences.

- NANDA International (2021). NANDA International’s Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1 Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	H	H	N	N	N
CLO2	N	N	N	N	H	H	N	N	N
CLO3	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO4	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO5	S	H	N	N	N	N	N	N	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Dạy – học	CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Thuyết trình		H	H	S	S
Bài tập		S	S	S	H	H
Thảo luận nhóm		S	S	S	S	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Kiểm tra đánh giá	CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Chuyên cần		N	N	N	N
Tự luận		H	H	H	H	H
Trắc nghiệm		H	H	S	S	S
Làm bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh.		H	H	H	H	H
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân		H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng	CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bài 1		S	S	S	S
Bài 2		S	H	H	H	H
Bài 3		S	H	H	H	H
Bài 4		S	H	H	H	H
Bài 5		S	H	H	H	H

Bài 6	S	H	H	H	H
Bài 7	S	H	H	H	H
Bài 8	S	H	H	H	H
Bài 9	S	H	H	H	H
Bài 10	S	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ.

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt

Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---	--

7.2. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTDD	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
Nhận định Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.	Phần đánh giá chưa đầy đủ	Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.
Chẩn đoán Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho người bệnh và thứ tự ưu tiên bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA	Phần chẩn đoán chưa đầy đủ.	Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.

<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.</p>	<p>Phần can thiệp chưa đầy đủ.</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các can thiệp có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất</p>
<p>Lượng giá Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong</p>	<p>Phần đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Phần đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí</p>	<p>Phần đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>	<p>Phần đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>

tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.		trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.	chỉ trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.	chỉ trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.
---	--	---	---	--

7.3. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ

Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe

7.4. Rubric 4: Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên học phần 09
CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRẺ EM NÂNG CAO

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao

Mã số môn học: YD.TE. 513

Số tín chỉ: 03 (1LT – 2TH)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết Lý thuyết và 60 tiết Thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: Lý thuyết gồm 1 bài kiểm tra giữa kỳ và 1 bài thi kết thúc học phần; thực hành 1 bài thi lâm sàng.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích các khái niệm, học thuyết, nguyên lý cơ bản và bằng chứng khoa học trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em.
2. Phân tích tác động của tình trạng bệnh lý cấp và mạn tính đối với trẻ và gia đình.
3. Vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải quyết và quản lý công tác chăm sóc trẻ có những nhu cầu đặc biệt.
4. Nghiên cứu và ứng dụng các bằng chứng khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe trẻ em.
5. Ứng xử phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và quy định của pháp luật trong công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Phân tích các khái niệm, học thuyết, nguyên lý cơ bản và bằng chứng khoa học trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em	<i>Kiến thức</i>	4
CLO2	Phân tích tác động của tình trạng bệnh lý cấp và mạn tính đối với trẻ và gia đình trẻ.	<i>Kiến thức</i>	4

CLO3	Vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải quyết và quản lý công tác chăm sóc trẻ có những nhu cầu đặc biệt.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Tiến hành nghiên cứu trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em và ứng dụng các bằng chứng khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe trẻ em.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Ứng xử phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và quy định của pháp luật trong công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần **Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao** hướng đến việc đào tạo năng lực phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề và quản lý lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em, giúp người học chủ động tích lũy kiến thức và vận dụng trong thực tế thực hành nghề nghiệp.

Nội dung chính của học phần gồm có các khái niệm, học thuyết, nguyên lý cơ bản và bằng chứng khoa học trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em; tác động của tình trạng bệnh lý cấp và mạn tính đối với trẻ và gia đình; quy trình chăm sóc và quản lý đối với trẻ có nhu cầu đặc biệt; nghiên cứu và thực hành dựa vào bằng chứng; tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và quy định của pháp luật trong thực hành chăm sóc sức khỏe trẻ em.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
Chương 1: Khái niệm, học thuyết, nguyên lý cơ bản và bằng chứng khoa học trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em					
1	Các khái niệm và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em	1	1	0	TS. Nguyễn Thị Anh Phương

2	Các nguyên lý cơ bản và bằng chứng khoa học trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em.	1	1	0	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
3	Tác động của tình trạng bệnh lý cấp và mạn tính đối với trẻ và gia đình.	1	1	0	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
Chương 2: Chăm sóc trẻ có nhu cầu đặc biệt					
4	Chăm sóc trẻ thở máy	9	1	8	TS. Nguyễn Hữu Châu Đức
5	Chăm sóc trẻ bị sốt	9	1	8	TS. Nguyễn Hữu Châu Đức
6	Chăm sóc trẻ hôn mê	9	1	8	TS. Nguyễn Hữu Châu Đức
7	Chăm sóc trẻ nuôi dưỡng qua các đường đặc biệt	9	1	8	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
8	Chăm sóc trẻ bị suy đa phủ tạng	10	2	8	TS. Nguyễn Hữu Châu Đức
9	Chăm sóc trẻ bị nhiễm trùng bệnh viện	6	2	4	TS. Nguyễn Hữu Châu Đức
10	Một số chế độ dinh dưỡng dành cho trẻ bệnh	10	2	8	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
11	Hướng dẫn và hỗ trợ quá trình tự chăm sóc của trẻ và gia đình đối với một số bệnh lý mạn tính	10	2	8	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
Tổng cộng		75	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
Chương 1: Khái niệm, học thuyết, nguyên lí cơ bản và bằng chứng khoa học trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em						
1	Các khái niệm và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em	20	20	10	0	2
2	Các nguyên lí cơ bản và bằng chứng khoa học trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em.	20	20	10	0	2
3	Tác động của tình trạng bệnh lý cấp và mạn tính đối với trẻ và gia đình.	20	20	10	0	2
Chương 2: Chăm sóc trẻ có nhu cầu đặc biệt						
4	Chăm sóc trẻ thở máy	20	20	10	8	8
5	Chăm sóc trẻ bị sốt	20	20	10	8	8
6	Chăm sóc trẻ hôn mê	20	20	10	8	8
7	Chăm sóc trẻ nuôi dưỡng qua các đường đặc biệt	20	20	10	8	8
8	Chăm sóc trẻ bị suy đa phủ tạng	50	30	20	8	10
9	Chăm sóc trẻ bị nhiễm trùng bệnh viện	50	30	20	4	7
10	Một số chế độ dinh dưỡng dành cho trẻ bệnh	50	30	20	8	10
11	Hướng dẫn và hỗ trợ quá trình tự chăm sóc của trẻ và gia đình đối với một số bệnh lý mạn tính	50	30	20	8	10
Tổng cộng		340	260	150	60	75

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Anh Phương

Chức danh: GVC- Khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường Đại học Y -Dược Huế và các cơ sở thực hành của Nhà trường

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược, ĐHH

Điện thoại: 0947641177

Email: phuong.nta@huemed-univ.edu.vn;

Giảng viên 2: Nguyễn Hữu Châu Đức

Chức danh: GVC- BM Nhi

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường Đại học Y -Dược Huế và các cơ sở thực hành của Nhà trường

Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Nhi, Trường Đại học Y-Dược, ĐHH

Điện thoại: 0949902121

Email: nhcduc@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống: thuyết trình, thảo luận nhóm, báo cáo chuyên đề (seminar)

- **Thực hành:** học viên được hướng dẫn tại giường bệnh, sau đó tự tiến hành thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân.

- **Thi:** mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

- Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Thực hiện theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Thực hiện theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tự luận
- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.
- Thi tự luận.

Thi thực hành:

- Làm bệnh án quy trình chăm sóc bệnh nhân.
- Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình sau đại học “Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao” – Khoa Điều dưỡng – Trường ĐHYD Huế, 2022 (*Tài liệu lưu hành nội bộ*).

Sổ tay hướng dẫn thực tập lâm sàng dành cho học viên cao học (2022)

5.2. Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt:

1. Bộ Môn Nhi, Trường Đại học Y-Dược Huế (2020). Giáo trình Giảng dạy Nhi khoa sau đại học. (Tài liệu lưu hành nội bộ)

2. Trường Đại học Y Hà nội (2020), Dinh dưỡng trong điều trị Nhi khoa, NXB Y học, Hà nội

Tiếng Anh:

1. Hockenberry, M. J., & Wilson, D. (2018). Wong's nursing care of infants and children-E-book. Elsevier Health Sciences.

2. Marilyn J. Hockenberry, David Wilson (2017); Wong's essentials of Pediatric Nursing. Mosby Elsevier.

3. NANDA International (2021). NANDA International's Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	S	H	S	N	S	S	S	S	S
CLO2	S	H	S	N	S	S	S	S	S
CLO3	S	H	S	N	S	S	S	S	S
CLO4	S	N	N	S	H	H	H	S	H
CLO5	H	N	N	N	N	N	N	S	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thuyết trình	H	H	S	S	S
Bài tập	H	H	S	S	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chuyên cần	N	N	N	N	N
Tự luận	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S
Làm bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh	H	H	H	H	H
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H
Bài 10	H	H	H	H	H
Bài 11	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.3. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTDD	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
<p>Nhận định</p> <p>Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.</p>	<p>Phân đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>	<p>Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>	<p>Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>
<p>Chẩn đoán</p> <p>Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho người bệnh và thứ tự bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA</p>	<p>Phân chẩn đoán chưa đầy đủ.</p>	<p>Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.</p>	<p>Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.</p>	<p>Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.</p>

<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.</p>	<p>Phần can thiệp chưa đầy đủ.</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các can thiệp có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất</p>
<p>Lượng giá Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong</p>	<p>Phần đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Phần đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí</p>	<p>Phần đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>	<p>Phần đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>

tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.		trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.	chỉ trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.	chỉ trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.
--	--	---	---	--

7.4. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ

Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe

Tên môn học 10

CHĂM SÓC SỨC KHỎE PHỤ NỮ, BÀ MẸ VÀ GIA ĐÌNH NÂNG CAO

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao

Mã số môn học: YD.SK.514

Số tín chỉ: 03 TC (1LT-2TH).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết lý thuyết và 60 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 1 bài kiểm tra giữa kỳ, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm 1 bệnh án điều dưỡng và 1 bài thi lâm sàng.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

- Giải thích đúng nguyên nhân, cơ chế của các rối loạn hoặc bệnh lý sản phụ khoa thường gặp như ung thư trong sản phụ khoa, viêm đường sinh dục...
- Phân tích đầy đủ các yếu tố nguy cơ có thể xảy ra đối với các vấn đề sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình trong quá trình thai nghén, trong sinh và sau sinh
- Vận dụng được kiến thức trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh, và đạo đức nghề nghiệp trong công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình.
- Thực hiện đúng và đầy đủ Quy trình điều dưỡng chăm sóc các vấn đề sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình
- Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình
- Thể hiện thái độ tôn trọng người bệnh, tác phong chuyên nghiệp và ân cần khi thực hiện công tác chăm sóc các vấn đề sức khỏe phụ nữ và bà mẹ.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Giải thích đúng nguyên nhân, cơ chế của các rối loạn hoặc bệnh lý sản phụ khoa thường gặp như khối u phụ khoa, ung thư trong sản phụ khoa, thai trứng, sản giật...	<i>Kiến thức</i>	4
CLO2	Phân tích đầy đủ các yếu tố nguy cơ có thể xảy ra đối với các vấn đề sức khỏe phụ nữ và bà mẹ trong quá trình thai nghén, trong sinh và sau sinh	<i>Kiến thức</i>	4
CLO3	Vận dụng được kiến thức trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh, và đạo đức nghề nghiệp trong công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ và bà mẹ.	<i>Kiến thức</i>	4
CLO4	Thực hiện đúng và đầy đủ Quy trình điều dưỡng chăm sóc các vấn đề sức khỏe phụ nữ và bà mẹ	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Thể hiện thái độ tôn trọng người bệnh, tác phong chuyên nghiệp và ân cần khi thực hiện công tác chăm sóc các vấn đề sức khỏe phụ nữ và bà mẹ	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và bà mẹ nâng cao cung cấp các nguyên lý, học thuyết trong chăm sóc sức khỏe phụ nữ và bà mẹ nâng cao, cách tiếp cận và nhận định sức khỏe phụ nữ và bà mẹ nâng cao, quy trình điều dưỡng đối với các bệnh lý sản phụ khoa phổ biến, thường gặp và các bệnh lý đặc biệt.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Chăm sóc bà mẹ ngoài thời kỳ thai nghén	13	3	10	
1.2	Chăm sóc bệnh nhân ung thư (cổ tử cung, ung thư vú, ung thư buồng trứng)	6	1	5	TS. Nguyễn Thị Kim Anh
1.3	Chăm sóc bệnh nhân viêm đường sinh dục (kể cả bệnh lây truyền qua đường tình dục)	7	2	5	PGS.TS. Lê Lam Hương
2	Chăm sóc bà mẹ trước đẻ	8	3	5	
2.1	Chăm sóc thai phụ mắc bệnh tim, basedow và thai nghén	9	2	5	PGS.TS. Lê Lam Hương
3	Chăm sóc bà mẹ trong đẻ	19	4	15	
3.1	Chăm sóc thai phụ dọa vỡ, vỡ tử cung, nhau bong non	7	2	5	GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy
3.2	Chăm sóc và theo dõi sản phụ suy thai (cấp và mãn)	6	1	5	TS. Nguyễn Thị Kim Anh
3.3	Chăm sóc thai phụ trong trường hợp đẻ khó	6	1	5	GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy
4	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh	26	6	20	
4.1	Chăm sóc trẻ sơ sinh dị dạng, bệnh lý	6	1	5	GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy
4.2	Chăm sóc sản phụ chảy máu sau đẻ	6	1	5	GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy
4.3	Chăm sóc sản phụ rối loạn tâm thần sau đẻ	6	1	5	GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy
4.4	Chăm sóc sản phụ nhiễm trùng hậu sản	6	1	5	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
5	Kế hoạch hóa gia đình và các phương pháp tránh thai	13	3	10	
5.1	SKSS tuổi vị thành niên	6	1	5	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
5.2	Các biện pháp KHHGD hiện đại	6	1	5	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng cộng		75	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Chăm sóc bệnh nhân ung thư (cổ tử cung, ung thư vú, ung thư buồng trứng)	20	20	10	5	4
2	Chăm sóc bệnh nhân viêm đường sinh dục (kể cả bệnh lây truyền qua đường tình dục)	40	40	20	5	5
3	Chăm sóc thai phụ mắc bệnh tim, basedow và thai nghén	40	40	20	5	4
4	Chăm sóc thai phụ dọa vỡ, vỡ tử cung, nhau bong non	40	40	20	5	4
5	Chăm sóc và theo dõi sản phụ suy thai (cấp và mãn)	20	20	10	5	3
6	Chăm sóc thai phụ trong trường hợp đẻ khó	20	20	10	5	4
7	Chăm sóc trẻ sơ sinh dị dạng, bệnh lý	20	20	10	5	5
8	Chăm sóc sản phụ chảy máu sau đẻ	20	20	10	5	4
9	Chăm sóc sản phụ rối loạn tâm thần sau đẻ	20	20	10	5	3
10	Chăm sóc sản phụ nhiễm trùng hậu sản	20	20	10	5	3
11	SKSS tuổi vị thành niên	20	20	10	5	3
12	Các biện pháp KHHGD hiện đại	20	20	10	5	4
Tổng cộng		300	300	150	60	75

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Nguyễn Vũ Quốc Huy

Chức danh: Hiệu trưởng – Trường Đại học Y Dược Huế

Học hàm, học vị: Giáo sư, Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Bộ môn sản, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914066755 Email: nvqhuy@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Lam Hương

Chức danh: Giảng viên Bộ môn Sản

Học hàm, học vị: PGS, Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Bộ môn sản, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914025449 Email: llhuong@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 3: Nguyễn Thị Kim Anh

Chức danh: Phó Trưởng Bộ môn Sản

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Bộ môn sản, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914025449 Email: ntkanh@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 4: Đào Nguyễn Diệu Trang

Chức danh: Phó Trưởng khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0989077357 Email: dndtrang@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 5: Nguyễn Thị Phương Thảo

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905910729 Email: ntpthao.dd@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** Sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Lâm sàng:** Học viên được hướng dẫn tại giường bệnh, sau đó tự tiến hành thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân.

- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học:

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

+ Thực hiện theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ: tiểu luận; câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.

- Thi tự luận.

Thi thực hành:

- Làm bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh.

- Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và bà mẹ nâng cao”, tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng Đại học Y Dược, ĐHH, 2017

5.2. Tài liệu tham khảo

- Deitra Leonard Lowdermilk, RCN, PhD (2013), Maternal-Newborn Nursing, Assessment Technologies Institute, LLC.

- General Statistics Office and UNICEF. 2021. Survey measuring Viet Nam Sustainable Development Goal indicators on Children and Women 2020-2021, Survey Findings Report. Ha Noi, Viet Nam: General Statistics Office.

- United Nations Children’s Fund, The State of the World’s Children 2023: For every child, vaccination, UNICEF Innocenti – Global Office of Research and Foresight, Florence, April 2023

- Sahoo, K. C., Negi, S., Patel, K., Mishra, B. K., Palo, S. K., & Pati, S. (2021). Challenges in Maternal and Child Health Services Delivery and Access during Pandemics or Public Health Disasters in Low-and Middle-Income Countries: A Systematic Review. Healthcare (Basel, Switzerland), 9(7), 828. <https://doi.org/10.3390/healthcare9070828>

- NANDA International (2021). NANDA International’s Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	S	N	N	N	N	N	N	N
CLO2	N	S	N	N	N	N	S	N	N
CLO3	N	H	N	N	N	N	N	N	N
CLO4	N	H	N	N	N	N	S	N	N
CLO5	N	N	N	N	N	N	H	N	N
CLO6	S	N	N	N	N	N	N	N	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Thuyết trình	H	H	S	S	S
Bài tập	H	H	H	S	S	S
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Chuyên cần	N	N	N	N	N
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S	N
Làm bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh.	H	H	H	H	H	H
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân	H	H	H	H	H	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H	H
Bài 10	H	H	H	H	H	H
Bài 11	H	H	H	H	H	H
Bài 12	N	H	H	N	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt	Không bao giờ tham	Hiếm khi tham gia	Đôi khi tham gia	Thường xuyên thảo	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động

động trong giờ học	gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng kiểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ

Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiểu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chỉnh chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTDD	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
Nhận định Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.	Phân đánh giá chưa đầy đủ	Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.
Chẩn đoán Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho	Phân chẩn đoán	Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu

<p>người bệnh và thứ tự bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA</p>	<p>chưa đầy đủ.</p>	<p>và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.</p>	<p>tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.</p>	<p>tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.</p>
<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của</p>	<p>Phần can thiệp chưa đầy đủ.</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục</p>

<p>người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.</p>		<p>tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể</p>	<p>can thiệp có thể không cụ thể</p>	<p>tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất</p>
<p>Lượng giá Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.</p>	<p>Phần đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Phần đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.</p>	<p>Phần đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.</p>	<p>Phần đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.</p>

7.4. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp

		chăm sóc các vấn đề sức khỏe	lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe
--	--	------------------------------	------------------------------------	---	--	--

7.5. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc

Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận
-----------------	-----	-------------------	----------------------	--	---	--

Tên môn học 11
QUẢN LÝ ĐIỀU DƯỠNG NÂNG CAO

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Quản lý điều dưỡng

Mã số môn học: YD.QL.515

Số tín chỉ: 02 (1 lý thuyết, 1 thực hành).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết Lý thuyết và 30 tiết thực hành.

Loại môn học: Môn học chuyên ngành bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 1 bài kiểm tra lý thuyết giữa kỳ, 1 bài tập thực hành và 1 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu của môn học (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

- Kiến thức: Trình bày được các kiến thức cơ bản về cách quản lý, lãnh đạo cũng như cách điều hành trong công tác điều dưỡng.

- Kỹ năng: Nhận định được công tác quản lý về các lĩnh vực có liên quan đến điều dưỡng, cũng như cách đánh giá về các vấn đề quản lý thường gặp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Thể hiện nhận thức đúng và có trách nhiệm trong công tác quản lý.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được kiến thức cơ bản về cách quản lý, lãnh đạo trong công tác điều dưỡng	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Trình bày được kiến thức cơ bản về điều hành trong công tác điều dưỡng	<i>Kiến thức</i>	3
CLO3	Nhận định được công tác quản lý về các lĩnh vực có liên quan đến điều dưỡng	<i>Kỹ năng</i>	4

CLO4	Đánh giá được các vấn đề quản lý điều dưỡng thường gặp	Kỹ năng	5
CLO5	Thể hiện nhận thức đúng và có trách nhiệm trong công tác quản lý.	Mức độ tự chủ, trách nhiệm	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Quản lý Điều dưỡng cung cấp các nguyên lý, các học thuyết vào công tác quản lý điều dưỡng trong bệnh viện.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chăm sóc bệnh nhân	4	1	3	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
2	Quy chế sử dụng thuốc	4	2	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
3	Tổ chức và quản lý bệnh viện	5	2	3	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
4	Bệnh viện và công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu	3	1	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
5	Quy trình quản lý	3	1	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
6	Quản lý và huấn luyện công tác Điều dưỡng	3	1	2	TS. Hồ Duy Bình

7	Quản lý thời gian trong công tác chăm sóc bệnh nhân	3	2	1	TS. Hồ Duy Bính
8	Giải quyết mâu thuẫn	6	1	5	TS. Hồ Duy Bính
9	Phương pháp làm việc nhóm	7	2	5	TS. Hồ Duy Bính
10	Phương pháp giải quyết vấn đề	7	2	5	TS. Hồ Duy Bính
Tổng cộng		45	15	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chăm sóc bệnh nhân	20	20	10	3	5
2	Quy chế sử dụng thuốc	40	40	20	2	10
3	Tổ chức và quản lý bệnh viện	40	40	20	3	5
4	Bệnh viện và công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu	20	20	10	2	5
5	Quy trình quản lý	20	20	10	2	5
6	Quản lý và huấn luyện công tác Điều dưỡng	20	20	10	2	10
7	Quản lý thời gian trong công tác chăm sóc bệnh nhân	40	40	20	1	5
8	Giải quyết mâu thuẫn	20	20	10	5	10

9	Phương pháp làm việc nhóm	40	40	20	5	10
10	Phương pháp giải quyết vấn đề	40	40	20	5	10
Tổng cộng		300	300	150	30	75

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Hồ Duy Bình

Chức danh: Trưởng khoa Điều dưỡng, giảng viên.

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914.078.171

Email: hdbinh@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Đào Nguyễn Diệu Trang

Chức danh: Phó Trưởng khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0989077357

Email: dndtrang@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống. Tham gia thảo luận nhóm, chuẩn bị soạn bài theo yêu cầu của giảng viên để thực hiện thuyết trình.

- **Thực hành:** Học viên được hướng dẫn tại cơ sở Bệnh viện Trường và Bệnh viện Trung Ương Huế. Học viên được hướng dẫn các chủ đề, sau đó từng học viên viết các báo cáo theo từng chủ đề và trình bày chủ đề.

- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế hiện hành. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học. Điều kiện dự thi gồm các điều kiện như sau:

+ Tham gia đầy đủ các buổi thực tập cơ sở đề ra và đảm bảo giờ học lý thuyết theo quy định.

+ Phải đạt điểm kiểm tra báo cáo chuyên đề.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

+ Thực hiện theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tự luận.

- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi tự luận;

- Thi trắc nghiệm.

Thi thực hành:

- Viết tiểu luận báo cáo chủ đề đã được phân công.

\

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Quản lý điều dưỡng”, tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng, Đại học Y Dược, ĐHH 2021. (Tài liệu lưu hành nội bộ)

5.2. Tài liệu tham khảo

- Audrey M. Beauvais, DNP, MSN, MBA, RN., Audrey Marie Beauvais (2018) Leadership and Management Competence in Nursing Practice.

- Daniel Robert Weberg, Timothy Porter-O'Grady, Kara Mangold, Kathy Malloch (2018). Leadership in Nursing Practice.

- M. Lindell Joseph, Diane Huber (2021), Leadership and Nursing Care Management

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	S	N	S	S	S	N	N
CLO2	N	N	S	N	S	S	S	N	N
CLO3	N	S	H	N	S	S	S	N	N
CLO4	S	N	H	N	S	S	S	H	N
CLO5	N	N	S	N	N	N	N	H	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thuyết trình	H	H	S	S	S
Bài tập	H	H	S	S	S
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Kiểm tra đánh giá	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chuyên cần	N	N	N	N	N
Tự luận	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S
Tiểu luận	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H
Bài 10	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng kiểm đánh giá tiểu luận viết báo cáo theo chủ đề

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 12
CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH CẤP CỨU VÀ CHĂM SÓC TÍCH CỰC

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: **Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực**

Mã số môn học: YD.CC.516

Số tín chỉ: 03 (2 lý thuyết, 1 thực hành)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết Lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 3 bài kiểm tra lý thuyết, 1 bài thi lâm sàng và 1 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Trình bày được các kiến thức về chăm sóc cấp cứu và kiến thức về các bệnh nặng ở người lớn.
2. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện khẩn trương và chính xác các quy trình chăm sóc điều dưỡng đối với các bệnh nhân nặng.
3. Thái độ khẩn trương, thông cảm, ân cần và có tinh thần trách nhiệm với bệnh nhân và người nhà bệnh nhân trong việc thực hiện kế hoạch chăm sóc.
4. Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải thiện chất lượng chăm sóc cấp cứu và tích cực

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các kiến thức về chăm sóc cấp cứu	<i>Kiến thức</i>	<i>3</i>
CLO2	Trình bày được các kiến thức về các bệnh nặng ở người lớn	<i>Kiến thức</i>	<i>3</i>

CLO3	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện khẩn trương và chính xác các quy trình chăm sóc điều dưỡng đối với các bệnh nhân nặng	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc cấp cứu và tích cực	<i>Kỹ năng</i>	3
CLO5	Thái độ khẩn trương, thông cảm, ân cần và có tinh thần trách nhiệm với bệnh nhân và người nhà bệnh nhân trong việc thực hiện kế hoạch chăm sóc.	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực cung cấp các nguyên lý, học thuyết vào chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực, cách nhận định người bệnh cấp cứu, cách xử trí và chăm sóc tích cực đối với các bệnh lý cấp cứu và đối với các bệnh nặng.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1.	Đơn vị học trình I	30	15	15	
1.1.	Chăm sóc bệnh nhân suy hô hấp cấp	4	2	2	TS. Hoàng Trọng Hanh
1.2.	Chăm sóc bệnh nhân hen phế quản cấp nặng	4	2	2	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
1.3.	Chăm sóc bệnh nhân phù phổi cấp	2	1	1	TS. Hoàng Trọng Hanh
1.4.	Chăm sóc bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	4	2	2	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
1.5.	Chăm sóc bệnh nhân nhồi máu cơ tim	4	2	2	TS. Hoàng Trọng Hanh

1.6.	Chăm sóc bệnh nhân bị tăng huyết áp kịch phát	4	2	2	TS. Hoàng Trọng Hanh
1.7.	Chăm sóc bệnh nhân có cơn đau thắt ngực	4	2	2	TS. Hoàng Trọng Hanh
1.8.	Chăm sóc bệnh nhân bị chèn ép tim cấp	4	2	2	TS. Hoàng Trọng Hanh
2.	Đơn vị học trình II	30	15	15	
2.1.	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc	4	2	2	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
2.2.	Chăm sóc bệnh nhân ngộ độc cấp nặng	6	3	3	TS. Hoàng Trọng Hanh
2.3.	Chăm sóc bệnh nhân bị hôn mê gan	4	2	2	TS. Hoàng Trọng Hanh
2.4.	Chăm sóc bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa nặng	6	3	3	TS. Hoàng Trọng Hanh
2.5.	Chăm sóc bệnh nhân bị sốc nhiễm trùng	4	2	2	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
2.6.	Chăm sóc bệnh nhân hôn mê	6	3	3	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
Tổng cộng		60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Chăm sóc bệnh nhân suy hô hấp cấp	40	40	20	2	5
2	Chăm sóc bệnh nhân hen phế quản cấp nặng	40	40	20	2	5
3	Chăm sóc bệnh nhân phù phổi cấp	20	20	10	1	5
4	Chăm sóc bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	40	40	20	2	5
5	Chăm sóc bệnh nhân nhồi máu cơ tim	40	40	20	2	5
6	Chăm sóc bệnh nhân bị tăng huyết áp kịch phát	40	40	20	2	5

7	Chăm sóc bệnh nhân có cơn đau thắt ngực	40	40	20	2	5
8	Chăm sóc bệnh nhân bị chèn ép tim cấp	40	40	20	2	5
9	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc	40	40	20	2	5
10	Chăm sóc bệnh nhân ngộ độc cấp	60	60	30	3	6
11	Chăm sóc bệnh nhân bị hôn mê gan	40	40	20	2	5
12	Chăm sóc bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa nặng	60	60	30	3	6
13	Chăm sóc bệnh nhân bị sốc nhiễm trùng	40	40	20	2	5
14	Chăm sóc bệnh nhân hôn mê	60	60	30	3	6
Tổng cộng		600	600	300	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Hoàng Trọng Hanh

Chức danh: Phó Trưởng Khoa Hồi sức cấp cứu

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Trung ương Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Hồi sức cấp cứu - Bệnh viện Trung Ương Huế.

Điện thoại: 0914488380 Email:

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Kim Hoa

Chức danh: Giảng viên khoa Điều dưỡng, Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905.150.759

Email: ntkhoa@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** Sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Lâm sàng:** Học viên được hướng dẫn tại giường bệnh, sau đó tự tiến hành thực hiện chăm sóc trên bệnh nhân tại lâm sàng.

- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học. Điều kiện dự thi gồm các điều kiện như sau:

+ Tham gia đầy đủ các buổi thực tập cơ sở đề ra và đảm bảo giờ học lý thuyết theo quy định.

+ Phải đạt điểm kiểm tra lâm sàng.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tự luận

- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm;
- Thi tự luận;
- Thi nghiên cứu trường hợp.

Thi thực hành:

- Làm quy trình chăm sóc người bệnh;
- Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc người bệnh.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Chăm sóc người bệnh cấp cứu và hồi sức tích cực”, tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng - ĐHYD Huế, 2021

5.2. Tài liệu tham khảo

- Celeste M. Alfes, Joyce J. Fitzpatrick, Ronald L. Hickman (Jr.). (2018). Handbook of Clinical Nursing: Critical and emergency care nursing. États-Unis: Springer Publishing Company.

- Derr, P., Tardiff, J., & McEvoy, M. (2021). Emergency & Critical Care Pocket Guide (Revised eight edition). Jones & Bartlett Publishers.

- Urden, L. D., Stacy, K. M., & Lough, M. E. (2019). Priorities in critical care nursing-E-Book. Elsevier Health Sciences.

- Bartos, S. (Ed.). (2020). Promoting the Well-Being of the Critical Care Nurse. Elsevier.

- Woodrow, P. (2018). Intensive care nursing: a framework for practice (fourth edition). Routledge.

- NANDA International (2021). NANDA International’s Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs \ CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	H	H	N	N	N

CLO2	N	N	N	N	H	H	N	N	N
CLO3	S	H	N	N	S	S	S	N	S
CLO4	S	H	N	N	S	S	H	S	S
CLO5	S	H	N	N	N	N	N	N	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Dạy – học	CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thuyết trình		H	H	S	S	S
Bài tập		H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm		S	S	S	S	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Kiểm tra đánh giá	CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chuyên cần		N	N	N	N	N
Tự luận		H	H	H	H	H
Trắc nghiệm		H	H	S	S	S
Làm quy trình điều dưỡng		H	H	H	H	H
Thi vấn đáp		H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng \ CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bài 1	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H
Bài 10	H	H	H	H	H
Bài 11	H	H	H	H	H
Bài 12	S	H	H	S	H
Bài 13	S	S	H	H	H
Bài 14	S	S	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ

giờ học	nào của giờ học	của giờ học. Thiếu sự đóng góp	học. Thiếu sự đóng góp	quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ

Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.3. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTĐĐ	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
Nhận định Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.	Phân đánh giá chưa đầy đủ	Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.

<p>Chẩn đoán</p> <p>Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho người bệnh và thứ tự bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA</p>	<p>Phần chẩn đoán chưa đầy đủ.</p>	<p>Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.</p>	<p>Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.</p>	<p>Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.</p>
<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu)</p> <p>Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp)</p> <p>Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc</p>	<p>Phần can thiệp chưa</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp</p>

<p>hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.</p>	<p>đầy đủ.</p>	<p>giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể</p>	<p>bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các can thiệp có thể không cụ thể</p>	<p>để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất</p>
<p>Lượng giá Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.</p>	<p>Phân đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Phân đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.</p>	<p>Phân đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.</p>	<p>Phân đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.</p>

7.4. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các

		chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe
--	--	--	---	---	--	--

Tên môn học 13
CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI BỆNH TRUYỀN NHIỄM

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: **Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm**

Mã số môn học: YD.TN.517

Số tín chỉ: 03 (2 lý thuyết, 1 thực hành)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 3 bài kiểm tra, 1 bài thi lâm sàng bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh truyền nhiễm và 1 bài thi kết thúc học phần.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Trình bày được các kiến thức về các bệnh truyền nhiễm cũng như cách chăm sóc các bệnh thường gặp.
2. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào nhận định và chẩn đoán được các nhu cầu thường gặp trên các bệnh nhân này, cũng như cách đánh giá về các nhu cầu.
3. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện được kế hoạch chăm sóc với bệnh truyền nhiễm và lượng giá quy trình chăm sóc trên các bệnh nhân này.
4. Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe người bệnh truyền nhiễm
5. Thái độ thông cảm, ân cần với bệnh truyền nhiễm và người nhà người bệnh, có tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện chăm sóc người bệnh.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các kiến thức về các bệnh truyền nhiễm.	<i>Kiến thức</i>	<i>3</i>

CLO2	Trình bày được các kiến thức về cách chăm sóc các bệnh truyền nhiễm thường gặp.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO3	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào nhận định và chẩn đoán được các nhu cầu thường gặp trên các người bệnh truyền nhiễm.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện được kế hoạch chăm sóc với bệnh truyền nhiễm và lượng giá quy trình chăm sóc trên các bệnh nhân này	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Thái độ thông cảm, ân cần với người bệnh truyền nhiễm và người nhà bệnh nhân, có tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện chăm sóc người bệnh	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm cung cấp các nguyên lý, học thuyết vào việc chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm, cách tiếp cận và nhận định người bệnh truyền nhiễm, quy trình điều dưỡng đối với các bệnh lý truyền nhiễm.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Đơn vị học trình I	32	16	16	
1.1	Chăm sóc bệnh nhân viêm gan siêu vi	8	4	4	PGS.TS Lê Văn An
1.2	Chăm sóc bệnh nhân Dengue xuất huyết	6	3	3	PGS.TS Lê Văn An
1.3	Chăm sóc bệnh nhân bệnh nhân sốt rét	6	3	3	PGS.TS Trần Xuân Chương

1.4	Chăm sóc bệnh nhân bị bệnh đại	4	2	2	PGS.TS Lê Văn An
1.5	Chăm sóc bệnh nhân bị HIV/AIDS	4	2	2	PGS.TS Trần Xuân Chương
1.6	Chăm sóc bệnh nhân bị SARR	4	2	2	PGS.TS Trần Xuân Chương
2	Đơn vị học trình II	28	14	14	
2.1	Chăm sóc bệnh nhân bệnh tả	4	2	2	PGS.TS Lê Văn An
2.2.	Chăm sóc bệnh nhân thương hàn	4	2	2	PGS.TS Trần Xuân Chương
2.3	Chăm sóc bệnh nhân lỵ trực trùng	4	2	2	PGS.TS Lê Văn An
2.4	Chăm sóc bệnh nhân viêm màng não mủ	4	2	2	PGS.TS Trần Xuân Chương
2.5	Chăm sóc bệnh nhân uốn ván	4	2	2	PGS.TS Lê Văn An
2.6	Chăm sóc bệnh nhân bị dịch hạch	4	2	2	PGS.TS Trần Xuân Chương
2.7	Chăm sóc bệnh nhân bị sởi Đức	4	2	2	PGS.TS Trần Xuân Chương
Tổng cộng		60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Chăm sóc bệnh nhân viêm gan siêu vi	80	30	90	4	10
2	Chăm sóc bệnh nhân Dengue xuất huyết	70	15	65	3	10
3	Chăm sóc bệnh nhân bệnh nhân sốt rét	70	15	65	3	10
4	Chăm sóc bệnh nhân bị bệnh đại	40	10	50	2	6
5	Chăm sóc bệnh nhân bị HIV/AIDS	40	10	50	2	6
6	Chăm sóc bệnh nhân bị SARR	40	10	50	2	6
7	Chăm sóc bệnh nhân bệnh tả	40	10	50	2	6
8	Chăm sóc bệnh nhân thương hàn	40	10	50	2	6

9	Chăm sóc bệnh nhân ly trực trùng	40	10	50	2	6
10	Chăm sóc bệnh nhân viêm màng não mủ	40	10	50	2	6
11	Chăm sóc bệnh nhân uốn ván	40	10	50	2	6
12	Chăm sóc bệnh nhân bị dịch hạch	40	10	50	2	6
13	Chăm sóc bệnh nhân bị sỏi Đức	40	10	50	2	6
Tổng cộng		620	160	720	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Trần Xuân Chương

Chức danh: Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Truyền Nhiễm - Lao, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: Email: txchuong@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Văn An

Chức danh: Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914.026.597 Email: lvandd@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Lâm sàng:** Học viên được hướng dẫn tại giường bệnh, sau đó tự tiến hành thực hiện chăm sóc trên bệnh nhân tại lâm sàng.

- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học. Điều kiện dự thi: gồm các điều kiện như sau:

+ Tham gia đầy đủ các buổi lâm sàng (vắng có phép thì phải đi lâm sàng bù).

Nếu vắng không phép không được dự thi.

+ Phải đạt điểm kiểm tra lâm sàng.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tình huống tự luận

- Bài tập hoặc tiểu luận

- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.

- Thi tự luận.

Thi thực hành:

- Làm quy trình chăm sóc bệnh nhân.

- Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm”, tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng, Đại học Y Dược, ĐHH, 2022 (Tài liệu lưu hành nội bộ)

5.2. Tài liệu tham khảo

- Zahra Shajani, Diana Snell (2019); Wright and Leahey's Nurses and Families A Guide to Family Assessment and Intervention, F. A. Davis Company
- Randolph F.R. Rasch 2019. Infectious Diseases, An Issue of Nursing Clinics, Elsevier Health Sciences
- Vinice Thomas 2020, Fundamental Aspects of Infection Prevention and Control, Mark Allen Group
- Calvin A. Brown, John C. Sakles, Nathan W. Mick, Jarrod M. Mosier, Darren A. Braude (2022), The Walls Manual of Emergency Airway Management (sixth edition), Wolters Kluwer Health
- Janie B. Butts, Karen L. Rich 2022, Nursing Ethics: Across the Curriculum and Into Practice, Jones & Bartlett Learning
- Kim Maryniak, Robbie Garrett, 2022. Preventing Errors and Pitfalls in Nursing with Infectious Patients, Springer International Publishing.
- NANDA International (2021). NANDA International’s Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	H	H	N	N	N
CLO2	N	N	N	N	H	H	N	N	N
CLO3	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO4	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO5	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO6	S	H	N	N	N	N	N	N	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Thuyết trình	H	H	S	S	S
Bài tập	H	H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Chuyên cần	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S	N
Làm bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh.	H	H	H	H	H	H
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc	H	H	H	H	H	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bài 1	H	H	H	N	N
Bài 2	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H	H
Bài 10	H	H	H	H	H	H
Bài 11	H	H	H	H	H	H
Bài 12	H	H	H	H	H	H
Bài 13	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học.	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học.	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan

	học	học. Thiếu sự đóng góp	Thiếu sự đóng góp	Đóng góp hiệu quả cho buổi học	buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng kiểm đánh giá bài tập hoặc tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ

Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiểu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chỉnh chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTDD	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
Nhận định Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.	Phân đánh giá chưa đầy đủ	Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.
Chẩn đoán Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho	Phân chẩn đoán	Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu

<p>người bệnh và thứ tự bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA</p>	<p>chưa đầy đủ.</p>	<p>và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.</p>	<p>tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.</p>	<p>tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.</p>
<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của</p>	<p>Phần can thiệp chưa đầy đủ.</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục</p>

<p>người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.</p>		<p>tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể</p>	<p>can thiệp có thể không cụ thể</p>	<p>tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất</p>
<p>Lượng giá Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.</p>	<p>Phần đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Phần đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.</p>	<p>Phần đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.</p>	<p>Phần đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.</p>

7.5. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 14
ĐIỀU DƯỠNG CẤP CỨU TRONG THẨM HỌA

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Điều dưỡng cấp cứu trong thẩm họa

Mã số môn học: YD.TH.518

Số tín chỉ: 03 (2 lý thuyết, 1 thực hành)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 3 bài kiểm tra , 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm 1 bài báo cáo chuyên đề.

1.2. Mục tiêu của môn học (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

- Kiến thức: Trình bày những kiến thức cơ bản về bản chất và các vấn đề phát sinh trong các thẩm họa.

- Kỹ năng: Phân loại và thực hiện các bước sơ cứu bệnh nhân trong thẩm họa. Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động trong thẩm họa.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: có thái độ khẩn trương trong sơ cứu nạn nhân, thông cảm, ân cần với nạn nhân. Có tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện chăm sóc nạn nhân.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES –CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày kiến thức cơ bản về bản chất của thẩm họa.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Trình bày kiến thức về các vấn đề phát sinh trong các thẩm họa.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO3	Đánh giá, phân loại và thực hiện các bước sơ cứu bệnh nhân trong thẩm họa	<i>Kỹ năng</i>	5

CLO4	Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động trong thảm họa.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Khẩn trương trong sơ cứu nạn nhân, thông cảm, ân cần với nạn nhân.	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	4
CLO6	Tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện chăm sóc nạn nhân.	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Điều dưỡng trong thảm họa cung cấp các nguyên lý, học thuyết vào Điều dưỡng trong thảm họa, cách tiếp cận, xử trí và nhận định người bệnh trong các trường hợp thảm họa, quy trình điều dưỡng đối với các trường hợp thảm họa.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

Stt	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1.	Đơn vị học trình I	22	11	11	
1.1	Tổng quan về thảm họa	4	2	2	TS. Hồ Duy Bính
1.2	Dịch tễ học thảm họa và các loại thương tích	4	2	2	TS. Hồ Duy Bính
1.3	Quản lý rủi ro, thảm họa dựa vào cộng đồng	4	2	2	TS. Hồ Duy Bính
1.4	Truyền thông về rủi ro, thảm họa	4	2	2	TS. Hồ Duy Bính
1.5	Chăm sóc y tế cho các sự kiện tập trung đông người	4	2	2	TS. Hồ Duy Bính

1.6	Chăm sóc y tế tại chỗ	2	1	1	TS. Hồ Duy Bính
2.	Đơn vị học trình II	20	10	10	
2.1	Sự cố gây thương vong hàng loạt	4	2	2	TS. Hồ Duy Bính
2.2	Cấp cứu hàng loạt	4	2	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
2.3	Tình huống khẩn cấp, phức tạp	4	2	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
2.4	Thảm họa bên trong bệnh viện	4	2	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
2.5	Chăm sóc tuyến trước bệnh viện	4	2	2	TS. Hồ Duy Bính
3.	Đơn vị học trình III	18	9	9	
3.1	Phân loại bệnh nhân để điều trị	4	2	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
3.2	Cấp cứu y tế trong thảm họa	2	1	1	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
3.3	Hậu quả tâm lý do thảm họa	4	2	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
3.4	Thảm họa và công tác phòng chống	4	2	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
3.5	Chiến lược phòng chống thảm họa của các quốc gia	4	2	2	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
Tổng cộng		60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Tổng quan về thảm họa	40	40	20	2	6
2	Dịch tễ học thảm họa và các loại thương tích	40	40	20	2	6
3	Quản lý rủi ro, thảm họa dựa vào cộng đồng	40	40	20	2	6
4	Truyền thông về rủi ro, thảm họa	40	40	20	2	6
5	Chăm sóc y tế cho các sự kiện tập trung đông người	40	40	20	2	6
6	Chăm sóc y tế tại chỗ	20	20	10	1	3
7	Sự cố gây thương vong hàng loạt	40	40	20	2	6
8	Cấp cứu hàng loạt	40	40	20	2	6
9	Tình huống khẩn cấp, phức tạp	40	40	20	2	6
10	Thảm họa bên trong bệnh viện	40	40	20	2	6
11	Chăm sóc tuyến trước bệnh viện	40	40	20	2	6
12	Phân loại bệnh nhân để điều trị	40	40	20	2	6
13	Cấp cứu y tế trong thảm họa	20	20	10	1	3
14	Hậu quả tâm lý do thảm họa	40	40	20	2	6
15	Thảm họa và công tác phòng chống	40	40	20	2	6
16	Chiến lược phòng chống thảm họa của các quốc gia	40	40	20	2	6
Tổng cộng		600	600	300	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Hồ Duy Bình

Chức danh: Trưởng khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914.078.171

Email: hdbinh@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Đào Nguyễn Diệu Trang

Chức danh: Phó trưởng khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0989077357

Email: dndtrang@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Thực hành:** Học viên được hướng dẫn thực tế tại các địa điểm thực địa, sau đó sinh viên tự tiến hành nghiên cứu các thảm họa tại địa phương. Trình chiếu video về thảm họa trên cơ sở đó sinh viên xử lý tình huống

- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học. Điều kiện dự thi: gồm các điều kiện như sau:

+ Tham gia đầy đủ các buổi thực hành (vắng có phép thì phải đi thực hành bù).

Nếu vắng không phép không được dự thi.

+ Phải đạt điểm kiểm tra thực hành.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tự luận

- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.

- Thi tự luận.

- Thi nghiên cứu trường hợp.

Thi thực hành:

- Viết tiểu luận báo cáo chủ đề.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Điều dưỡng trong thảm họa” Tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng, Đại học Y Dược, ĐHH, 2022 (Tài liệu lưu hành nội bộ)

5.2. Tài liệu tham khảo

- Chandan Ghosh, Dookie Kim, Pijush Samui (2018), Integrating Disaster Science and Management

- Peijun Shi (2019) Disaster Risk Science

- Janki Andharia (2020) Disaster Studies: Exploring Intersectionalities in Disaster Discourse

- NANDA International (2021). NANDA International’s Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO2	N	N	N	N	S	S	S	N	N
CLO3	N	H	N	N	S	S	S	N	N
CLO4	S	S	H	N	N	N	N	N	N
CLO5	S	N	N	N	H	H	S	N	H
CLO6	S	N	N	N	N	N	N	S	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	H	S	H
Bài tập	H	H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chuyên cần	N	N	N	N	N	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	H	N	S
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H	H
Bài 9	H	H	H	H	H	H
Bài 10	H	H	H	H	H	H
Bài 11	H	H	H	H	H	H
Bài 12	N	H	H	N	H	H
Bài 13	H	H	H	H	H	H
Bài 14	H	N	H	H	H	H
Bài 15	H	H	H	H	N	H
Bài 16	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.2. Bảng kiểm đánh giá báo cáo chuyên đề tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung báo cáo chuyên đề	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu bài báo cáo chuyên đề	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chỉnh chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 15
ĐIỀU DƯỠNG CỘNG ĐỒNG

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Điều dưỡng cộng đồng

Mã số môn học: YD.CĐ.519

Số tín chỉ: 03 (2 lý thuyết, 1 thực hành)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa nâng cao, chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa nâng cao.

Các yêu cầu đối với môn học: 3 bài thi lý thuyết, 1 quy trình điều dưỡng tại cộng đồng, 1 bài kết thi kết thúc học phần

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về bản chất và các vấn đề phát sinh trong cộng đồng.
2. Đánh giá, xác định một vấn đề sức khỏe, lập kế hoạch và tiến hành được các bước điều tra một vấn đề sức khỏe tại cộng đồng.
3. Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động can thiệp và giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.
4. Có khả năng chăm sóc bệnh nhân tại gia đình, người cao tuổi, thực hành giáo dục sức khỏe về sức khỏe sinh sản và sức khỏe học đường.
5. Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng
6. Tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện cải thiện các vấn đề tại cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các kiến thức cơ bản về bản chất và các vấn đề phát sinh trong cộng đồng.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Đánh giá, xác định một vấn đề sức khỏe, lập kế hoạch và tiến hành được các bước điều tra một vấn đề sức khỏe tại cộng đồng.	<i>Kỹ năng</i>	5
CLO3	Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động can thiệp tại cộng đồng.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Tổ chức, điều hành giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Có khả năng chăm sóc bệnh nhân tại gia đình, người cao tuổi	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Thực hành giáo dục sức khỏe về sức khỏe sinh sản	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO7	Thực hành giáo dục sức khỏe học đường	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO8	Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO9	Tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện cải thiện các vấn đề tại cộng đồng.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về mô hình bệnh tật tại cộng đồng, thực hiện các kỹ thuật, quy trình chăm sóc điều dưỡng sức khỏe cộng đồng. Xác định một vấn đề sức khỏe và chọn lựa ưu tiên, thu thập thông tin qua điều tra, phỏng vấn, thăm hộ gia đình. Những kiến thức cơ bản về mô hình bệnh tật cộng đồng, chú trọng

đến những vấn đề nâng cao sức khỏe cộng đồng thông qua công tác chăm sóc sức khỏe tại gia đình, chăm sóc người cao tuổi, thực hành giáo dục sức khỏe về sức khỏe học đường, sức khỏe sinh sản tại cộng đồng.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Quy trình điều dưỡng cộng đồng	9	4	5	TS. Võ Văn Thắng
2	Quản lý sức khỏe cộng đồng	4	4	0	TS. Võ Văn Thắng
3	Mô hình bệnh tật cộng đồng	9	4	5	TS. Võ Văn Thắng
4	Điều dưỡng tại gia đình	10	5	5	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
5	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	9	4	5	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
6	Chăm sóc sức khỏe học đường	10	5	5	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
7	Một số phương pháp nghiên cứu tại cộng đồng	9	4	5	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
Tổng cộng		60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

Stt	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Quy trình điều dưỡng cộng đồng	70	80	50	5	12
2	Quản lý sức khỏe cộng đồng	70	80	50	0	12

3	Mô hình bệnh tật cộng đồng	70	80	50	5	12
4	Điều dưỡng tại gia đình	80	100	70	5	15
5	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	70	80	50	5	12
6	Chăm sóc sức khỏe học đường	80	100	70	5	15
7	Một số phương pháp nghiên cứu tại cộng đồng	70	80	50	5	12
TỔNG CỘNG		510	600	390	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Võ Văn Thắng

Chức danh: Giáo sư

Đơn vị công tác: Khoa YTCC, Trường Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa YTCC, Trường Đại học Y Dược Huế

Điện thoại: 0913465298 Email: vovanthang147@hotmail.com

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Anh Phương

Chức danh: Trưởng khoa đào tạo quốc tế- Khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0947641177 Email: phuong.nta@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học:

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ

GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tiểu luận viết báo cáo chủ đề.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi tự luận.

- Thi nghiên cứu trường hợp.

Thi thực hành:

- Thực hiện quy trình điều dưỡng tại cộng đồng

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Điều dưỡng cộng đồng”, Tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng, Đại học Y Dược, ĐHH, 2022

5.2. Tài liệu tham khảo

- Ervin, N. E., Kulbok, P. A. (2018). Advanced Public and Community Health Nursing Practice: Population Assessment, Program Planning, and Evaluation. États-Unis: Springer Publishing Company.

- Gangadharan, S., Hemamalini, M. (n.d.). (2021). Community Health Nursing - I: Framework for Practice, E-Book: Framework for Practice. Inde: Elsevier Health Sciences.

- Mohan, L. (2019). Handbook of Community Health Nursing. Inde: Jaypee Brothers Medical Publishers Pvt. Limited.

- Manivannan, C., Manivannan, T. L., Rathamani, S. (2021). Community Health Nursing Record Book for Basic BSc Nursing Program. Inde: Jaypee Brothers Medical Publishers.

- Rector, C. L., Stanley, M. J. (2021). Community and Public Health Nursing: Promoting the Public's Health. Royaume-Uni: Wolters Kluwer.

- Stanhope, M., Lancaster, J. (2019). Public Health Nursing E-Book. États-Unis: Elsevier Health Sciences.

- Stanhope, M., Lancaster, J. (2021). Foundations for Population Health in Community/Public Health Nursing - E-Book. États-Unis: Elsevier Health Sciences.

- NANDA International (2021). NANDA International's Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	S	N	N
CLO2	N	S	H	N	N	N	S	N	N
CLO3	N	S	S	N	N	N	S	N	N
CLO4	N	S	S	N	N	N	S	N	N
CLO5	N	S	S	N	N	N	S	S	N
CLO6	N	S	S	N	N	N	S	S	N
CLO7	N	S	S	N	N	N	S	S	N
CLO8	S	H	H	S	N	S	H	N	N
CLO9	S	S	S	N	N	N	N	N	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	N	N	N	N
Bài tập	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S	S	S	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Chuyên cần	N	N	N	N	N	N	N	N	N
Tự luận	H	H	H	N	N	S	S	S	S
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Làm bệnh án quy trình chăm sóc tại cộng đồng	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc	H	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Bài 1	H	H	H	H	H	S	S	S
Bài 2	H	H	H	H	H	S	S	S	N
Bài 3	H	H	S	S	H	S	S	S	N
Bài 4	H	H	H	H	H	S	S	S	N
Bài 5	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự

					tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiểu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu

			đủ yêu cầu về kết cấu	trong kết cấu tiêu luận	mục đúng theo yêu cầu	câu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTĐĐ	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
Nhận định Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.	Phân đánh giá chưa đầy đủ	Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.
Chẩn đoán Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho người bệnh và thứ tự bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung,	Phân chẩn đoán chưa đầy đủ.	Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai,	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả

liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA		v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.	bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.	thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.
Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.	Phần mục tiêu chưa đầy đủ.	Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.	Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.	Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.
Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để	Phần can thiệp chưa đầy đủ.	Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể	Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các can thiệp có thể không cụ thể	Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần

giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.				suất
<p>Lượng giá</p> <p>Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.</p>	Phân đánh giá chưa đầy đủ	Phân đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.	Phân đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.	Phân đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.

7.4. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng,	Xác định được vấn đề	Xác định được đúng,	Xác định đúng, đầy	Xác định đầy đủ, đúng vấn

		chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe

7.5. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 16

KỸ NĂNG ĐIỀU DƯỠNG TRONG THỰC HÀNH NÂNG CAO

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: **Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao**

Mã số môn học: YD.ĐD.505

Số tín chỉ: 03 (02 Lý thuyết và 01 thực hành).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn kiến thức ngành chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không.

Các yêu cầu đối với môn học: 3 bài kiểm tra lý thuyết, 1 bài kiểm tra thực hành, 1 bài thi kết thúc học phần

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Trình bày được các bước của quy trình thực hiện các kỹ thuật chăm sóc.
2. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện thành thạo các kỹ năng điều dưỡng trong thực hành nâng cao.
3. Thể hiện thái độ khẩn trương, chính xác và đầy đủ của việc thực hiện chính xác các quy trình kỹ thuật.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các bước của quy trình thực hiện các kỹ thuật chăm sóc.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện thành thạo các kỹ năng điều dưỡng trong thực hành nâng cao	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO3	Thái độ khẩn trương, chính xác và đầy đủ của việc thực hiện chính xác các quy trình kỹ thuật.	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao cung cấp cho học viên các kiến thức, quy trình về một số kỹ năng điều dưỡng được sử dụng trong thực hành điều dưỡng nâng cao.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết học phần

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Quy trình điều dưỡng	8	4	4	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
2	Trợ giúp bác sĩ chọc dò màng bụng, màng phổi, dịch não tủy	8	4	4	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
3	Cấp cứu ngừng hô hấp tuần hoàn nâng cao	8	4	4	TS. Hồ Thị Thuỳ Trang
4	Trợ giúp bác sĩ đặt nội khí quản	6	4	2	TS. Hồ Thị Thuỳ Trang
5	Kỹ thuật rửa bàng quang	4	2	2	TS. Hồ Thị Thuỳ Trang
6	Kỹ thuật sử dụng máy monitoring	6	2	4	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
7	Kỹ thuật sử dụng bơm tiêm điện	4	2	2	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
8	Kỹ thuật hút đờm giải	6	2	4	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
9	Kỹ thuật phun khí dung	6	4	2	TS. Hồ Thị Thuỳ Trang
10	Kỹ thuật đo đường máu mao mạch	4	2	2	TS. Hồ Thị Thuỳ Trang
Tổng cộng		60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Quy trình điều dưỡng	50	100	50	4	10
2	Trợ giúp bác sĩ chọc dò màng bụng, màng phổi, dịch não tủy	50	100	50	4	10
3	Cấp cứu ngừng hô hấp tuần hoàn nâng cao	50	100	50	4	10
4	Trợ giúp bác sĩ đặt nội khí quản	40	50	40	2	8
5	Kỹ thuật rửa bàng quang	30	50	30	2	8
6	Kỹ thuật sử dụng máy monitoring	40	50	40	4	10
7	Kỹ thuật sử dụng bơm tiêm điện	30	50	30	2	8
8	Kỹ thuật hút đờm giải	40	50	40	4	10
9	Kỹ thuật phun khí dung	40	100	40	2	8
10	Kỹ thuật đo đường máu mao mạch	30	50	30	2	8
Tổng cộng		400	700	400	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Kim Hoa

Chức danh: Giảng viên khoa Điều dưỡng, Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905.150.759

Email: ntkhoa@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Hồ Thị Thuỳ Trang

Chức danh: Giảng viên khoa Điều dưỡng,

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại:

Email: htttrang@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Lý thuyết:

+ Giảng viên sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

+ Học viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng;

- Tham dự đầy đủ và nghiêm túc các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp;

- Hoàn thành đạt yêu cầu các bài tập do giảng viên đưa ra.

- **Thực hành:** Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Tình huống.

- Bài tập.
- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.
- Thi tự luận.

Thi thực hành:

- Thực hiện các quy trình kỹ thuật + vấn đáp.
- Thi kết thúc học phần: câu hỏi trắc nghiệm/Tự luận

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

- Giáo trình lý thuyết “Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao” - Khoa Điều dưỡng - ĐHYD Huế, 2018.
- Giáo trình thực hành “Kỹ năng Điều dưỡng trong thực hành nâng cao” - Khoa Điều dưỡng - ĐHYD Huế, 2018.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Advanced Practice in Healthcare: Dynamic Developments in Nursing and Allied Health Professions. (2019). Vương Quốc Anh: Wiley.
- Kidner, M. (2022). Successful Advanced Practice Nurse Role Transition: A Structured Process to Developing Professional Identity Through Role Transition. Thụy Sĩ: Springer International Publishing.
- Clinical Nurse Specialist Role and Practice: An International Perspective. (2021). Đức: Springer International Publishing.

6. MA TRẬN

6.1 Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	H	H	S	N	N
CLO2	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO3	S	H	N	N	N	N	N	N	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Dạy – học	CLOs	(1)	(2)	(3)
	Thuyết trình		S	H
Bài tập		H	H	S
Thảo luận nhóm		H	S	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Kiểm tra đánh giá	CLOs	(1)	(2)	(3)
	Chuyên cần		N	S
Tự luận		S	H	H
Thi quy trình kỹ thuật		H	H	H
Trắc nghiệm		H	H	S
Thi vấn đáp		H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng	CLOs	(1)	(2)	(3)
	Bài 1		S	H
Bài 2		S	H	H
Bài 3		S	H	H
Bài 4		S	H	H
Bài 5		S	H	H
Bài 6		S	H	H

Bài 7	S	H	H
Bài 8	S	H	H
Bài 9	S	H	H
Bài 10	S	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ.

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt

Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---	--

7.2. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.3. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến

		chăm sóc các vấn đề sức khỏe	lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe
--	--	------------------------------	------------------------------------	--	--	---

Tên môn học 17

GIÁO DỤC SỨC KHỎE TRONG THỰC HÀNH ĐIỀU DƯỠNG NÂNG CAO

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng nâng cao

Mã số môn học: YD.GD. 506

Số tín chỉ: 03 (01 Lý thuyết và 02 thực hành)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: 1 bài kiểm tra lý thuyết giữa kỳ, 1 bài tiểu luận báo cáo chuyên đề và 1 bài thi kết thúc học phần

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – Cos)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Trình bày được các kiến thức về các phương pháp giáo dục sức khỏe để thực hiện giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.

2. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân bằng nhiều phương pháp khác nhau.

3. Thể hiện thái độ nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các kiến thức về các phương pháp giáo dục sức khỏe để thực hiện giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Ứng dụng được các kiến thức đã học vào thực hiện giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân bằng nhiều phương pháp khác nhau.	<i>Kỹ năng</i>	4

CLO3	Thái độ nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	4
-------------	--	-----------------------------------	---

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Tóm tắt nội dung môn học

Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng có vai trò cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ liên quan đến việc giáo dục sức khỏe của điều dưỡng đối với bệnh nhân. Ngoài ra, giáo dục sức khỏe cung cấp cho điều dưỡng nhận thức được tầm quan trọng của việc cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Vai trò của giáo dục sức khỏe	8	2	6	TS. Dương Thị Ngọc Lan
2	Khái niệm về giáo dục sức khỏe	7	1	6	TS. Dương Thị Ngọc Lan
3	Nội dung của truyền thông, GDSK nâng cao	10	2	8	TS. Hồ Duy Bình
4	Lập kế hoạch giáo dục sức khỏe	10	2	8	TS. Hồ Duy Bình
5	Các phương pháp giáo dục sức khỏe nâng cao	10	2	8	TS. Dương Thị Ngọc Lan
6	Kỹ năng GDSK cho nhóm nhỏ và bệnh nhân	10	2	8	TS. Hồ Duy Bình
7	GDSK ở cộng đồng nâng cao	10	2	8	TS. Dương Thị Ngọc Lan
8	Đánh giá kết quả GDSK	10	2	8	TS. Hồ Duy Bình
Tổng cộng		75	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

ST T	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Vai trò của giáo dục sức khỏe	50	20	30	6	8
2	Khái niệm về giáo dục sức khỏe	20	20	10	6	7
3	Nội dung của truyền thông, GDSK nâng cao	50	20	30	8	10
4	Lập kế hoạch giáo dục sức khỏe	50	20	30	8	10
5	Các phương pháp giáo dục sức khỏe nâng cao	50	20	30	8	10
6	Kỹ năng GDSK cho nhóm nhỏ và bệnh nhân	50	20	30	8	10
7	GDSK ở cộng đồng nâng cao	50	20	30	8	10
8	Đánh giá kết quả GDSK	50	20	30	8	10
Tổng cộng		370	160	220	60	75

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Dương Thị Ngọc Lan

Chức danh: Phó Trưởng Khoa Điều Dưỡng, Giảng viên.

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Điều dưỡng ĐHY Dược Huế Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại, email: 0903572535 - Email: dtlan@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Hồ Duy Bình

Chức danh: Trưởng khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHY

Điện thoại: 0914.078.171

Email: hdbinh@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với học phần

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra + đánh giá kết quả học phần

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm

Kiểm tra giữa kỳ: Tình huống; Bài tập; Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.

- Thi tự luận.

- Thi nghiên cứu trường hợp.

Kiểm tra thực hành:

- Tiểu luận báo cáo chuyên đề.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

- Giáo trình “Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng” - Khoa Điều dưỡng - ĐHYD Huế, 2017

5.2. Tài liệu tham khảo

- Giáo trình “Khoa học hành vi và truyền thông giáo dục sức khỏe” – Bộ môn giáo dục sức khỏe, Viện đào tạo y học dự phòng và y tế công cộng – Trường Đại học Y Hà Nội, 2012.

- Linsley, P., Roll, C. (2023). Health Promotion for Nursing Students. Vương Quốc Anh: SAGE Publications.

- Bastable, S. B. (2021). Nurse as Educator: Principles of Teaching and Learning for Nursing Practice. Hoa Kỳ: Jones & Bartlett Learning.

- Wild, K., McGrath, M. (2018). Public Health and Health Promotion for Nurses at a Glance. Vương Quốc Anh: Wiley.

- Advanced Practice in Healthcare: Dynamic Developments in Nursing and Allied Health Professions. (2019). Vương Quốc Anh: Wiley.

6. MA TRẬN

6.1 Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs \ CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	H	H	S	N	N
CLO2	S	H	H	N	S	S	S	N	S
CLO3	S	H	N	N	N	N	N	N	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs	(1)	(2)	(3)
Phương pháp Dạy – học			
Thuyết trình	S	H	H
Bài tập	H	H	S
Thảo luận nhóm	H	S	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs	(1)	(2)	(3)
Phương pháp Kiểm tra đánh giá			
Chuyên cần	S	S	H
Trắc nghiệm	H	H	S
Tự luận	S	H	H
Tiểu luận	H	H	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs	(1)	(2)	(3)
Bài giảng			
Bài 1	S	H	H
Bài 2	S	H	H
Bài 3	S	H	H
Bài 4	S	H	H
Bài 5	S	H	H
Bài 6	S	H	H
Bài 7	S	H	H
Bài 8	S	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ.

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.3. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

Tên môn học 18

KỸ NĂNG GIAO TIẾP TRONG THỰC HÀNH ĐIỀU DƯỠNG NÂNG CAO

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

1.1. Thông tin chung

Tên môn học: Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng nâng cao

Mã số môn học: YD.KN.508

Số tín chỉ: 03 (1lý thuyết, 2 thực hành).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết Lý thuyết và 60 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 1 bài kiểm tra giữa kỳ, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành báo cáo theo chủ đề.

1.2. Mục tiêu của môn học (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

- Trình bày các phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong thực hành chăm sóc bệnh nhân.
- Phân tích phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong thực hành chăm sóc bệnh nhân.
- Thực hiện các phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong từng trường hợp lâm sàng cụ thể.
- Áp dụng các phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong từng trường hợp lâm sàng cụ thể.
- Trung thực và khách quan thực hiện các phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong thực hành chăm sóc bệnh nhân theo đúng đạo đức và pháp luật.
- Tạo dựng mối quan hệ hợp tác tốt với bệnh nhân, người nhà và đồng nghiệp.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày các phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong thực hành chăm sóc bệnh nhân.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Phân tích phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong thực hành chăm sóc bệnh nhân.	<i>Kiến thức</i>	4
CLO3	Thực hiện các phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong từng trường hợp lâm sàng cụ thể.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Áp dụng các phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong từng trường hợp lâm sàng cụ thể.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Trung thực và khách quan thực hiện các phương pháp giao tiếp đúng và hiệu quả trong thực hành chăm sóc bệnh nhân theo đúng đạo đức và pháp luật.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	3
CLO6	Tạo dựng mối quan hệ hợp tác tốt với bệnh nhân, người nhà và đồng nghiệp.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng nâng cao cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ của người điều dưỡng với đồng nghiệp, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, nhóm nhỏ... Từ đó giúp điều dưỡng có các giao tiếp, ứng xử tốt nhất trong tất cả các trường hợp trên lâm sàng và trong công việc. Hạn chế tối đa những phản ứng, giao tiếp không tốt trong mâu thuẫn hay trong trường hợp đặc biệt. Giúp người điều dưỡng có thể linh hoạt giải quyết được các tình huống xảy ra.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Kỹ năng giao tiếp nâng cao	10	2	8	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
2	Kỹ năng khai thác bệnh sử	10	2	8	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
3	Kỹ năng giao tiếp với môi trường đa văn hóa	8	2	6	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
4	Kỹ năng giao tiếp với các tình huống lâm sàng đặc biệt	10	2	8	TS. Đào Nguyễn Diệu Trang
5	Kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân và người nhà bệnh nhân	10	2	8	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
6	Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp	10	2	8	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
7	Kỹ năng thông báo cho bệnh nhân, người nhà bệnh nhân	10	2	8	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
8	Kỹ năng giao tiếp với cộng đồng	7	1	6	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
	Tổng cộng	75	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (Giờ)	Tự học (Giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Kỹ năng giao tiếp nâng cao	40	20	40	8	10
2	Kỹ năng khai thác bệnh sử	40	20	40	8	10
3	Kỹ năng giao tiếp với môi trường đa văn hóa	40	20	40	6	10

4	Kỹ năng giao tiếp với các tình huống lâm sàng đặc biệt	40	20	40	8	10
5	Kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân và người nhà bệnh nhân	40	20	40	8	10
6	Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp	40	20	40	8	10
7	Kỹ năng thông báo cho bệnh nhân, người nhà bệnh nhân	40	20	40	8	5
8	Kỹ năng giao tiếp với cộng đồng	20	10	20	6	10
	Tổng cộng	300	150	300	60	75

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Anh Phương

Chức danh: Trưởng khoa đào tạo quốc tế- Khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0947641177

Email: phuong.nta@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Đào Nguyễn Diệu Trang

Chức danh: Phó Trưởng Khoa Điều dưỡng, Giảng viên.

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại:

Email: dndtrang@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI MÔN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN HỌC

4.1. Chính sách đối với môn học

- Lý thuyết:

+ Giảng viên sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

+ Học viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng;

- Tham dự đầy đủ và nghiêm túc các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp;
- Hoàn thành đạt yêu cầu các bài tập do giảng viên đưa ra.
- **Thực hành:** Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

- Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: điểm kiểm tra có trọng số 30% và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số là 70% điểm học phần.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

Kiểm tra giữa kỳ:

- Bài tập.
- Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.
- Thi tự luận.

Kiểm tra thực hành:

- Báo cáo theo chủ đề

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

- Giáo trình “Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng nâng cao” - Khoa Điều dưỡng - ĐHYD Huế, 2022

- Giáo trình thực hành “Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng nâng cao” - Khoa Điều dưỡng – ĐHYD Huế, 2022

5.2. Tài liệu tham khảo

- Lorraine M. Wrifht, Maureen Leahey. (2009). Nurses and Families, A Guide to Family Assessment and Intervention (6th edition). F.A Davis Company.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	S	S	S	N	S	S	N	S	N
CLO2	S	S	H	N	S	S	N	S	N
CLO3	S	H	S	N	S	S	N	S	N
CLO4	S	S	S	N	H	S	S	S	S
CLO5	H	S	S	N	N	N	N	S	N
CLO6	N	N	N	N	N	N	N	H	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	S
Bài tập	H	H	H	S	S	S
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chuyên cần	N	N	N	N	N	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S	N
Báo cáo chủ đề	S	S	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bài 1	H	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H	H
Bài 7	H	H	H	H	H	H
Bài 8	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.3. Bảng điểm đánh giá Báo cáo chủ đề

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung báo cáo	60%	Nội dung không phù hợp, mục tiêu nghiên cứu chưa phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận chưa phù hợp với nội dung nghiên cứu	Nội dung tương đối phù hợp, mục tiêu nghiên cứu phù hợp với tên đề tài nhưng khó đo lường, cách tiếp cận khá phù hợp với nội dung nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ	Nội dung phù hợp, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và đầy đủ	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và đầy đủ, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đầy đủ, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và đầy đủ, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ từ các nguồn đáng tin cậy
Kết cấu báo cáo	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu của bài báo đề cương	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiểu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối

Hình thức báo cáo và mức độ cẩn thận	20%	Bài báo cáo chưa rõ ràng, nhiều chữ trên slide, nhiều chỗ chưa có văn phong khoa học, lỗi chính tả nhiều, kỹ năng báo cáo không có	Chưa thật đúng định dạng, tương đối rõ ràng nhưng vẫn còn chưa đẹp, một số nơi chưa có văn phong khoa học, kỹ năng báo cáo còn nhiều lỗi kỹ thuật, một số lỗi chính tả	Đúng định dạng, rõ ràng nhưng chưa thu hút, ít loaic văn phong khoa học, không có lỗi chính tả, kỹ năng báo cáo còn một vài lỗi kỹ thuật,	Đúng định dạng, tương đối rõ, đẹp, cải thiện văn phong khoa học, kỹ năng báo cáo tương đối thành thạo,	Rất đúng định dạng, chỉnh chu, slide đẹp, đúng văn phong khoa học, phong cách báo cáo chuyên nghiệp
---	-----	--	--	---	--	---

Tên môn học 19
PHÁT TRIỂN HỌC THUYẾT ĐIỀU DƯỠNG

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: Phát triển học thuyết Điều Dưỡng (Nursing theory Development)

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 TC (3 lý thuyết)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 45 tiết lý thuyết

Loại học phần: Bắt buộc

Các học phần tiên quyết (nếu có): Học thuyết điều dưỡng

Các yêu cầu đối với học phần: 1 bài kiểm tra, 1 bài tiểu luận, 1 bài thi hết môn học

1.2. Mục tiêu của học phần COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1.2.1. Kiến thức:

- Phát triển được nguồn gốc các khái niệm cơ bản của học thuyết điều dưỡng
- Phát triển được học thuyết điều dưỡng vào quy trình điều dưỡng
- Phân tích giai đoạn phát triển, đặc điểm cấu trúc của học thuyết điều dưỡng.

1.2.2. Kỹ năng:

- Áp dụng để phát triển một khái niệm được lựa chọn trong lĩnh vực điều dưỡng
- Áp dụng để phát triển học thuyết vào một hiện tượng nghiên cứu điều dưỡng được lựa chọn.
- Áp dụng các học thuyết đã được học để giải quyết các vấn đề trong giáo dục điều dưỡng, thực hành điều dưỡng và nghiên cứu điều dưỡng.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Học và luyện phương pháp tự nghiên cứu các nội dung học phần, chuẩn bị và trình bày một vấn đề khoa học thông qua tiểu luận môn học từ các nguồn tài liệu.
- Thái độ học tập nghiêm túc khiêm tốn, quan hệ và hợp tác tốt với bạn đồng nghiệp.

- Trung thực, khách quan chịu trách nhiệm về việc thực hiện các nghiên cứu điều dưỡng dựa vào học thuyết.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Phát triển được nguồn gốc các khái niệm cơ bản của học thuyết điều dưỡng	<i>Kiến thức</i>	4
CLO2	Phát triển được học thuyết điều dưỡng vào quy trình điều dưỡng	<i>Kiến thức</i>	4
CLO3	Phân tích giai đoạn phát triển, đặc điểm cấu trúc của học thuyết điều dưỡng.	<i>Kiến thức</i>	4
CLO4	Áp dụng để phát triển một khái niệm được lựa chọn trong lĩnh vực điều dưỡng	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Áp dụng để phát triển học thuyết vào một hiện tượng nghiên cứu điều dưỡng được lựa chọn.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Áp dụng các học thuyết đã được học để giải quyết các vấn đề trong giáo dục điều dưỡng, thực hành điều dưỡng và nghiên cứu điều dưỡng.	<i>Kỹ năng</i>	4
CL07	Trung thực, khách quan và chịu trách nhiệm về việc thực hiện các nghiên cứu điều dưỡng dựa vào phát triển học thuyết	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4
CL08	Khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt với bạn bè và đồng nghiệp	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Giới thiệu các cơ sở lý thuyết thực hành cho thực hành điều dưỡng nâng cao và các khái niệm về con người, sức khỏe, xã hội và điều dưỡng. Áp dụng lý thuyết vào thực hành điều dưỡng lâm sàng và giáo dục sức khỏe điều dưỡng. Nhấn mạnh vào sự phát triển, ứng dụng và đánh giá các mô hình điều dưỡng.

Nghiên cứu về các học thuyết chính trong thực hành điều dưỡng. Phương pháp giảng dạy thuyết trình, trình bày của học viên và thảo luận nhóm và tự nâng cao thêm kiến thức bằng cách đọc thêm một số sách tham khảo chuyên ngành.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Sự phát triển của học thuyết điều dưỡng từ quá khứ đến hiện tại	6	6	0	TS. Hồ Thị Thùy Trang
2	Phát triển nguồn gốc của các khái niệm trong học thuyết điều dưỡng (concept derivation, statements derivation, theories derivation)	12	12	0	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
3	Phát triển tổng hợp các khái niệm trong học thuyết điều dưỡng (concept synthesis, statements synthesis, theories synthesis)	12	12	0	TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
4	Phát triển phân tích các khái niệm trong học thuyết điều dưỡng (Concept analysis, statements analysis, theories analysis)	12	12	0	TS. Hồ Thị Thùy Trang
5	Bài trình bày cá nhân: Áp dụng một khái niệm của học thuyết để phân tích một vấn đề của điều dưỡng	3	3	0	TS. Hồ Thị Thùy Trang
Tổng cộng		45	45	0	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Lên lớp			Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)	
1	Sự phát triển của học thuyết điều dưỡng từ quá khứ đến hiện tại	90	60	100	10
2	Phát triển nguồn gốc của các khái niệm trong học thuyết điều dưỡng (concept derivation, statements derivation, theories derivation)	180	120	200	20
3	Phát triển tổng hợp các khái niệm trong học thuyết điều dưỡng (concept synthesis, statements synthesis, theories synthesis)	180	120	200	20
4	Phát triển phân tích các khái niệm trong học thuyết điều dưỡng (Concept analysis, statements analysis, theories analysis)	180	120	200	20
5	Bài trình bày cá nhân: Áp dụng một khái niệm của học thuyết để phân tích một vấn đề của điều dưỡng	60	40	400	35
TỔNG CỘNG		690	460	1100	105

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Các giảng viên có thể giảng dạy học phần này gồm:

Giảng viên 1: Hồ Thị Thùy Trang

Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược Huế

Điện thoại, email: httrang@huemed-univ.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Chăm sóc sức khỏe người lớn ngoại khoa, cộng đồng, nghiên cứu điều dưỡng

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Phương Thảo

Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y-Dược Huế

Điện thoại, email: 0905910729,

Các hướng nghiên cứu chính: Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và gia đình, cộng đồng, nghiên cứu điều dưỡng

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Học viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

- NCS được đánh giá thông qua quá trình tham gia các hoạt động trên lớp

- Các bài tập đánh giá cá nhân dựa trên sự tổng hợp tài liệu từ nội dung tham khảo các tài liệu trước các buổi học.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận)

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ: Báo cáo tiểu luận theo chủ đề; Bài tập.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi tự luận.

- Thi nghiên cứu trường hợp, áp dụng một khái niệm của học thuyết để phân tích một vấn đề của điều dưỡng

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Phát triển học thuyết điều dưỡng”, Tài liệu giảng dạy sau đại học Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH, 2023

5.2. Tài liệu tham khảo

- Giáo trình “Học thuyết điều dưỡng” Bài giảng cho đối tượng sau đại học, Đại học Điều dưỡng Nam Định

- Walker, L. & Avant, K. (2019, 2014). *Strategies for Theory Construction in nursing* (6th ed. 5th ed). Pearson Education

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs \ CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	H	H	H	H	H	H	N	N	N
CLO2	H	H	H	H	H	H	N	N	N
CLO3	S	S	S	H	H	H	N	N	N
CLO4	S	H	N	H	H	H	N	N	S
CLO5	S	S	S	H	H	H	N	N	N
CLO6	S	S	S	H	H	H	N	N	N
CLO7	N	N	N	N	N	N	N	S	S
CLO8	H	N	N	N	N	N	S	S	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Thuyết trình	H	H	H	H	H	H	H	H
Bài tập	H	H	H	H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chuyên cần	H	H	H	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H	H	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Bài 1	S	S	S	S	S	S	S	S
Bài 2	H	H	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H	H	H
Bài 5	HS	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 20

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NÂNG CAO TRONG ĐIỀU DƯỠNG

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: Thiết kế nghiên cứu khoa học nâng cao trong điều dưỡng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 TC (2LT-1TH)

Loại học phần: Bắt buộc

Cán bộ phụ trách: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 60 tiết thực hành

Các học phần tiên quyết (nếu có): Phương pháp nghiên cứu khoa học và học thuyết điều dưỡng, ngoại ngữ chuyên ngành

Các yêu cầu đối với học phần: lý thuyết gồm 3 bài kiểm tra lý thuyết, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm các bài kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1.2.1. Kiến thức:

- Trình bày được các nội dung chủ yếu cần thiết để thực hiện một đề tài nghiên cứu NCKH.

- Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp nghiên cứu khoa học, của hoạt động nghiên cứu khoa học trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người.

- Trình bày được bố cục của một bài báo khoa học, quy trình công bố khoa học trên một tạp chí trong nước và quốc tế.

1.2.2. Kỹ năng:

- Thực hiện được đề cương chi tiết của đề tài nghiên cứu

- Đánh giá được chất lượng của các tạp chí phù hợp với chuyên ngành nghiên cứu

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp nghiên cứu khoa học, của hoạt động nghiên cứu khoa học trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người.

- Nhận thức tầm quan trọng của việc chuẩn bị bản thảo nghiên cứu cho công bố quốc tế và tầm quan trọng của công bố quốc tế trong nghiên cứu khoa học.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Vận dụng được các kiến thức nghiên cứu khoa học trong thiết kế các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau	<i>Kiến thức</i>	5
CLO2	Xác định phù hợp vấn đề và mục tiêu nghiên cứu ưu tiên trong lĩnh vực điều dưỡng	<i>Kiến thức</i>	5
CLO3	Vận dụng được học thuyết điều dưỡng vào xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu	<i>Kiến thức</i>	5
CLO4	Giải thích được quy trình phát triển, đánh giá, và áp dụng bộ công cụ thu thập số liệu trong nghiên cứu	<i>Kiến thức</i>	4
CLO5	Tổng hợp, phân tích, đánh giá, trình bày, công bố kết quả các nghiên cứu khoa học	<i>Kỹ năng</i>	5
CLO6	Tuân thủ các quy định về đạo đức trong nghiên cứu khoa học	<i>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</i>	4
CL07	Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp nghiên cứu khoa học, của hoạt động nghiên cứu khoa học trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người.	<i>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</i>	5

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để viết hoàn chỉnh được luận án Tiến sĩ Điều dưỡng theo đúng quy định của Đại học Y dược, ĐHH; và viết các bản thảo công bố trên tạp chí khoa học quốc tế.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết học phần

Học thuyết điều dưỡng và ứng dụng trong nghiên cứu điều dưỡng

STT	Nội dung	Tổng số	LT	TH	Cán bộ giảng dạy
1	Vai trò của nghiên cứu khoa học trong thực hành Điều dưỡng	3	3	0	TS.Mai Bá Hải
2	Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu	6	3	3	TS.Mai Bá Hải
3	Xây dựng khung lý thuyết cho một nghiên cứu	6	3	3	TS.Mai Bá Hải
4	Phương pháp phát triển bộ công cụ sử dụng trong nghiên cứu	9	3	6	TS.Mai Bá Hải
5	Phương pháp quản lý dữ liệu khoa học	6	3	3	PGS.Võ Văn Thắng
6	Phát triển nghiên cứu can thiệp trong thực hành điều dưỡng	6	3	3	PGS.Võ Văn Thắng
7	Phát triển nghiên cứu định tính trong thực hành điều dưỡng	6	3	3	PGS.Võ Văn Thắng
8	Thiết kế bài báo nghiên cứu khoa học	6	3	3	PGS.Võ Văn Thắng
9	Phân tích chất lượng của bài báo khoa học và tạp chí khoa học	6	3	3	PGS.Võ Văn Thắng
10	Quy trình công bố khoa học trên các tạp chí và kỹ năng thuyết trình kết quả nghiên cứu	6	3	3	PGS.Võ Văn Thắng
	Tổng	60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lý thuyết			Thực hành (Giờ)	Tự học (Giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Vai trò của nghiên cứu khoa học trong thực hành Điều dưỡng	50	50	50	3	0
2	Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu	50	50	50	3	10
3	Xây dựng khung lý thuyết cho một nghiên cứu	50	50	50	3	10
4	Phương pháp phát triển bộ công cụ sử dụng trong nghiên cứu	50	50	50	3	10
5	Phương pháp quản lý dữ liệu khoa học	50	50	50	3	10
6	Phát triển nghiên cứu can thiệp trong thực hành điều dưỡng	50	50	50	3	10
7	Phát triển nghiên cứu định tính trong thực hành điều dưỡng	50	50	50	3	10
8	Thiết kế bài báo nghiên cứu khoa học	50	50	50	3	10
9	Phân tích chất lượng của bài báo khoa học và tạp chí khoa học	50	50	50	3	10
10	Quy trình công bố khoa học trên các tạp chí và kỹ năng thuyết trình kết quả nghiên cứu	50	50	50	3	10
Tổng		500	500	500	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Võ Văn Thắng

Chức danh: Giáo sư

Đơn vị công tác: Khoa YTCC, Trường Đại học Y – Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa YTCC, Trường Đại học Y – Dược Huế

Điện thoại: 0913465298 Email: vovanthang147@hotmail.com

Giảng viên 2: Mai Bá Hải

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905066200 Email: mbhai@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.1. Chính sách đối với học phần

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tham gia thảo luận trên lớp.
- Suu tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại khoa và bộ môn.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học phần

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2 Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

- **Kiểm tra đánh giá thường xuyên**

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua quá trình học tập tại lớp và phòng tiền lâm sàng.

- **Kiểm tra giữa kỳ:** Báo cáo đề cương

- **Thi lý thuyết nhiều hình thức:** Thi trắc nghiệm, Thi nghiên cứu trường hợp.

- **Thi thực hành:** kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành và làm bài tiểu luận

- **Thi cuối kỳ:** nghiên cứu sinh thi lý thuyết theo quy định, kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành được đánh giá đạt trước khi được thi lý thuyết.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu học tập bắt buộc (tại Trung tâm thư viện Trường Đại học Y Dược Huế và do giáo viên cung cấp)

- Nguyễn Văn Tuấn. (2015). Đi vào nghiên cứu khoa học. TP. Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh.

- Lưu Ngọc Hoạt, Võ Văn Thắng, Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, Nxb ĐHH, 2011

- Phạm Văn Linh, Đinh Thanh Huệ, Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe, NXB ĐHH, 2008/ Thư viện, Khoa YTCC/ Trường Đại học Y Dược Huế.

- Đinh Thanh Huệ, Phương pháp nghiên cứu khoa học/ Giáo trình điện tử ĐHH 2008/ Website ĐHH

5.2. Tài liệu tham khảo

- Polit, D., & Beck, C. (2018). *Essentials of nursing research: Appraising evidence for nursing practice* (9th ed.). Philadelphia, PA: Wolters Kluwer.

- American Psychological Association. (2010). *Publication manual of the American Psychological Association* (6th ed.). Washington, DC: Author.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	N	H	S	N	N
CLO2	N	N	N	N	N	H	S	N	N
CLO3	N	N	N	N	H	H	S	N	N
CLO4	N	H	N	N	N	H	S	N	N
CLO5	N	N	N	N	N	S	H	N	N
CLO6	H	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO7	N	N	N	H	S	S	N	N	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chuyên cần	S	S	S	S	S	H	H
Báo cáo đề cương	S	S	H	H	N	H	S
Trắc nghiệm	H	H	H	S	N	S	N
Thi thực hành	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bài 1	N	N	N	N	N	H	H
Bài 2	S	H	H	H	S	S	S
Bài 3	S	H	H	S	S	S	S
Bài 4	N	S	S	H	S	S	S

Bài 5	S	S	S	H	H	S	S
Bài 6	H	H	S	S	S	S	S
Bài 7	H	H	S	H	H	S	S
Bài 8	S	S	S	S	H	H	S
Bài 9	S	S	S	S	S	S	S
Bài 10	S	S	S	S	H	S	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt

Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---	--

7.2. Bảng điểm đánh giá Báo cáo đề cương

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung báo cáo	60%	Nội dung không phù hợp, mục tiêu nghiên cứu chưa phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận chưa phù hợp với nội dung nghiên cứu	Nội dung tương đối phù hợp, mục tiêu nghiên cứu phù hợp với tên đề tài nhưng khó đo lường, cách tiếp cận khá phù hợp với nội dung nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ	Nội dung phù hợp, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và khá đầy đủ	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và đầy đủ, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu cụ thể, đầy đủ, đo lường được, phù hợp với tên đề tài, cách tiếp cận phù hợp với nội dung nghiên cứu và đầy đủ, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu báo cáo	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu của bài báo đề cương	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiểu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối

Hình thức báo cáo và mức độ cần thận	20%	Bài báo cáo chưa rõ ràng, nhiều chữ trên slide, nhiều chỗ chưa có văn phong khoa học, lỗi chính tả nhiều, kỹ năng báo cáo không có	Chưa thật đúng định dạng, tương đối rõ ràng nhưng vẫn còn chưa đẹp, một số nơi chưa có văn phong khoa học, kỹ năng báo cáo còn nhiều lỗi kỹ thuật, một số lỗi chính tả	Đúng định dạng, rõ ràng nhưng chưa thu hút, ít loaic văn phong khoa học, không có lỗi chính tả, kỹ năng báo cáo còn một vài lỗi kỹ thuật,	Đúng định dạng, tương đối rõ, đẹp, cải thiện văn phong khoa học, kỹ năng báo cáo tương đối thành thạo,	Rất đúng định dạng, chỉnh chu, slide đẹp, đúng văn phong khoa học, phong cách báo cáo chuyên nghiệp
---	-----	--	--	---	--	---

Tên môn học 21
PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC LÂM SÀNG

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: Phương pháp dạy – học lâm sàng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 TC (1LT-2TH)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết lý thuyết và 60 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): học viên đã tham các môn Xác suất thống kê y học, Dịch tễ trong chương trình đào tạo Đại học hoặc Thạc sĩ.

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 1 bài kiểm tra giữa kỳ, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm các bài kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành

1.2. Mục tiêu của học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm và tầm quan trọng của dạy-học lâm sàng, dạy-học theo mục tiêu và dạy-học dựa trên năng lực; Liệt kê được các hình thức dạy học lâm sàng và đặc điểm học tập của người lớn

- Mô tả và phân tích đúng ưu nhược điểm của các hình thức dạy học lâm sàng có sự tham gia của người bệnh và không có sự tham gia của người bệnh

- Mô tả và phân biệt được Dạy-học theo mục tiêu và dạy-học dựa trên năng lực.

- Phân tích được các kỹ năng cần có của người giảng dạy thực hành.

- Mô tả và đánh giá các phương pháp dạy học lâm sàng

- Nêu được các bước phát triển kế hoạch bài giảng và chuẩn bị vật liệu cho một bài dạy-học lâm sàng.

1.2.2. Kỹ năng:

- Xây dựng mục tiêu học tập và nội dung cốt lõi cho một bài dạy – học lâm sàng cụ thể.

- Chọn lựa và sử dụng được phương pháp dạy-học phù hợp với nội dung thực hành với sự tham gia chủ động của người học trong dạy-học lâm sàng.
- Phát triển được kế hoạch và chuẩn bị được vật liệu cho bài dạy-học lâm sàng.
- Phát triển công cụ lượng giá cho bài dạy – học lâm sàng.
- Phát triển được kế hoạch giám sát việc học lâm sàng
- Thí giảng thành công một chủ đề về dạy – học lâm sàng có áp dụng ít nhất một trong các phương pháp dạy – học lâm sàng đã được học.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Thể hiện được sự tuân thủ các quy tắc chuyên môn và quy định hành nghề trong giảng dạy lâm sàng và hoạt động nghề nghiệp.
- Thể hiện được tính chuẩn mực, sự chuyên nghiệp khi làm mẫu trong giảng dạy thực hành.
- Thể hiện được sự tôn trọng và ứng xử đúng mực trong giao tiếp với người học, đồng nghiệp, người bệnh và gia đình họ trong mọi tình huống.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày kiến thức cơ bản về đặc điểm và tầm quan trọng của dạy học lâm sàng	Kiến thức	3
CLO2	Mô tả và phân biệt được Dạy-học theo mục tiêu và dạy-học dựa trên năng lực.	Kiến thức	3
CLO3	Mô tả và đánh giá các phương pháp dạy học lâm sàng	Kiến thức	3
CLO4	Xây dựng mục tiêu học tập và nội dung cốt lõi cho một bài dạy – học lâm sàng cụ thể.	Kỹ năng	3
CLO5	Phát triển được kế hoạch, vật liệu và công cụ lượng giá cho bài dạy học lâm sàng	Kỹ năng	4
CLO6	Thí giảng thành công một chủ đề về dạy – học lâm sàng có áp dụng ít nhất một trong các phương pháp dạy – học lâm sàng đã được học.	Kỹ năng	4

CLO7	Thể hiện được sự tuân thủ các quy tắc chuyên môn và quy định hành nghề trong giảng dạy lâm sàng và hoạt động nghề nghiệp.	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	4
CLO8	Thể hiện được sự tôn trọng và ứng xử đúng mực trong giao tiếp với người học, đồng nghiệp, người bệnh và gia đình họ trong mọi tình huống	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt môn học

Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về nội dung của các phương pháp dạy học lâm sàng. Xây dựng được các mục tiêu, nội dung thực hành và chuẩn bị cho một bài dạy học lâm sàng. Đồng thời giới thiệu được những phương pháp dạy học lâm sàng có sự tham gia và không có sự tham gia của người bệnh. Học phần này giúp xây dựng kế hoạch cho bài dạy học lâm sàng cũng như là phương pháp giám sát học lâm sàng.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết học phần

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Khái quát về dạy học lâm sàng và nội dung thực hành lâm sàng	2	2	0	TS. Lê Văn Chi
2	Dạy - học theo mục tiêu và dạy-học dựa trên năng lực và đảm bảo chất lượng dạy – học lâm sàng.	7	2	5	TS. Lê Văn Chi
3	Khái niệm và cách thức xây dựng mục tiêu học tập	7	2	5	TS. Lê Văn Chi
4	Các kỹ năng cần có của người giảng dạy thực hành.	12	2	10	TS. Lê Văn Chi

5	Phương pháp dạy học lâm sàng có sự tham gia của người bệnh.	12	2	10	PGS.TS Hoàng Bùi Bảo
6	Phương pháp dạy học lâm sàng không có sự tham gia của người bệnh	12	2	10	PGS.TS Hoàng Bùi Bảo
7	Lượng giá, đánh giá lâm sàng.	11	1	10	PGS.TS Hoàng Bùi Bảo
8	Xây dựng kế hoạch bài dạy học lâm sàng và giám sát học lâm sàng	12	2	10	PGS.TS Hoàng Bùi Bảo
Tổng cộng		75	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lý thuyết			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Khái quát về dạy học lâm sàng và nội dung thực hành lâm sàng	50	0	0	0	5
2	Dạy-học theo mục tiêu và dạy-học dựa trên năng lực và đảm bảo chất lượng dạy – học lâm sàng.	50	0	0	4	5
3	Khái niệm và cách thức xây dựng mục tiêu học tập	50	50	0	8	5
4	Các kỹ năng cần có của người giảng dạy thực hành.	50	50	10	8	10

5	Phương pháp dạy học lâm sàng có sự tham gia của người bệnh.	50	50	10	8	10
6	Phương pháp dạy học lâm sàng không có sự tham gia của người bệnh	50	50	10	8	10
7	Lượng giá, đánh giá lâm sàng.	50	50	10	8	10
8	Xây dựng kế hoạch bài dạy học lâm sàng và giám sát học lâm sàng	50	50	10	8	10
9	Lượng giá cuối khóa: thí giảng theo nhóm	0	0	0	8	10
Tổng		400	300	50	60	75

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Lê Văn Chi

Chức danh: Chủ tịch hội đồng trường, Giảng viên chính

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Nội Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0913426457 Email: lvchi@huemed-univ.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Quản lý chất lượng, Nội khoa, phương pháp dạy và học

Giảng viên 2: Hoàng Bùi Bảo

Chức danh: Phó Hiệu trưởng, Giảng viên chính

Học hàm, học vị: Phó giao sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Nội Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905405005 Email: hbbao@huemed-univ.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Quản lý chất lượng, Nội khoa, phương pháp dạy và học

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.2. Chính sách đối với học phần

- Tham dự tối thiểu 80% giờ giảng lý thuyết.
- Tham dự 100% các buổi học thực hành.
- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tham gia thảo luận trên lớp.
- Sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại khoa và bộ môn.
- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học. Điều kiện dự thi: gồm các điều kiện như sau:
 - + Tham gia đầy đủ các buổi thực hành (vắng có phép thì phải đi thực hành bù).Nếu vắng không phép không được dự thi.
 - + Phải đạt điểm kiểm tra thực hành

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học phần

4.2.1. Phần chung

- + Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
- + Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm

- **Kiểm tra đánh giá thường xuyên**

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua quá trình học tập tại lớp và phòng tiền lâm sàng.

- **Kiểm tra giữa kỳ:** làm tiểu luận

- **Thi thực hành:** kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành

- **Thi cuối kỳ:** nghiên cứu sinh thi lý thuyết theo quy định trắc nghiệm hoặc tự luận, kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành và làm bài tiểu luận được đánh giá đạt trước khi được thi lý thuyết

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu học tập bắt buộc

- Bộ y tế (2020), Hướng dẫn dạy và học trong đào tạo khối ngành sức khỏe. Nhà xuất bản Y học

- Bộ y tế (2020), Chương trình bồi dưỡng Phương pháp dạy-học lâm sàng cho người giảng dạy thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe. Nhà xuất bản Y học

5.2. Tài liệu tham khảo

- Phạm Thị Minh Đức (2022), Phương pháp dạy-học lâm sàng, NXB Y học.

- Phạm Thị Minh Đức (2019), Sư phạm y học thực hành, NXB Giáo dục Việt Nam, 500 trang

- Trần Diệp Tuấn, Châu Ngọc Hoa, Vũ Minh Phúc, Phạm Thị Minh Hồng, Nguyễn Đức Khánh, Nguyễn An Nghĩa và cộng sự (2020), Giảng dạy và lượng giá lâm sàng dựa trên năng lực, NXB Y học, 218 trang

- Lê Thu Hoà, Nguyễn Văn Tường (2016), Phương pháp dạy-học lâm sàng (dành cho các lớp tập huấn phương pháp dạy-học lâm sàng của ngành y tế), NXB Y học, 206 trang.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO2	N	N	N	N	S	S	S	N	N
CLO3	N	H	N	N	S	S	S	N	N
CLO4	S	H	N	N	N	N	N	N	S
CLO5	N	H	N	N	H	H	H	N	H
CLO6	S	N	N	N	N	N	N	S	S
CLO7	N	N	N	N	N	N	N	S	S
CLO8	H	N	N	N	N	N	N	S	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Thuyết trình	H	H	S	S	S	H
Bài tập	H	H	H	H	S	H	S
Thảo luận nhóm	H	H	H	S	S	S	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Chuyên cần	N	N	N	N	N	H
Tự luận	H	H	H	N	N	N	N
Trắc nghiệm	H	H	S	S	N	N	N
Thi thực hành	S	H	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H	H

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Bài 1	N	N	N	N	N	H
Bài 2	H	N	H	H	N	S	S
Bài 3	H	H	H	H	H	S	S
Bài 4	H	H	S	H	S	H	H
Bài 5	H	H	S	S	S	H	H
Bài 6	H	H	S	S	S	H	H
Bài 7	N	N	N	N	N	H	H
Bài 8	H	H	S	S	S	H	H
Bài 9	H	H	S	S	S	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 22
AN TOÀN NGƯỜI BỆNH VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TRONG HỆ THỐNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: An toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe

Số tín chỉ: 03 (2 lý thuyết – 1 thực hành)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 3 bài kiểm tra lý thuyết, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm 1 bài tiểu luận

1.2. Mục tiêu của học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Trình bày được những kiến thức cơ bản về an toàn người bệnh và quản lý chăm sóc sức khỏe
2. Vận dụng được các mô hình và học thuyết trong quản lý chất lượng chăm sóc nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc cho người bệnh.
3. Lập kế hoạch thực hiện về những nội dung của an toàn người bệnh
4. Tổ chức và giám sát các hoạt động về an toàn người bệnh và quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe.
5. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe người bệnh.
6. Thể hiện được sự tôn trọng và ứng xử đúng mực trong giao tiếp với người bệnh.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES – CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được những kiến thức cơ bản về an toàn người bệnh và quản lý chăm sóc sức khỏe	<i>Kiến thức</i>	<i>3</i>

CLO2	Vận dụng được các mô hình và học thuyết trong quản lý chất lượng chăm sóc nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc cho người bệnh.	<i>Kiến thức</i>	4
CLO3	Lập kế hoạch thực hiện về những nội dung của an toàn người bệnh	<i>Kỹ năng</i>	3
CLO4	Tổ chức và giám sát các hoạt động về an toàn người bệnh và quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe người bệnh.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	3
CLO6	Thể hiện được sự tôn trọng và ứng xử đúng mực trong giao tiếp với người bệnh.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả nội dung môn học

Môn học trình bày các kiến thức tổng quan về an toàn người bệnh và quản lý chất lượng chăm sóc trong các cơ sở y tế, cũng như các chiến lược và ứng dụng trong quản lý chất lượng chăm sóc, dự phòng các sự cố y khoa.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết học phần

ST T	Chủ đề / Bài học	Số tiết học			Cán bộ giảng dạy
		Lý thuyết	Thực hành	Hình thức khác	
1	Tổng quan về an toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe.	5	5	0	TS Ngô Việt Lộc
2	Phòng ngừa sự cố y khoa trong chăm sóc sức khỏe	5	5	0	TS Ngô Việt Lộc
3	Quản lý chất lượng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe tại Việt Nam	5	5	0	TS Ngô Việt Lộc

4	Hệ thống quản lý và các công cụ trong quản lý chất lượng	5	5	0	TS Dương Thị Ngọc Lan
5	Chiến lược và công cụ và để cải thiện chất lượng và an toàn bệnh nhân	5	5	0	TS Dương Thị Ngọc Lan
6	Ứng dụng mô hình và học thuyết trong quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe	5	5	0	TS Dương Thị Ngọc Lan
	Tổng cộng	15 tiết	30 tiết	0 tiết	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

STT	Tên bài giảng	Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Tổng quan về an toàn người bệnh và quản lý chất lượng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe	150	50	50	5	15
2	Phòng ngừa sự cố y khoa trong chăm sóc sức khỏe	150	50	50	5	15
3	Quản lý chất lượng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe tại Việt Nam	150	50	50	5	15
4	Hệ thống quản lý và các công cụ trong quản lý chất lượng	150	50	50	5	15
5	Chiến lược và công cụ để cải thiện chất lượng và an toàn bệnh nhân	150	50	50	5	15
6	Ứng dụng mô hình và học thuyết trong quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe	150	50	50	5	15
	Tổng cộng	900	300	300	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Dương Thị Ngọc Lan

Chức danh: Phó Trưởng khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế

Điện thoại: 093572535

Email: dtlan@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Ngô Việt Lộc

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa YTCC, Trường Đại học Y – Dược Huế

Điện thoại: 0913492364

Email: nvloc@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.1. Chính sách đối với học phần

- Tham dự tối thiểu 80% giờ giảng lý thuyết.
- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tham gia thảo luận trên lớp.
- Sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học phần

4.2.1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua quá trình học tập tại lớp

4.2.2. Kiểm tra đánh giá định kỳ

- Kiểm tra giữa kỳ: Trắc nghiệm/ Tự luận
- Thi thực hành: Viết tiểu luận
- Thi cuối kỳ: đánh giá thông qua bài kiểm tra và bài luận cuối kì.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

1. Bộ Y Tế (2014), Tài liệu đào tạo liên tục về An toàn người bệnh, Nhà Xuất Bản Y Học.
2. Bộ Y Tế (2014), Tài liệu đào tạo liên tục quản lý chất lượng bệnh viện, Nhà Xuất Bản Y Học.

3. Susan D. Moffatt-Bruce (2019) Structural Approaches to Address Issues in Patient Safety, Emerald Publishing.

4. John R. Romanelli (editor), Jonathan M. Dort (editor), Rebecca B. Kowalski (editor), Prashant Sinha (editor) (2022) The SAGES Manual of Quality, Outcomes and Patient Safety [2nd ed. 2022] , Springer.

5. Raghav Govindarajan, Harleen Kaur (editor), Anudeep Yelam (editor) (2019), Improving Patient Safety: Tools and Strategies for Quality Improvement [1 ed.], Productivity Press.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	S	H	N	S	S	S	H	S	S
CLO2	S	H	N	S	S	S	H	S	S
CLO3	S	H	N	S	S	S	H	S	S
CLO4	S	H	N	S	S	S	H	S	S
CLO5	N	N	N	N	N	N	N	S	S
CLO6	N	N	N	N	N	N	N	S	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	N	N	N	N
Bài tập	H	H	H	H	S	S	N	N	N
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S	S	S	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Chuyên cần	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	H	H	H	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H	H
Bài 6	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 23

QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH UNG THƯ VÀ CHĂM SÓC GIẢM NHẸ

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: Quản lý người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ

Số tín chỉ: 3 TC (2LT-1TH)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 3 bài kiểm tra, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm 1 bệnh án điều dưỡng, 1 thi vấn đáp.

1.2. Mục tiêu của học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

- Trình bày những kiến thức cơ bản về các bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ.
- Tìm hiểu nhu cầu của bệnh nhân ung thư và chăm sóc giảm nhẹ.
- Lập kế hoạch chăm sóc phù hợp mục tiêu chăm sóc của người bệnh và gia đình người bệnh cần chăm sóc giảm nhẹ.
- Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe về ung thư và chăm sóc giảm nhẹ.
- Xây dựng phương pháp nghiên cứu thích hợp trong lĩnh vực ung thư chăm sóc giảm nhẹ.
- Thể hiện vai trò lãnh đạo của người điều dưỡng thực hành nâng cao, chú trọng tích hợp chăm sóc giảm nhẹ vào các lĩnh vực/ cơ sở chăm sóc y tế nhằm nâng cao chất lượng sống cho người bệnh và gia đình.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày những kiến thức cơ bản về các bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	<i>Kiến thức</i>	3

CLO2	Tìm hiểu nhu cầu của bệnh nhân ung thư và chăm sóc giảm nhẹ.	<i>Kiến thức</i>	4
CLO3	Lập kế hoạch chăm sóc phù hợp mục tiêu chăm sóc của người bệnh và gia đình người bệnh cần chăm sóc giảm nhẹ.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe về ung thư và chăm sóc giảm nhẹ.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Xây dựng phương pháp nghiên cứu thích hợp trong lĩnh vực ung thư chăm sóc giảm nhẹ.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Thể hiện vai trò lãnh đạo của người điều dưỡng thực hành nâng cao, chú trọng tích hợp chăm sóc giảm nhẹ vào các lĩnh vực/ cơ sở chăm sóc y tế nhằm nâng cao chất lượng sống cho người bệnh và gia đình.	<i>Thái độ</i>	3

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Giới thiệu các cơ sở lý thuyết và thực hành trong chăm sóc người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ. Áp dụng lý thuyết vào thực hành trong thực hành điều dưỡng lâm sàng. Nhấn mạnh vào sự phát triển, ứng dụng, cập nhật trong quản lý thực hành chăm sóc.

Nghiên cứu về chăm sóc người bệnh ung thư và chăm sóc giảm nhẹ trong thực hành điều dưỡng. Phương pháp giảng dạy thuyết trình, trình bày của học viên và thảo luận nhóm và tự nâng cao thêm kiến thức bằng cách đọc thêm một số sách tham khảo chuyên ngành.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Tên bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Tổng quan về Ung thư	2	2	0	TS. Hồ Xuân Dũng
2	Tổng quan về chăm sóc giảm nhẹ	2	2	0	TS. Hồ Xuân Dũng
3	Vai trò của điều dưỡng trong chăm sóc bệnh nhân ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	2	2	0	TS. Hồ Xuân Dũng
4	Chăm sóc bệnh nhân hóa trị trong ung thư	10	4	6	TS. Hồ Xuân Dũng
5	Chăm sóc bệnh nhân điều trị tia xạ trong ung thư	10	4	6	TS. Hồ Xuân Dũng
6	Chăm sóc các triệu chứng tâm lý trong bệnh nhân ung thư	10	4	6	Ts. Nguyễn Thị Phương Thảo
7	Chăm sóc giảm đau ở bệnh nhân ung thư	4	2	2	Ts. Nguyễn Thị Phương Thảo
8	Chăm sóc bệnh nhân ung thư có các triệu chứng về tiêu hóa	8	4	4	Ts. Nguyễn Thị Phương Thảo
9	Chăm sóc bệnh nhân ung thư có các triệu chứng về hô hấp	8	4	4	Ts. Nguyễn Thị Phương Thảo
10	Chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối	4	2	2	Ts. Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng cộng		60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Tổng quan về Ung thư	50	50	50	0	5
2	Tổng quan về chăm sóc giảm nhẹ	50	50	50	0	5

3	Vai trò của điều dưỡng trong chăm sóc bệnh nhân ung thư và chăm sóc giảm nhẹ	50	50	50	0	10
4	Chăm sóc bệnh nhân hóa trị trong ung thư	50	50	50	6	10
5	Chăm sóc bệnh nhân điều trị tia xạ trong ung thư	50	50	50	4	10
6	Chăm sóc các triệu chứng tâm lý trong bệnh nhân ung thư	50	50	50	4	10
7	Chăm sóc giảm đau ở bệnh nhân ung thư	50	50	50	4	10
8	Chăm sóc bệnh nhân ung thư có các triệu chứng về tiêu hóa	50	50	50	4	10
9	Chăm sóc bệnh nhân ung thư có các triệu chứng về hô hấp	50	50	50	4	10
10	Chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối	50	50	50	4	10
Tổng		500	500	500	30	90

2. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Các giảng viên có thể giảng dạy học phần này gồm:

Giảng viên 1: TS. BS. Hồ Xuân Dũng

Chức danh: Phó Trưởng Bộ Môn Ung Bướu

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Ung Bướu, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại:

Email: hxdung@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

Chức danh: Giảng viên khoa Điều dưỡng,

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905.910.729

Email: ntpthao.dd@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm

Kiểm tra giữa kỳ: Tình huống; Bài tập; Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức:

- Thi trắc nghiệm.

- Thi tự luận.

- Thi nghiên cứu trường hợp.

Thi thực hành:

- Làm bệnh án quy trình chăm sóc bệnh nhân.
- Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu học tập bắt buộc (tại Trung tâm thư viện Trường Đại học Y Dược Huế và do giáo viên cung cấp)

- Giáo trình Điều dưỡng ung thư và chăm sóc giảm nhẹ, Tài liệu giảng dạy sau đại học Khoa Điều dưỡng, Đại học Y Dược ĐHH, 2023

5.2. Tài liệu tham khảo

- Watson, M., Ward, S., Vallath, N., Wells, J., & Campbell, R. (2019). Oxford handbook of palliative care. (3 ed. / edited by Max Watson, Stephen Ward, Nandini Vallath, Jo Wells and Rachel Campbell.). New York: Oxford University Press.
- MacLeod, R., & Van den Block, L. (2019). Textbook of Palliative Care (1st ed. 2019.). <https://doi.org/10.1007/978-3-319-77740-5>
- NANDA International (2021). NANDA International’s Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO2	S	N	N	N	S	S	S	S	S
CLO3	S	H	N	N	S	S	S	S	H
CLO 4	N	S	S	S	S	S	S	H	H
CLO5	N	N	S	N	S	H	H	S	S
CLO6	N	S	N	N	H	H	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	S
Bài tập	H	H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chuyên cần	N	N	N	N	N	H
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S	N
Làm bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh.	H	H	H	H	H	H
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân	H	H	H	H	H	N

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	S	H	H	S	H
Bài 3	S	S	H	S	H	S
Bài 4	H	H	H	S	H	S
Bài 5	H	H	S	H	H	H
Bài 6	H	S	H	H	H	S
Bài 7	H	H	S	H	S	H
Bài 8	H	S	H	H	S	H
Bài 9	H	H	S	H	H	H
Bài 10	H	S	H	H	S	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ

giờ học	nào của giờ học	của giờ học. Thiếu sự đóng góp	học. Thiếu sự đóng góp	quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ

Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.3. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTDD	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
Nhận định Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.	Phân đánh giá chưa đầy đủ	Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.	Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.
Chẩn đoán Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho người bệnh và thứ tự	Phân chẩn đoán chưa	Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh và thứ tự ưu	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu	Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu

<p>bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA</p>	<p>đầy đủ.</p>	<p>tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.</p>	<p>chỉ chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.</p>	<p>chỉ chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.</p>
<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của người bệnh, cụ thể về</p>	<p>Phần can thiệp chưa đầy đủ.</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu. Các biện</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các can thiệp có thể</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu và các biện</p>

hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.		pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể	không cụ thể	pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất
<p>Lượng giá</p> <p>Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.</p>	Phân đánh giá chưa đầy đủ	Phân đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.	Phân đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.	Phân đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.

7.4. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra

		dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe
--	--	--	---	--	--	--

Tên môn học 24
DINH DƯỠNG LÂM SÀNG

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: Dinh dưỡng lâm sàng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 TC (1LT, 2TH)

Loại học phần: Tự chọn

Các học phần tiên quyết (nếu có):

Các yêu cầu đối với học phần: lý thuyết gồm 1 bài kiểm tra giữa kỳ, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm 1 bệnh án điều dưỡng, 1 thi vấn đáp.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

1. Trình bày các phương pháp chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh
2. Trình bày được cách tổ chức, quản lý, giám sát và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm tại bệnh viện
3. Thực hiện quy trình chăm sóc dinh dưỡng của người bệnh trước và sau phẫu thuật
4. Thực hành chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh
5. Tích cực, sẵn sàng tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh ở các khoa lâm sàng.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày các phương pháp chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh	<i>Kiến thức</i>	<i>3</i>
CLO2	Trình bày được cách tổ chức, quản lý, giám sát và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm tại bệnh viện	<i>Kiến thức</i>	<i>3</i>
CLO3	Thực hiện quy trình chăm sóc dinh dưỡng của người bệnh trước	<i>Kỹ năng</i>	<i>4</i>

CLO4	Thực hiện quy trình chăm sóc dinh dưỡng của người bệnh sau phẫu thuật	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Thực hành chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Tích cực, sẵn sàng tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh ở các khoa lâm sàng.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong bệnh viện. Các phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng người bệnh và giúp xây dựng thực đơn cũng như chế độ dinh dưỡng phù hợp với tình trạng của người bệnh nhằm giúp người bệnh nhanh chóng phục hồi sức khỏe.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết học phần

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Những quy định về công tác dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong bệnh viện	2	2	0	TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân
2	Vai trò nhu cầu các vitamin, khoáng chất và các chất sinh năng lượng	2	2	0	TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân
3	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho người bệnh.	12	2	10	TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân
4	Các phương thức nuôi dưỡng cho người bệnh	12	2	10	TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân
5	Xây dựng thực đơn và đánh giá khẩu phần cho người bệnh	12	2	10	TS. Hoàng Thị Bạch Yến

6	Dinh dưỡng cho BN trước phẫu thuật	12	2	10	TS. Hoàng Thị Bạch Yến
7	Dinh dưỡng cho BN sau phẫu thuật	12	2	10	TS. Hoàng Thị Bạch Yến
8	Quy trình tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh	11	1	10	TS. Hoàng Thị Bạch Yến
Tổng cộng		75	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

ST T	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Những quy định về công tác dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong bệnh viện.	40	40	20	0	5
2	Vai trò nhu cầu các vitamin, khoáng chất và các chất sinh năng lượng	40	40	20	0	5
3	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho người bệnh.	40	40	20	10	10
4	Các phương thức nuôi dưỡng cho người bệnh.	40	40	20	10	10
5	Xây dựng thực đơn và đánh giá khẩu phần cho người bệnh.	40	40	20	10	15
6	Dinh dưỡng cho BN trước phẫu thuật.	40	40	20	10	15
7	Dinh dưỡng cho BN sau phẫu thuật.	40	40	20	10	15
8	Quy trình tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh.	30	0	20	10	15
Tổng cộng		310	280	160	60	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Các giảng viên có thể giảng dạy học phần này gồm:

Giảng viên 1: Hoàng Thị Bạch Yến

Chức danh: Phó Trưởng khoa Y tế Cộng cộng, Trưởng Khoa Dinh dưỡng-tiết chế, BV trường ĐHYD Huế

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và BV Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Y tế Cộng cộng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0918824290

Email: htbyen@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Thanh Nhân

Chức danh: Giảng viên khoa Y tế Cộng cộng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Y tế Cộng cộng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905665315

Email: nttnhan@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.3. Chính sách đối với học phần

- Tham dự tối thiểu 80% giờ giảng lý thuyết.
- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tham gia thảo luận trên lớp.
- Suru tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học phần

4.2.1. Phần chung

- + Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- + Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- + Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

Kiểm tra giữa kỳ: Tình huống; Tiểu luận; Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức: Thi trắc nghiệm; Thi tự luận; tình huống.

Thi thực hành:

- Làm quy trình chăm sóc người bệnh.

- Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc người bệnh.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu học tập bắt buộc

Giáo trình Dinh dưỡng lâm sàng, Tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng, Đại học Y Dược, ĐHH, 2023

5.2. Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình Dinh dưỡng tiết chế (2023), Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.
2. Clinical Nutrition Handbook. (2022). Inde: Jaypee Brothers Medical Publishers.
3. Rolfes, S. R., Pinna, K., Whitney, E. (2020). Understanding Normal and Clinical Nutrition. États-Unis: Cengage Learning.
4. Insights in clinical Nutrition. (2023). (n.p.): Frontiers Media SA.
5. Width, M., Reinhard, T. (2020). The Essential Pocket Guide for Clinical Nutrition. États-Unis: Jones & Bartlett Learning, LLC.
6. Handbook of Lipids in Human Nutrition. (2020). États-Unis: CRC Press.
7. Handbook of Clinical Nutrition and Dietetics: 7th Edition. (2021). Australie: Rowan Stewart.
8. Babal, K. (2019). The Yin-Yang Diet: For Balance Nutrition, Health, and Harmony. États-Unis: Basic Health Publications, Incorporated.
9. NANDA International (2021). NANDA International's Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO2	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO3	N	H	N	N	N	N	S	N	S
CLO4	N	H	N	N	N	N	S	N	S
CLO5	N	H	N	N	N	N	S	N	H
CLO6	S	N	N	N	N	N	N	N	S

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	S	N	N
Bài tập	H	H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chuyên cần	N	N	N	N	N	N
Tự luận	H	H	H	H	H	N
Tiểu luận	H	H	H	H	H	N
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S	N

Làm bệnh án quy trình chăm sóc dinh dưỡng người bệnh.	H	H	H	H	H	S
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc dinh dưỡng người bệnh	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng \ CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bài 1	H	H	H	H	H	N
Bài 2	H	H	H	H	H	N
Bài 3	H	H	H	H	H	N
Bài 4	H	H	H	H	H	N
Bài 5	H	H	H	H	H	S
Bài 6	H	H	H	H	H	S
Bài 7	H	H	H	H	H	S
Bài 8	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTDD	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
<p>Nhận định</p> <p>Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.</p>	<p>Phân đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>	<p>Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>	<p>Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>
<p>Chẩn đoán</p> <p>Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho người bệnh và thứ tự bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA</p>	<p>Phân chẩn đoán chưa đầy đủ.</p>	<p>Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.</p>	<p>Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.</p>	<p>Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.</p>

<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.</p>	<p>Phần can thiệp chưa đầy đủ.</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các can thiệp có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất</p>
<p>Lượng giá Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong</p>	<p>Phần đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Phần đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí</p>	<p>Phần đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>	<p>Phần đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>

<p>tuyên bố mục tiêu. Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.</p>		<p>trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.</p>	<p>chỉ trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.</p>	<p>chỉ trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.</p>
--	--	--	--	---

7.4. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ

Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe

7.5. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Tên môn học 25
QUẢN LÝ SỨC KHỎE CHO NGƯỜI CAO TUỔI

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: Quản lý sức khỏe cho người cao tuổi

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3TC (2LT-1TH)

Loại học phần: Tự chọn

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết Lý thuyết và 30 tiết thực hành.

Các học phần tiên quyết (nếu có):

Các yêu cầu đối với học phần: lý thuyết gồm 1 bài kiểm tra giữa kỳ, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm 1 bệnh án điều dưỡng, 1 thi vấn đáp.

1.2. Mục tiêu của học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về hệ thống chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế cho người cao tuổi; hợp tác liên ngành trong chăm sóc người cao tuổi.
- Vận dụng được các kỹ năng phân tích, đánh giá, trong quy trình chăm sóc các vấn đề quan tâm của người cao tuổi.
- Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề quan tâm của người cao tuổi
- Thể hiện thái độ tôn trọng, tác phong chuyên nghiệp, ân cần khi thực hiện chăm sóc người cao tuổi.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được những kiến thức cơ bản về hệ thống chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế cho người cao tuổi	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Phân tích kiến thức về hợp tác liên ngành trong chăm sóc người cao tuổi.	<i>Kiến thức</i>	5

CLO3	Vận dụng các kỹ năng về phân tích, đánh giá các vấn đề quan tâm trong chăm sóc người cao tuổi.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Thực hiện đúng và đầy đủ kỹ năng chăm sóc các vấn đề quan tâm của người cao tuổi.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Áp dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề quan tâm của người cao tuổi	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Thể hiện thái độ tôn trọng, tác phong chuyên nghiệp, ân cần khi thực hiện chăm sóc người cao tuổi.	<i>Mức độ tự chủ, trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Nội dung chi tiết học phần

1. Tổng quan về hệ thống chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế ở người cao tuổi
2. Chăm sóc liên ngành ở người cao tuổi
3. Dự phòng và nâng cao sức khỏe người cao tuổi
4. Chăm sóc người cao tuổi với các bệnh mãn tính
5. Các mô hình chăm sóc người cao tuổi

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Tổng quan về hệ thống chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế ở người cao tuổi	9	6	6	TS. Dương Thị Ngọc Lan
2	Chăm sóc liên ngành ở người cao tuổi	4	6	6	PGS.TS. Lê Văn An
3	Dự phòng và nâng cao sức khỏe người cao tuổi	9	6	6	TS. Dương Thị Ngọc Lan

4	Chăm sóc người cao tuổi với các bệnh mãn tính	15	6	6	PGS.TS. Lê Văn An
5	Các mô hình chăm sóc người cao tuổi	14	6	6	TS. Dương Thị Ngọc Lan
	Tổng cộng	60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

TT	Nội dung	Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Tổng quan về hệ thống chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế ở người cao tuổi	120	90	90	0	10
2	Chăm sóc liên ngành ở người cao tuổi	120	90	90	6	20
3	Dự phòng và nâng cao sức khỏe người cao tuổi	120	90	90	6	20
4	Chăm sóc người cao tuổi với các bệnh mãn tính	120	90	90	6	20
5	Các mô hình chăm sóc người cao tuổi	120	90	90	12	20
	Tổng	600	450	450	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Dương Thị Ngọc Lan

Chức danh: Giảng viên khoa Điều dưỡng, Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905.150.759

Email: ntkhoa@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Văn An

Chức danh: Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0914.026.597

Email: lvandd@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.1. Chính sách đối với học phần

- Tham dự tối thiểu 80% giờ giảng lý thuyết, 100% các buổi học thực hành.
- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tham gia thảo luận trên lớp.
- Sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.
 - Tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại khoa và bộ môn.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học phần

4.2.1. Phần chung

- + Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- + Thực hiện theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.
- + Thực hiện theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm.

Kiểm tra giữa kỳ: Tình huống; Bài tập; Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức: Thi trắc nghiệm; Thi tự luận; tình huống.

4.2.2. Thi thực hành:

- Làm quy trình chăm sóc bệnh nhân.
- Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Chăm sóc sức khỏe người lớn cao tuổi” Tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng – ĐHYD, ĐHH, 2022.

5.2. Tài liệu tham khảo

- B. Lynn Beattie, Finbarr C. Martin, Jean-Pierre Michel, Jeremy D. Walston (2018). Oxford Textbook of Geriatric Medicine

- Touhy, T.A., & Jett, K. (2016). Ebersole and Hess’: Gerontological nursing & healthy aging (5th ed.). St Louis: Elsevier.

- Veronique Boscart, Lynn McCleary, Linda Sheiban Taucar, Theris A. Touhy, Kathleen F Jett (2022). Ebersole and Hess' Gerontological Nursing and Healthy Aging in Canada E-Book

- NANDA International (2021). NANDA International’s Nursing Diagnoses: Definitions and classification. 12th Edition. Thieme Medical Publishers.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO2	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO3	S	H	N	N	S	S	S	N	S
CLO4	S	H	N	N	S	S	S	N	S
CLO5	S	H	N	N	S	S	H	H	N
CLO6	S	N	N	N	N	N	N	S	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Thuyết trình	H	H	S	S	S
Bài tập	H	H	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Chuyên cần	N	N	N	N	N
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	S	S	S	N
Làm bệnh án quy trình chăm sóc người bệnh.	H	H	H	H	H	H
Thi vấn đáp qua thực hiện quy trình chăm sóc bệnh nhân	H	H	H	H	H	N

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng \ CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt

Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---	--

7.2. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.3. Bảng kiểm lượng giá quy trình điều dưỡng

Các bước QTDD	Yếu (5 điểm)	Trung bình (10 điểm)	Khá (15 điểm)	Tốt (20 điểm)
<p>Nhận định</p> <p>Bao gồm dữ liệu chủ quan, khách quan và tiền sử giúp hỗ trợ cho chẩn đoán điều dưỡng thực tế hoặc nguy cơ.</p>	<p>Phân đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Không bao gồm tất cả các dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng. Cũng có thể bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>	<p>Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng, nhưng cũng bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>	<p>Bao gồm tất cả dữ liệu thích hợp liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng và không bao gồm dữ liệu không liên quan đến chẩn đoán điều dưỡng.</p>
<p>Chẩn đoán</p> <p>Bao gồm chẩn đoán phù hợp nhất cho người bệnh và thứ tự bao gồm các thành phần của chẩn đoán phù hợp (nội dung, liên quan đến, và bằng chứng cho chẩn đoán thực tế) và theo tiêu chí của NANDA</p>	<p>Phân chẩn đoán chưa đầy đủ.</p>	<p>Chẩn đoán không phù hợp với người bệnh và thứ tự ưu tiên (chẩn đoán đầu tiên, chẩn đoán thứ hai, v.v.). Cũng có thể không phải là tiêu chí của NANDA và có thể không bao gồm tất cả các phần.</p>	<p>Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA nhưng không bao gồm tất cả thông tin liệt kê trong phần chẩn đoán.</p>	<p>Chẩn đoán phù hợp với người bệnh, thứ tự ưu tiên, theo tiêu chí chẩn đoán của NANDA, bao gồm tất cả thông tin được liệt kê chính xác trong phần chẩn đoán.</p>

<p>Kế hoạch thực hiện (mục tiêu) Bao gồm mục tiêu của người bệnh hoặc gia đình phù hợp nhất với người bệnh/gia đình và chẩn đoán điều dưỡng. Mục tiêu phải được đo lường bằng ít nhất hai tiêu chí và có ngày hoặc thời gian đạt được mục tiêu.</p>	<p>Phần mục tiêu chưa đầy đủ.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu không hướng tới người bệnh hoặc gia đình và có thể không có tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và chứa ít nhất một tiêu chí có thể đo lường được hoặc ngày/giờ mục tiêu.</p>	<p>Tuyên bố mục tiêu hướng đến người bệnh hoặc gia đình và bao gồm hai tiêu chí có thể đo lường được và ngày hoặc giờ mục tiêu.</p>
<p>Thực hiện (Can thiệp) Bao gồm các biện pháp can thiệp hoặc hành động điều dưỡng liên quan trực tiếp đến mục tiêu của người bệnh, cụ thể về hành động và tần suất. Số lượng can thiệp phải phù hợp để giúp người bệnh hoặc gia đình đạt được mục tiêu của họ.</p>	<p>Phần can thiệp chưa đầy đủ.</p>	<p>Phần can thiệp không bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu. Các biện pháp can thiệp cũng có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp bao gồm đủ số lượng can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu, nhưng các can thiệp có thể không cụ thể</p>	<p>Phần can thiệp chứa đủ số lượng biện pháp can thiệp để giúp người bệnh/gia đình đạt được mục tiêu và các biện pháp can thiệp cụ thể về hành động và tần suất</p>
<p>Lượng giá Bao gồm dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu chí trong</p>	<p>Phần đánh giá chưa đầy đủ</p>	<p>Phần đánh giá không chứa dữ liệu được liệt kê làm tiêu chí</p>	<p>Phần đánh giá chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>	<p>Phần đánh giá có chứa dữ liệu được liệt kê dưới dạng tiêu</p>

<p>tuyên bố mục tiêu.</p> <p>Dựa trên dữ liệu này, mục tiêu được xác định là đạt được, đạt được một phần hoặc không đạt được. Nếu mục tiêu không được đáp ứng hoặc đạt được một phần, kế hoạch chăm sóc sẽ được sửa đổi hoặc tiếp tục và ngày/giờ đánh giá mới sẽ được ấn định.</p>		<p>trong tuyên bố mục tiêu. Cũng có thể không mô tả mục tiêu là đã đạt, đạt một phần hoặc chưa đạt. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ được sửa đổi hoặc đánh giá lại.</p>	<p>chỉ trong tuyên bố mục tiêu nhưng không mô tả mục tiêu là đã đáp ứng, đáp ứng một phần hoặc chưa đáp ứng. Cũng có thể không bao gồm ngày/giờ sửa đổi hoặc đánh giá mới.</p>	<p>chỉ trong tuyên bố mục tiêu. Có mô tả mục tiêu là đã đạt được, đã đạt được một phần hoặc chưa đạt được. Nếu mục tiêu đã được đáp ứng một phần hoặc chưa được đáp ứng, hãy bao gồm sửa đổi và/hoặc ngày/giờ đánh giá mới.</p>
---	--	--	--	---

7.4. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng

		nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe
--	--	---	---	--	--	---

Tên môn học 26

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG THỰC HÀNH ĐIỀU DƯỠNG

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: Ứng dụng công nghệ số trong thực hành điều dưỡng

Mã số môn học:

Số tín chỉ: 03 (2LT-1TH).

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành bắt buộc

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 3 bài kiểm tra, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm 1 tiểu luận và 1 thi vấn đáp.

1.2. Mục tiêu học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

- Trình bày được các kiến thức về công nghệ số, tích hợp trong thực hành điều dưỡng.
- Đánh giá năng lực điều dưỡng về công nghệ số, vận dụng công nghệ thông tin trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
- Phân tích và ứng dụng công nghệ số trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được các kiến thức về công nghệ số, tích hợp trong thực hành điều dưỡng.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO2	Đánh giá năng lực điều dưỡng về công nghệ số, vận dụng công nghệ thông tin trong thực hành chăm sóc sức khỏe.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO3	Phân tích và ứng dụng công nghệ số trong thực hành chăm sóc sức khỏe	<i>Thái độ</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Giới thiệu các cơ sở lý thuyết thực hành cho thực hành điều dưỡng nâng cao và các khái niệm về con người, sức khỏe, xã hội và điều dưỡng. Áp dụng lý thuyết vào thực hành điều dưỡng lâm sàng và giáo dục sức khỏe điều dưỡng. Nhấn mạnh vào sự phát triển, ứng dụng và đánh giá các mô hình điều dưỡng.

Nghiên cứu về các học thuyết chính trong thực hành điều dưỡng. Phương pháp giảng dạy thuyết trình, trình bày của học viên và thảo luận nhóm và tự nâng cao thêm kiến thức bằng cách đọc thêm một số sách tham khảo chuyên ngành.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết môn học

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Tổng quan về công nghệ số trong thực hành điều dưỡng	4	4	0	TS. Mai Bá Hải
2	Năng lực điều dưỡng về công nghệ số	9	4	5	TS. Mai Bá Hải
3	Hệ thống quản lý thông tin y tế	10	5	5	TS. Nguyễn Hoàng Bách
4	Bệnh án điện tử	9	4	5	TS. Nguyễn Hoàng Bách
5	An toàn thông tin trong thực hành điều dưỡng	9	4	5	TS. Nguyễn Hoàng Bách
6	Y tế điện tử trong thực hành điều dưỡng	10	5	5	TS. Mai Bá Hải
7	Y tế từ xa trong công tác chăm sóc điều dưỡng	9	4	5	TS. Mai Bá Hải
Tổng cộng		60	30	30	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

ST T	Nội dung	Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Tổng quan về công nghệ số trong thực hành điều dưỡng	60	40	50	0	10
2	Năng lực điều dưỡng về công nghệ số	90	60	50	3	10
3	Hệ thống quản lý thông tin y tế	90	60	100	6	10
4	Bệnh án điện tử	90	60	100	6	20
5	An toàn thông tin trong thực hành điều dưỡng	90	60	50	3	10
6	Y tế điện tử trong thực hành điều dưỡng	90	60	50	6	20
7	Y tế từ xa trong công tác chăm sóc điều dưỡng	90	60	100	6	10
TỔNG CỘNG		600	400	500	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Nguyễn Hoàng Bách

Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Thời gian, địa điểm làm việc: Trung tâm công nghệ thông tin, Trường Đại học Y-Dược, ĐHH

Địa chỉ liên hệ: Trung tâm công nghệ thông tin, Trường Đại học Y-Dược, ĐHH

Điện thoại, email: nhbach@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Mai Bá Hải

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905066200

Email: mbhai@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.1. Chính sách đối với môn học

- Giảng viên cần phải chuẩn bị kỹ các nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy, các tình huống và cách đánh giá.

- Sinh viên phải đọc tài liệu, tham khảo các tài liệu khác có liên quan đến chủ đề để có thể tiếp thu bài giảng dễ dàng; Tham dự đầy đủ các buổi giảng và các buổi thảo luận trên lớp; Các bài tập, tình huống yêu cầu phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

- **Lý thuyết:** sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học tích cực và truyền thống.

- **Thi:** Mỗi tín chỉ đều đánh giá cho điểm theo quy chế. Cuối môn học tổ chức kỳ thi kết thúc môn học.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ tại ĐHH được ban hành theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc ĐHH ban hành.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

Kiểm tra giữa kỳ: Tình huống; Bài tập; Câu hỏi trắc nghiệm.

Thi lý thuyết nhiều hình thức: Thi trắc nghiệm; Thi tự luận; tình huống.

Thi thực hành: Tiểu luận và vấn đáp

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu bắt buộc

Giáo trình “Ứng dụng công nghệ số trong thực hành điều dưỡng”, tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng - ĐHYD Huế, 2023

5.2. Tài liệu tham khảo

- Susan MB, Mari T (2022). Nursing Informatics for the Advanced Practice Nurse [3 ed.] Springer Publishing Company.

- Virginia S, Kathleen MC (2021). Essentials of Nursing Informatics, 7th Edition [7 ed.] McGraw-Hill Education / Medical.

- Pamela Hussey Margaret, Ann Kennedy (2021) Introduction to Nursing Informatics [5 ed.], Springer.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	S	S	N	N	N
CLO2	S	N	N	N	S	S	S	S	S
CLO3	S	H	N	N	S	S	S	S	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	S
Bài tập	N	S	H	H	H	H
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Chuyên cần	S	N	S	N	S
Tự luận	H	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	S	H	S	S	S	N
Tiểu luận	S	H	H	S	H	H
Thi vấn đáp	H	H	S	H	S	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

CLOs Bài giảng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	S	S	H	H	S	H
Bài 3	S	S	H	S	H	S
Bài 4	H	H	H	S	S	S
Bài 5	S	H	S	H	S	H
Bài 6	H	S	H	H	H	S
Bài 7	S	H	h	H	S	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

7.3. Bảng kiểm đánh giá thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Xác định được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích, làm rõ được vấn đề được đặt ra trong câu hỏi	Giải thích làm rõ vấn đề được đặt ra trong câu hỏi, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng	Có vận dụng một phần các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải	Có vận dụng các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng nhằm cải	Vận dụng phù hợp; sáng tạo, tổng hợp có chọn lọc các chứng cứ khoa học để đưa ra các can thiệp điều dưỡng

		nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe	tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	nhằm cải tiến chất lượng chăm sóc các vấn đề sức khỏe
--	--	---	---	---	--	---

7.4. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối

Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chính chu, chuyên nghiệp
---	-----	----------------------------	--	--	--	--

Tên môn học 27
CHÍNH SÁCH Y TẾ ĐIỀU DƯỠNG

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

1.1. Thông tin chung

Tên học phần: Chính sách y tế điều dưỡng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 TC (2LT-1TH)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học chuyên ngành tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): Không

Các yêu cầu đối với học phần: 3 bài kiểm tra, 1 tiểu luận, 1 bài kiểm tra trắc nghiệm cuối kì.

1.2. Mục tiêu của học phần

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể

1. Trình bày được hệ thống chính sách y tế điều dưỡng trên thế giới và tại Việt Nam.
2. Mô tả được tầm quan trọng của các ảnh hưởng đến sự hoạch định chính sách y tế.
3. Sử dụng nghiên cứu và thực hành điều dưỡng dựa trên bằng chứng trong việc định hình các chương trình nghị sự về chính sách y tế điều dưỡng.
4. Phân tích chứng khoa học trong nước và quốc tế cho xây dựng, sửa đổi chiến lược, chính sách về y tế, dân số và củng cố hệ thống y tế
5. Nhận thức vai trò của điều dưỡng trong quá trình phát triển các chiến lược, chính sách y tế, và quy hoạch phát triển trong lĩnh vực y tế.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES – CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Trình bày được hệ thống chính sách y tế điều dưỡng trên thế giới và tại Việt Nam.	<i>Kiến thức</i>	<i>3</i>

CLO2	Mô tả được tầm quan trọng của các ảnh hưởng đến sự hoạch định chính sách y tế.	<i>Kiến thức</i>	3
CLO3	Sử dụng nghiên cứu và thực hành điều dưỡng dựa trên bằng chứng trong việc định hình các chương trình nghị sự về chính sách y tế điều dưỡng.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO4	Phân tích chứng khoa học trong nước và quốc tế cho xây dựng, sửa đổi chiến lược, chính sách về y tế, dân số và củng cố hệ thống y tế	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Nhận thức vai trò của điều dưỡng trong quá trình phát triển các chiến lược, chính sách y tế, và quy hoạch phát triển trong lĩnh vực y tế.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả nội dung môn học

Môn học trình bày các kiến thức liên quan đến chính sách y tế của các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam, chiến lược xây dựng và triển khai các chính sách y tế và quy trình phát triển y tế.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết học phần

STT	Chủ đề / Bài học	Số tiết học		Cán bộ giảng dạy
		Lý thuyết	Thực hành	
1	Tổng quan về chính sách y tế trong điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe	5	5	TS Ngô Viết Lộc
2	Quá trình phát triển và xu hướng của chính sách y tế tại Việt Nam	5	5	TS Ngô Viết Lộc
3	Sự ảnh hưởng của chính sách đến cấu trúc và tài chính của chăm sóc, thực hành và kết quả sức khỏe	5	5	GS Võ Văn Thắng

4	Vấn đề chính sách chăm sóc sức khỏe đối với cộng đồng đặc biệt.	5	5	GS Võ Văn Thắng
5	Vai trò lãnh đạo của điều dưỡng thực hành nâng cao trong hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tích hợp	5	5	GS Võ Văn Thắng
6	Quản lý các thông tin y tế công cộng, lập kế hoạch y tế	5	5	GS Võ Văn Thắng
	Tổng cộng	30tiết	30 tiết	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

TT	Nội dung	Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1.	Tổng quan về chính sách y tế trong điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe	150	50	50	5	5
2.	Quá trình phát triển và xu hướng của chính sách y tế tại Việt Nam	150	50	50	5	10
3.	Sự ảnh hưởng của chính sách đến cấu trúc và tài chính của chăm sóc, thực hành và kết quả sức khỏe	150	50	50	5	15
4.	Vấn đề chính sách chăm sóc sức khỏe đối với cộng đồng đặc biệt	150	50	50	5	20
5.	Vai trò lãnh đạo của điều dưỡng thực hành nâng cao trong hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tích hợp	150	50	50	5	20
6.	Quản lý các thông tin y tế công cộng, lập kế hoạch y tế	150	50	50	5	20
	Tổng	900	300	300	30	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Võ Văn Thắng

Chức danh: Giáo sư

Đơn vị công tác: Khoa YTCC, Trường Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa YTCC, Trường Đại học Y Dược Huế

Điện thoại: 0913465298 Email: vovanthang147@hotmail.com

Giảng viên 2: Ngô Viết Lộc

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Trường và Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa YTCC, Trường Đại học Y – Dược Huế

Điện thoại: 0913492364 Email: nvloc@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.1. Chính sách đối với học phần

- Tham dự tối thiểu 80% giờ giảng lý thuyết.
- Tham dự 100% các buổi học thực hành.
- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tham gia thảo luận trên lớp.
- Sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại khoa và bộ môn.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học phần

4.2.1. Phần chung

+ Thực hiện theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

+ Thực hiện theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm

4.2.1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua quá trình học tập tại lớp.

4.2.2. Kiểm tra đánh giá định kỳ

- Kiểm tra giữa kỳ: 1 bài kiểm tra trắc nghiệm,
- Thi thực hành: 1 tiểu luận
- Thi cuối kỳ: 1 bài kiểm tra trắc nghiệm cuối kì.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu học tập bắt buộc (tại Trung tâm thư viện Trường Đại học Y Dược Huế và do giáo viên cung cấp)

Giáo trình “Chính sách y tế Điều dưỡng”, tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng – ĐHYD Huế, 2023

5.2. Tài liệu tham khảo

- Mason, D.J., Gardner, D.B., Outlaw, F.H., & O’Grady, E.T. (2016). Policy & politics in nursing and health care. (8th ed.). St. Louis: Elsevier. ISBN-13: 978-0-323-24144-1
- Milstead, J. A., & Short, N. M. (2019). Health policy and politics: A nurse’s guide (6th ed.). Burlington, MA: Jones and Bartlett

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	S	H	S	S	S	S	S	S	H
CLO2	S	H	S	S	S	S	S	S	H
CLO3	S	H	S	S	S	S	S	S	H
CLO4	S	H	S	S	S	S	S	S	H
CLO5	S	H	S	S	S	S	S	S	H

Ghi chú: N (Non 443support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Dạy – học	CLOs					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	S
Bài tập	H	H	H	S	H	S
Thảo luận nhóm	S	S	S	S	H	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

Phương pháp Kiểm tra đánh giá	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chuyên cần	H	H	H	H	H
Trắc nghiệm	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng	CLOs				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bài 1	H	H	H	H	H
Bài 2	H	H	H	H	H
Bài 3	H	H	H	H	H
Bài 4	H	H	H	H	H
Bài 5	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt
Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.

7.2. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chỉnh chu, chuyên nghiệp

Tên môn học 28

THỰC HÀNH ĐIỀU DƯỠNG DỰA VÀO BẰNG CHỨNG

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN

Tên học phần: Thực hành điều dưỡng dựa vào bằng chứng

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 TC (1LT-2TH)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Điều dưỡng

Quy đổi thành số tiết: 15 tiết lý thuyết và 60 tiết thực hành

Loại môn học: Môn học tự chọn

Các môn học tiên quyết (nếu có): học viên đã tham các môn Xác suất thống kê y học, Dịch tễ trong chương trình đào tạo Đại học hoặc Thạc sĩ.

Các yêu cầu đối với môn học: lý thuyết gồm 1 bài kiểm tra giữa kỳ, 1 bài thi kết thúc học phần, thực hành gồm các bài kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành và 1 bài tiểu luận.

1.2. Mục tiêu của học phần (COURSE OBJECTIVES – COs)

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể:

- Vận dụng kiến thức về các câu hỏi nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và hệ thống phân cấp độ bằng chứng dựa trên các thiết kế nghiên cứu để đánh giá hiệu quả của can thiệp lâm sàng.

- Vận dụng kiến thức về các loại thiết kế nghiên cứu để phân biệt giữa tổng quan y văn, tổng quan hệ thống và phân tích gộp.

- Phân tích được các từ khóa của câu hỏi tra cứu và thực hiện được tra cứu bằng chứng trả lời cho câu hỏi tra cứu.

- Chọn lựa được thiết kế của bài báo cần truy tìm để trả lời cho câu hỏi đặt ra trong thực hành dựa vào bằng chứng.

- Ứng dụng mô hình Iowa trong triển khai một thực hành dựa trên bằng chứng cụ thể.

- Nhận thức được tầm quan trọng của thực hành dựa vào bằng chứng trong thực tiễn lâm sàng.

- Thể hiện thái độ chính chu, chính xác, trung thực trong quá trình tra cứu chứng cứ và áp dụng thực hành dựa vào bằng chứng để thúc đẩy chất lượng chăm sóc.

1.3. Chuẩn đầu ra học phần (COURSE LEARNING OUTCOMES -CLOs)

TT	Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Thang đánh giá	Mức độ
CLO1	Vận dụng kiến thức về các câu hỏi nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và hệ thống phân cấp độ bằng chứng dựa trên các thiết kế nghiên cứu để đánh giá hiệu quả của can thiệp lâm sàng.	<i>Kiến thức</i>	4
CLO2	Vận dụng kiến thức về các loại thiết kế nghiên cứu để phân biệt giữa tổng quan y văn, tổng quan hệ thống và phân tích gộp.	<i>Kiến thức</i>	4
CLO3	Phân tích được các từ khóa của câu hỏi tra cứu và thực hiện được tra cứu bằng chứng trả lời cho câu hỏi tra cứu.	<i>Kỹ năng</i>	5
CLO4	Chọn lựa được thiết kế của bài báo cần truy tìm để trả lời cho câu hỏi đặt ra trong thực hành dựa vào bằng chứng.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO5	Ứng dụng mô hình Iowa trong triển khai một thực hành dựa trên bằng chứng cụ thể.	<i>Kỹ năng</i>	4
CLO6	Nhận thức được tầm quan trọng của thực hành dựa vào bằng chứng trong thực tiễn lâm sàng.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4
CLO7	Thể hiện thái độ chính chu, chính xác, trung thực trong quá trình tra cứu chứng cứ và áp dụng thực hành dựa vào bằng chứng để thúc đẩy chất lượng chăm sóc.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	4

Ghi chú: Kiến thức: Thang đánh giá Bloom; Kỹ năng: Thang đánh giá Miller; Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Thang đánh giá Krathwohl.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

Học phần Thực hành điều dưỡng dựa vào bằng chứng cung cấp kiến thức về tầm quan trọng, ý nghĩa, quy trình tra cứu, đánh giá chứng cứ và thực hành dựa vào bằng chứng.

Đồng thời, giúp học viên nâng cao nhận thức và phát triển kỹ năng thực hành dựa trên bằng chứng nhằm thúc đẩy chất lượng chăm sóc sức khỏe.

1.5. Thang điểm: thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

1.6. Nội dung chi tiết học phần

STT	Bài giảng	Số giờ giảng			Cán bộ giảng dạy
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
1	Giới thiệu về thực hành dựa vào bằng chứng và các nguyên tắc cơ bản trong Y học chứng cứ	2	2	0	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
2	Đặt câu hỏi trong thực hành dựa vào bằng chứng	7	2	10	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
3	Tra cứu y văn để tìm chứng cứ	13	3	15	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
4	Các thiết kế nghiên cứu và hệ thống phân cấp độ bằng chứng	2	2	5	TS. Nguyễn Thị Anh Phương
5	Tổng quan hệ thống và phân tích gộp	2	2	5	TS. Mai Bá Hải
6	Đánh giá tính giá trị và tin cậy của bằng chứng từ bài báo khoa học	7	2	10	TS. Mai Bá Hải
7	Ứng dụng thực hành dựa trên bằng chứng thúc đẩy chất lượng chăm sóc sức khỏe	12	2	15	TS. Mai Bá Hải
Tổng cộng		45	15	60	

2. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC

STT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy và học				
		Lên lớp			Thực hành (giờ)	Tự học (giờ)
		Thuyết trình (phút)	Bài tập (phút)	Thảo luận (phút)		
1	Giới thiệu về thực hành dựa vào bằng chứng và các nguyên tắc cơ bản trong Y học chứng cứ	50	0	25	0	10
2	Đặt câu hỏi trong thực hành dựa vào bằng chứng	50	50	50	10	20
3	Tra cứu y văn để tìm chứng cứ	50	50	50	15	10
4	Các thiết kế nghiên cứu và hệ thống phân cấp độ bằng chứng	50	0	25	5	10
5	Tổng quan hệ thống và phân tích gộp	50	0	25	5	10
6	Đánh giá tính giá trị và tin cậy của bằng chứng từ bài báo khoa học	50	0	50	10	10
7	Ứng dụng thực hành dựa trên bằng chứng thúc đẩy chất lượng chăm sóc sức khỏe	50	50	25	15	20
Tổng cộng		350	150	250	60	90

3. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Anh Phương

Chức danh: Trưởng khoa đào tạo quốc tế- Khoa Điều dưỡng

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0947641177

Email: phuong.nta@huemed-univ.edu.vn

Giảng viên 2: Mai Bá Hải

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa điểm làm việc: Trường và Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Địa chỉ liên hệ: Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH

Điện thoại: 0905066200

Email: mbhai@huemed-univ.edu.vn

4. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

4.4. Chính sách đối với học phần

- Tham dự tối thiểu 80% giờ giảng lý thuyết.
- Tham dự 100% các buổi học thực hành.
- Phải nghiên cứu trước giáo trình, thảo luận nhóm và soạn bài theo yêu cầu của giảng viên, chuẩn bị các ý kiến thảo luận, tsham gia thảo luận trên lớp.
- Sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại khoa và bộ môn.

4.2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học phần

4.2.1. Phần chung

- + Thực hiện theo thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- + Thực hiện theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.
- + Thực hiện theo quyết định số 1528/QĐ-ĐHH ngày 08/10/2021 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại ĐHH.

4.2.2. Phần riêng

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi tham dự từ 80% số giờ lên lớp của học phần (kể cả lý thuyết, bài tập, thảo luận) và 100% các giờ thực hành.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm kiểm tra.

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên

Nghiên cứu sinh được đánh giá thông qua quá trình học tập tại lớp và phòng tiền lâm sàng.

- Kiểm tra đánh giá định kỳ

+ Kiểm tra giữa kỳ: 1 bài thi trắc nghiệm

+ Thi thực hành: thực hành gồm các bài kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành và 1 bài tiểu luận.

+ Thi cuối kỳ: nghiên cứu sinh thi lý thuyết tự luận hoặc trắc nghiệm theo quy định, kiểm tra thực hành cuối các buổi thực hành và làm bài tiểu luận được đánh giá đạt trước khi được thi lý thuyết.

5. TÀI LIỆU HỌC TẬP

5.1. Tài liệu học tập bắt buộc

- Giáo trình Thực hành điều dưỡng dựa vào bằng chứng nâng cao, tài liệu giảng dạy sau đại học, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Y Dược, ĐHH, 2023

5.2. Tài liệu tham khảo

- Đỗ Văn Dũng, Lê Khắc Bảo (2022), Y học chứng cứ đại cương, Nhà xuất bản Y học.

- Crawford, C. L., Rondinelli, J., Zuniga, S., Valdez, R. M., Cullen, L., Hanrahan, K., & Titler, M. G. (2020). Testing of the nursing evidence-based practice survey. *Worldviews on Evidence-Based Nursing*, 17(2), 118-128.

- Tucker, S., McNett, M., Mazurek Melnyk, B., Hanrahan, K., Hunter, S. C., Kim, B. & Kitson, A. (2021). Implementation science: Application of evidence-based practice models to improve healthcare quality. *Worldviews on Evidence-Based Nursing*, 18(2), 76-84.

- Schmidt, N. A., & Brown, J. M. (2017). *Evidence-Based Practice for Nurses: Appraisal and Application of Research: Appraisal and Application of Research*. Jones & Bartlett Learning.

6. MA TRẬN

6.1. Ma trận tương thích chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành đào tạo

PLOs \ CLOs	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
CLO1	N	N	N	N	N	N	S	N	N
CLO2	N	N	N	N	N	N	S	N	N
CLO3	N	N	N	N	N	N	H	N	N
CLO4	N	N	N	N	N	N	H	N	N
CLO5	S	N	N	N	N	N	H	S	S
CLO6	S	N	N	N	N	N	S	N	N
CLO7	S	N	N	N	N	N	S	N	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.2. Ma trận tương thích phương pháp dạy – học và chuẩn đầu ra học phần

CLOs \ Phương pháp Dạy – học	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thuyết trình	H	H	S	S	S	H	S
Bài tập	H	H	H	S	S	S	S
Thảo luận nhóm	H	H	H	S	S	S	S

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.3. Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra học phần

CLOs \ Phương pháp Kiểm tra đánh giá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chuyên cần	N	N	N	N	N	H	H
Tự luận	H	H	H	N	N	N	N
Trắc nghiệm	H	H	S	S	N	N	N
Thi thực hành	S	H	H	H	H	H	H
Tiểu luận	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

6.4. Ma trận tương thích nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra học phần

Bài giảng	CLOs						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bài 1	N	N	N	N	N	H	H
Bài 2	H	N	H	H	N	S	S
Bài 3	H	H	H	H	H	S	S
Bài 4	H	H	S	H	S	H	H
Bài 5	H	H	S	S	S	H	H
Bài 6	H	H	S	S	S	H	H
Bài 7	N	N	N	N	N	H	H

Ghi chú: N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra

7. CÁC THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

7.1. Tham gia vào hoạt động học tập, tự học

Tiêu chí	Mức độ đạt				
	Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
Thang điểm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Hoạt động trong giờ học	Không bao giờ tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học	Hiếm khi tham gia bất kỳ hoạt động nào của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Đôi khi tham gia hoạt động của giờ học. Thiếu sự đóng góp	Thường xuyên thảo luận, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học	Luôn luôn tham gia mọi hoạt động lớp: nói, thảo luận, chia sẻ ý kiến liên quan buổi học. Đóng góp hiệu quả cho buổi học, tạo sự tích cực cho buổi học
Bài tập chuẩn bị cá nhân	Không hoàn thành bài tập nào	Hoàn thành một số các bài tập, còn mắc lỗi.	Hoàn thành hầu hết các bài tập, đúng hạn	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tương đối tốt.	Hoàn thành các bài tập đầy đủ, đúng hạn, có chất lượng tốt

Tham gia hoạt động nhóm	Không tham gia hoạt động của nhóm	Hiếm khi tham gia hoạt động của nhóm	Đôi khi tham gia hoạt động và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến.	Tham gia đầy đủ, tích cực đóng góp ý kiến, có ý tưởng mới, sáng tạo.
--------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---	---	--

7.2. Bảng điểm đánh giá tiểu luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0 - 3.9)	Mức độ D (4.0 - 5.4)	Mức độ C (5.5 - 6.9)	Mức độ B (7.0 - 8.4)	Mức độ A (8.5 - 10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Nội dung tiểu luận	60%	Nội dung không phù hợp, không có trong chương trình	Nội dung có trong chương trình tương đối phù hợp, không có vận dụng	Nội dung phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, có vận dụng phù hợp	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp, có mở rộng, có trích dẫn nguồn	Nội dung phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, vận dụng phù hợp với ngành nghề, có mở rộng, có trích dẫn nguồn đầy đủ
Kết cấu tiểu luận	20%	Sai quy cách, không đúng yêu cầu về kết cấu	Chưa thật đúng quy cách, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kết cấu	Đúng quy cách, còn thiếu một vài mục trong kết cấu tiểu luận	Đúng quy cách, có đầy đủ các phần, mục, tiêu mục đúng theo yêu cầu	Rất đúng quy cách, có đầy đủ các mục theo đúng yêu cầu, cân đối
Hình thức trình bày và mức độ cẩn thận	20%	Sai định dạng, quá cầu thả	Chưa thật đúng định dạng, còn nhiều lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, còn một vài lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Đúng định dạng, tương đối đẹp, rất ít lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Rất đúng định dạng, chỉnh chu, chuyên nghiệp

7.3. Bảng điểm đánh giá bài tự luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức độ đạt				
		Mức độ F (0-3.9)	Mức độ D (4.0-5.4)	Mức độ C (5.5-6.9)	Mức độ B (7.0-8.4)	Mức độ A (8.5-10)
		< 30%	<50%	<70%	<90%	100%
Biết	30%	Xác định chưa đúng, chưa đầy đủ; chưa trình bày được vấn đề	Xác định được vấn đề, trình bày được vấn đề một cách cơ bản	Xác định được đúng, đầy đủ; trình bày, mô tả được nội dung cơ bản của vấn đề	Xác định đúng, đầy đủ vấn đề; trình bày rõ, mô tả vấn đề tốt	Xác định đầy đủ, đúng vấn đề; trình bày, mô tả vấn đề tốt, kết cấu chặt chẽ
Hiểu	30%	Chưa giải thích được; chưa làm rõ được vấn đề	Giải thích, làm rõ được một phần của vấn đề	Giải thích, làm rõ được vấn đề	Giải thích làm rõ vấn đề, kết hợp phân tích, so sánh đối chiếu	Phân tích vấn đề kỹ càng, sáng tạo; căn cứ và lập luận vững chắc
Vận dụng	40%	Không có vận dụng	Có vận dụng một phần	Có vận dụng nhưng chưa đầy đủ, chưa bám sát vấn đề	Có vận dụng đầy đủ, phù hợp và bám sát vấn đề	Vận dụng phù hợp; sáng tạo; rút ra được ý nghĩa phương pháp luận

Chủ tịch Hội đồng thẩm định

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. NGUYỄN VŨ QUỐC HUY